

MỤC LỤC

CHÚ THÍCH VIẾT TẮT TRONG THUYẾT MINH	1
CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU	2
1.1. Giới thiệu tổng quan	2
1.2. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch.....	3
1.3. Các căn cứ lập quy hoạch	4
1.3.1. Cơ sở pháp lý	4
1.3.2. Các nguồn tài liệu, số liệu	8
1.3.3. Các cơ sở bản đồ.....	8
1.4. Quan điểm và mục tiêu phát triển.....	9
1.4.1. Quan điểm.....	9
1.4.2. Mục tiêu phát triển.....	9
CHƯƠNG II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN.....	11
2.1. Vị trí, mối quan hệ, phạm vi, ranh giới, quy mô lập quy hoạch.....	11
2.1.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới, quy mô vùng huyện	11
2.1.2. Mối quan hệ vùng.....	11
2.2. Điều kiện tự nhiên	13
2.2.1. Địa hình, địa mạo.....	13
2.2.2. Đất đai, thổ nhưỡng	14
2.2.3. Khí hậu.....	15
2.2.4. Thủy văn.....	16
2.2.5. Tài nguyên thiên nhiên.....	17
2.2.6. Các rủi ro thiên tai.....	18
2.2.7. Kết luận về điều kiện tự nhiên vùng huyện	19
2.3. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	20
2.3.1. Lịch sử phát triển	20
2.3.2. Dân số và lao động	21
2.3.3. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng – an ninh	24
2.3.4. Kết quả phát triển hệ thống đô thị	30
2.3.5. Đánh giá hiện trạng xây dựng nông thôn	33
2.3.6. Hiện trạng sử dụng đất	34
2.3.7. Hiện trạng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế xã hội.....	38

2.4. Hiện trạng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật	50
2.4.1. Hiện trạng giao thông	50
2.4.2. Hiện trạng cao độ nền, thoát nước mặt và hệ thống thủy lợi, đê điều	52
2.4.3. Hiện trạng cấp điện	56
2.4.4. Hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động	56
2.4.5. Hiện trạng cấp nước	57
2.4.6. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	66
2.4.7. Đánh giá, nhận xét về hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	67
2.5. Các quy hoạch và dự án đầu tư quan trọng trên địa bàn	67
2.6. Đánh giá S.W.O.T	68
CHƯƠNG III. LUẬN CHỨNG VÀ LỰA CHỌN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN	71
3.1. Bối cảnh phát triển vùng huyện Triệu Sơn trong thời kỳ mới.	71
3.2. Tính chất, chức năng, vai trò của vùng:	72
3.3. Tiềm năng, động lực phát triển vùng:	72
3.4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật	73
3.4.1. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số:	75
3.4.2. Dự báo về lao động:	77
3.4.3. Dự báo sơ bộ về quy mô đất đai, nhu cầu HTXH:	77
CHƯƠNG IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN	79
4.1. Cấu trúc, mô hình phát triển:	79
4.1.1. Các trục động lực phát triển	81
4.1.2. Các vùng đô thị:	82
4.1.3. Các vùng bảo tồn, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và hạn chế phát triển	Error! Bookmark not defined.
4.2. Phân bố và quy mô các không gian phát triển:	83
4.2.1. Tổ chức hệ thống đô thị:	83
4.2.2. Tổ chức các điểm dân cư nông thôn:	84
4.2.3. Định hướng phát triển nông nghiệp:	86
4.2.4. Định hướng phân vùng phát triển không gian công nghiệp, làng nghề: ..	89
4.2.5. Định hướng phân vùng phát triển không gian du lịch & bảo vệ cảnh quan môi trường:	92
4.2.6. Định hướng phân vùng phát triển không gian hạ tầng xã hội	95
4.3. Định hướng hạ tầng kỹ thuật cấp vùng	98

4.3.1. Định hướng phát triển giao thông vùng:	98
4.3.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật:	102
4.3.3. Định hướng hệ thống cấp nước:	110
4.3.4. Định hướng thoát nước, xử lý nước thải, xử lý CTR và nghĩa trang:.....	112
4.3.5. Định hướng cung cấp năng lượng, viễn thông.	118
CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	127
5.1. Các văn bản pháp lý:	127
5.2. Mục tiêu của ĐMC	128
5.3. Phạm vi	128
5.4. Nội dung nghiên cứu ĐMC	128
5.5. Dự báo xu hướng và đánh giá tác động môi trường khi thực hiện QH.....	132
5.5.1. Xu hướng biến đổi của môi trường kinh tế xã hội	132
5.5.2. Đánh giá tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch	134
5.5.3. Giải pháp kỹ thuật.....	139
5.5.4. Giải pháp quản lý.....	144
CHƯƠNG VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	146
6.1. Nguyên tắc xác định các dự án ưu tiên đầu tư.....	146
6.2. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư	146
6.3. Các giải pháp thực hiện quy hoạch vùng.....	149
CHƯƠNG VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	151
7.1. Kết luận.....	151
7.2. Kiến nghị	151

CHÚ THÍCH VIẾT TẮT TRONG THUYẾT MINH

VIẾT TẮT	CHÚ THÍCH		VIẾT TẮT	CHÚ THÍCH
QHC	Quy hoạch chung		HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
QHCT	Quy hoạch chi tiết		GTVT	Giao thông vận tải
CNC	Công nghệ cao		QL...	Đường Quốc lộ
KT-XH	Kinh tế xã hội		ĐT...	Đường tỉnh lộ
DTTN	Diện tích tự nhiên		ĐH	Đường huyện
NTM	Nông thôn mới		ĐTNĐ	Đường thủy nội địa
XDĐT	Xây dựng đô thị		CTR	Chất thải rắn
GTSX	Giá trị sản xuất		NMN	Nhà máy nước
HC-CT	hành chính - chính trị		TB	Trạm bơm
TDTT	Thể dục thể thao		XLNT	Xử lý nước thải
TT GDTX	Trung tâm giáo dục thường xuyên		VLXD	Vật liệu xây dựng
PTCS	Phổ thông cơ sở			
THPT	Trường Trung học phổ thông			
THCS	Trường Trung học cơ sở			
KCN	Khu Công nghiệp			
CCN	Cụm Công nghiệp			
CCN-LN	Cụm công nghiệp làng nghề			
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp			

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU

1.1. Giới thiệu tổng quan

Huyện Triệu Sơn có diện tích 290 km²; Dân số hiện trạng: 202.500 người. Địa hình được chia thành hai vùng rõ rệt: vùng bán sơn địa và miền núi gồm 6 xã là Thọ Sơn, Thọ Bình, Thọ Tiến, Hợp lý và Hợp Thành - vùng này có nhiều đồi núi trọc bát úp, rừng non, rừng già bao quanh những cánh đồng nhỏ trồng lúa, trồng màu; 26 xã còn lại và 2 thị trấn là vùng đồng bằng, đất đai phì nhiêu, màu mỡ thuận lợi cho sự phát triển một nền nông nghiệp toàn diện. Đặc biệt hơn, trong những thời kỳ xa xưa của lịch sử dân tộc, với một vị trí như vậy, Triệu Sơn được xem là nơi có tài nguyên phong phú và đa dạng, có cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, đã hấp dẫn con người đến khai phá, dựng xây. Đó là lý do vì sao Triệu Sơn nằm trong số không nhiều những địa phương ở Thanh Hóa nói riêng và cả nước nói chung là địa bàn cư trú của người Việt cổ thời văn hóa Đông Sơn, là địa phương thuộc huyện đồng bằng có sự cư trú của người Thái, người Mường. Chính đặc điểm này đã tạo cho Triệu Sơn có những loại hình cư trú phong phú đa dạng của con người đó là những ngôi làng của người Việt và các bản, mường của người Mường, người Thái. Mật độ dân cư không đồng đều, vùng đồng bằng tập trung đông đúc, bình quân 545 người/km², vùng bán sơn địa miền núi đất đai rộng nhưng dân số lại ít, bình quân chỉ có 270 người/km². Những đặc điểm về dân số và phân bố dân cư trên đây đã phản ánh quá trình định cư cũng như đặc điểm, cấu trúc làng, bản ở mỗi tộc người. Triệu Sơn còn có các điểm nổi tiếng như khu di tích lịch sử Am Tiên thuộc địa phận thị trấn Nưa, nơi đây được mệnh danh là một trong 4 huyệt đạo của đất nước, làng cò Tiến Nông... rất thuận lợi để ngành dịch vụ du lịch phát triển.

Về tài nguyên thiên nhiên: Huyện Triệu Sơn là một trong những huyện được xếp vào khu vực nổi tiếp của đới cấu trúc - sinh khoáng Sầm Nưa - Hoàng Sơn. Từ Cấu trúc và địa tầng trong lịch sử địa chất và kết quả thăm dò, khai thác, ngành địa chất của Trung ương, tỉnh Thanh Hóa đã xác định Triệu Sơn là vùng đất giàu khoáng sản, với các mỏ sa khoáng Cromit Cổ Định, Tân Ninh; Mỏ serpentinit (còn gọi là đá Xà Vân); Mỏ sắt Mangan ở làng Sim; Mỏ Marcasit Đồng Khang; Manhêzit núi Nưa; Sét làng gạch ngói; Mỏ đá vôi Đồng Thắng; Mỏ thanh bùn ở Thọ Tiến, Thọ Bình, Minh Sơn.

Bên cạnh đó với hệ thống sông suối, hồ đập, mau, đầm, dọc, hón ... tự nhiên cùng hệ thống kênh mương của hệ thống thủy nông sông Chu mang lại, cộng với lượng mưa hàng năm lại tương đối lớn đã tạo ra cho Triệu Sơn một nguồn nước mặt rất dồi dào, phong phú. Hằng năm tổng lượng nước do dòng chảy sông ngòi cung cấp trung bình 1 tỉ m³, trong đó nước do mưa sinh ra trên toàn địa bàn chiếm trên dưới 400 triệu m³. Nếu được điều tiết hợp lý thì có thể thỏa mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Với hai tuyến đường huyết mạch của tỉnh là Quốc lộ 45 và đường Nghi Sơn-Sao Vàng đi qua, kết nối Triệu Sơn với huyện Thọ Xuân (trung tâm kinh tế vùng phía Tây), kết nối với khu kinh tế Nghi Sơn (trung tâm công nghiệp của tỉnh) và thành phố Thanh Hóa (trung tâm kinh tế của tỉnh).

1.2. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch

1. Nghị quyết 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045, trong đó xác định “**Tập trung phát triển 4 trung tâm kinh tế động lực, 5 trụ cột tăng trưởng, 6 hành lang kinh tế**” để tạo không gian mới cho phát triển kinh tế - xã hội. Như vậy, huyện Triệu Sơn nằm trong:

+ 2 trục hành lang kinh tế: Hành lang kinh tế trung tâm, kết nối TP Sầm Sơn - TP Thanh Hóa - huyện Thọ Xuân thông qua Đại lộ Nam sông Mã, Đại lộ Lê Lợi, đường từ TP Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân và Hành lang kinh tế quốc tế, kết nối Cảng biển Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân với các tỉnh vùng Tây Bắc và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, thông qua tuyến đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 15, quốc lộ 217 và Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo.

+ Trong vùng liên huyện: Thọ Xuân - Triệu Sơn - Thiệu Hóa - Yên Định-Thường Xuân (Lam Sơn - Sao Vàng là trung tâm vùng). Là vùng đồng bằng trung tâm kết hợp khu vực trung du tỉnh Thanh Hóa, đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường hàng không. Là vùng trụ cột, bảo đảm an ninh lương thực cho toàn tỉnh.

2. Là công cụ lập các Quy hoạch Nông thôn và Đô thị trên địa bàn:

Theo Luật quy hoạch số: 21/2017/QH14 ngày 24/11/ 2017 thì Quy hoạch KTXH cấp huyện sẽ không còn, các quy hoạch ngành liên quan đã hết hiệu lực và không còn trong hệ thống quy hoạch được lập. Do vậy để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế, xã hội huyện Triệu Sơn gắn với việc quản lý, kiểm soát, là cơ sở để tổ chức lập các quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch chung xã nông thôn đồng thời rà soát, khớp nối, điều chỉnh các quy hoạch trên địa bàn huyện Triệu Sơn thì quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn là cơ sở để giải quyết các vấn đề trên và hoàn thành tiêu chí số 1 về Quy hoạch và thực hiện Quy hoạch theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Là cơ sở để huyện Triệu Sơn đạt huyện nông thôn mới.

Triệu Sơn có 32 xã và 02 thị trấn. Có 26/32 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 01 xã đang thực hiện công tác thẩm định đạt chuẩn nông thôn mới, 05 xã đang hoàn thiện các tiêu chí. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn định hướng mục tiêu đến năm 2022 đạt chuẩn huyện nông thôn mới, đến năm 2025 là một trong những huyện dẫn đầu của tỉnh về phát triển kinh tế, an sinh xã hội, quốc phòng an ninh. Trong đó cũng xác định lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn đến năm 2045 để cập

nhập vào quy hoạch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các quy hoạch mà huyện Triệu Sơn thuộc phạm vi nghiên cứu, qua đó tranh thủ tối đa các nguồn lực đầu tư của tỉnh và của nhà đầu tư cho thực hiện các quy hoạch trên địa bàn huyện. Do đó, Quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn là cơ sở cho công tác lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn; xây dựng kế hoạch, triển khai đầu tư xây dựng các dự án trong địa bàn.

3. Quy hoạch xây dựng vùng huyện để cập nhật, khai thác những động lực, yếu tố mới đang hình thành. Hiện nay trên địa bàn huyện Triệu Sơn có nhiều yếu tố xuất hiện như tuyến đường giao thông quan trọng của Quốc gia và của tỉnh đi qua: Đường cao tốc Bắc Nam, đường CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn, đường nối trung tâm thành phố Thanh Hóa đi CHK Thọ Xuân.... Những dự án này mang lại nhiều tiềm năng, động lực, cơ hội phát triển mới cho khu vực phía Tây tỉnh Thanh Hóa nói chung và huyện Triệu Sơn nói riêng. Do vậy, quy hoạch xây dựng vùng huyện sẽ định hướng phát triển đô thị, nông thôn, các khu chức năng dọc tuyến đồng bộ đồng thời gắn kết hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực lân cận với tuyến đường... nhằm phát huy tối đa lợi thế của tuyến đường đi qua.

Thành phố Thanh Hóa mở rộng về phía Tây (toàn bộ diện tích huyện Đông Sơn), huyện Triệu Sơn trở thành cửa ngõ phía Tây Nam của thành phố Thanh Hóa. Quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn được nghiên cứu định hướng nhằm tiếp cận và khai thác lợi thế này để phát triển.

Với những lý do trên, việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn là cần thiết, xác lập các tầm nhìn tổng thể, định hướng lâu dài làm cơ sở pháp lý để lập các quy hoạch, kế hoạch chương trình hành động từng giai đoạn, xây dựng chương trình kế hoạch và hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của huyện; đồng thời là một trong những tiêu chí bắt buộc để hoàn thành mục tiêu xây dựng huyện Triệu Sơn đạt tiêu chuẩn Huyện Nông thôn mới giai đoạn 2020-2022.

1.3. Các căn cứ lập quy hoạch

1.3.1. Cơ sở pháp lý

a. Các Luật do Quốc hội ban hành

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/ 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/ 2018 về sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số: 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.
- Luật Di sản văn hóa số: 28/2001/QH10 ngày 29/6/2021; Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18/6/2009;

- Luật du lịch số: 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Đất đai số: 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Đô thị số: 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;
- Luật số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng chống, thiên tai đô thị.
- Luật Viễn thông số: 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009
- Các Luật khác có liên quan đến quy hoạch xây dựng.

b. Các Nghị quyết, Nghị định, Quyết định của Đảng và Chính phủ:

- Nghị Quyết số 58/NQ-TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Nghị Quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội số: 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 về Phân loại đô thị & Nghị Quyết số: 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính & phân loại đơn vị hành chính.
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/2/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.
- Nghị định số: 98/2010/NĐ-CP ngày 21/09/2010 của Chính phủ về việc ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản Văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa;
- Nghị định số: 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;
- Các Nghị định khác có liên quan.
- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ V/v ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;
- Quyết định số: 1629/QĐ-TTg ngày 14/11/2019 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

c. Các quyết định, Thông tư, Văn bản của các Bộ, ban ngành

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 Quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

d. Các Nghị quyết, Quyết định, Văn bản của Tỉnh và huyện.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 về điều chỉnh tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số: 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hoá về phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số: 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021 – 2030;

- Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 10/4/2009 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới bến ô tô xe khách tỉnh T.Hóa đến năm 2020;

- Quyết định số 2218/2010/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND Tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch các điểm du lịch làng nghề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3705/QĐ-UBND ngày 24/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Thanh Hóa

đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3407/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

- Quyết định số: 1073/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục chợ xóa bỏ, chợ bổ sung mới vào điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 tại Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số: 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2019.

- Quyết định số: 44/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045.

- Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 23/03/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa v/v phê duyệt quy hoạch chung đô thị Đà - Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025; Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 10/05/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa v/v phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị Đà - Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

- Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 17/07/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa v/v phê duyệt quy hoạch chung đô thị Sim - Hợp Thành, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

- Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa v/v phê duyệt quy hoạch chung đô thị Nưa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

- Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa v/v phê duyệt quy hoạch chung đô thị Thiệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

- Quyết định số 4542/QĐ-UBND ngày 1/11/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa v/v phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

- Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của Tỉnh uỷ ban hành Chương trình phát triển du lịch Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 11/9/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030, tỉnh Thanh Hoá

- Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 07/02/2020 về phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 đạt mục tiêu đô thị hóa 35%.

e. Các văn bản trong quá trình lập quy hoạch.

- Các văn bản xin ý kiến nhân dân về nội dung Đồ án vùng huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045, tại huyện Triệu Sơn.

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 25/6/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Triệu Sơn về việc thống nhất thông qua Quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045.

1.3.2. Các nguồn tài liệu, số liệu

- Các quy hoạch ngành đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn giai đoạn năm 2010 - 2019 ;

- Các tài liệu, số liệu về kinh tế, xã hội của huyện Triệu Sơn;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Triệu Sơn (phê duyệt tại QĐ-1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019).

- Kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2019 tỉnh Thanh Hoá (Qđ số 390/QĐ-STNMT ngày 05/8/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

- Các dự án đầu tư xây dựng, kết quả điều tra về văn hoá, điều kiện dân sinh, xã hội; số liệu hiện trạng về dân cư, lao động, điều kiện kinh tế xã hội; số liệu về môi trường khu vực lập quy hoạch và khu vực phụ cận có liên quan.

1.3.3. Các cơ sở bản đồ

- Bản đồ tỷ lệ 1/25.000 khu vực lập quy hoạch;

- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Bản đồ quy hoạch giao thông toàn tỉnh đến năm 2025;
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn đến năm 2020;
- Bản đồ quy hoạch chung các đô thị trên địa bàn huyện;
- Quy hoạch nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện.
- Các bản đồ khác có liên quan.

1.4. Quan điểm và mục tiêu phát triển

1.4.1. Quan điểm

- Tuân thủ Nghị quyết 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết Đảng bộ huyện Triệu Sơn lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025 và các định hướng lớn về phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2045.

- Phát triển kinh tế - xã hội của huyện Triệu Sơn phải phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch, chương trình cấp trên, các quy hoạch ngành; Kế thừa các quy hoạch, đề án đã và đang triển khai trên địa bàn. Phát triển kinh tế- xã hội phải gắn với nâng cao chất lượng văn hóa - xã hội, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân trong huyện.

- Phát huy hiệu quả mối quan hệ nội, ngoại vùng. Thúc đẩy phát triển kinh tế, phát huy các tiềm năng, thế mạnh của huyện, khai thác có hiệu quả các nguồn lực hiện có. Tận dụng triệt để các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật lớn của quốc gia và của tỉnh đi qua địa bàn huyện, đặc biệt là lợi thế tuyến Quốc lộ 47, tuyến Nghi Sơn – Sao Vàng, đường bộ Cao tốc Bắc – Nam và tuyến nối thành phố Thanh Hoá với đường Nghi Sơn – Sao Vàng, đường nối 3 quốc lộ (QL47, QL45, QL217) để tạo cơ hội thu hút đầu tư phát triển phát triển Công nghiệp, Dịch vụ Du lịch, Dịch vụ, thương mại, vận tải..., đáp ứng vai trò là vùng đệm, nằm giữa tam giác tăng trưởng tạo bởi 3 trung tâm kinh tế động lực: thành phố Thanh Hoá – Sầm Sơn, Lam Sơn - Sao Vàng, KKT Nghi Sơn.

- Xây dựng và phát triển huyện Triệu Sơn là trách nhiệm của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc trong huyện, cùng với sự hỗ trợ của tỉnh, sự phối hợp, hỗ trợ của các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các địa phương trong tỉnh.

1.4.2. Mục tiêu phát triển

- Cụ thể hóa mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chương trình phát triển của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung, thống nhất với các định hướng của ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Triệu Sơn. Xây dựng vùng huyện Triệu Sơn thành vùng phát triển năng động với mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng cao; phát triển KT – XH nhanh, bền vững; đảm bảo an sinh xã hội, ổn định chính trị và an ninh - quốc phòng.

- Phát huy được các tiềm năng thế mạnh, khai thác mối quan hệ ngoại vùng, thế mạnh về đầu mối giao thông, công nghiệp, du lịch và nông nghiệp, để phát triển huyện Triệu Sơn đến cuối năm 2021 đạt tiêu chí huyện nông thôn mới, đến năm 2025 trở thành một trong những huyện dẫn đầu của tỉnh, xây dựng huyện kiểu mẫu; đến năm 2030 hoàn thành huyện kiểu mẫu với hệ thống HTKT đạt tiêu chí đô thị loại IV, có vai trò là điểm kết nối ba cực tăng trưởng của tỉnh: Thành phố Thanh Hoá – KKT Nghi Sơn – Thọ Xuân; là vùng hỗ trợ quan trọng cho hai cụm động lực thành phố Thanh Hoá – Sầm Sơn và Lam Sơn – Sao Vàng; Giai đoạn 2030 – 2045, hoàn thiện HTKT và HTXH đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, hướng tới thành lập thị xã.

- Xây dựng “vùng du lịch sinh thái – văn hoá lịch sử văn hoá tâm linh”

CHƯƠNG II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN

2.1. Vị trí, mối quan hệ, phạm vi, ranh giới, quy mô lập quy hoạch

2.1.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới, quy mô vùng huyện



Huyện Triệu Sơn nằm ở phía Tây Nam tỉnh Thanh Hóa, thuộc châu thổ sông Mã - sông Chu. Trung tâm huyện cách thành phố Thanh Hóa 20 km về phía Tây theo Quốc lộ 47, có tọa độ địa lý: 19⁰52” - 20⁰02” vĩ độ Bắc; 105⁰24” - 105⁰42” kinh độ Đông.

- Phạm vi lập quy hoạch là toàn bộ địa giới hành chính huyện Triệu Sơn, gồm 02 thị trấn, 32 xã.

- Ranh giới, giới hạn như sau:

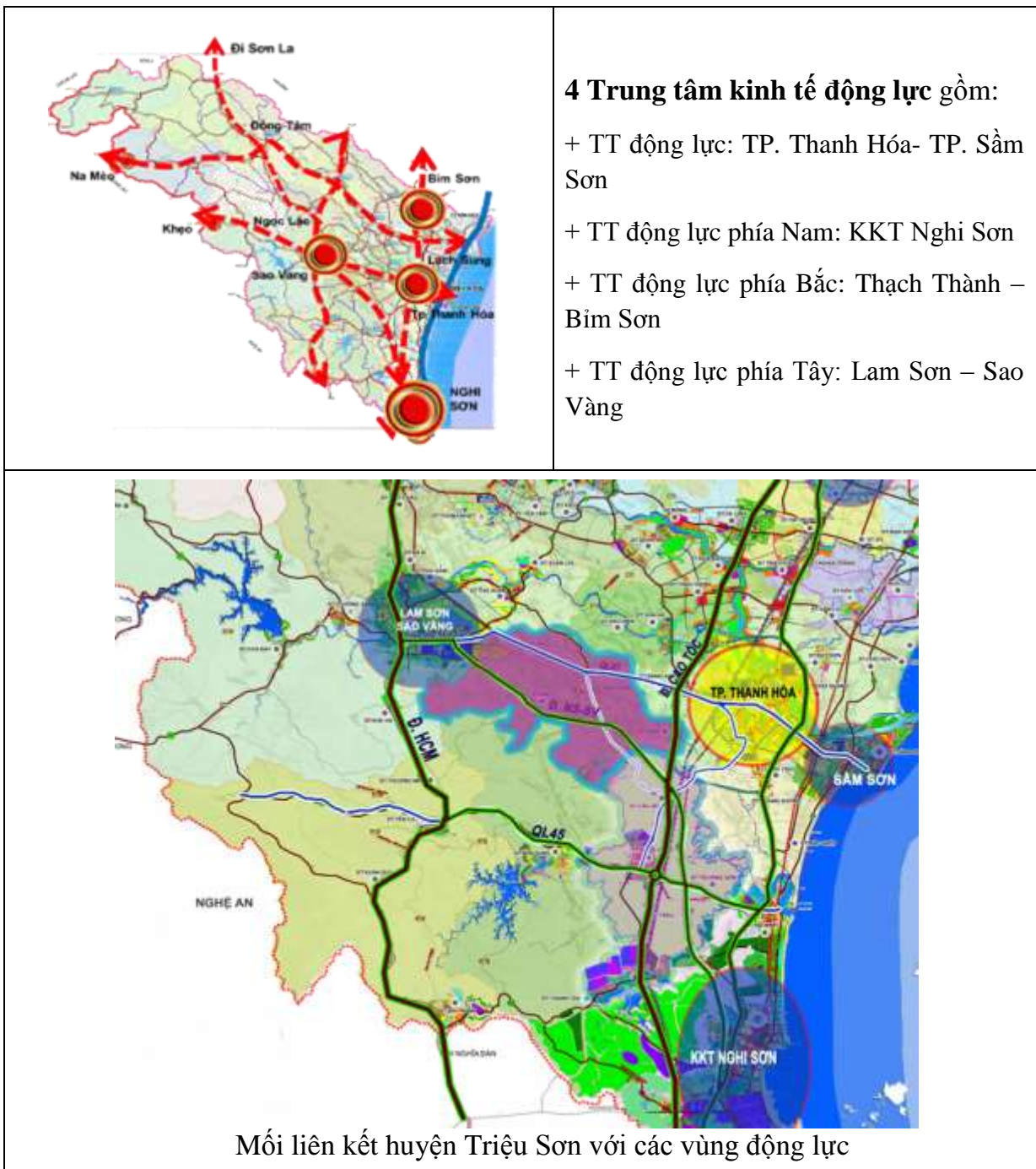
- + Phía Bắc: huyện Thiệu Hóa và huyện Thọ Xuân
- + Phía Nam: giáp huyện Như Thanh và huyện Nông Cống
- + Phía Đông: giáp huyện Đông Sơn
- + Phía Tây: giáp huyện Như Thanh, Thọ Xuân và Thường Xuân

- Quy mô diện tích tự nhiên huyện Triệu Sơn khoảng 290,04km².

2.1.2. Mối quan hệ vùng

Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX (nhiệm kỳ 2020-2025), đã đưa ra nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu: Một là, phát triển kinh tế nhanh và bền vững trở thành một cực tăng trưởng mới ở phía Bắc của Tổ Quốc: Tập trung

chỉ đạo phát triển 4 trung tâm kinh tế, động lực, 5 trụ cột tăng trưởng và 6 hành lang kinh tế, 5 vùng liên huyện tạo không gian mới cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh:



Huyện Triệu Sơn có Vị trí :

- Nằm trong vùng kinh tế xã hội đóng vai trò quan trọng với 4 cực tăng trưởng là thành phố Thanh Hóa – Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, Lam Sơn – Sao Vàng và Khu kinh tế Nghi Sơn;

- Nằm phía Nam vùng 2 tỉnh Thanh Hóa (Thọ Xuân, Yên Định, Thiệu Hóa, Triệu Sơn, Thường Xuân).

+ Cách TP.Thanh Hóa khoảng 24km, qua hành lang kinh tế trung tâm (QL.47)

+ Cách Cảng HK Thọ Xuân khoảng 16km và cảng Nghi Sơn khoảng 70km
Qua hành lang kinh tế Quốc Tế Nghi Sơn – Sao Vàng và QL.47

Triệu Sơn là huyện tiếp giáp giữa vùng đồng bằng và vùng miền núi phía Tây của tỉnh, có Quốc lộ 47, tỉnh lộ 506, 514, 517 đi qua nên Triệu Sơn có thể liên hệ, giao lưu với nhiều địa phương trong và ngoài tỉnh. Nằm trên 2 trục hành lang kinh tế: Hành lang kinh tế trung tâm, kết nối TP Sầm Sơn - TP Thanh Hóa - huyện Thọ Xuân thông qua Đại lộ Nam sông Mã, Đại lộ Lê Lợi, đường từ TP Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân và Hành lang kinh tế quốc tế, kết nối Cảng biển Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân với các tỉnh vùng Tây Bắc và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, thông qua tuyến đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 15, quốc lộ 217 và Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo.

- Khi tuyến đường Cao tốc Bắc Nam hình thành, tuyến đường đi qua huyện dự kiến có 1 nút giao tại xã Đông Thắng, kết nối với đường từ thành phố Thanh Hoá đến đường Sao Vàng – Nghi Sơn, ngoài ra còn có nút giao với Quốc lộ 47 tại xã Đông Minh. Với những tuyến đường kết nối như vậy từ Triệu Sơn có thể vào Nam ra Bắc, lên ngược xuống xuôi đều rất dễ dàng, thuận lợi và có thể nói Triệu Sơn là đầu mối giao thông quan trọng trong vùng, có nhiệm vụ là vùng đệm liên kết trung tâm kinh tế phía Tây (Lam Sơn - Sao Vàng) và trung tâm kinh tế- văn hóa - chính trị của tỉnh(tp Thanh Hóa).

2.2. Điều kiện tự nhiên

2.2.1. Địa hình, địa mạo



Là huyện đồng bằng - bán sơn địa nằm phía Tây Nam châu thổ sông Mã, sông Chu, tiếp giáp với các huyện miền núi Thường Xuân và Như Thanh nên Triệu Sơn đã hình thành hai dạng địa hình cơ bản:

- Địa hình trung du - miền núi gồm các xã: Thọ Sơn, Thọ Bình, Triệu Thành, Bình Sơn, Văn Sơn, Thái Hòa với diện tích tự nhiên khoảng 8.851ha (chiếm khoảng 30% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện). Độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 70-80m. Vùng này có nhiều đồi núi trọc bát úp, rừng non, rừng già bao quanh những cánh đồng nhỏ trồng lúa, trồng màu.

- Địa hình đồng bằng gồm 26 xã còn lại và 2 thị trấn. Đây là vùng nằm trong vùng trọng điểm lúa của tỉnh và huyện, với độ cao trung bình là 10m, bị chia cắt, xé lẻ bởi sông Hoàng, sông Nhôm. Đặc điểm địa hình dễ nhận thấy ở vùng này là xen giữa các cánh đồng bằng phẳng lại có các đồi núi thấp và núi đá sót đứng độc lập. Trong các xã đồng bằng vẫn có nhiều vùng trũng cục bộ thường bị ngập úng khi có bão.

Địa hình đồng bằng Triệu Sơn nghiêng dốc từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Cao trình vùng đồng bằng Triệu Sơn thấp hơn vùng trung du miền núi 50-100m và cao hơn các vùng đồng bằng ven biển từ 4-6m.

2.2.2. **Đất đai, thổ nhưỡng**

Huyện Triệu Sơn được thành lập vào ngày 16 tháng 12 năm 1964 trên cơ sở tách 13 xã thuộc huyện Thọ Xuân và 20 xã thuộc huyện Nông Cống. Khi mới thành lập, huyện có 33 xã. Năm 1987 – 1994 thành lập thêm 2 xã Triệu Thành và Bình Sơn, năm 1988 thành lập thị trấn Triệu Sơn. Ngày 16/10/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, chuyển xã Tân Ninh thành thị trấn Nưa; sáp nhập các xã Minh Dân, Minh Châu vào thị trấn Triệu Sơn. Hiện tại huyện Triệu Sơn có 2 thị trấn và 32 xã.

- Phân vùng theo đặc điểm thổ nhưỡng:

Đất đai của huyện Triệu Sơn được hình thành một cách rõ nét trong quá trình phong hóa của các loại đá mẹ và mẫu chất tích tụ từ tác động sông - biển. Từ điều tra nông hóa, thổ nhưỡng đất đai của Triệu Sơn đã được chia ra thành 6 nhóm đất cụ thể như:

- Nhóm đất phù sa không được bồi đắp hàng năm (chiếm 47,05% diện tích tự nhiên của toàn huyện) phân bố tập trung ở các xã đồng bằng; Nhóm đất này có tầng canh tác dày, hàm lượng chất dinh dưỡng cao, độ PH thích nghi cho việc bố trí các loại cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, có khả năng cho tăng vụ.

- Nhóm đất lầy thụt, than bùn (chiếm 1,26% diện tích tự nhiên toàn huyện) phân bố ở thung lũng chân đồi núi. Nhóm đất này thường có lượng mùn cao, nghèo kali, đất chua, bị ngập úng thường xuyên. Nếu giải quyết tốt việc tiêu úng và khử chua để trồng lúa rất tốt

Nhóm đất bạc màu, rửa trôi(chiếm 4,01% diện tích tự nhiên toàn huyện), phân bố tập trung ở các xã vùng bán sơn địa. Loại đất này rất phù hợp cho việc đầu tư cải tạo để trồng các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và trồng rừng

- Nhóm đất dốc tụ (chiếm 1,3% diện tích toàn huyện), phân bố tập trung ở các xã vùng bán sơn địa - nơi vị trí đồi, gò. Loại đất này thích nghi với việc trồng các cây công nghiệp và cây ăn quả.

Nhóm đất đen (chủ yếu từ núi Nưa) (chiếm 2,17% diện tích tự nhiên toàn huyện) phân bố chủ yếu ở các xã trung du, miền núi như: Tân Ninh, Thái Hòa, Vân Sơn. Nhóm đất này thích nghi cho việc trồng cây lâm nghiệp và cây công nghiệp dài ngày

- Nhóm đất đỏ vàng (chiếm 18,42% đất tự nhiên toàn huyện), phân bố chủ yếu ở các xã có địa hình trung du, miền núi. Nhóm đất này thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây lâm nghiệp và phát triển mô hình sản xuất nông – lâm kết hợp với trang trại vườn, rừng.

Từ các loại đất trên, Triệu Sơn có điều kiện thuận lợi để phát triển đa dạng các loại cây trồng và phát triển kinh tế trang trại theo mô hình nông - lâm kết hợp, đồng thời để đầu tư thâm canh, tăng vụ, tăng sản lượng, tạo bước tăng trưởng nhanh và bền vững.

Thực tế Triệu Sơn đã khai thác được tối đa nguồn tài nguyên đất đai để trở thành một trong những vùng trọng điểm lúa và nông – lâm kết hợp của tỉnh.

2.2.3. Khí hậu

Triệu Sơn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt cao. Có hai mùa rõ rệt: Mùa hạ, khí hậu nóng ẩm chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng. Mùa đông có gió Đông Bắc khô hanh, có sương muối, giá rét và mưa phùn ẩm ướt. Xen kẽ giữa hai mùa chính là khí hậu chuyển tiếp là mùa thu.

- Nhiệt độ trung bình 24°C , Các tháng mùa hè nhiệt độ trung bình có thể cao hơn 26°C ; trong đó riêng tháng: 5, 6, 7 vào những ngày có gió Tây khô nóng nhiệt độ có thể $>41^{\circ}\text{C}$. Mùa Đông, nhiệt độ trung bình ngày thường ở mức thấp: $15-17^{\circ}\text{C}$; khi có giá rét, nhiệt độ thấp nhất xuống tới 4°C .

- Lượng mưa bình quân năm từ 1.700 - 1.900 mm, mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm trên 80% lượng mưa cả năm, mưa nhiều nhất vào tháng 9. Do sự phân bố lượng mưa không đều gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và giao thông vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô.

- Độ ẩm bình quân từ 85 - 86% thích hợp cho cây trồng, gia súc sinh trưởng và phát triển.

- Hướng gió thịnh hành là Bắc, Đông Bắc vào mùa đông và Đông Nam vào mùa hạ. Vận tốc gió trung bình trong năm là 1,3m/s. Hàng năm, vào tháng 5 đến tháng 7, Triệu Sơn chịu ảnh hưởng từ 3 - 4 đợt gió Tây khô nóng, mỗi đợt từ 5 - 7 ngày.

- Triệu Sơn chịu ảnh hưởng trực tiếp các cơn bão đổ bộ vào Thanh Hóa. Những năm gần đây không có bão lớn. Tuy nhiên tần suất bão đổ bộ thường cứ 3 - 5 năm lại có một cơn bão có gió cấp 9 - 10; giật cấp 11- 12, sau bão thường có mưa to và úng lụt. Có năm phải chịu tới 3 cơn bão.

- Sương muối và sương giá thường xảy ra vào các tháng 1 và tháng 12, khi xuất hiện sương giá đi kèm với nhiệt độ xuống thấp nhất trong năm.

2.2.4. Thủy văn

Theo tài liệu của Trạm dự báo và phục vụ Khí tượng - Thủy văn Thanh Hóa. Triệu Sơn thuộc tiểu vùng thủy văn nông sông Chu với hai sông chính: sông Hoàng và sông Nhom, diện tích lưu vực 23,62 km².



Sông Nhom: Có lưu vực là 268km², đoạn qua Triệu Sơn dài 31,6km, tổng lượng dòng chảy cả năm qua huyện 378 10⁶ m³. Là sông nội địa phát nguyên từ vùng rừng núi Hàm Đôn – Như Xuân có độ cao so với mặt nước biển là 150m, chảy theo hướng từ Tây Bắc xuống Đông Nam, chảy theo chân núi Nưa của huyện để xuôi về Nông Cống. Khi đến địa điểm Vua Bà thì hội nhập với sông Hoàng để cùng chảy vào sông Yên tại ngã ba Yên Sở. Trên địa bàn Triệu Sơn sông Nhom còn có tên gọi là sông Lãng Giang.

Sông Nhom có đặc điểm hình lông chim lệch và các nhánh đều nằm về phía hữu; chịu ảnh hưởng trực tiếp của nước triều sông Yên lại có độ uốn khúc lớn, độ dốc thấp nên khó tiêu nước trong mùa lũ. Thực tiễn sông Nhom đã từng gây lụt úng nghiêm trọng trên nhiều vùng đất của Triệu Sơn và Nông Cống.

Trong mùa mưa lũ tình trạng úng ngập ở các vùng ven sông Hoàng, sông Nhom đôi khi khá nghiêm trọng.

Sông Hoàng (sông nhà Lê) có lưu vực 336km², phần chảy trong địa bàn huyện

là 40 km, có đặc điểm uốn khúc, độ dốc thấp, tổng lượng dòng chảy cả năm qua huyện $594 \cdot 10^6 \text{m}^3$. Là sông nội địa phát nguyên từ vùng núi phía Tây huyện Thọ Xuân. Sông Hoàng cũng chịu ảnh hưởng triều và vật ứ sông Yên, lại là sông thực hiện tiêu úng là chính nhưng do uốn khúc lớn, tốc độ dòng chảy chậm nên khi gặp mưa lớn thường gây ngập úng ở một số xã vùng thấp (Đông Thăng, Đông Lợi, Đông Tiến...).

Ngoài hệ thống sông Hoàng và sông Nhom, trên địa bàn Triệu Sơn còn có rất hệ thống các con sông nhỏ, mau, đập, hồ, ao khá phong phú đảm nhận việc tưới tiêu cho diện tích đất canh tác của huyện, điển hình như hồ Ngô Công ở Thọ Sơn (41ha, lưu lượng nước chứa $1.500.000 \text{m}^3$), hồ Đông Ngon (Hợp Thành) 19,33ha, hồ Than Bùn (Minh Sơn) 22,8ha...

Bên cạnh những bất lợi thì hệ thống sông ngòi có trên địa bàn huyện vừa là nơi cung cấp đủ nước cho nhu cầu của cây trồng nông nghiệp vừa là nơi tiêu thủy cho phần lớn diện tích của cả huyện.

Nhìn chung điều kiện thủy văn ở Triệu Sơn tương đối thuận lợi hơn so với các huyện khác. Song do địa hình phức tạp, cao thấp và chia cắt không đều ở cả vùng đồng bằng và miền núi, bán sơn địa và những đặc điểm bất cập của sông ngòi tự nhiên mang lại không ít khó khăn như hạn hán, lũ lụt...

2.2.5. Tài nguyên thiên nhiên

- Tài nguyên nước

Với hệ thống sông suối, hồ đập, mau, đầm, dọc, hón ... tự nhiên cùng hệ thống kênh mương của hệ thống thủy nông sông Chu mang lại, cộng với lượng mưa hàng năm lại tương đối lớn đã tạo ra cho Triệu Sơn một nguồn nước mặt rất dồi dào, phong phú.

+ *Nước mặt*: Với hệ thống sông suối tự nhiên cùng với các hồ chứa nước, các kênh tưới; lượng mưa lại lớn, nguồn nước mặt khá dồi dào. Hàng năm, tổng lượng nước do dòng chảy sông ngòi cung cấp trung bình 1 tỷ m^3 , trong đó nước do mưa sinh ra trên địa bàn khoảng 400 triệu khối, nếu được điều tiết có thể thỏa mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống. Việc khai thác nước mặt còn gặp nhiều khó khăn do nguồn nước phân bố không đều giữa các mùa trong năm và các vùng trong huyện. Mùa mưa mưa tập trung, phía Tây Nam huyện là đồi núi, nhất là núi Nưa, độ dốc lớn thường gây lũ lụt, ngập úng. Mùa khô do có nước kênh Nam, nên chỉ thiếu nước ở vùng đồi núi và một số chân đất cao nằm rải rác toàn huyện. Muốn khai thác có hiệu quả phải đầu tư mở rộng và xây dựng nhiều hơn các hồ đập, ao, đầm... để chứa nước kết hợp với nuôi cá nước ngọt.

Ngoài ra, 41 hồ đập lớn nhỏ, diện tích chiếm đất gần 450 ha có tác dụng tạo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, đời sống nhân dân, tạo cảnh quan môi trường và điều hoà khí hậu.

+ *Nước ngầm*: Hiện nay chưa có điều kiện thăm dò đồng bộ nhiều địa điểm nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện Triệu Sơn để có số liệu chính xác, đầy đủ về trữ

lượng. Nhưng qua thăm dò ở thị trấn Triệu Sơn thì sơ bộ nhận định nguồn nước ngầm ở Triệu Sơn không phong phú và phân bố không đều, nguồn nước ngầm ở đây không bị ô nhiễm, nên có thể khai thác phục vụ nhu cầu đời sống của người dân

- Tài nguyên rừng:

Triệu Sơn là huyện bán sơn địa, khu vực phía Tây Nam Triệu Sơn được bao bọc bởi dãy Ngàn Nưa và núi Ó, vùng đất này rất thuận lợi để phát triển rừng. Trước đây toàn bộ vùng phía Tây, tây Bắc, Tây Nam của Triệu Sơn là rừng tự nhiên. Trải qua bao nhiêu đời, do sự tàn phá của con người nhất là thời kỳ Pháp thuộc dẫn đến rừng tự nhiên của Triệu Sơn hiện còn 987,21ha (theo QĐ 721/QĐ-UBND ngày 28/2/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá). Đến nay rừng Triệu Sơn chủ yếu là rừng non mới được phục hồi từ những năm 1990 của thế kỷ trước đến nay gồm: Bạch đàn, Keo tai tượng, Bò đề và rừng hỗn giao Mây, Tre, Luồng, Nứa... phân bố chính ở các xã: Bình Sơn, Thọ Sơn, Thọ Bình, Triệu Thành, Vân Sơn, Thái Hòa, Tân Ninh, Thọ Tiến, Thọ Tân, Hợp Lý, Hợp Tiến.

Quy mô rừng không lớn, tuy nhiên, rừng Triệu Sơn lại có ý nghĩa rất lớn cho việc phát triển các tiểu vùng sinh thái, bảo vệ môi trường, phát triển các mô hình kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình mở rộng hình thức phát triển vườn rừng góp phần đáng kể đối với kinh tế chung toàn huyện.

Theo QĐ 721/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hoá năm 2019 thì Triệu Sơn có tổng diện tích 4.489,52ha rừng, trong đó rừng tự nhiên 987,21ha, rừng trồng 3.502,31ha; Phân theo mục đích sử dụng thì Triệu Sơn có 1.240,85 ha rừng phòng hộ, 3.248,67ha rừng sản xuất.

- Khoáng sản:

Từ Cấu trúc và địa tầng trong lịch sử địa chất và kết quả thăm dò, khai thác, ngành địa chất của Trung ương, tỉnh Thanh Hóa đã xác định Triệu Sơn có những loại khoáng sản sau đây:

+ Mỏ Cromit: Thanh Hóa là tỉnh duy nhất trên cả nước có quặng cromit với tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 25 triệu tấn, ngoài ra khoáng sản đi kèm có khoảng 3,076 triệu tấn Nikel, 271 ngàn tấn Coban. Cromit Thanh Hóa gồm 2 loại: sa khoáng và gốc. Cromit sa khoáng phân bố trên diện tích khoảng 40 km² dọc thung lũng núi Nưa nằm trên 3 huyện Triệu Sơn, Như Thanh và Nông Cống. Trong đó các khu vực sau:

- Khu Mậu Lâm A, huyện Như Thanh 140 ha đã cấp cho Công ty CP Chế biến khoáng sản xuất khẩu Thanh Hóa (nay thuộc Công ty TNHH ferocrom Thanh Hóa).

- Khu Khe Đen, xã Tân Ninh 94,6 ha đã giao cho Công ty CP Khoáng sản Sông Đà Thanh Hóa.

- Khu Đồng Cồn, xã Mậu Lâm 82,1 ha đã cấp cho Công ty CP cromit Nam Việt.

- Khu Bãi Áng, Nông Công diện tích 93ha, thuộc đất Trại giam Thanh Phong.
- Khu Tân Khang, Tân Thọ huyện Nông Công 94,7 ha đã giao cho Công ty Cp ferocrom Việt Nam.

- Khu Cổ Định - Hòa Yên - Mỹ Cái 16,6 km² thuộc xã Tân Ninh-Triệu Sơn, Tân Khang, Tân Thọ, Nông Công trước đây cấp cho Công ty Kim loại màu Thái Nguyên, Công ty CP cromit Cổ Định Thanh Hóa-TKV được thừa kế nhưng Giấy phép đã hết hạn. Ngày 09/6/2020, UBND tỉnh có Công văn số 7418/UBND-CN chấp thuận cho Công ty cổ phần cromit Cổ Định Thanh Hóa lập hồ sơ dự án Điều chỉnh khai thác quặng cromit với diện tích 9,15 km² (thuộc phạm vi khu vực mỏ 16,6 km² được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép thực hiện quyền khai thác quặng cromit tại Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 28/6/2011) để trình Bộ Công Thương thẩm định, làm cơ sở đầu tư, khai thác. Hiện nay đơn vị đang triển khai thực hiện.

- Khu Tinh Mễ - An Thượng có diện tích 23 km² (hay còn gọi là khu vực dự trữ quốc gia) thuộc địa bàn các xã Văn Sơn, Thái Hòa, Tân Ninh, huyện Triệu Sơn, xã Tân Thọ, Tân Khanh, Trung Chính, Trung Thành và Tế Thắng, huyện Nông Công.

+ Mỏ đá Đồng Thắng, trữ lượng 8 triệu m³ có thể sản xuất đá xẻ ốp lát và vật liệu xây dựng, hiện tại đang khai thác và chế biến, nhưng không có khả năng mở rộng nhiều do hạn chế về trữ lượng.

+ Sét phân bố ở các xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, Hợp Thành, Hợp Thắng, Minh Sơn, tổng trữ lượng khoảng 5 triệu m³.

+ Than bùn ở các xã: Thọ Tiến, Thọ Bình, Minh Sơn, tổng trữ lượng 150 ngàn tấn, có tỷ lệ mùn cao có thể sản xuất phân bón vi sinh. Than bùn Triệu Sơn đã từng được khai thác trong thời kỳ 70 - 80 của thế kỷ trước để làm chất đốt sinh hoạt và nung gạch ngói và một số khu vực có đá ong phong hóa làm phụ gia xi măng tại xã Minh Sơn, Hợp Thắng, Hợp Lý, Hợp Tiến.

2.2.6. *Các rủi ro thiên tai*

Huyện Triệu Sơn nằm trong vùng bán sơn địa. Khu vực phía Tây Nam là vùng đồi núi với hơn 4000ha đất rừng. Tuy thuộc vùng ít chịu rủi ro về thiên tai nhưng vẫn có thể xảy ra hiện tượng cháy rừng, sạt lở và ngập úng cục bộ khi nhiệt độ cao và mưa lũ, cần phải có biện pháp phòng chống. Những năm gần đây huyện Triệu Sơn đã tích cực hoàn thiện hệ thống đê điều, thủy lợi, nên hiện trạng ngập úng đã được cải thiện tích cực.

2.2.7. *Kết luận về điều kiện tự nhiên vùng huyện*

- Thuận lợi:

Triệu Sơn là vùng chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng với vùng miền núi phía Tây, từ xa xưa vùng đất này đã sớm hội tụ các yếu tố “ thiên thời, địa lợi, nhân hoà” để trở thành vùng đất mở, hện hò, gặp gỡ của nhiều luồng dân cư đến khai phá, mở mang lập nghiệp. Nằm trong vùng ít bị ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, với địa hình

độ dốc lớn, thuận lợi cho việc kiến thiết các hệ thống thủy lợi cộng với đất đai phì nhiêu, khoáng sản đa dạng là những điều kiện Triệu Sơn phát triển kinh tế đa ngành nông – lâm – công nghiệp. Dãy Ngàn Nưa với đỉnh Am Tiên là huyết đạo của cả nước và hiện nay núi Nưa với đền Nưa và Am Tiên đã được công nhận di tích lịch sử văn hoá cấp Quốc gia. Đây là điều kiện thuận lợi để huyện Triệu Sơn phát triển du lịch văn hoá tâm linh. Hệ thống sông ngòi, đập, hồ phong phú nên nguồn nước mặt dồi dào, thuận lợi cho việc tưới tiêu, phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Nhìn chung điều kiện tự nhiên của Triệu Sơn tương đối thuận lợi để xây dựng và phát triển đa dạng ngành nghề và xây dựng phát triển đô thị.

- Khó khăn:

Bên cạnh những thuận lợi cũng có những khó khăn đó là độ dốc địa hình lớn gây ra tình trạng rửa trôi, xói mòn làm giảm độ phì nhiêu của đất và gây ngập úng một số xã phía Đông Nam. Với địa hình bán sơn địa, khu vực Tây Nam bao bọc bởi dãy núi Nưa và núi Ô nên việc kết nối với các huyện phía Nam rất hạn chế.

2.3. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.3.1. Lịch sử phát triển

Huyện Triệu Sơn được thành lập vào ngày 16 tháng 12 năm 1964 trên cơ sở tách 13 xã: Thọ Ngọc, Thọ Tiến, Thọ Cường, Thọ Bình, Thọ Dân, Thọ Tân, Thọ Phú, Thọ Vực, Thọ Sơn, Thọ Thế, Xuân Thịnh, Xuân Thọ, Xuân Lộc thuộc huyện Thọ Xuân và 20 xã: Hợp Tiến, Hợp Thắng, Hợp Lý, Hợp Thành, Minh Châu, Minh Dân, Minh Sơn, Dân Lý, Dân Lực, Dân Quyền, An Nông, Văn Sơn, Nông Trường, Tiến Nông, Khuyến Nông, Thái Hòa, Tân Ninh, Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi thuộc huyện Nông Cống.

Khi mới thành lập, huyện có 33 xã: An Nông, Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, Đồng Lợi, Đồng Thắng, Đồng Tiến, Hợp Lý, Hợp Thắng, Hợp Thành, Hợp Tiến, Khuyến Nông, Minh Châu, Minh Dân, Minh Sơn, Nông Trường, Tân Ninh, Thái Hòa, Thọ Bình, Thọ Cường, Thọ Dân, Thọ Ngọc, Thọ Phú, Thọ Sơn, Thọ Tân, Thọ Thế, Thọ Tiến, Thọ Vực, Tiến Nông, Văn Sơn, Xuân Lộc, Xuân Thịnh, Xuân Thọ.

Ngày 5 tháng 1 năm 1987, thành lập xã Triệu Thành trên cơ sở điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên và dân số của xã Hợp Thành.

Ngày 3 tháng 6 năm 1988, thành lập thị trấn Triệu Sơn - thị trấn huyện lỵ của huyện Triệu Sơn - trên cơ sở điều chỉnh 22,99 ha diện tích tự nhiên với 1.341 nhân khẩu của xã Minh Châu; điều chỉnh 5,19 ha diện tích tự nhiên với 229 nhân khẩu của xã Minh Dân và điều chỉnh 85,55 ha diện tích tự nhiên với 3.594 nhân khẩu của xã Minh Sơn.

Ngày 25 tháng 11 năm 1994, thành lập xã Bình Sơn trên cơ sở điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên và dân số của xã Thọ Bình.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa (nghị quyết có hiệu lực từ ngày 1 tháng 12 năm 2019). Theo đó:

Thành lập thị trấn Nưa trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Tân Ninh; Sáp nhập các xã Minh Dân và Minh Châu vào thị trấn Triệu Sơn.

Huyện Triệu Sơn có 2 thị trấn và 32 xã như hiện nay.

2.3.2. Dân số và lao động

a). Dân số:

- Tổng dân số: **204.005** người (cao nhất trong 8 huyện đồng bằng)

- Tốc độ tăng dân số hàng năm khoảng 0,54%

- Mật độ dân số toàn huyện: **703** người/km² (Cao thứ 3/8 huyện đồng bằng); (Triệu Hóa: 986 ng/km²; Đông Sơn: 917ng/km²; Yên Định: 707ng/km²; Thọ Xuân: 670ng/km²; Nông Cống: 644ng/km²; Vĩnh Lộc: 532ng/km²; Hà Trung: 488ng/km²).

Do là vùng bán sơn địa nên mật độ dân cư trong huyện không đồng đều. Vùng đồng bằng mật độ dân số cao (TB: 895 người/km²), với lối sống đặc trưng của dân cư nông nghiệp vùng đồng bằng là phân tán thành từng điểm gắn với vùng sản xuất, khu vực dân cư tập trung đông nhất ở khu vực đồng bằng là dọc các tuyến đường chính của huyện: QL47, 47C, tỉnh lộ 514, 517. Khu vực này dân cư chủ yếu là dân cư phi nông và ở theo dạng dân cư đô thị. Vùng bán sơn địa, mật độ dân cư thấp (TB: 387 người/km²); Đặc điểm cư trú của dân cư khu vực này là bám dọc theo các sườn đồi, canh tác lâm nghiệp. Nhìn chung dân số của Triệu Sơn không biến động nhiều từ năm 2015 đến nay (năm 2015: 199.352 người; năm 2020: 204.005 người).

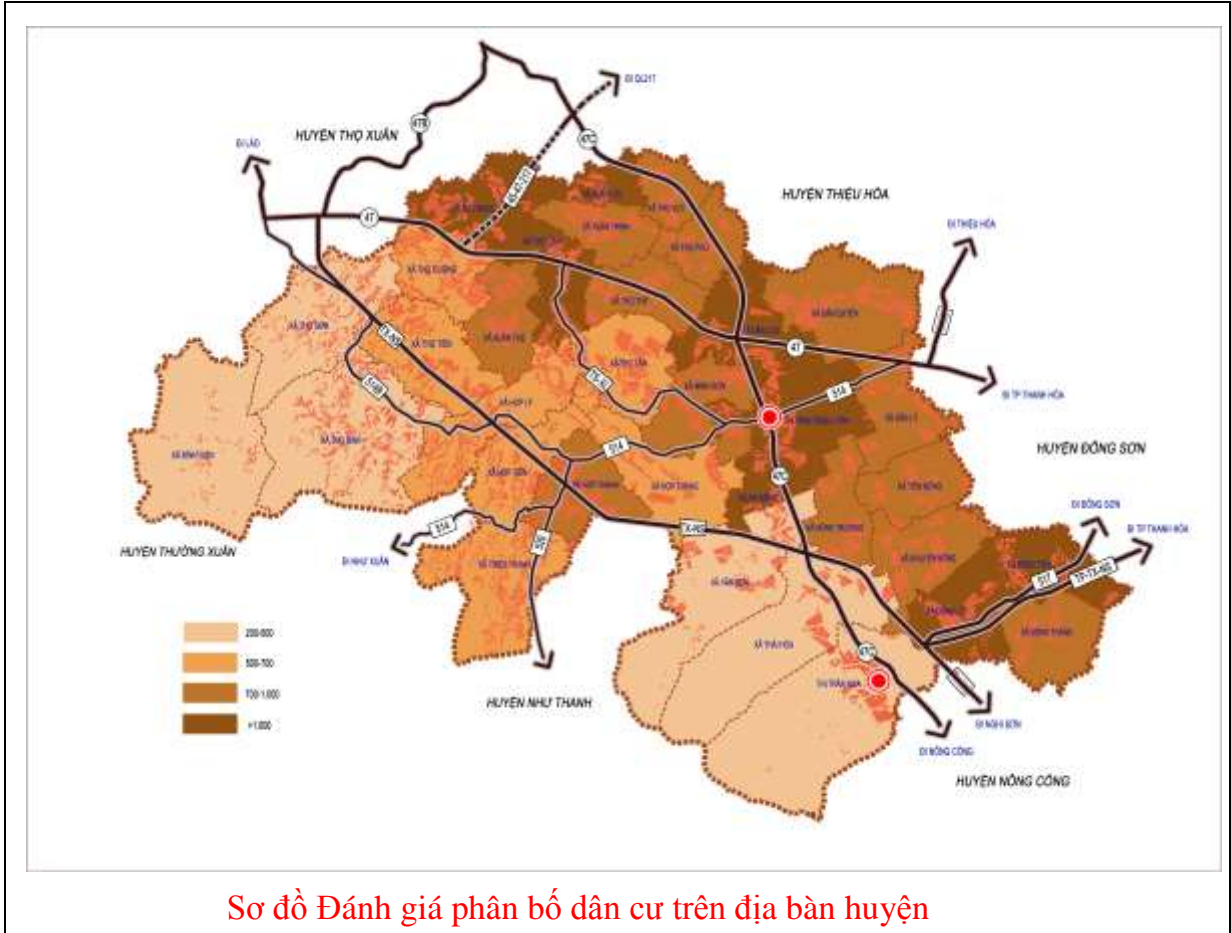
Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

	Tổng	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
	số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
Năm 2016	199,708	99,051	100,657	7,325	192,383
Năm 2017	201,690	100,220	101,470	7,402	194,288
Năm 2018	202,013	100,335	101,678	7,489	194,524
Năm 2019	202,470	100,728	101,742	24,081	178,389
Năm 2020	203,498	101,139	102,359	24,196	179,302

Tỷ lệ tăng - (%)					
Năm 2016	0.18	0.31	0.05	1.36	0.13
Năm 2017	0.99	1.18	0.81	1.05	0.99

Năm 2018	0.16	0.11	0.20	1.18	0.12
Năm 2019	0.23	0.39	0.06	221.55	-8.29
Năm 2020	0.51	0.41	0.61	0.48	0.51

(Nguồn: Niên giám thống kê 2020)



Bảng HT01. Phân bố dân cư theo địa bàn xã

TT	Phân theo xã/ thị trấn	Diện tích	Dân số trung bình	Mật độ dân số
		(km ²)	(người)	(người/km ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG SỐ	290,04	204.005	703
1	Thị trấn Triệu Sơn	8.50	15.471	1.820
2	Thị trấn Nưa	21.20	8.787	414
3	Xã Xuân Thịnh	4.76	4.252	893
4	Xã Dân Lực	8.28	6.636	801
5	Xã An Nông	4.73	5.579	1.179
6	Xã Thọ Tân	7.11	4.600	647
7	Xã Minh Sơn	6.66	4.779	717
8	Xã Dân Lý	6.75	8.441	1.205
9	Xã Dân Quyền	10.91	8.843	810

TT	Phân theo xã/ thị trấn	Diện tích	Dân số trung bình	Mật độ dân số
		(km ²)	(người)	(người/km ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10	Xã Đồng Lợi	5.74	6.326	1.102
11	Xã Đồng Tiến	7.43	8.112	1.092
12	Xã Đồng Thắng	6.79	4.847	714
13	Xã Xuân Lộc	3.28	3.345	1.020
14	Xã Xuân Thọ	5.70	4.271	749
15	Xã Hợp Lý	9.06	5.699	629
16	Xã Hợp Thắng	9.47	6.179	652
17	Xã Hợp Tiến	6.65	3.557	535
18	Xã Hợp Thành	6.68	6.372	954
19	Xã Khuyến Nông	7.12	5.580	784
20	Xã Nông Trường	5.41	5.303	980
21	Xã Thọ Ngọc	6.92	7.270	1.050
22	Xã Thọ Cường	5.96	3.930	659
23	Xã Thọ Sơn	11.74	5.093	434
24	Xã Tiên Nông	5.53	4.983	901
25	Xã Bình Sơn	17.04	3.077	180
26	Xã Triệu Thành	11.25	6.029	536
27	Xã Thọ Vực	3.51	4.618	1.315
28	Xã Thọ Thế	5.60	4.598	821
29	Xã Thọ Tiến	8.64	4.717	546
30	Xã Thọ Dân	6.07	6.505	1.071
31	Xã Thọ Phú	4.79	3.879	810
32	Xã Thọ Bình	18.34	7.585	413
33	Xã Vân Sơn	15.55	6.130	394
34	Xã Thái Hoà	16.88	8.612	510

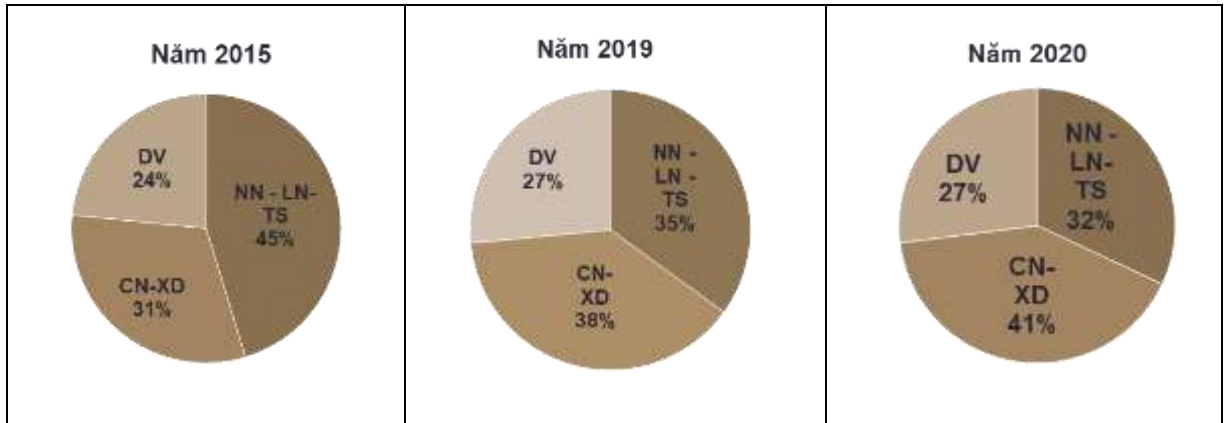
(Nguồn: Tổng điều tra dân số 2020)

b) Lao động:

Dân số trong độ tuổi lao động trên địa bàn huyện khoảng 127.939 người, chiếm khoảng 62,7% tổng dân số. Tỷ lệ lao động có việc làm năm 2020 trên địa bàn huyện đạt 98,5%. Cơ cấu lao động chuyển dịch đúng hướng; lao động trong nông, lâm, thủy sản giảm từ 45,3% năm 2015 xuống còn 33,0% năm 2020; lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 31,3% lên 40,5%; lao động trong ngành dịch vụ tăng từ 23,4% lên 27,50%. Giai đoạn 2015-2020, đã giải quyết việc làm mới cho 17.822 lao động.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng nhanh, từ 56% năm 2015 lên 75,5% năm 2020. Giai đoạn 2015-2020, số lao động nông thôn được đào tạo là 26.350 người.

Cơ cấu lao động trong các ngành nghề của huyện Triệu Sơn 2015,2020



Cơ cấu lao động đang làm việc trong ngành kinh tế các huyện, thị, thành phố khu vực miền xuôi

Đơn vị tính: %

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Thời điểm 31/12/2018			Thời điểm 31/12/2019			Thời điểm 31/12/2020		
		N-L-TS	CN-XD	DỊCH VỤ	N-L-TS	CN-XD	DỊCH VỤ	N-L-TS	CN-XD	DỊCH VỤ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thành phố Thanh Hóa	11,99	36,51	51,50	9,12	38,08	52,80	7,12	40,55	52,33
2	Thành phố Sầm Sơn	31,10	30,33	38,57	26,82	32,35	40,83	29,41	34,70	35,89
3	Thị xã Bim Sơn	20,55	35,33	44,12	16,32	37,55	46,13	15,06	38,76	46,18
4	Huyện Thọ Xuân	37,14	37,41	25,45	34,83	38,11	27,06	31,98	40,52	27,50
5	Huyện Đông Sơn	31,16	43,86	24,98	29,77	44,56	25,67	26,99	47,28	25,73
6	Huyện Nông Cống	37,31	37,35	25,34	34,54	38,23	27,23	31,97	40,43	27,60
7	Huyện Triệu Sơn	38,13	37,60	24,27	34,99	38,49	26,52	32,55	40,50	26,95
8	Huyện Quảng Xương	33,63	35,98	30,39	31,90	37,10	31,00	29,12	39,25	31,63
9	Huyện Hà Trung	38,07	36,64	25,29	36,62	37,59	25,79	34,21	39,62	26,17
10	Huyện Nga Sơn	32,89	40,92	26,19	31,79	41,21	27,00	28,51	44,07	27,42
11	Huyện Yên Định	34,01	42,09	23,90	32,91	43,02	24,07	30,69	44,51	24,80
12	Huyện Thiệu Hóa	37,17	37,60	25,23	34,92	38,90	26,18	32,15	40,66	27,19
13	Huyện Hoằng Hóa	30,22	40,23	29,55	29,11	41,15	29,74	26,38	43,37	30,25
14	Huyện Hậu Lộc	35,15	39,87	24,98	33,87	40,77	25,36	31,38	42,86	25,76
15	Huyện Tĩnh Gia (nay là TX Nghi Sơn)	33,16	39,26	27,58	30,00	40,54	29,46	25,85	41,92	32,23
16	Huyện Vĩnh Lộc	34,38	39,27	26,35	32,97	39,98	27,05	30,63	42,19	27,18

(Nguồn: Theo số liệu QH tỉnh)

2.3.3. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng – an ninh

- **Về cơ cấu kinh tế:** Kinh tế duy trì ở tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng.

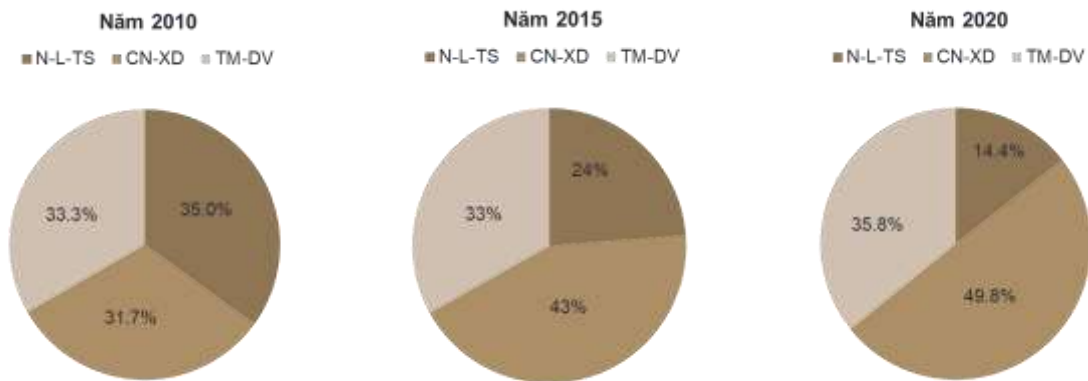
Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 ước đạt 15,25%, cao hơn giai đoạn 2011-2015 là 2,07%. Trong đó:

- + Công nghiệp – xây dựng tăng 18,7%
- + Dịch vụ tăng: 15%
- + Nông – lâm – thủy sản tăng 4,1%.

Năm 2020, giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) ước đạt 7.281 tỷ đồng, gấp 2,03 lần năm 2015.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng; tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản giảm từ 23,8% năm 2015 xuống còn 14,4% năm 2020; công nghiệp – xây dựng tăng từ 43,1% lên 49,8%; dịch vụ tăng từ 33,1% lên 35,8%.

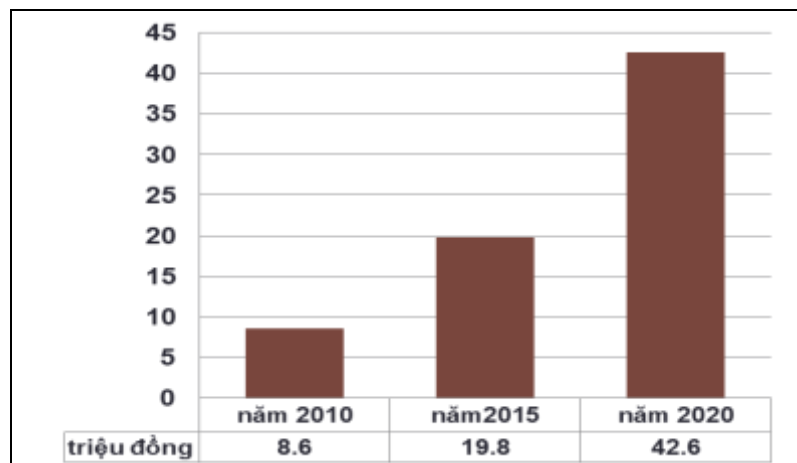
Biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất giai đoạn 2010-2020



Biểu đồ so sánh kết quả cơ cấu kinh tế đạt được:

Đến năm 2020	Đến năm 2020	Đến năm 2020
Theo định hướng Quy hoạch Kinh tế - xã hội huyện năm 2006-2020	Theo Nghị Quyết Đại hội nhiệm kỳ 2016-2020	Kết quả đạt được năm 2020

Thu nhập bình quân đầu người năm 2020: 42,6 triệu đồng, tăng gấp 2,12 lần năm 2015; đứng thứ 15 toàn tỉnh về thu nhập bình quân đầu người (theo Quyết định số 2056/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh công bố kết quả điều tra lao động, việc làm và thu nhập BQ đầu người cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa).



- Về phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản:

Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm ước đạt 4,1%, giá trị sản xuất toàn ngành năm 2020 đạt 1.971,4 tỷ đồng. Sản lượng lương thực bình quân hàng năm đạt 126,8 nghìn tấn. Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản tăng nhanh, năm 2020 đạt 124,3 triệu đồng, gấp 1,43 lần năm 2015.

Chất lượng đàn gia súc gia cầm được nâng lên: Tỷ lệ đàn bò lai tăng từ 42,3% năm 2015 lên 70,2% năm 2020, đàn lợn nạc tăng từ 37,3% lên 53,6%;

Lâm sản ổn định, bảo vệ, khoanh nuôi, trồng bổ sung 1.240,85ha rừng phòng hộ; chăm sóc, bảo vệ, khai thác 3.248,67ha rừng sản xuất, tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 12,2%.

Thủy sản có tốc độ tăng trưởng khá, giá trị sản xuất bình quân hàng năm tăng 4,8%. Năm 2020, giá trị sản xuất đạt 70,2 tỷ đồng, tăng 26,7% so với năm 2015; sản lượng ước đạt 1.900 tấn, gấp 1,38 lần năm 2015.

* Giá trị sản xuất (GTSX) ngành nông, lâm, thủy sản theo giá so sánh 2010
8 huyện đồng bằng năm 2015, 2019

DVT. Triệu đồng

		GTSX ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản		Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp		Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp		Giá trị sản xuất ngành thủy sản	
		2015	2019	2015	2019	2015	2019	2015	2019
1	Huyện Thọ Xuân	1,373,581	1,481,119	1,322,842	1,422,431	10,636	12,090	40,103	46,598
2	Huyện Đông Sơn	608,924	648,831	575,056	609,700	879	1,010	32,989	38,121
3	Huyện Nông Cống	1,309,372	1,415,286	1,216,634	1,305,829	6,655	7,661	86,083	101,796
4	Huyện Triệu Sơn	1,426,580	1,542,284	1,351,405	1,455,349	14,464	16,459	60,711	70,476
6	Huyện Hà Trung	837,320	896,899	716,065	761,987	20,452	23,287	100,803	111,625
6	Huyện Yên Định	1,595,448	1,709,390	1,508,142	1,606,807	5,527	7,357	81,779	95,226
7	Huyện Thiệu Hoá	1,103,589	1,171,435	1,044,745	1,103,099	1,639	2,082	57,205	66,254
8	Huyện Vĩnh Lộc	689,886	726,327	652,419	684,724	7,158	8,375	30,309	33,228

(Nguồn: Theo số liệu QH tỉnh)

- Về phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng:

* Về giá trị sản xuất công nghiệp

Tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2016-2020 đạt 24,48%, cao hơn giai đoạn 2011-2015 là 8,66 điểm phần trăm.

Năm 2020 tổng giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 7.133,9 tỷ đồng, gấp 2,98 lần so với năm 2015; Trong đó, giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp đạt 1.016 tỷ đồng chiếm 14,2% trong giá trị sản xuất công nghiệp; một số sản phẩm chủ yếu có sản lượng tăng nhanh như: Quần áo, giày dép, ván ép, bao bì, Vonfram... nâng giá trị xuất khẩu năm 2020 đạt 23,7 triệu USD gấp 3,6 lần năm 2015.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng năm 2020 ước đạt 1.826,5 tỷ đồng, gấp 1,29 lần năm 2015.

* *Về công nghiệp:* Đến nay, toàn huyện đã có 70 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, tăng 26 doanh nghiệp so với năm 2015. Trong đó, đã thu hút đầu tư trên 23 dự án sản xuất công nghiệp có quy mô lớn đầu tư vào địa bàn huyện, với tổng vốn đăng ký trên 2.400 tỷ đồng; thu hút thêm trên 10.000 lao động có việc làm thường xuyên.

Một số dự án có quy mô lớn trong các lĩnh vực gồm:

- *Lĩnh vực may mặc:* 06 dự án (Nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn tại xã Vân Sơn; Nhà máy may xuất khẩu Ivory tại xã Thọ Vực; Nhà máy may xuất khẩu The S&S Vina tại xã Hợp Thành; Nhà máy may xuất khẩu S&D tại xã Dân Lực; Nhà máy may Phú Anh 2 tại xã Khuyến Nông; Nhà máy may Minh Anh Trường Thắng).

- *Lĩnh vực giày da:* 02 dự án (Nhà máy sản xuất gia công giày dép xuất khẩu tại xã Đồng Tiến; Mở rộng nhà máy ALERON Việt Nam tại xã Thọ Dân).

- *Lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng không nung:* 03 dự án (Nhà máy bê tông thương phẩm, bê tông Asphalt và gạch không nung tại thị trấn Nưa; Nhà máy gạch không nung Dũng Tiến tại xã Hợp Thành; Nhà máy bê tông thương phẩm và gạch không nung Hà Thanh tại Cụm công nghiệp Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền).

- *Lĩnh vực cung cấp nước sạch:* 02 dự án (Nhà máy nước sạch Triệu Sơn tại thị trấn Nưa; Nhà máy nước sạch tại xã Thọ Ngọc).

- *Lĩnh vực chế biến lâm sản:* 02 dự án (Khu trung bày chế biến lâm sản Thông Hạnh tại xã Thọ Sơn; Nhà máy chế biến lâm sản Hào Hương tại xã Hợp Thành).

- *Các lĩnh vực sản xuất công nghiệp khác:* 08 dự án thuộc một số ngành nghề như sản xuất bao bì, cơ khí sửa chữa, phụ liệu ngành may...

Một số dự án đã đi vào sản xuất, kinh doanh và đạt hiệu quả khá như: Nhà máy may xuất khẩu tại xã Vân Sơn; nhà máy may xuất khẩu Ivory tại xã Thọ Vực; Nhà máy bê tông thương phẩm và gạch không nung Hà Thanh, Nhà máy ván ép Triệu Thái Sơn...

Nhiều nhà máy sản xuất công nghiệp hiện có trên địa bàn huyện đã mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, đầu tư nhà xưởng, thay đổi dây chuyền sản xuất có công nghệ tiên tiến nâng cao số lượng và chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường như: Công ty TNHH Sơn Trung Hiếu đầu tư dây chuyền sản xuất gạch tuynen tiên tiến cho nhà máy gạch Dân Quyền với tổng mức đầu tư 65 tỷ; Công ty TNHH Triệu Thái Sơn đầu tư dây chuyền ván ép công nghệ mới, tổng mức đầu tư khoảng 90 tỷ; Mở rộng nhà máy may Dream F Vina xã Đồng Lợi với tổng mức đầu tư 11 tỷ đồng; Mở rộng dự án Nhà máy sản xuất, gia công dày dép tại xã Thọ Dân của công ty TNHH giày ALERON Việt Nam với diện tích 10ha, tổng mức đầu tư 450 tỷ đồng. Nhà máy Cromit Nam Việt và nhà máy Cromit Cổ Định đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại.

Các dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đang thực hiện các bước đầu tư như: Nhà máy may The S&S Vina tại xã Hợp Thành với diện tích

2,3ha, tổng mức đầu tư 30 tỷ đồng, thu hút 800 lao động; Nhà máy sản xuất gia công giày dép xuất khẩu tại xã Đồng Tiến, diện tích 4,7ha, công suất 5 triệu sp/năm, tổng mức đầu tư 320 tỷ đồng; Nhà máy may Minh Anh Trường Thắng tại thị trấn Nưa diện tích 5,7ha, tổng mức đầu tư 200 tỷ đồng; Nhà máy may xuất khẩu S&D tại xã Dân Lực, tổng mức đầu tư 120 tỷ đồng; Nhà máy bê tông thương phẩm, bê tông Asphalt và gạch không nung tại thị trấn Nưa, tổng mức đầu tư 34,7 tỷ đồng; Khu thương mại dịch vụ, trưng bày sản phẩm và chế biến lâm sản Thông Hạnh tại xã Thọ Sơn với tổng mức đầu tư 10 tỷ đồng...

Cụm công nghiệp liên xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền đã có 7 nhà máy đang hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, với diện tích thuê đất 9,72ha; các ngành nghề sản xuất, kinh doanh chủ yếu là chế biến lâm sản, vật liệu xây dựng và may mặc; tỷ lệ lấp đầy trong cụm theo diện tích quy hoạch năm 2005, 2008 được duyệt đạt 58%; Cụm công nghiệp Đồng Thắng hiện có 7 doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động sản xuất trong cụm; ngành nghề chính là chế biến đá và sản xuất nhựa; tỷ lệ lấp đầy trong cụm đạt 100%.

** Về tiểu thủ công nghiệp*

Trên địa bàn huyện có 2462 cơ sở cá thể sản xuất tiểu thủ công nghiệp, tăng 228 cơ sở so với năm 2015, giải quyết việc làm cho trên 8 nghìn lao động, thu nhập bình quân 70 triệu đồng/lao động/năm; các ngành nghề như mộc dân dụng, mộc mỹ nghệ, sản xuất kim khí, cơ khí gò hàn, chế biến nông sản thực phẩm,... được duy trì sản xuất ổn định, tạo thu nhập cho người dân.

Các ngành nghề truyền thống được khôi phục, việc nhân cấy nghề mới vào các xã, thị trấn trong huyện đã tạo công ăn việc làm ổn định cho một số bộ phận lao động nông nhân như mô hình sản xuất như mô hình làm mi, tóc giả ở các xã Dân Lực, Dân Quyền...

- Về phát triển ngành dịch vụ (thương mại, vận tải, du lịch, vv...):

Các ngành dịch vụ - thương mại có tốc độ tăng trưởng khá, chất lượng ngày càng nâng cao. Tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 15,5%; Giá trị sản xuất năm 2020 đạt 6.349,8 tỷ đồng, gấp 2,1 lần năm 2015. Thương mại phát triển nhanh, đa dạng về loại hình; tuy nhiên chưa có các trung tâm thương mại lớn, chủ yếu là siêu thị mini bán lẻ. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tăng cao, năm 2020 đạt 2.380 tỷ đồng, gấp 1,82 lần năm 2015. Xuất khẩu năm 2020 đạt 25 triệu USD, gấp 3,8 lần năm 2015. Trong đó các mặt hàng tham gia xuất khẩu chính của địa phương là dăm gỗ, may mặc, quặng, đá Garito, đá xẻ, đá mỹ nghệ, lao động....

Dịch vụ du lịch có chuyển biến, số lượng khách du lịch ngày càng tăng. Giai đoạn 2016-2020 đón được 112 nghìn lượt khách, doanh thu đạt 39,2 tỷ đồng, so với giai đoạn 2011-2015 tăng 15% về số lượng khách và 25% về doanh thu.

Vận tải đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá và đi lại của nhân dân; doanh thu vận tải năm 2020 đạt 350 tỷ đồng, tăng 33,6% so với năm 2015. Dịch vụ tài chính ngân hàng phát triển theo hướng đa dạng, thuận tiện. Trên địa bàn có 4 chi nhánh

ngân hàng, 9 quỹ tín dụng, 3 phòng giao dịch. Tổng dư nợ đến cuối năm 2020 đạt 3.398,4 tỷ đồng, gấp 1,94 lần năm 2015.

* Giá trị sản xuất (GTSX) ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ theo giá so sánh 2010
8 huyện đồng bằng năm 2015, 2019

ĐVT. Triệu đồng

		Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng		Giá trị sản xuất ngành công nghiệp		Giá trị sản xuất ngành xây dựng		Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ	
		2015	2019	2015	2019	2015	2019	2015	2019
1	Huyện Thọ Xuân	2,446,797	5,167,083	1,530,043	3,239,578	916,754	1,927,505	2,713,359	5,098,248
2	Huyện Đông Sơn	1,741,949	4,010,125	1,053,787	2,337,564	688,162	1,672,561	954,559	1,795,069
3	Huyện Nông Cống	2,016,903	4,073,712	909,399	1,861,895	1,107,504	2,211,817	1,326,158	2,459,970
4	Huyện Triệu Sơn	1,949,917	3,564,758	906,069	2,404,748	1,043,848	1,160,010	1,923,174	2,156,892
5	Huyện Hà Trung	3,152,564	5,484,788	2,138,284	4,271,322	1,014,280	1,213,466	1,424,978	1,585,928
6	Huyện Yên Định	2,473,897	5,097,573	1,671,190	3,948,560	802,706	1,149,013	1,616,387	1,850,862
7	Huyện Thiệu Hoá	2,772,099	4,675,883	1,359,536	3,395,794	1,412,563	1,280,089	1,498,613	1,679,815
8	Huyện Vĩnh Lộc	1,596,836	2,876,938	1,161,576	2,000,446	435,260	876,491	683,972	731,930

- Về phát triển văn hóa, thông tin, thể dục thể thao:

Hoạt động văn hoá thể thao được quan tâm, tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh và của huyện; công tác tổ chức lễ hội có chuyên biến rõ nét, sang trọng, an toàn, tiết kiệm. Công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hoá được quan tâm. Phong trào thể dục thể thao tiếp tục được phát triển. Tỷ lệ người dân tập thể dục thường xuyên tăng từ 38% năm 2015 lên 42% năm 2020; xây mới và nâng cấp 25 nhà văn hoá xã, nâng số xã có nhà văn hoá đạt chuẩn lên 32/32 xã, đạt 100% và 190 nhà văn hoá thôn đạt chuẩn.

- Về phát triển giáo dục và đào tạo:

Chất lượng giáo dục đại trà được nâng lên, đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập tiểu học mức độ 3, phổ cập THCS mức độ 2, giáo dục mũi nhọn xếp trong top 7 của tỉnh; Huyện có 5 trường THPT công lập, phục vụ 4980hs (tb mỗi trường gần 1000hs), trong đó có 3 trường THPT và trung tâm GDTX-GDNN luôn nằm trong top đầu của tỉnh và 02 trường THPT ngoài công lập. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn 100%, trên đạt chuẩn 89%; Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia năm 2020 đạt 80,6%.

- Về phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe:

Huyện Triệu Sơn có 1 bệnh viện đa khoa với số giường hiện tại là 441 giường và hiện đang tham gia vào Dự án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Đại học Y Hà Nội và Đề án tăng cường bác sĩ về cơ sở của Bệnh viện Nhi Trung ương. 24/34 trạm y tế xã, thị trấn có Bác sĩ, 100% số thôn có CB y tế. Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế năm 2020 đạt 100%.

- Về an sinh xã hội:

An sinh xã hội luôn được đảm bảo, đời sống của người dân được nâng lên. Trong 5 năm qua đã giải quyết việc làm cho 17.822 lao động, trong đó có 2.137 lao động đi làm việc ở nước ngoài; cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp giảm từ 42,5% năm 2015 xuống còn 27,6% năm 2020; tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt 71,2%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ là 31,6%; Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 15,61% năm 2015 xuống còn 0,89% năm 2020, bình quân hàng năm giảm 2,94%; Tỷ lệ người tham gia BHYT năm 2020 đạt 90%

- Về quốc phòng – an ninh:

Quốc phòng – an ninh luôn được tăng cường, chính trị - xã hội ổn định, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, công tác cải cách hành chính được chỉ đạo thực hiện quyết liệt, có chuyển biến rõ nét, công tác sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị hành chính được triển khai thực hiện đồng bộ, nghiêm túc và đạt kết quả quan trọng; công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đúng thẩm quyền; hoạt động tư pháp được tăng cường.

2.3.4. Kết quả phát triển hệ thống đô thị

Theo quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014, huyện Triệu Sơn đến năm 2020 có 6 đô thị

- Dân số đô thị: 24.296 người; Tỷ lệ đô thị hoá 12%

a. Thị trấn huyện lỵ: Thị trấn Triệu Sơn – ĐT loại V

+ Tính chất, chức năng: Là đô thị huyện lỵ, trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng, tiêu thụ công nghiệp, dịch vụ thương mại, đầu mối giao thông quan trọng của huyện Triệu Sơn.

+ Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng mở rộng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4542/QĐ-UBND ngày 01/11/2019, với phạm vi gồm thị trấn Triệu Sơn, xã Minh Dân, Minh Sơn, Minh Châu và một phần diện tích của các xã Dân Lực, Dân Quyền; Tổng diện tích quy hoạch là 1716,4 ha; quy mô dân số đến năm 2030 là 27.000 người;

b. Thị trấn Nưa: ĐT loại V

+ Tính chất, chức năng: Là đô thị loại V, có chức năng là trung tâm công nghiệp (đặc biệt là công nghiệp khai khoáng và chế biến quặng Crom) – tiêu thụ công nghiệp, dịch vụ, thương mại và du lịch, văn hoá xã hội của tiểu vùng kinh tế Tây Nam huyện Triệu Sơn; Là một trong những tuyến, điểm du lịch của hệ thống tuyến điểm du lịch toàn tỉnh, với các sản phẩm du lịch đặc trưng như: du lịch văn hoá – tâm linh, du lịch văn hoá - lịch sử gắn với cuộc khởi nghĩa chống quân Ngô của nữ tướng Triệu Thị Trinh. Là đầu mối giao thông quan trọng nối đường tỉnh 517 giao cắt với đường nối Sân bay Sao Vàng- Khu Kinh tế Nghi Sơn.

Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Nưa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 17/10/2016, với phạm vi lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính xã Tân Ninh, diện tích lập quy hoạch 510,52ha; quy mô dân số đến năm 2025 là 19.000 người;

c. Đô thị Sim: ĐT loại V

+ Tính chất, chức năng: Là đô thị loại V, có tính chất là đô thị công nghiệp chế biến lâm sản, cây công nghiệp đầu nguồn khu vực các xã vùng đồi và các xã miền núi huyện Triệu Sơn gắn với thương mại – dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, là đầu mối giao thông, trung tâm cụm kinh tế phía Tây – Nam huyện Triệu Sơn.

Quy hoạch chung đô thị Sim, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 17/7/2015, với phạm vi lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính xã Hợp Thành, diện tích lập quy hoạch 320ha; quy mô dân số đến năm 2025 là 6.000 người;

d. Đô thị Đà: ĐT loại V

+ Tính chất, chức năng: Là đô thị loại V, là đô thị trung tâm cụm kinh tế khu vực phía Tây Bắc huyện Triệu Sơn; đô thị công nghiệp sạch, đô thị thương mại – dịch vụ (phát triển CN giày da, may mặc xuất khẩu, phát triển dân cư mới gắn với phát triển thương mại – dịch vụ dự án khu đô thị Sao Mai). Là đầu mối giao thông kết nối thành phố Thanh Hoá, các huyện với cảng hàng không dân dụng Thọ Xuân và khu công nghệ cao Sao Vàng, có lợi thế để phát triển ngành dịch vụ.

Quy hoạch chung đô thị Đà, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 và Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 về điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị Đà – Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025, với phạm vi lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính xã Thọ Dân, diện tích lập quy hoạch 243,43ha; quy mô dân số đến năm 2025 là 5.600 người;

e. Đô thị Thiệu: ĐT loại V

+ Tính chất, chức năng: Là đô thị công nghiệp, dịch vụ phía Đông huyện Triệu Sơn; là trung tâm đào tạo chuyên ngành nông nghiệp của tỉnh.

Quy hoạch chung đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 21/11/2016, với diện tích lập quy hoạch 375,47ha (259,27ha xã Dân Lý, 116,2ha xã Dân Quyền); quy mô dân số đến năm 2025 là 10.000 người;

f. Đô thị Gôm: ĐT loại V

+ Tính chất, chức năng: Là đô thị dịch vụ đa lĩnh vực tại giao điểm cửa ngõ Thành phố Thanh Hóa mở rộng với Hành lang đường KKT Nghi Sơn đi CHK Thọ Xuân. Có các chức năng gồm: công nghiệp, dịch vụ vận tải logistic, dịch vụ thương

mại và vui chơi giải trí, thu mua chế biến và cung ứng nông lâm sản, thực phẩm. Phát triển nhà ở đô thị và cung cấp hạ tầng xã hội; Là đô thị loại V có chức năng là trung tâm kinh tế phía Đông Nam huyện Triệu Sơn; đồng thời là đô thị vệ tinh phía Tây của thành phố Thanh Hóa trên trục đường từ Trung tâm thành phố đi đường nối khu kinh tế Nghi Sơn, cảng hàng không Thọ Xuân, đầu mối giao thông của tỉnh Thanh Hóa.

Quy hoạch chung đô thị Gôm, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040 đã được UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh với diện tích lập quy hoạch 1.994ha, thuộc địa giới hành chính các xã Đồng Thắng, Đồng Lợi, Đồng Tiến; quy mô dân số đến năm 2040 là 40.000 người (hiện quy hoạch này đang trong quá trình thực hiện).

Bảng HT02. Tổng hợp hiện trạng hệ thống đô thị trong vùng huyện

TT	Đô thị	Hiện trạng (2020)			Quy hoạch được duyệt			Giai đoạn QH
		Diện tích	Dân số	Loại đô thị	Diện tích	Dân số	Loại đô thị	
		(km ²)	(người)		(km ²)	(người)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Thị trấn đã thành lập							
1	Thị trấn Triệu Sơn (đô thị huyện lỵ)	8.50	15.471	V	17.16	27.000	V	2030
2	Thị trấn Nưa	21.20	8.787	V	5.1	19.000	V	2025
II	Đô thị đã phê duyệt QHC, chưa thành lập							
1	Đô thị Đà	2.4	3.454	V	2.4	5.000	V	2025
2	Đô thị Sim	3.2	4.955	V	3.2	6.000	V	2025
3	Đô thị Thiệu	3.7	6.375	V	3.7	10.000	V	2025
4	Đô thị Gôm (đang trong GD điều chỉnh)	2.6	4.048	V	19.9	40.000	V	2040

** Đánh giá, nhận xét về phát triển hệ thống đô thị huyện:*

Như vậy, trên địa bàn huyện đã lập Quy hoạch 6 đô thị theo định hướng Quy hoạch đô thị toàn tỉnh Thanh Hóa, tuy nhiên có đến 4/6 đô thị được lập trước thời điểm Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH13 về Phân loại đô thị, Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính nên không đáp ứng đủ tiêu chí theo Nghị quyết.

Theo Nghị quyết 1210 và 1211/2016/UBTVQH13 ngày 11/7/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đối chiếu với tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị (tiêu chuẩn của thị trấn, dân số tối thiểu 8.000 người, diện tích tự nhiên từ 14km² trở lên),

- Đối với các đô thị đã lập quy hoạch, chỉ có thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa đạt chỉ tiêu dân số và diện tích tự nhiên; 01 đô thị đạt tiêu chí về dân số (đô thị Thiệu), còn lại 2 đô thị (đô thị Đà, đô thị Sim) chưa đạt cả tiêu chí diện tích cũng như dân số đô thị theo tiêu chí theo Nghị quyết; Đô thị Gồm đang trong quá trình điều chỉnh. Như vậy với các đô thị chưa đạt đủ tiêu chí theo Nghị quyết 1210 và 1211 của Ủy ban thường vụ Quốc hội cần rà soát, tính toán định hướng mở rộng đảm bảo đủ tiêu chí của thị trấn.

- Triệu Sơn là một trong ít huyện có 02 thị trấn trở lên. Các đô thị còn lại đều đã được lập và phê duyệt quy hoạch nhưng chưa được công nhận; Mặt khác, các đô thị được lập dựa trên cơ sở đón đầu, các cơ hội mới, Quy hoạch định hướng cấp trên, như: Đường Nghi Sơn Sao Vàng,... là trung tâm của các tiểu vùng. Tuy nhiên, động lực phát triển các đô thị chưa rõ nét, hệ thống hạ tầng còn thấp, chưa có sức hút để phát triển, vì vậy tốc độ đô thị hoá của huyện chậm, dẫn đến tỷ lệ đô thị hóa thấp (12%) (bình quân của tỉnh là 27%). Đến nay, các dự án trọng điểm của tỉnh đã hình thành như đường Nghi Sơn – Sao Vàng đã là tuyến hành lang kinh tế quốc tế trọng điểm của tỉnh, đường nối từ thành phố đến đường Nghi Sơn – Sao Vàng; tuyến nối 3 quốc lộ (45, 47, 217), cao tốc Bắc Nam với nút giao Đồng Thắng ... và các dự án lớn dự kiến hình thành trong thời gian tới như khu du lịch sinh thái Bến En... là cơ hội mới để phát triển các đô thị. Vì vậy, cần lập điều chỉnh quy hoạch các đô thị để phù hợp với thực tế, tận dụng các cơ hội, thời cơ mới và đáp ứng tiêu chí theo Nghị quyết, nâng tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2025 là 20% (đô thị Gồm đang điều chỉnh mở rộng để tiến tới thành lập thị trấn trước năm 2025).

2.3.5. **Đánh giá hiện trạng xây dựng nông thôn**

2.3.5.1. *Kết quả xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010-2020*

- Tổng huy động vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020: 2.000 tỷ đồng.

- Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2020: 27/32 xã.

- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên toàn huyện 84,4%.

- Số tiêu chí xã đạt được bình quân toàn huyện: 18,3 tiêu chí/xã.

2.3.5.2. *Đánh giá theo các tiêu chí Huyện chuẩn Nông thôn mới*

Đối chiếu tiêu chí huyện chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 558/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

Bảng HT03. Đánh giá, nhận xét về xây dựng nông thôn mới huyện:

1	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Hiện trạng	Yêu cầu	Đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Quy hoạch	Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt		Có quy	Chưa

1	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Hiện trạng	Yêu cầu	Đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				hoạch được duyệt	
2	Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã		Đạt	Đạt
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch		100%	Đạt
3	Thủy lợi	Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch		Đạt	Đạt
4	Điện	Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống		Đạt	Đạt
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng 3; Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia		Đạt	Đạt
		5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã có hiệu quả		Đạt	Chưa
		5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn		≥ 60%	Chưa+-
6	Sản xuất	Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; hoặc có mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, tổ chức liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của huyện.		Đạt	Đạt
7	Môi trường	7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn		Đạt	Chưa
		7.2. Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm) thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường		100%	Đạt
8	An ninh, trật tự xã hội	Đảm bảo an toàn an ninh, trật tự xã hội		Đạt	Đạt
9	Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới	9.1. Ban Chỉ đạo Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện được kiện toàn tổ chức và hoạt động đúng quy định		Đạt	Đạt
		9.2. Văn phòng Điều phối Chương trình NTM cấp huyện được tổ chức và hoạt động đúng quy định		Đạt	Đạt
10	Tiêu chí xã	Các xã trong huyện đạt chuẩn nông thôn mới		100%	Chưa

2.3.6. Hiện trạng sử dụng đất

* Tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện đến năm 2020 là: 290,04ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 19.417,9ha, chiếm 66,5% diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 9.320,8ha, chiếm 32,5% diện tích đất tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 265,5ha, chiếm 1,0% diện tích đất tự nhiên.

Bảng HT04. Hiện trạng sử dụng đất huyện Triệu Sơn năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		29004.53	100.00
	1 Đất nông nghiệp	NNP	19417.9	66.55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11233.2	38.31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	998.8	3.38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1577.7	5.30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094.1	3.70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3747.5	12.94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	527.7	1.79
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	238.9	1.15
	2 Đất phi nông nghiệp	PNN	9320.8	32.53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	147.2	0.56
2.2	Đất an ninh	CAN	0.61	0.00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	7.3	0.04
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20.2	0.10
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134.8	0.52
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	481.8	1.71
2.7	Đất sx vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28.3	1.71
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2874.83	9.91
"	Đất văn hoá	DVH	38.0	0.13
"	Đất y tế	DYT	13.0	0.04
"	Đất giáo dục đào tạo	DGD	92.3	0.32
"	Đất thể dục thể thao	DTT	47.9	0.17
"	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0.8	0.00
"	Đất giao thông	DGT	2073.7	7.17
"	Đất thủy lợi	DTL	581.3	2.02
"	Đất năng lượng	DNL	4.1	0.01
"	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1.1	0.00
"	Đất chợ	DCH	9.4	0.03
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13.10	0.05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8.6	0.03
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	4285.3	14.91
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	335.4	1.10
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23.9	0.08
2.15	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2.5	0.01
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7.0	0.02
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	216.3	0.76
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.18	0.00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu (%)
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9.0	0.04
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338.4	1.17
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	397.2	1.37
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.61	0.01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	265.50	0.92

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Triệu Sơn)

* Đất phi nông nghiệp có 9.320,8 ha, tăng 484,33 ha so với năm 2010.
Trong đó:

- Đất ở tại đô thị có 335,4 ha, tăng 283,7 ha so với năm 2010.
- Đất ở tại nông thôn có 4.285,3 ha, tăng 431,69 ha so với năm 2010.
- Đất phát triển hạ tầng có 2.874,8 ha, giảm 205,87 ha so với năm 2010.
- Đất khác tăng: 68,23 ha.

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC
HUYỆN TRIỆU SƠN TỈNH THANH HÓA**

Đvt: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2020	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Diện tích tự nhiên		29,004.53	29,004.53		100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	17,899.67	19,417.91	1518.24	108.48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,966.61	11,233.19	266.58	102.43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10,350.57</i>	<i>10,529.71</i>	<i>179.14</i>	<i>101.73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	839.58	998.77	159.19	118.96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,172.09	1,577.69	405.60	134.60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,310.68	1,094.15	-216.53	83.48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,738.60	3,747.52	1008.92	136.84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	653.33	527.66	-125.67	80.77
1.8	Đất làm muối	LMU		-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	218.78	238.92	20.14	109.20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,963.86	9,320.80	-1643.06	85.01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	336.51	147.25	-189.26	43.76
2.2	Đất an ninh	CAN	24.61	0.61	-24.00	2.48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-		

2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	76.07	7.28	-68.79	9.57
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55.30	20.14	-35.16	36.41
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	253.79	134.77	-119.02	53.10
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	539.80	481.80	-58.00	89.25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,993.48	2,861.83	-131.65	95.60
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	202.26	13.10	-189.16	6.48
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	300.00	-	-300.00	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27.96	8.63	-19.33	30.87
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,068.54	4,285.28	-783.26	84.55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	46.58	335.41	288.83	720.06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24.26	23.89	-0.37	98.47
2.16	Đất xây dựng TS của tổ chức SN	DTS	2.78	2.99	0.21	107.67
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4.42	6.98	2.56	158.03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	238.20	216.35	-21.85	90.83
2.2	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	22.28	28.31	6.03	127.07
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	42.71	-	-42.71	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5.18	0.09	-5.09	1.74
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10.60	9.03	-1.57	85.18
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	315.25	338.33	23.08	107.32
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	371.67	397.14	25.47	106.85
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.61	1.60	-0.01	99.34
3	Đất chưa sử dụng	CSD	141.00	265.82	124.82	479,37

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Triệu Sơn)

** Đánh giá, nhận xét về quy hoạch và quản lý sử dụng đất:*

- Nhóm đất nông nghiệp thực hiện cơ bản phù hợp so với chỉ tiêu đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, trong đó chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 18.093,56 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 19.479,9 ha, đạt 106,74 % so với chỉ tiêu được duyệt.

- Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đạt mức khá, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 9.130,71 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9320.8ha, đạt 102,77% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Nhìn chung các dự án đầu tư đã được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện hoặc phù hợp với quy hoạch của các ngành đã được phê duyệt và hầu hết đều đảm bảo tiến độ, sử dụng đất có hiệu quả.

- Thông qua Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã góp phần tích cực vào việc phân bổ và sử dụng ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2.3.7. Hiện trạng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế xã hội

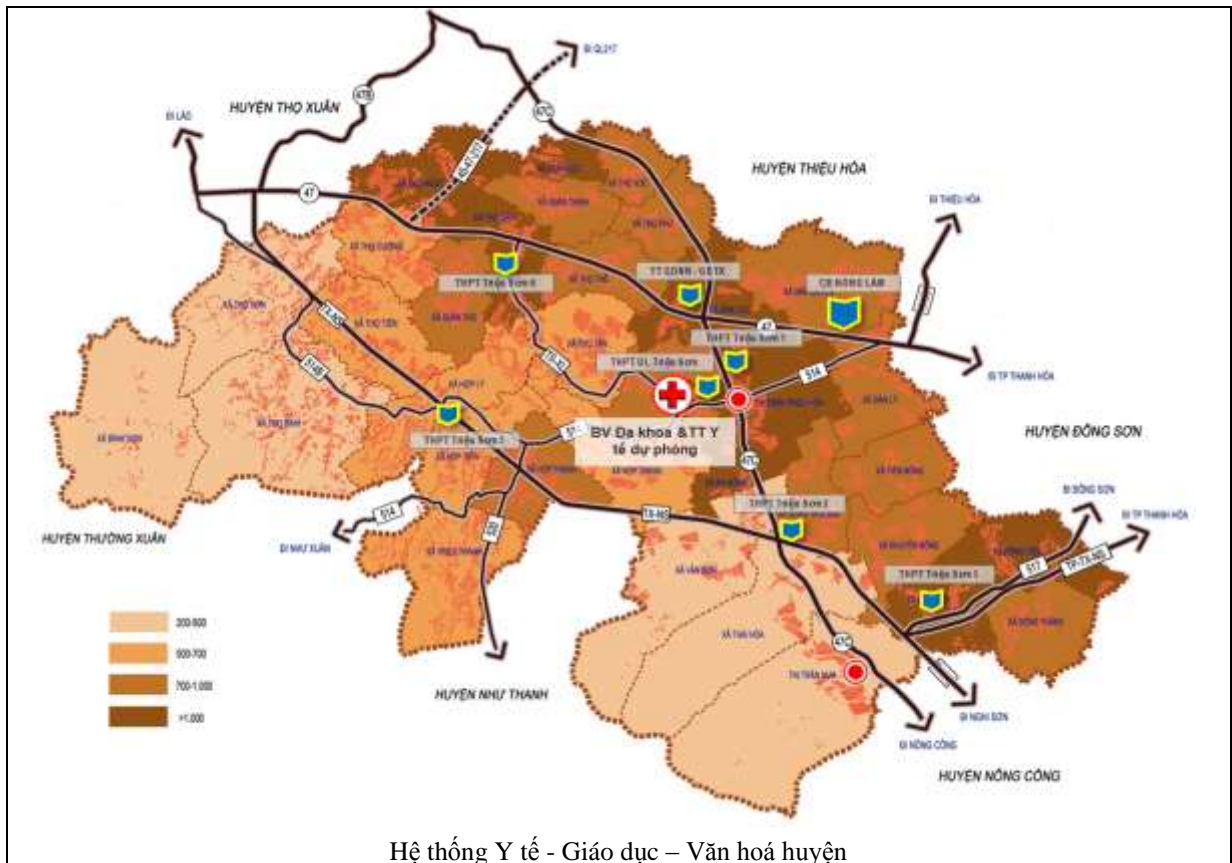
2.3.7.1. Trung tâm hành chính, chính trị

Trung tâm hành chính, chính trị của huyện tập trung tại thị trấn Triệu Sơn, hình thành cùng với lịch sử phát triển của huyện, trên trục tỉnh lộ 514 (hiện nay đang là trục chính của đô thị), bao gồm: Huyện Ủy; Hội đồng nhân dân & UBND huyện; Viện Kiểm sát; Tòa án – đội thi hành án; Bộ chỉ huy quân sự huyện; Công an; Kho bạc; Chi cục thuế. ...

Các công trình hầu hết được đầu tư xây dựng quy mô lớn, khang trang, vị trí hiện tại của các công trình tương đối hợp lý, phù hợp với sự phát triển của đô thị, là trung tâm giao thương đối nội, đối ngoại của huyện (QL 47, QL.47C, ĐT 514,..). Hình thức kiến trúc và màu sắc tương đối hài hòa, nhẹ nhàng, đảm bảo sự gần gũi nhưng vẫn trang nghiêm đối với công trình công sở.

Các công trình công sở các xã về cơ bản cũng mới được đầu tư khang trang hiện đại, quy mô đảm bảo; một số các công trình công sở các xã quy mô nhỏ, có khả năng mở rộng trên cơ sở vị trí hiện nay sẽ được cụ thể trong các quy hoạch chung đô thị và quy hoạch chung xã.

2.3.7.2. Hạ tầng giáo dục, đào tạo



a/ Hệ thống giáo dục cấp vùng:

* Trường CD, Trung cấp, trường nghề:

- Trường CD nông lâm, vị trí: trên Quốc lộ 47, thuộc xã Dân Quyền
- Trung tâm chính trị huyện, vị trí: đường tỉnh 514

Bảng HT06. Hiện trạng hệ thống trường Trung học phổ thông:

TT	Cơ sở giáo dục đào tạo	Vị trí, địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Quy mô phục vụ (học viên)
A	Cơ sở hiện có			
1	Trung tâm GDNN – GDTX huyện	Xã Dân Lực	1,63	1.395
2	Trường PTTH Triệu Sơn 1	TT Triệu Sơn	1,7	1.100
3	Trường PTTH Triệu Sơn 2	Xã Thái Hòa	1,9	1.365
4	Trường PTTH Triệu Sơn 3	Xã Hợp Lý	3,5	930
5	Trường PTTH Triệu Sơn 4	Xã Thọ Dân	2,18	950
6	Trường PTTH Triệu Sơn 5	Xã Đồng Lợi	1,57	870

* **Nhận xét:** Hiện tại mạng lưới giáo dục phổ thông cấp vùng phân bố đều trên địa bàn huyện, phục vụ cho 4980 học sinh trên toàn huyện. Bán kính phục vụ đảm bảo (dưới 4km), Riêng khu vực các xã miền núi, khoảng cách khu vực xa nhất tới

trường 10km (Bình Sơn), Thọ Sơn khoảng 7km; Cơ sở vật chất cơ bản đã đáp ứng tốt nhu cầu dạy và học trên địa bàn. Trong thời gian tới khuyến khích việc hình thành các trường liên cấp ngoài công lập tại các khu vực đô thị nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng khi dân số tăng.

b/ Hệ thống giáo dục cấp huyện:

Hiện tại Triệu Sơn có 112 trường từ mầm non đến trung học cơ sở, trong đó:

- Hệ thống trường tiểu học trên toàn huyện hiện nay là 34 trường/34 đơn vị hành chính, với quy mô học sinh khoảng: 16.454 học sinh

- Hệ thống trường trung học cơ sở là 37 trường/34 đơn vị hành chính, số học sinh khoảng: 10.078 học sinh.

* Về cơ bản mạng lưới giáo dục cấp huyện đảm bảo phạm vi và bán kính phục vụ của nhân dân của các xã trong huyện. Tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học đạt 95,6%

* Theo kết quả đánh giá, ngành giáo dục đào tạo đã làm tốt công tác huy động các nguồn lực xã hội để tăng cường các điều kiện nhằm nâng cao chất lượng giáo dục; chất lượng giáo dục đại trà được nâng lên, giáo dục mũi nhọn xếp trong tốp 7 của tỉnh; có 3 trường THPT và trung tâm GDNN-GDTX luôn nằm trong tốp đầu các trường THPT của tỉnh; Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn 100%, trên chuẩn 89%. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 80,6% .

2.3.7.3. Hạ tầng Y tế

TT	Cơ sở Y tế	Vị trí, địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Quy mô phục vụ (giường bệnh)
A	Cơ sở hiện có			
1	Bệnh viện Đa khoa huyện	Thị trấn Triệu Sơn	2,34	160
2	Trung tâm Y tế huyện	Thị trấn Triệu Sơn	1,9	
B	Cơ sở có trong quy hoạch			
1	Bệnh viện Đa khoa huyện	Thị trấn Triệu Sơn	2,34	320

Theo số liệu điều tra huyện Triệu Sơn

Huyện Triệu Sơn hiện nay có 36 cơ sở y tế, trong đó có 1 Bệnh viện đa khoa (bệnh viện hạng II), 1 trung tâm y tế huyện, 34 cơ sở trạm y tế xã.

Tổng cộng có 160 giường bệnh, trung bình 1.7 giường bệnh/1nghìn dân. Số nhân lực trong ngành y khoảng 476 người, trong đó bác sĩ 114 người, y sĩ: 55 người, điều dưỡng 241 người, và cán bộ kỹ thuật khác 66 người. Hiện tại, UBND tỉnh phê duyệt phương án xác định quy mô giường bệnh, vị trí việc làm, cơ cấu chức năng nghề nghiệp viên chức và số lượng người làm việc của bệnh viện Triệu Sơn thực hiện

theo cơ chế tự chủ giai đoạn 2018-2020 với quy mô 320 giường bệnh tại QĐ số 297/QĐ-UBND ngày 17/1/2019.

Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân có nhiều chuyển biến tích cực, các cơ sở y tế đã nâng cao trách nhiệm y đức. Hết năm 2020, 100% xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Bệnh viện Quốc tế Sao Mai với quy mô 500 giường bệnh đã được chấp thuận chủ trương đầu tư.

* *Nhận xét:* Mạng lưới Y tế cấp xã và cấp huyện cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân, cơ sở vật chất được trang bị hiện đại. Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn hiện là một trong những bệnh viện được thành lập sớm so với các huyện trong tỉnh và là một trong những bệnh viện vệ tinh của bệnh viện đại học Y Hà Nội. Tuy nhiên hiện nay số giường bệnh/vạn dân thấp nhất so với các huyện trong tỉnh (7,9 giường/vạn), tương đương với 160 giường. Hiện tại, đã được UBND tỉnh phê duyệt phương án xác định quy mô giường bệnh, vị trí việc làm, cơ cấu chức năng nghề nghiệp viên chức và số lượng người làm việc của bệnh viện Triệu Sơn thực hiện theo cơ chế tự chủ giai đoạn 2018-2020 với quy mô 320 giường bệnh tại QĐ số 297/QĐ-UBND ngày 17/1/2019. Trong tương lai cần nâng thêm quy mô giường bệnh và nâng cấp thiết bị y tế mới, trình độ đội ngũ y bác sĩ; bổ sung thêm BV Quốc tế Sao Mai với quy mô 500 giường bệnh, và các phòng khám đa khoa, bệnh viện ngoài công lập tại các khu vực đô thị để đáp ứng chỉ tiêu về y tế của đô thị, đáp ứng nhu cầu chăm sóc và nâng cao sức khỏe trong tình hình mới theo chủ trương của Đảng.

Bảng hiện trạng y tế phân theo 16 huyện đồng bằng

		Bệnh viện	Phòng khám	Trung tâm y tế dự phòng (trung tâm)	Số trạm y tế xã (trạm)	Số giường bệnh/vạn dân	Số giường bệnh tại các bệnh viện/vạn dân	Số bác sỹ/vạn dân	Số được sỹ đại học/vạn dân	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ (%)
1	Thành phố Thanh Hoá	22	1	2	39	140.8	138.0	58.6	16.0	100.0
2	Thành phố Sầm Sơn	1	-	1	11	18.3	7.3	5.3	0.3	100.0
3	Thị xã Bim Sơn	2	-	1	10	49.5	49.5	7.8	0.3	100.0
4	Huyện Thọ Xuân	1	1	1	42	9.2	9.2	3.5	0.2	68.3
5	Huyện Đông Sơn	1	-	1	15	13.0	13.0	6.4	0.4	12.0
6	Huyện Nông Cống	2	2	1	32	15.8	15.8	5.6	0.2	0.8
7	Huyện Triệu Sơn	1	-	1	36	7.9	7.9	4.0	0.1	70.0
8	Huyện Quảng Xương	1	-	1	30	9.0	9.0	3.8	-	80.0
9	Huyện Hà Trung	1	-	1	26	12.6	12.6	6.6	0.2	80.0
10	Huyện Nga Sơn	1	-	1	27	10.6	10.6	5.0	0.4	100.0
11	Huyện Yên Định	2		1	29	23.5	23.5	7.7	0.1	80.8
12	Huyện Thiệu Hoá	2	1	1	28	13.7	13.7	5.7	0.1	75.0
13	Huyện Hoằng Hoá	3	-	1	43	14.1	14.1	6.0	0.3	93.0
14	Huyện Hậu Lộc	1	1	1	27	7.9	7.9	4.5	0.2	74.0
15	Huyện Tĩnh Gia	2	-	1	35	8.0	8.0	3.8	0.1	100.0
16	Huyện Vĩnh Lộc	1	1	1	16	11.5	11.5	6.5	0.2	87.5

Theo niên giám thống kê tỉnh

2.3.7.4. Hạ tầng văn hóa, thể thao

Bảng tổng hợp các công trình văn hóa – TDTT cấp huyện:

TT	Công trình văn hóa thể thao	Vị trí, địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Quy mô phục vụ (chỗ)
A	Cơ sở hiện có			
1	Sân vận động huyện	Thị trấn Triệu Sơn	2,8	
B	Cơ sở có trong quy hoạch			
1	Trung tâm văn hoá - thể thao	Thị trấn Triệu Sơn	8,46	

Khu Trung tâm văn hóa thể thao cấp huyện đã được chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 tại QĐ số 332/QĐ-UBND ngày 27/1/2021, với quy mô 7,8ha, bao gồm các công trình như: Nhà Trung tâm Văn hóa - Thể thao; Nhà luyện tập thể thao; Sân vận động; Các sân thể thao ngoài trời: Tennis, bóng chuyền, cầu lông, bể bơi...; Quảng trường, cây xanh, vườn hoa, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa và luyện tập thể dục thể thao cho người dân, hàng năm tổ chức hàng loạt các hoạt động thể dục thể thao, các sự kiện lớn nhỏ trong và ngoài huyện trong thời gian tới

Công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở và phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được đẩy mạnh, tập trung nâng cao chất lượng gia đình văn hóa, làng thôn, cơ quan, đơn vị văn hóa, 100% nhà văn hoá xã đạt chuẩn.

Nhận xét:

Hoạt động văn hoá thể thao được quan tâm, tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh và của huyện; công tác tổ chức lễ hội có chuyển biến rõ nét, sang trọng, an toàn, tiết kiệm. Công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hoá được quan tâm. Phong trào thể dục thể thao tiếp tục được phát triển. Tỷ lệ người dân tập thể dục thường xuyên tăng từ 38% năm 2015 lên 42% năm 2020. Tuy nhiên các công trình văn hóa thể thao cấp huyện chưa hoàn thiện; Cần hoàn thiện các thiết chế văn hóa thể thao các cấp để đạt được mục tiêu đến năm 2020 đất dành cho hoạt động thể dục thể thao từ 3,5-4m2/người (theo Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

2.3.7.5. Hiện trạng các công trình di tích lịch sử văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng

Triệu Sơn là huyện mới thành lập, nhưng trên thực tế là vùng đất cổ có quá trình hành thành và phát triển lâu đời, vì thế vùng đất này cũng là nơi bảo tồn và lưu giữ nhiều giá trị di sản văn hoá phong phú và đa dạng dưới nhiều loại hình khác nhau. Trong đó loại hình di sản vật thể (di tích) chiếm giữ một vị trí quan trọng. Triệu Sơn có 4 di tích được công nhận cấp Quốc gia & 24 di tích công nhận cấp tỉnh, cụ thể:

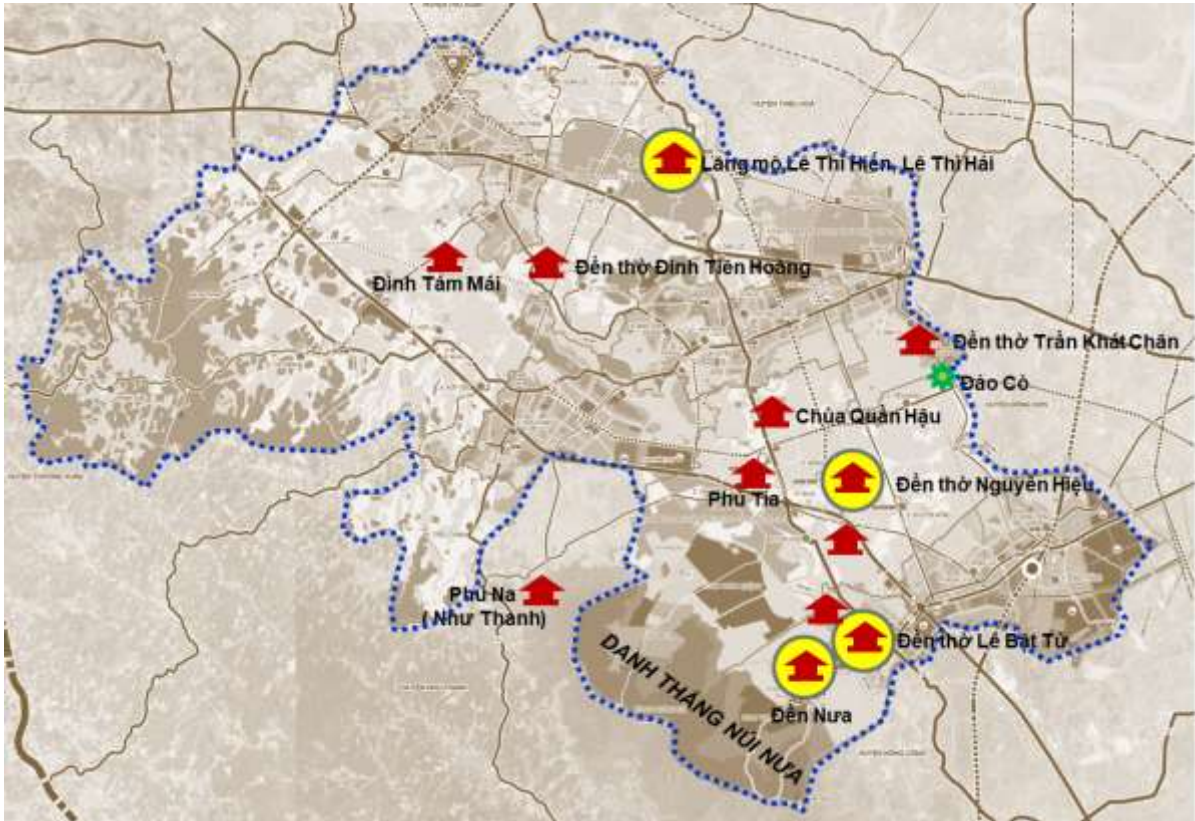
STT	TÊN DI TÍCH	ĐỊA ĐIỂM	Năm xếp hạng
I. Di tích lịch sử cấp Quốc Gia			
1	Địa điểm khởi nghĩa Bà Triệu: Núi Nưa – Đền Am – Am Tiên	X. Tân Ninh	2009
2	Bia và lăng mộ Lê Thị Hiến – Lê Thị Hải	X. Thọ Phú	1993
3	Đền thờ Nguyễn Hiệu	X. Nông Trường	2002
4	Đền thờ Lê Bật Tứ	X. Tân Ninh	1998
II. Di tích lịch sử cấp tỉnh			
1	Đền – miếu thờ vua Đinh Tiên Hoàng	X. Thọ Tân	2011
2	Đền Quán Thanh	X. Khuyến Nông	2011
3	Di tích LSVH nhóm điêu khắc, gỗ nghệ thuật Nghè Sơn Hà	X. Dân Quyền	2008
4	Đền thờ Trần Khát Chân	X. Dân Lý	2011
3	Di tích LSVH-KTNT đình – đền Thiết Cương	X. Dân Quyền	2011
4	Đền thờ tiến sỹ Đào Xuân Lan	X. An Nông	2013
5	Nhà thờ họ Trịnh Hữu	X. Minh Dân	2013
6	Đền thờ Bà Triệu	X. Vân Sơn	1993
7	Phủ Vĩnh Khê	X. Thái Hoà	2013
8	Đền thờ Vũ Văn Lộc	X. Thái Hoà	2010
9	Chùa Lễ Động	X. Thái Hoà	2007
10	Nhóm điêu khắc đá Vực Bru	X. Thái Hoà	2006
11	Nhà thờ họ Trần Lê	X. Xuân Thọ	2001
12	Đền thờ thái úy quốc công Lê Lộng	X. Thọ Vực	2011
13	Chùa Hoà Long, Phủ Vạn, vườn Cò	X. Tiến Nông	1994
14	Đền thờ Nguyễn Hoàn	X. Nông Trường	2007
15	Nhà thờ họ Đào Xuân	X. Dân Lý	2011
16	Chùa Hoa Cái	X. Tân Ninh	2010
17	Đền thờ Luật quốc công Lê Thân	X. Tân Ninh	2011
18	Đình Tám Mái	X. Xuân Thọ	1991
19	Nhà thờ họ Lê Sỹ	X. Tân Ninh	2013
20	Khu lưu niệm hội VN làng Quán Tín	X. Thọ Cường	2013
21	Đền thờ Trần Khát Chân	X. Tân Ninh	1993
22	Đền thờ Tào Sơn Hầu	X. Tân Ninh	1993
23	Đền thờ Lê Lôi	X. Tân Ninh	1999
24	Nhà thờ họ Doãn	X. Tân Ninh	2020

(nguồn theo số liệu Phòng VH-TDTT cung cấp tỉnh đến tháng 4/2020)

Hiện tại gần như các công trình di tích lịch sử của Triệu Sơn đang bị xuống cấp và bị phá huỷ theo biến cố thăng trầm của lịch sử, chiến tranh và thời gian; Đặc biệt là các công trình di tích lịch sử đã được xếp hạng cấp Quốc gia như khu di tích lịch sử danh lam thắng cảnh Ngàn Nưa hiện đã có Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2011, của UBND tỉnh về việc Phê duyệt quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử danh lam thắng cảnh - Địa điểm khởi nghĩa Bà triệu (Gồm núi Nưa, Đền Nưa, Am Tiên) gắn với phát triển du lịch và Quyết định số 3137/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 9 năm 2011, về việc ban hành “ Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử danh lam thắng cảnh - Địa điểm khởi

nghĩa Bà Triệu (Gồm núi Nưa, Đền Nưa, Am Tiên) gắn với phát triển du lịch, tuy nhiên đến nay vẫn chưa đầu tư xây dựng được theo quy hoạch đã duyệt. Trong thời kỳ quy hoạch cần chú trọng đầu tư tu bổ, tôn tạo để lưu giữ các công trình có giá trị này và mở rộng quy mô nếu có thể.

Vị trí Di tích lịch sử Quốc gia và một số di tích lịch sử tiêu biểu cấp tỉnh



2.3.7.6. Tài nguyên du lịch:

* Tài nguyên du lịch tự nhiên:

- *Thắng cảnh Ngàn Nưa – Danh thắng Na Sơn, Cổ Định:*

Thắng cảnh Ngàn Nưa thuộc xã Tân Ninh, đây không chỉ là nơi có núi Nưa với vẻ đẹp hùng vĩ mà còn là mảnh đất lịch sử với ngàn Nưa từng là căn cứ của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu năm 248 nổi tiếng, từ lâu đã đi vào ca dao như một nét đẹp biểu trưng của xứ sở:

“ Ru con con ngủ cho lành
 Để mẹ gánh nước đổ bành con voi
 Muốn coi lên núi mà coi
 Coi Bà Triệu tướng cưỡi voi đánh công
 Túi gắm cho lẫn túi hồng
 Têm trà cánh phượng cho chồng ra quân”.

Câu ca dao ấy đã đi vào lời ru qua bao ngàn đời. Hình ảnh bà Triệu đã đi vào tiềm thức của bao lớp người như một nét tự hào của quê hương và trở nên bất biến.

Đây là dãy núi cao nhất tiếp giáp với đồng bằng châu thổ phía tây nam tỉnh Thanh Hoá và cũng là dãy cuối cùng của hệ thống núi đồi trung du sông Chu chạy tới. Trên đỉnh cao nhất của dãy núi có ngôi chùa cổ, tục gọi là Am Tiên. Nơi đây còn là huyết đạo linh thiêng của đất nước. Trên đỉnh núi Nưa có cả Am – chùa Tiên, phủ thượng Ngàn và đền Vua Bà. Xung quanh Cổ Định còn có rất nhiều địa điểm, địa danh nổi tiếng như: hang Cắc Cớ, ao Hóp, giếng cô Tiên...

Hiện nay khu vực “thiên” Am Tiên của Núi Nưa – Cổ định với chùa – miếu – phủ - đền, giếng Tiên, ao Hóp, huyết đạo đều đang được bảo vệ, tôn tạo để phát huy tác dụng trong việc phục vụ du lịch tâm linh và sinh thái rất hiệu quả.

Khu vực danh thắng Ngàn Nưa đã được công nhận là di tích lịch sử văn hoá cấp Quốc gia. Hiện nay đã có Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2011, về việc Phê duyệt quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử danh lam thắng cảnh - Địa điểm khởi nghĩa Bà triệu (Gồm núi Nưa, Đền Nưa, Am Tiên) gắn với phát triển du lịch và Quyết định số 3137/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 9 năm 2011, về việc ban hành “ Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử danh lam thắng cảnh - Địa điểm khởi nghĩa Bà Triệu (Gồm núi Nưa, Đền Nưa, Am Tiên) gắn với phát triển du lịch”.

- *Đảo cò Tiên Nông*: Được xem là “di tích” thiên nhiên ban tặng cho con người và mảnh đất Triệu Sơn. Nằm ngay cạnh phủ Vạn linh thiêng đã tạo nên vẻ hài hoà giữa thiên nhiên và con người nơi vùng quê yên bình. Tại vườn chim này, không chỉ có cò, vạc mà đây còn là nơi ở của nhiều loài chim như: vịt trời, le le, cuốc, bìm bịp, bồ câu hoang... có loại nằm trong Sách Đỏ, và đặc biệt đang có 5 cá thể bò nông sinh sống. Hiện nay đảo cò Tiên Nông và phủ Vạn đã được xác định tại kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 05/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về công nhận khu du lịch cấp tỉnh và điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020.

- *Cảnh quan đồi núi*: Với dãy Ngàn Nưa, núi Ó và các vùng đồi thoải phía Tây Nam tạo cho Triệu Sơn các thung lũng vùng hồ xen lẫn vùng đồi rất đẹp, giao thông lại thuận lợi để hình thành những điểm nghỉ dưỡng sinh thái cuối tuần.

* Tài nguyên du lịch văn hoá:

Bên cạnh di tích thắng cảnh Ngàn Nưa, Triệu Sơn còn có nhiều những di tích lịch sử là sản phẩm của du lịch tâm linh như: Đền thờ Lê Thì Hiến – Lê Thì Hải, đền thờ Nguyễn Hiệu, đình Thiết Cương, đền thờ Lê Bất Tứ, ... và các lễ hội truyền thống là sản phẩm của du lịch văn hoá phi vật thể như: Lễ hội đền Nưa, lễ hội phủ Tía, lễ hội làng Quần Thanh, lễ hội đền Vua Đình, lễ hội làng Quần Hậu...

* Các làng nghề địa phương trở thành sản phẩm hỗ trợ du lịch: như Nón lá ở xã Xuân Lộc, miến gạo ở xã Minh Châu, làng đá Đồng Thắng, làng nghề thủ công mỹ nghệ bằng tre, làng hoa, cây cảnh Hợp Lý...

Giai đoạn 2016-2020: Du lịch Triệu Sơn đón bình quân 30.000 lượt khách/năm, giai đoạn 2020-2021 do dịch covid nên lượng khách giảm nhiều, còn bình quân 10.000 lượt/ năm, chủ yếu là khách nội địa đi lễ hội đầu năm, không cư trú lại.

Doanh thu giai đoạn 2016-2020 ước đạt 39,2 tỷ đồng.

** Nhân xét:* Vùng có nhiều tài nguyên thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng (có hồ, có núi, di tích lịch sử, có lễ hội, làng nghề truyền thống...). Tuy nhiên hiện nay việc khai thác về du lịch của Triệu Sơn chưa thực hiệu quả. Cần hoạch định chiến lược, kết hợp với các điểm du lịch mũi nhọn của tỉnh như Lam Kinh, Bến En, thành nhà Hồ, du lịch hồ cửa Đạt... để thành tuyến du lịch văn hoá tâm linh gắn với vui chơi, nghỉ dưỡng. Khai thác triệt để cảnh quan vùng đồi tự nhiên trong huyện để hình thành các vùng du lịch nghỉ dưỡng theo mô hình du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp trang trại (farmstay) gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao và các sản phẩm OCOP để đa dạng hơn các loại hình du lịch, thu hút khách du lịch lưu trú lại cũng như giới thiệu sản phẩm đặc trưng của huyện tới các vùng miền.

2.3.7.7. *Hiện trạng phát triển các Khu CN, Cụm CN – làng nghề:*

Theo quy hoạch cụm công nghiệp toàn tỉnh, huyện Triệu Sơn có 4 cụm công nghiệp với tổng diện tích là 145,5ha.

- Cụm CN đã được thành lập, gồm:

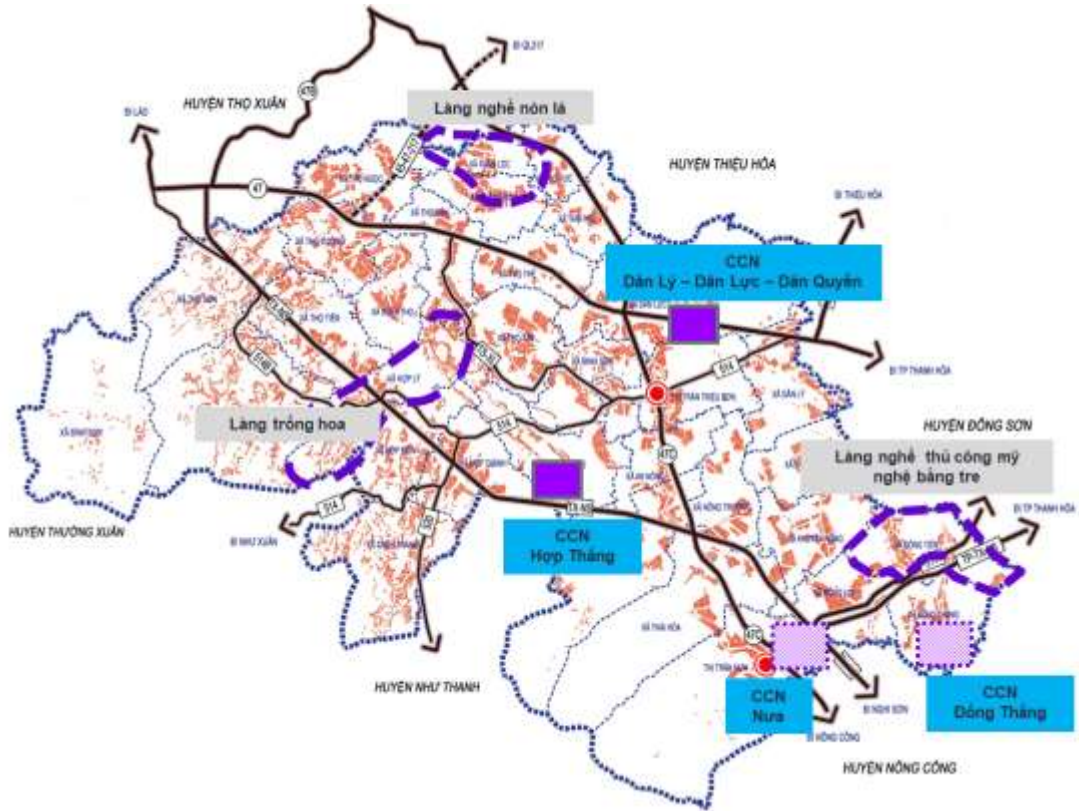
+ Cụm CN liên xã Dân Lý – Dân Lực – Dân Quyền: vị trí: xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền; quy mô diện tích quy hoạch: 50ha; ngành nghề hoạt động theo quyết định thành lập: May mặc, cơ khí chế tạo, sản xuất các sản phẩm của ngành công nghiệp hỗ trợ, tiêu thủ công nghiệp, chế biến gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến khoáng sản, chế biến lâm-nông sản, sản phẩm nhựa, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm... và các ngành nghề khác có liên quan. Hiện đã có 7 nhà máy đang hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định với diện tích 9,72ha. Tỷ lệ lấp đầy 19%. (QĐ 4269/QĐ-UBND ngày 08/10/2020).

+ Cụm CN Hợp Thắng: Vị trí: xã Hợp Thắng và xã Vân Sơn; quy mô diện tích quy hoạch 70ha; ngành nghề hoạt động theo quyết định thành lập: Cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông – lâm sản, sản xuất máy móc thiết bị nông – lâm nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng, may mặc, giày da,... và các ngành khác có liên quan theo quy định. Hiện cụm CN Hợp Thắng mới có quyết định thành lập và đang kêu gọi đầu tư (QĐ 3516/QĐ-UBND ngày 26/8/2020). Hiện chưa có nhà máy nào hoạt động.

- Cụm CN nằm trong quy hoạch của tỉnh nhưng chưa được thành lập, gồm:

+ Cụm CN Nưa: vị trí: thị trấn Nưa; quy mô diện tích quy hoạch 20ha,

+ Cụm CN Đồng Thắng: vị trí: xã Đồng Thắng, quy mô diện tích 5,5ha; ngành nghề chính là chế biến đá và sản xuất nhựa. Hiện có 7 doanh nghiệp và hợp tác xã hoạt động sản xuất trong cụm; Tỷ lệ lấp đầy 100%.



Vị trí Cụm công nghiệp và làng nghề trong vùng huyện

Bảng. Đánh giá hiện trạng hạ tầng khu, cụm công nghiệp trong vùng huyện

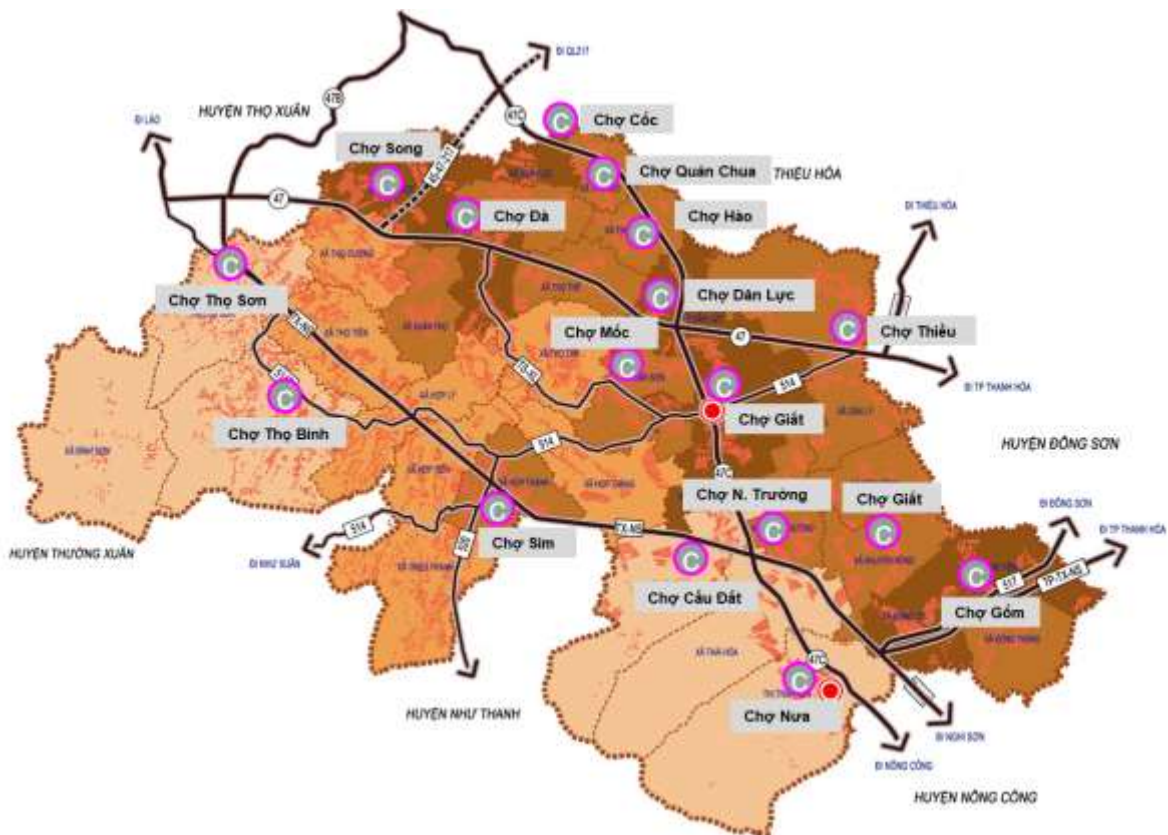
TT	Khu Công nghiệp, Cụm Công nghiệp	Địa điểm	Quy mô				Tính chất, lĩnh vực sản xuất chủ yếu
			Diện tích quy hoạch	Diện tích lấp đầy	Số lượng doanh nghiệp	Số lượng công nhân	
			(ha)	(ha)	(chỗ)	(người)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP ĐÃ THÀNH LẬP						
1	CCN liên xã Dân Lý – Dân Lộc – Dân Lộc	xã Dân Lý – Dân Lộc – Dân Lộc	50	19	07		Chế biến lâm sản, vật liệu xây dựng, may mặc...
2	CCN Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng, xã Vân Sơn	70	0	0		Sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông – lâm sản, hàng tiêu dùng, may mặc, giày da
II	KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP QUY HOẠCH, CHƯA THÀNH LẬP						
1	CCN Nưa	Thị trấn Nưa	20	0	0		-
2	CCN Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng	5,5	5,5	07		Chế biến đá, nhựa

** Đánh giá, nhận xét về hạ tầng khu, cụm công nghiệp trong vùng huyện:*

Hiện nay huyện Triệu Sơn có 70 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hoạt động trên địa bàn. Trong đó có 23 dự án sản xuất công nghiệp có quy mô lớn đầu tư vào địa bàn. Nhiều dự án đã đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và đạt hiệu quả khá, tuy nhiên tỷ lệ lấp đầy các CCN trong địa bàn còn thấp do các Cụm CN vừa mới được thành lập và đang trong giai đoạn kêu gọi đầu tư (hiện tại mới có Cụm công nghiệp liên xã Dân Lực – Dân Lý – Dân Quyền đang thực hiện lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500). So với các huyện đồng bằng, công nghiệp của Triệu Sơn hình thành muộn hơn, các tuyến kết nối chính như đường Nghi Sơn - Sao Vàng, đường nối thành phố Thanh Hóa với đường Nghi Sơn- Sao Vàng vừa mới được đầu tư và đang trong giai đoạn hoàn thiện nên việc kêu gọi các dự án CN lớn vào khu vực còn hạn chế. Trong thời gian tới việc tập trung mở rộng, đầu tư cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp hiện có, xây dựng thêm các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn là nhiệm vụ quan trọng để kêu gọi đầu tư vào công nghiệp đưa kinh tế huyện phát triển.

2.3.7.8. Hiện trạng phát triển Trung tâm thương mại, Chợ, Siêu thị

Trong phạm vi vùng huyện hiện chưa có trung tâm thương mại; có 17chợ/34 đơn vị hành chính



Hệ thống chợ hiện có trong vùng huyện

Bảng. Đánh giá hiện trạng hệ thống Chợ trong vùng huyện

TT	Tên TTTM, Siêu thị, Chợ	Vị trí	Phân hạng		Phân loại theo quy hoạch
			Hiện trạng	Quy hoạch	
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
III	HỆ THỐNG CHỢ	17 chợ			
1	Chợ Đầu mối: Chợ Giắt	Thị trấn Triệu Sơn	Hạng 1	Hạng 1	Chợ đầu mối, bán buôn và chuyên doanh phát luồng
2	Chợ Quán Chua	Xã Thọ Vực	Hạng 3	Hạng 3	Chợ dân sinh
3	Chợ Dân Lực	Xã Dân Lực	Hạng 3	Hạng 3	Chợ dân sinh
4	Chợ Gôm	Xã Đồng Tiên	Hạng 3	Hạng 2	Chợ dân sinh
5	Chợ Cầu Đất	Xã Vân Sơn	Hạng 3	Hạng 3	Chợ dân sinh
6	Chợ Nưa	Thị trấn Nưa	Hạng 3	Hạng 2	Chợ dân sinh
7	Chợ Thiều	Xã Dân Lý	Hạng 3	Hạng 2	Chợ dân sinh
8	Chợ Mốc	Xã Minh Sơn	Hạng 3	Hạng 3	Chợ dân sinh
9	Chợ Sim	Xã Hợp Thành	Hạng 3	Hạng 2	Chợ dân sinh
10	Chợ Khuyến Nông	Xã Khuyến Nông	Hạng 3	Hạng 3	Chợ dân sinh
11	Chợ Nông Trường	Xã Nông Trường	Hạng 3	Hạng 3	Chợ dân sinh
12	Chợ Đà	Xã Thọ Dân	Hạng 3	Hạng 2	Chợ dân sinh
13	Chợ Song	Xã Thọ Ngọc	Hạng 3	Hạng 3	Chợ dân sinh
14	Chợ Thọ Bình	Xã Thọ Bình	Hạng 3	Hạng 3	Chợ dân sinh
15	Chợ Hào	Xã Thọ Phú	Hạng 3	Hạng 3	Chợ dân sinh
16	Chợ Cốc	Xã Xuân Lộc	Hạng 3	Hạng 3	Chợ dân sinh
17	Chợ Thọ Sơn	Xã Thọ Sơn	Hạng 3	Hạng 3	Chợ dân sinh

Bảng. Hiện trạng hệ thống dịch vụ trong vùng huyện

TT	Công trình dịch vụ, thương mại	Vị trí, địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Quy mô phục vụ (chỗ)
A	Cơ sở hiện có			
1	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Lan Chi	Thị trấn Triệu Sơn	3,28	
2	Trung tâm thương mại và tổ chức sự kiện APG	Xã Tân Ninh	2,5	
3	Ngân hàng Agribank	Thị trấn Triệu Sơn	0,61	
B	Cơ sở có trong quy hoạch			

* Đánh giá, nhận xét về hạ tầng TTTM, Siêu thị, Chợ trong vùng huyện:

Triệu Sơn có 17 chợ/ 34 đơn vị hành chính. So với các huyện lân cận thì tỷ lệ chợ/ đv hành chính của huyện Triệu Sơn thấp hơn (Nông Cống: 22/29; Thiệu Hoá 21/25; Thọ Xuân 29/30, Yên Định 27/26) nhưng Triệu Sơn là một trong ít huyện có chợ hạng 1 (toàn tỉnh có 5 huyện)

Hệ thống chợ trong huyện bố trí bán kính phục vụ tương đối hợp lý. Khu vực vùng đồng bằng, dân cư đông, mật độ chợ dày hơn (mỗi xã 1 chợ). Khu vực vùng đồi, mật độ chợ thưa hơn (2-3 xã chung 1 chợ). Hiện tại hệ thống chợ đang đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng của người dân. Tuy nhiên trong thời gian tới cần bổ sung thêm chợ dân sinh cho khu vực phía Tây Nam của huyện (mỗi xã một chợ). Chưa có trung tâm thương mại (*phải được Bộ Công thương công nhận xếp hạng, hiện nay trên địa bàn tỉnh mới có 02 trung tâm thương mại được công nhận bao gồm TTTM của tập đoàn Vincom tại thành phố Thanh Hóa và thị xã Nghi Sơn*), chủ yếu là các siêu thị thương mại bán lẻ.

2.3.7.9. *Hiện trạng phát triển các khu du lịch, điểm du lịch:*

* Trong phạm vi vùng huyện hiện chưa có Khu du lịch, điểm du lịch được công nhận, và cũng chưa có Khu du lịch được lập quy hoạch.

2.3.7.10. *Hiện trạng phát triển nhà ở:*

* Tổng diện tích đất ở hiện trạng: 4.641,75 ha, bình quân 229m²/người. Trong đó:

- Đất ở đô thị 317,69 ha; bình quân 130m²/người.

- Đất ở nông thôn 4.324,06 ha; bình quân 242m²/người.

* Nhà ở kiên cố, bán kiên cố đến năm 2020 đạt 99,6%;

2.3.7.11. *Đánh giá, nhận xét về hiện trạng hệ thống hạ tầng kinh tế xã hội*

Hiện trạng hệ thống hạ tầng kinh tế xã hội của huyện Triệu Sơn cơ bản đang đáp ứng nhu cầu sử dụng hiện tại của người dân về bán kính cũng như chất lượng phục vụ. Tuy nhiên để hướng tới việc đưa huyện Triệu Sơn thành thị xã sau năm 2030 thì cần phải tập trung đầu tư thêm hệ thống các công trình văn hoá, thể dục thể thao cũng như các công trình thương mại dịch vụ; Nâng cấp hệ thống bệnh viện, phòng khám đa khoa, trạm y tế...

2.4. **Hiện trạng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

2.4.1. *Hiện trạng giao thông*

Quốc lộ 47 dọc theo hướng Đông Tây dài 16,0 km; Quốc lộ 47C dài 20,21km với quy mô đường cấp III, đã được rải nhựa. Các đường tỉnh 506, 514, 514B, 515C, 517 (Nưa - Góm), 519, 520 với tổng chiều dài 100,0 km, cơ bản đã được nhựa hóa nhưng độ rộng chỉ có 5- 6,5 m. Theo các tuyến này Triệu Sơn trở thành gắn kết giữa các vùng miền trong tỉnh, đưa Triệu Sơn sát với Thành phố Thanh Hóa, giao lưu thuận lợi với các khu vực kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch dịch vụ trong tỉnh, với

di sản thế giới Thành Nhà Hồ, cũng như với cả nước thông qua 3 trục chính song song bắc nam đó là đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 1A, đường sắt Thống nhất. Đây là điều kiện rất thuận lợi để Triệu Sơn mở rộng, phát triển nông sản thực phẩm và cung cấp lao động, nguyên liệu cho các vùng lân cận, đồng thời phát triển mạnh các ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch với các tỉnh cả nước.

Ngoài ra tuyến Đường Cao tốc Bắc Nam đi qua địa bàn các xã Đồng Tiến, Đồng Lợi, Đồng Thắng đang thực hiện đã bàn giao và giải phóng mặt bằng theo tiến độ của Dự án.

Tuyến Đường Từ Trung Tâm Thành Phố Thanh Hóa, Nối Với Đường Giao Thông Từ Cảng Hàng Không Thọ Xuân, Đi Khu Kinh Tế Nghi Sơn cũng đã hoàn thiện giai đoạn 1 và đang tiến hành giai đoạn 2 và 3.

Hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng các công trình: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ Cầu Thiều đi Cầu Nhôm; đường nối Quốc lộ 47C đi xã Nông Trường và Khuyến Nông; đường từ Quốc lộ 47C đi nhà máy Ferocrom Nam Việt, đường Thọ Bình, Bình Sơn; đường từ Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân cũ nay là thị trấn Triệu Sơn) đi Tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi); đường Bắc Đồng Năn, Thị trấn; khởi công tuyến đường nối Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân cũ nay là Thị trấn Triệu Sơn) đi Quốc lộ 47 (xã Dân Quyền); đường huyện từ Thọ Vực - Xuân Lộc - Xuân Thịnh - Thọ Dân - Thị trấn được nâng cấp lên đường tỉnh 515C. Các địa phương thực hiện cứng hóa được trên 30,2 km đường GTNT, nâng tỷ lệ đường GTNT được cứng hóa trên địa bàn lên 95,9%, vượt kế hoạch (KH: 95,8%).

Đường liên xã trong huyện hơn 389,11 km, một số tuyến rải nhựa và bê tông, chiều rộng 5-6m, một số rải cấp phối, lúc mưa gió đi lại còn khó khăn. Đường ô tô đã đến trung tâm 34/34 xã và thị trấn. Trong 5 năm, nhiều dự án đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư; đã hoàn thành cứng hóa 34 km đường huyện, tỷ lệ cứng hóa đạt 65,3%, 96,6 km đường xã, tỷ lệ cứng hóa đạt 51,8% , bê tông hóa 457,6 km đường thôn, tỷ lệ cứng hóa 95,9%.

Bến xe ô tô khách: trên địa bàn huyện có bến xe ô tô khách tại thị trấn Triệu Sơn (xã Minh Dân cũ), bến xe Huyện Hồng tại thị trấn Triệu Sơn.

Bảng: Hiện trạng mạng lưới đường bộ huyện Triệu Sơn

TT	Đường bộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài thuộc huyện (km)
1	Đường quốc gia			
1.1	QL. 47	Xã Dân Lý	Xã Thọ Sơn	16
1.2	QL. 47C	Xã Tân Ninh	Xã Thọ Vực	20
2	Đường tỉnh			
2.1	TL. 514	Xã Dân Lý	Xã Hợp Tiến	15

2.2	TL. 514B	Xã Hợp Thành	Xã Thọ Sơn	14,5
2.3	TL. 515C	Xã Thọ Vực	Thị trấn Triệu Sơn	16,8
2.4	TL. 517	Xã Đồng Tiến	Xã Tân Ninh	14
2.5	TL. 506	Xã Thọ Sơn	Xã Tân Ninh	22
3	Đường huyện hiện có			
3.1	Thị Trấn - Thọ Bình	Thị trấn	Xã Thọ Bình	14,2
3.2	Dân Quyền - Đồng Thắng	Xã Dân Quyền	Xã Đồng Thắng	12,1
3.3	QL.47 - Bình Sơn	Xã Thọ Dân	Xã Bình Sơn	13,6
3.4	Thọ Bình - Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Bình Sơn	8,3
3.5	Thọ Phú - Thọ Tân	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Tân	7,1
3.6	Cầu Trắng - Đồng Lợi	Xã Minh Dân	Xã Đồng Lợi	8,4
3.7	Vân Sơn - Xuân Du	Xã Vân Sơn	Giáp xã Xuân Du	4,1
3.8	Hợp Tiến – Bồng Sa	Xã Hợp Tiến	Giáp xã Cán Khê	3,2

** Đánh giá chung:*

Triệu Sơn hiện nay là một trong những huyện có hệ thống đường đối ngoại tốt nhất tỉnh. Mạng lưới đường bộ trong huyện có hệ thống đường cao tốc, Quốc lộ, đường tỉnh tạo thành hệ thống đường trục chính kết hợp với hệ thống đường huyện, đường xã tạo thành mạng lưới giao thông tương đối hoàn chỉnh. Về qui mô, kết cấu mặt đường đang ở mức thấp, trừ tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh 506 đạt tiêu chuẩn đường cấp III, còn lại tất cả các tuyến đường tỉnh, đường huyện mới đạt tiêu chuẩn cấp IV, cấp V và cấp VI kết cấu mặt đường là láng nhựa hoặc bê tông xi măng. Hệ thống đường giao thông nông thôn do xã quản lý cơ bản là đường loại A, B mặt đường bê tông xi măng, nhựa, cấp phối.

2.4.2. Hiện trạng cao độ nền, thoát nước mặt và hệ thống thủy lợi, đê điều

2.4.2.1. Hiện trạng cao độ nền:

Triệu Sơn nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng phía Đông và Đông Bắc với vùng núi phía Tây và Tây Nam. Vì vậy, Triệu Sơn có địa hình bán sơn địa, bề mặt lãnh thổ có địa hình khá phức tạp, có độ nghiêng từ Tây Nam xuống Đông Bắc, chia thành hai vùng địa hình tự nhiên.

- Vùng núi gồm 4 xã: Bình Sơn, Thọ Bình, Thọ Sơn, Triệu Thành; có diện tích tự nhiên 5.771,27 ha, chiếm 19,94% diện tích tự nhiên toàn huyện, có độ cao trung bình 70 - 80m.

- Vùng đồng bằng gồm: Thị trấn Triệu Sơn và các xã còn lại của huyện, có diện tích tự nhiên 23.192,92 ha, chiếm 80,06 % diện tích toàn huyện. Trong vùng có xã Vân Sơn, Thái Hòa, Tân Ninh có địa hình của vùng đồi núi với đỉnh núi Nưa cao 537m. Dãy núi Nưa cùng với dãy núi Ó (núi đá) ở xã Đồng Thắng tạo thành vòng cung ở phía Nam và Tây Nam của huyện; là một trong những nguyên nhân gây ra

vùng ngập đối với các xã phía Đông Nam của huyện. Các xã còn lại có địa hình khá bằng phẳng; tuy vậy, xen giữa các cánh đồng bằng phẳng vẫn có các đồi và núi đá độc lập, cá biệt có một số vùng trũng thường bị úng cục bộ khi có mưa lớn. Cao độ trung bình từ 3m-7m.

2.4.2.2. *Hiện trạng tiêu thoát nước mặt, hệ thống thủy lợi, đê điều*

Theo Nghị quyết 85/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Yên, sông Bạng), mực nước và lưu lượng lũ thiết kế hệ thống sông Yên:

TT	Tuyến sông	Vị trí	Htk (m)	Qtk (m ³ /s)
1	Sông Hoàng	Hạ lưu cống Hoàng Kim	8,5	80,2
		Dân Lực	7,33	108,7
		Khuyến Nông	4,35	198,5
		Nỏ Hèn	3,51	233,7
		Cửa sông Hoàng	2,92	356,6
2	Sông Nhom	Xuân Thọ	7,96	279,4
		Cầu Nhom	6,79	284,3
		Cầu đường sắt	3,95	290,2
		Cửa sông Nhom	3,92	299,3

Sông Nhom và sông Hoàng thuộc hệ thống sông có đê sát sông, bãi sông hẹp nên không gian thoát lũ của các sông được xác định là khoảng cách giữa 2 tuyến đê. Đê sông Nhom và sông Hoàng là đê sông cấp IV. Do bãi sông hẹp nên sông Hoàng và sông Nhom không có dân cư sinh sống khu vực ngoài bãi sông.

Mặc dù trong những năm gần đây, hệ thống đê điều được quan tâm đầu tư, tuy nhiên do nguồn kinh phí còn hạn hẹp nên hệ thống đê còn một số điểm chưa hoàn thiện, gây lo lắng cho nhân dân sống tại khu vực khi mưa lũ về. Huyện Triệu Sơn thuộc vùng ít chịu rủi ro về thiên tai. Với Hệ thống đê điều, thủy lợi đã được đầu tư, cải tạo xây dựng tốt những năm gần đây nên Triệu Sơn ít bị ngập úng khi lũ lụt.

a. Vùng tiêu sông Hoàng

Bao gồm: 1/2 Thị trấn Triệu Sơn, 1/3 Minh Sơn, 1/3 An Nông, 1/5 Thái Hòa, 1/6 thị trấn Nưa, 2/3 Nông Trường; Dân Lực; Dân Lý, Dân Quyền, Đồng Lợi, Đồng Tiến, Đồng Thắng, Tiến Nông, Khuyến Nông, Xuân Thịnh, Xuân Lộc, Thọ Ngọc, Thọ Phú, Thọ Vực, Thọ Thế và 1/3 các xã Thọ Dân, Thọ Tân.

+ Sông Nỏ Hèn: Dài 5,6km, tiêu cho 1.339ha từ xã Thái Hòa, thị trấn Nưa, Tân Thọ, Tân Phúc, Đồng Lợi và đổ ra sông Hoàng tại Nỏ Hèn. Đoạn từ Núi Trắc (thị trấn Nưa) lòng sông uốn khúc ít, cao độ lòng sông từ (+5,4)-(0,4)m, rộng 1-3m.

Tuyến sông Nỏ Hèn có 3 kênh tiêu nhánh với chiều dài 8,32km. Nhìn chung sông Nỏ Hèn và cá kênh tiêu nhánh hiện bồi lắng nhiều, tiêu thoát kém hiệu quả.

Năm 2017, UBND huyện Triệu Sơn đã tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoàng qua

5 xã (từ Dân Lý đến Đồng Thăng) với tổng chiều dài hơn 9km bằng nguồn vốn ngân sách và đưa vào sử dụng tháng 10 năm 2020. Để đảm bảo tiêu thoát cần tiếp tục tiến hành nạo vét lòng dẫn hàng năm để đảm bảo thoát lũ thiết kế.

Bảng: Hiện trạng công trình bơm tiêu vùng sông Hoàng

TT	Tên công trình	Địa Điểm XD	Năm XD	Khu tiêu	Quy mô (m ³ /h)	F _{tiêu-TK} (ha)	F _{tiêu-TT} (ha)
1	TB. Hang Trâu	Đ.Thắng - T.Son	2012	Đồng Thăng	3x3700	500	400
2	TB. Chúc Chuẩn	Đồng Tiến	1988	Đồng Tiến, Đồng Lợi	4x1400	280	250
3	TB. Nhã Lộc	Đồng Lợi	1970	Đồng Lợi, Khuyến Nông, Đồng Thăng	4x3700	430	430
4	TB. Áp Cầm	Dân Lực	1988	Dân Lực, Dân Quyền, Minh Dân	6x2400	610	610
5	TB. Bò Hà	Dân Quyền	1998	Dân Quyền	6x2400	300	300
6	TB. Sơn Cương	Dân Quyền	2002	Dân Quyền	3x2500	250	250
7	TB. Ngọc Thức	Thọ Ngọc	2004	Thọ Ngọc, Thọ Cường	5x1400	232	232
8	TB. Hợp Nhất	Khuyến Nông	1997	Khuyến Nông, Tiên Nông	3x2100+3x1400	160	160
9	TB. Nổ Hên (Tân Ninh)	Tân Ninh	2003	Tân Ninh	7x1400	540	340
10	TB. B 4-10	Đồng Tiến	1986	Đồng Tiến	4x1400, 2x1000	300	300

Nguồn: Số liệu quản lý của Sở NN&PTNT

Bảng: Hiện trạng công trình tiêu tự chảy vùng sông Hoàng

TT	Tên công trình	Chiều dài kênh (km)	B (m)	H (m)	F _{tiêu-TK} (ha)	F _{tiêu-TT} (ha)
1	Sông Nổ Hên	5.6	3	1.6	2.750	1.339
1.1	Tân Ninh-Nổ Hên	2.35	1.5	1	259	200
1.2	Tiên Nông-Nổ Hên	4.17	1.8	1.53	280	200
1.3	Phú Lộc - Đồng Lợi - Thái Hoà	1.8	0.65	1.25	150	150
2	Đồng Nhón (Địa Ảnh)	2.59	1.6	0.95	250	200
3	Thọ Dân - Xuân Thịnh	3.9	2	1.26	506	300
4	Thọ Dân - Thọ Thế - Dân Lực	2.7	1.5	1.62	760	400
5	Thọ Tân - Thọ Dân - Dân Lực	2.8	1.4	1.5	265	200
6	Áp Cầm (Địa Ảnh)	3.24	2.5	1.2	568	300
7	Bò Hà - Dân Quyền	1.26	1	1	191	190
8	Thiết Cương - Dân Quyền	1.71	1	1	162	150
9	Minh Dân - Cầu Thiêu	2.13	0.9	0.9	149	100
10	Bản Thiện - Dân Lý	2.56	1.5	1.4	590	300
11	Tiên Nông - Cống Vện	4.76	0.4	1.15	520	320
12	Cồn Cạn - Tiên Nông	2.96	1	0.8	116	100
13	Khuyến Nông - T.Thôn	2.16	1	1	265	250
14	Đồng Xá	2.11	1	0.9	166	160
15	Trúc Chuẩn	2.48	0.8	0.8	90	90
16	Trung Thành - Nhạ Lộc	2.38	0.7	0.7	63	50
17	Phúc Âm - Đồng Thăng	2.16	1.5	1	270	250
18	Thịnh Vượng - Nhạ Lộc	2.0	0.8	0.83	118	110
19	Hang Trâu - Đồng Thăng	4.77	1.4	1.4	434	400

TT	Tên công trình	Chiều dài kênh (km)	B (m)	H (m)	F _{tiêu-TK} (ha)	F _{tiêu-TT} (ha)
20	Khuyến Nông - Thái Hoà	2.79	1.6	1.15	450	300
21	Tân Lập - Nông Trường	2.21	1	1	178	150

Nguồn: Số liệu quản lý của Sở NN&PTNT

b. Vùng tiêu Sông Nhom

Bao gồm: 1/2 Thị trấn Triệu Sơn, 2/3 Minh Sơn, 2/3 An Nông, 4/5 Thái Hòa, 5/6 thị trấn Nưa, 1/3 Nông Trường; 2/3 các xã Thọ Dân, Thọ Tân., Thọ Cường, Thọ Sơn, Bình Sơn, Thọ Bình, Thọ Tiến, Xuân Thọ, Hợp Lý, Hợp Tiến, Hợp Thành, Triệu Thành, Hợp Thắng, Vân Sơn, Thái Hòa, thị trấn Tân Ninh.

Bảng: Hiện trạng kênh tiêu tự chảy vùng sông Nhom

TT	Tên Trục tiêu	L (km)	B (m)	H (m)	F _{tiêu TK} (ha)	F _{tiêu TT} (ha)
I	Dòng chính sông Nhom	55,2	10-35		29363	
II	Kênh nhánh	24,32			5152	4140
1	Tân Ninh - Sông Nhom	1,2	0,9	0,9	140	140
2	Thái Hoà - Sông Nhom	0,9	0,9	0,6	160	160
3	Phong Phú- Đ.Thành-Văn Sơn	0,8	0,85	0,6	100	80
4	Hung Thắng-Đạt Thành- V.Sơn	2,2	1,5	0,6	471	350
5	Hợp Thắng - Sông Nhom	2,7	1,2	0,6	505	420
6	Mộc - Nhom	0,58	1,35	0,6	306	250
7	Tân Thắng - Hợp Thắng	1,48	1,7	0,5	320	300
8	Thọ Tân - Sông Nhom	2,2	1,5	0,6	305	300
9	Hợp Thành- Hợp Lý - S. Nhom	4,2	2,5	0,6	1160	860
10	Hồng Kỳ - Sông Nhom	1,8	1,22	0,6	190	140
11	Thọ Cường- Y.Ninh- Cầu Phúc	2	1,6	0,6	600	480
12	Thọ Dân - Lai Vi	2,64	2	0,6	572	450
13	Thọ Sơn - Cầu Phúc	1,62	1,14	0,6	323	210

Nguồn: Số liệu quản lý của Sở NN&PTNT

Bảng: Hiện trạng trạm bơm tiêu vùng sông Nhom

TT	Tên C.Trình	Địa Điểm	Năm XD	Vùng tiêu	Quy mô (m ³ /h)	F _{tiêu TK} (ha)	F _{tiêu TT} (ha)
1	Đỗ Trình	An Nông	2001	Anh Nông	2 x 1400	120	150
2	Thái Yên Thái Hòa	Thái Hoà	1998	Thái Hòa	4 x 1400 + 1x1000	250	250
3	Ninh Phong	Minh Sơn	1999	Minh Sơn, tt Triệu Sơn	4 x 2500	400	360
4	Xuân Thọ (Tam Lạc)	Xuân Thọ	1988	Xuân Thọ, Thọ Tiến	5 x 2500	406	330
5	Lai Vi	Xuân Thọ	2005	Thọ Dân, Thọ Ngọc, Xuân Thịnh, Xuân Thọ	6 x 2400	524	524

Nguồn: Số liệu quản lý của Sở NN&PTNT

Đánh giá năng lực tiêu thoát hệ thống sông Nhôm: So với quy hoạch được duyệt năm 2008, đến nay UBND tỉnh Thanh Hóa đã đầu tư dự án tiêu thoát lũ sông Nhôm. Hàng năm đã đảm bảo cho trên 95% diện tích cần tiêu nước. Tuy nhiên khu vực phải tiêu động lực và các kênh tiêu nhánh chưa được đầu tư sẽ không giải quyết tốt việc tiêu thoát cho khu vực này. Với các trận mưa từ 300-350mm, nguy cơ ngập úng cho vùng sông Nhôm vẫn còn khoảng 2500-3000ha tập trung các xã Xuân Thọ, Hợp Thắng, Minh Sơn, An Nông, Văn Sơn, Thái Hoà, Tân Ninh

2.4.3. *Hiện trạng cấp điện*

2.4.4. *Hiện trạng cấp điện*

a/ Nguồn điện: Huyện Triệu Sơn được cấp điện từ hệ thống lưới điện Quốc Gia thông qua trạm 110kV Triệu Sơn công suất $S = 40\text{MVA}-110/35/22\text{kV}$, trạm 110kV Cổ Định công suất $S = 25\text{MVA}-110/35\text{kV}$ (trạm chuyên dùng cho nhà máy sản xuất) và nhận điện 1 phần từ trạm 110kV Thọ Xuân.

b/ Lưới điện:

Huyện Triệu Sơn nằm trong vùng phụ tải I của lưới điện tỉnh Thanh Hóa. Năng lực lưới điện trên địa bàn huyện thời gian qua được đầu tư phát triển mạnh mẽ cả về nguồn cấp và lưới phụ tải khác nhau.

- Lưới điện 500kV: 30,5km

+ Đường điện 500kV Bắc Nam từ thủy điện Hòa Bình tới trạm 500kV Hà Tĩnh chạy qua huyện với tổng chiều dài khoảng 16,5km.

+ Đường điện 500kV từ trạm 500kV Thanh Hóa tới 500kV Hà Tĩnh đã được UBND tỉnh và huyện thống nhất hướng tuyến chạy qua xã Dân Quyền, Tiến Nông, Khuyến Nông của huyện với tổng chiều dài khoảng 14km.

- Lưới điện 220kV: 38,7km

+ Đường điện 220kV từ thủy điện Hủa Na về trạm 220kV Ba Chè, trạm 220kV Bim Sơn chạy qua xã Bình Sơn, Thọ Bình, Thọ Tiến, Xuân Thọ, Thọ Thế của huyện với tổng chiều dài khoảng 23km.

+ Đường điện 220kV từ trạm 220kV Ba Chè tới trạm 220kV Nông Công chạy qua xã Đồng Tiến, Đồng Thắng của huyện với tổng chiều dài khoảng 6km.

+ Đường điện 220kV từ trạm 220kV Ba Chè tới trạm 220kV Nghi Sơn chạy qua xã Dân Lý, Tiến Nông, Khuyến Nông, Đồng Tiến, Đồng Lợi của huyện với tổng chiều dài khoảng 9,7km.

- Lưới điện 110kV: 54km

+ Đường điện 110kV từ trạm 220kV Ba Chè tới trạm 110kV Thọ Xuân chạy qua xã Dân Quyền, Dân Lực, Thọ Thế, Thọ Dân, Xuân Thọ, Thọ Tiến, Thọ Sơn với

tổng chiều dài khoảng 20km.

+ Đường điện 110kV từ trạm 220kV Ba Chè tới trạm 110kV Triệu Sơn, trạm 110kV Cổ Định chạy qua xã Dân Quyền, Thị Trấn, An Nông, Nông Trường, Vân Sơn với tổng chiều dài khoảng 25km.

+ Đường điện 110kV từ trạm 220kV Ba Chè tới trạm 110kV Nông Công chạy qua xã Tiến Nông, Khuyến Nông, Đồng Lợi với tổng chiều dài khoảng 9km.

- Lưới điện trung áp:

+ Năng lực lưới điện trên địa bàn huyện thời gian qua được đầu tư phát triển mạnh mẽ cả về nguồn cấp và lưới phụ tải với các cấp điện áp sau:

+ Các trạm phụ tải của Triệu Sơn được cấp trực tiếp từ các lộ 22 kV và các lộ 35 kV của trạm 110 kV Triệu Sơn.

c/ Đánh giá chung:

Lưới điện hiện có trên địa bàn khá hoàn thiện, thuận lợi cho việc cung cấp điện, phát triển bổ sung phụ tải trong thời kỳ tới phục vụ phát triển sản xuất, điện sinh hoạt nhân dân thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp hiện đại hoá nông thôn. Hệ thống điện đã cấp điện cho 100% số xã, số hộ trong huyện sử dụng điện đạt 100%, cơ bản đáp ứng nhu cầu hiện tại cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên có nhiều tuyến điện cao áp cắt qua làm hạn chế không gian phát triển đô thị.

2.4.5. Hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động

a. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

Trên địa bàn huyện hạ tầng bưu chính chủ yếu do Bưu điện tỉnh đầu tư xây dựng cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng trên địa bàn 32 xã, 02 thị trấn, với 38 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tại các bưu cục, điểm Bưu điện – Văn hóa xã, trung tâm viễn thông huyện (trong đó: có 01 điểm tại bưu cục cấp II, 03 điểm tại bưu cục cấp III, 33 điểm tại BĐ -VH xã và 01 điểm tại Trung tâm viễn thông huyện), 100% số xã có báo đọc trong ngày xuất bản, đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng phục vụ cấp ủy Đảng, Chính quyền và nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân.

Bảng HTVT 01. Hiện trạng điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

STT	Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng	Địa điểm lắp đặt	Diện tích đất sử dụng (m ²)	Ghi chú
1	Bưu cục cấp II	Phố Giắt, Thị Trấn Triệu Sơn	1204	
2	Bưu cục cấp III chợ Đà	Thôn 6, Xã Thọ Dân	150	
3	Bưu cục cấp III chợ Sim	Thôn Diễn Trung, Xã Hợp Thành	150	
4	Bưu cục cấp III chợ Nưa	Thôn 10, TT Nưa, huyện TS	150	

(Nguồn: Phòng Văn hóa – truyền thông huyện)

b. Hạ tầng mạng lưới viễn thông thụ động:

Trên địa bàn huyện có 06 doanh nghiệp viễn thông đầu tư hạ tầng cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet và truyền hình cáp gồm: Viễn thông Thanh Hóa, Chi nhánh Viettel Thanh Hóa, Chi nhánh Mobifone Thanh Hóa, VietnamMobile, FPT Thanh Hóa, VTV cáp Thanh Hóa, trong đó:

- Mạng điện thoại cố định: Chủ yếu do Viễn thông Thanh Hóa đầu tư xây dựng với 16 trạm chuyên mạch cố định được lắp đặt trên địa bàn xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ điện thoại cố định.

- Mạng Internet băng thông rộng cố định: Hiện trên địa bàn huyện có 04 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng và truyền hình qua mạng viễn thông. Trong đó: Viễn thông Thanh Hóa, Chi nhánh Viettel Thanh Hóa, công ty CP FPT, VATV cáp Thanh Hóa đầu tư xây dựng 60 trạm truy nhập quang cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng, và truyền hình qua mạng viễn thông đến 100% các xã và hầu hết các thôn.

- Mạng thông tin di động: Trên địa bàn có 04 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động gồm: Vinaphone; Viettel, Mobifone, VietnamMobile đầu tư xây dựng trạm với tổng số 449 trạm BTS sử dụng công nghệ GSM. CDMA (2G.3G,4G) được lắp đặt tại 119 vị trí trên địa bàn các xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ thông tin di động và Internet băng thông rộng.

- Mạng truyền dẫn: Trên địa bàn huyện có các tuyến cáp quang chôn, treo liên tỉnh đi dọc tuyến quốc lộ 47 và 47C, các tuyến cáp quang chôn, treo nội tỉnh, nội hạt dọc theo các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã đảm bảo 100% các xã, thị trấn và hầu hết các thôn, bản đã có mạng cáp quang, đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền hình trả tiền có chất lượng cao phục vụ nhân dân trên địa bàn huyện.

Bảng HTVT 02. Hiện trạng cột trạm BTS

STT	Cột trạm BTS	Địa điểm lắp đặt	Ghi chú
1	Bưu điện Dân Lý, Phố Thiều xã Dân Lý Huyện Triệu Sơn	Bưu điện Dân Lý, Phố Thiều xã Dân Lý Huyện Triệu Sơn	Dạng tháp tự đứng
2	TT Viễn Thông Triệu Sơn	TT Viễn Thông Triệu Sơn	Dạng tháp tự đứng
3	Thôn 10, TT Nura, huyện TS	Thôn 10, TT Nura, huyện TS	Dạng tháp tự đứng
4	Trạm VT Dân Lực, xã DL -TS	Trạm VT Dân Lực, xã DL -TS	Dạng tháp tự đứng
5	Xã Nông trường, huyện TS	Xã Nông trường, huyện TS	Dạng cột có dây co
6	Xóm 6, xã Hợp Tiến- TS	Xóm 6, xã Hợp Tiến- TS	Dạng cột có dây co
7	Xã Đồng Thắng, huyện TS	Xã Đồng Thắng, huyện TS	Dạng cột có dây co
8	UBND xã Hợp Thắng-TS	UBND xã Hợp Thắng-TS	Dạng cột có dây co
9	Đội 4-Hợp Lý-TS	Đội 4-Hợp Lý-TS	Dạng cột có dây co
10	Bưu điện xã Thọ Vực -TS	Bưu điện xã Thọ Vực -TS	Dạng cột có dây co
11	Xóm 11, xã Thọ Bình-TS	Xóm 11, xã Thọ Bình-TS	Dạng cột có dây co
12	Thôn 10, Xã Vân Sơn-TS	Thôn 10, Xã Vân Sơn-TS	Dạng cột có dây co

STT	Cột trạm BTS	Địa điểm lắp đặt	Ghi chú
13	Thái Lộc, Thái Hòa, TS	Thái Lộc, Thái Hòa, TS	Dạng cột có dây co
14	Trạm VT Thọ Cường-TS	Trạm VT Thọ Cường-TS	Dạng cột có dây co
15	Xóm 1, Thọ Bình, TS	Xóm 1, Thọ Bình, TS	Dạng cột có dây co
16	Thôn 6, Vân Sơn, TS	Thôn 6, Vân Sơn, TS	Dạng cột có dây co
17	Thôn Thoi, Bình Sơn, TS	Thôn Thoi, Bình Sơn, TS	Dạng cột có dây co
18	Xóm 9, Thọ Thế, TS	Xóm 9, Thọ Thế, TS	Dạng cột có dây co
19	Karaoke A1, Phố bà Triệu TS	Karaoke A1, Phố bà Triệu TS	Dạng cột có dây co
20	Xóm 7, Thọ Bình, TS	Xóm 7, Thọ Bình, TS	Dạng cột có dây co
21	Làng Mai, Dân Quyền-TS	Làng Mai, Dân Quyền-TS	Dạng cột có dây co
22	Thôn 5, Xuân Thịnh-Ts	Thôn 5, Xuân Thịnh-Ts	Dạng cột có dây co
23	Diễn Thành, Hợp Thành-TS	Diễn Thành, Hợp Thành-TS	Dạng cột có dây co
24	Thị Tứ, Đồng Tiến, TS	Thị Tứ, Đồng Tiến, TS	Dạng cột có dây co
25	Buu điện xã Triệu Thành-TS	Buu điện xã Triệu Thành-TS	Dạng cột có dây co
26	Xóm 5, Thọ Phú, TS	Xóm 5, Thọ Phú, TS	Dạng cột có dây co
27	Trạm VT Dân Quyền-TS	Trạm VT Dân Quyền-TS	Dạng cột có dây co
28	Thị Trấn Triệu Sơn-TS	Thị Trấn Triệu Sơn-TS	Dạng cột có dây co
29	Thôn 1, Khuyến Nông-TS	Thôn 1, Khuyến Nông-TS	Dạng cột có dây co
30	Xóm 14- Thọ Sơn- TS	Xóm 14- Thọ Sơn- TS	Dạng cột có dây co
31	Khu TT Mô Cộ định-TT.Nưa	Khu TT Mô Cộ định-TT.Nưa	Dạng cột có dây co
32	Thôn 8- Thọ Tân-TS	Thôn 8- Thọ Tân-TS	Dạng cột có dây co
33	Thôn 1-Minh Sơn- TS	Thôn 1-Minh Sơn- TS	Dạng cột có dây co
34	Xóm 5- Triệu Thành- TS	Xóm 5- Triệu Thành- TS	Dạng cột có dây co
35	Xóm 5- Xuân Thọ- TS	Xóm 5- Xuân Thọ- TS	Dạng cột có dây co
36	UBND xã Thọ Ngọc-TS	UBND xã Thọ Ngọc-TS	Dạng cột có dây co
37	Trạm CLĐC, Đền Nưa-Am Tiên	Trạm CLĐC, Đền Nưa-Am Tiên	Dạng cột có dây co
38	Trạm VT Chợ Đà-Thọ Dân	Trạm VT Chợ Đà-Thọ Dân	Dạng cột có dây co
39	Hoành Cừ, Thọ Tiến-TS	Hoành Cừ, Thọ Tiến-TS	Dạng cột có dây co
40	TTVT Triệu Sơn -TTTS	TTVT Triệu Sơn -TTTS	Dạng cột có dây co
41	Thôn 4- Xuân Lộc-TS	Thôn 4- Xuân Lộc-TS	Dạng cột có dây co
42	UBND xã Tiến Nông-TS	UBND xã Tiến Nông-TS	Dạng cột có dây co
43	Ân Mộc-Dân Lực-TS	Ân Mộc-Dân Lực-TS	Dạng cột có dây co
44	Trạm VT Đồng Lợi- ĐL-TS	Trạm VT Đồng Lợi- ĐL-TS	Dạng cột có dây co
45	Thôn 3- Đông Thành Hợp Lý-TS	Thôn 3- Đông Thành Hợp Lý-TS	Dạng cột có dây co
46	Thôn Phúc Hải-Dân Lực-TS	Thôn Phúc Hải-Dân Lực-TS	Dạng cột có dây co
47	Thôn Nhật Nội-Thọ Dân -TS	Thôn Nhật Nội-Thọ Dân -TS	Dạng cột có dây co
48	Xóm 9- Khuyến Nông-TS	Xóm 9- Khuyến Nông-TS	Dạng cột có dây co
49	Thôn 3-Thọ Tân-TS	Thôn 3-Thọ Tân-TS	Dạng cột có dây co
50	Thôn 1- Thọ Dân-TS	Thôn 1- Thọ Dân-TS	Dạng cột có dây co
51	Đô Quang, An Nông-TS	Đô Quang, An Nông-TS	Dạng cột có dây co
52	Thôn Chậu Thượng-Hợp Thắng-TS	Thôn Chậu Thượng-Hợp Thắng-TS	Dạng cột có dây co
53	Nội Sơn, Hợp Lý-Ts	Nội Sơn, Hợp Lý-Ts	Dạng cột có dây co
54	Thôn 3-Dân Lý-TS	Thôn 3-Dân Lý-TS	Dạng cột có dây co
55	Làng Phu-Hợp Thắng-TS	Làng Phu-Hợp Thắng-TS	Dạng cột có dây co
56	Viettel THA0144	Trạm y tế Xã Thọ Dân - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co

STT	Cột trạm BTS	Địa điểm lắp đặt	Ghi chú
57	Viettel THA0123	Xóm 14 - Thọ Sơn - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
58	Viettel THA0122	UBND Hợp Thành - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
59	Viettel THA0280	Nhà ông Vui- Thôn 1- Xã Thọ Bình- H. Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
60	Viettel THA1670	UBND xã Thọ Vực - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
61	Viettel THA0283	Xóm 6+7- Xã Hợp Lý- Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
62	Viettel THA0612	Thôn 1- Đồng Thắng- Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
63	Viettel THA0281	Thôn 7- Dân Quyền- Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
64	Viettel THA0619	Thôn 10- Dân Lý- Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
65	Viettel THA0284	Xóm 9- Nông Trường- Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
66	Viettel THA0285	Thôn 1- Thái Hòa- Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
67	Viettel THA0611	Xóm 5- Văn Sơn- Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
68	Viettel THA0617	Xuân Lộc- Triệu Sơn- Thanh Hóa	Dạng cột có dây co
69	Viettel THA0622	Hợp Tiến - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
70	Viettel THA0618	Thôn 8 -Thọ Phú - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
71	Viettel THA0847	Xã Đồng Tiến - Huyện Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
72	Viettel THA0621	Đào thị Mạnh xóm 8, Tiến Nông	Dạng cột có dây co
73	Viettel THA1002	Xã Hợp Tiến - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
74	Viettel THA0840	Triệu Sơn - Thanh Hoá	Dạng cột có dây co
75	Viettel THA0116	Thôn 1 Xã Tân Ninh - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
76	Viettel THA0282	Xã Dân lực - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
77	Viettel THA0344	Xóm 1 Xã Minh Dân - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
78	Viettel THA0735	Xóm 2 Xã Minh Châu - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
79	Viettel THA0613	Xuân Thọ - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
80	Viettel THA0614	Hợp Thắng - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
81	Viettel THA0733	Thọ Thế - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
82	Viettel THA0646	Xóm 5 - Xuân Thọ - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
83	Viettel THA0732	Thôn 3 - Thọ Ngọc - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
84	Viettel THA0731	Thôn 8 - Xuân Thịnh - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
85	Viettel THA1071	Thôn Bao Lâm - Bình Sơn	Dạng cột có dây co
86	Viettel THA0500	Bình Sơn - Triệu Sơn - Thanh Hóa	Dạng cột có dây co
87	Viettel THA0610	Thôn 5 - Khuyến Nông	Dạng cột có dây co
88	Viettel THA3902	Thân Lạc Lâm - Thọ tiến	Dạng cột có dây co
89	Viettel THA0020	Thị Trấn Triệu Sơn - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
90	Viettel THA1124	Thôn 5 - Minh Sơn - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
91	Viettel THA1126	Am Tiên - Tân Ninh - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
92	Viettel THA1237	Thôn 12 xã Hợp Lý - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
93	Viettel THA0499	Xóm 8 - Thọ Ngọc - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
94	Viettel THA1246	Xóm 7 - Thọ Tân - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
95	Viettel THA0734	Xóm 3 - Thọ Tân - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
96	Viettel THA0498	thôn 1, tân ninh	Dạng cột có dây co
97	Viettel THA0497	thôn trúc chuẩn 3, đồng tiến	Dạng cột có dây co
98	Viettel THA0620	thôn đô trình 4, an nông	Dạng cột có dây co
99	Viettel THA1196	Thọ Bình - Triệu Sơn - Thanh Hóa	Dạng cột có dây co

STT	Cột trạm BTS	Địa điểm lắp đặt	Ghi chú
100	Viettel THA1481	Hợp Thắng - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
101	Viettel THA1713	Minh Châu - Triệu Sơn Thanh Hóa	Dạng cột có dây co
102	Viettel THA1482	Xóm 11 - Thọ Bình	Dạng cột có dây co
103	Viettel THA1489	Xóm 5 - Hợp Tiến	Dạng cột có dây co
104	Viettel THA1487	Xóm 1 - xã Thái Hòa - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
105	Viettel THA1419	Thái Hòa - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
106	Viettel THA1548	Minh Châu - Triệu Sơn Thanh Hóa	Dạng cột có dây co
107	Viettel THA1491	Thôn 8 Thọ Tân	Dạng cột có dây co
108	Viettel THA1490	Xóm 15 - Thọ Ngọc	Dạng cột có dây co
109	Viettel THA1604	Xóm 7 - Triệu Thành	Dạng cột có dây co
110	Viettel THA1431	Thị trấn - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
111	Viettel THA1235	Xóm 3 - Thọ Cường	Dạng cột có dây co
112	Viettel THA1082	Xóm 9 - Khuyến Nông	Dạng cột có dây co
113	Viettel THA1492	Xóm 8 - Thọ Cường	Dạng cột có dây co
114	Viettel THA1485	Xóm 1 - Dân Quyền	Dạng cột có dây co
115	Viettel THA1484	Xóm 5 - Xuân Thịnh	Dạng cột có dây co
116	Viettel THA1539	Xóm 5 - Tiến Nông	Dạng cột có dây co
117	Viettel THA1592	Minh Dân Triệu Sơn Thanh Hóa	Dạng cột có dây co
118	Viettel THA1609	Thọ Cường - Triệu Sơn	Dạng cột có dây co
119	Viettel THA1486	Thôn 10, xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn, Thanh Hoá	Dạng cột có dây co

(Nguồn: Phòng Văn hóa – truyền thông huyện)

c. Đánh giá chung:

Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn huyện cơ bản đã đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet băng thông rộng và Truyền hình qua mạng viễn thông. Tuy nhiên một số cụm dân cư ở một số xã chất lượng dịch vụ Internet băng thông rộng di động (3G; 4G) chưa cao, cần phải bổ sung xây dựng các trạm thu phát sóng thông tin di động (3G; 4G) tại các khu, cụm công nghiệp, khu vực dân cư mới đáp ứng cung cấp các dịch vụ Internet băng thông rộng di động tốc độ cao.

2.4.6. Hiện trạng cấp nước

2.4.6.1. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt:

- Huyện Triệu Sơn có:

+ 02 nhà máy cấp nước đang làm nhiệm vụ cấp nước sạch cho nhân dân trong vùng:

NMN Triệu Sơn công suất hiện tại 3.600 m³/ngày (nguồn nước thô lấy từ kênh Nam) phục vụ nhu cầu sử dụng cho 5.100 hộ. Tổng chiều dài đường kính cấp 1, cấp 2 khoảng 170km. Cấp nước sạch cho thị trấn Triệu Sơn (xã Minh Châu, Minh Dân) tỷ lệ cấp nước đạt 98%; các xã An Nông, Dân Lực, Dân Quyền với tỷ lệ cấp nước 70%; xã Minh Sơn tỷ lệ cấp nước 30%.

NMN tại xã Tân Ninh huyện Triệu Sơn (1242/QĐ-UBND ngày 20/04/2017) công suất thiết kế 9.800 m³/ngđ.

+ 01 nhà máy nước đang trong giai đoạn thi công:

NMN tại xã Thọ Ngọc huyện Triệu Sơn (77/QĐ-UBND ngày 09/01/2020) công suất thiết kế 5.000 m³/ngđ dự kiến xây dựng vào tháng 9/2021, hoàn thành đi vào hoạt động tháng 9/2023

- Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch đạt 52,8%.

- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 95,6%.

+ 02 xã: Đông Tiến, Đông Thắng được cấp nước sạch từ chi nhánh cấp nước Đông Sơn (công suất hiện tại 5.000 m³/ngđ).

2.4.5.2. Hiện trạng cấp nước nông nghiệp:

Trên địa bàn huyện Triệu Sơn hiện có 64 trạm bơm tưới, 28 trạm bơm tiêu, 39 trạm bơm tưới tiêu kết hợp, 36 hồ chứa nước (01 hồ lớn, 08 hồ vừa, 27 hồ nhỏ) và 42 đập dâng.

Kênh mương có:

+ Kênh cấp 1: 44km (đã kiên cố được 38km)

+ Kênh cấp 2: 59km (đã kiên cố được 26km)

+ Kênh cấp 3: 42km (đã kiên cố được 19km)

Toàn vùng hiện có 137km kênh mương chưa được kiên cố.

a. Trạm bơm tưới:

Các trạm bơm trên địa bàn chủ yếu là trạm bơm loại nhỏ 1x1000m³/h, 1x1400m³/h, có một số trạm bơm 1x320m³/h, công nghệ máy ly tâm, hầu hết xây dựng đã lâu nên đều lạc hậu và xuống cấp. Cụ thể như một số trạm bơm sau:

+ Trạm bơm tưới xã Mèo: Xây dựng năm 1998 xã Minh Sơn, nguồn nước tưới lấy từ sông Nhom. Quy mô công suất máy 1x1000m³/h, diện tích tưới thiết kế 140ha, nhưng thực tế tưới 26ha. Hiện nhà trạm là nhà mái bằng, cũ xuống cấp, máy bơm lạc hậu, thiết bị không đồng bộ, kênh mương mới cứng hóa được một phần nhỏ.

+ Trạm bơm Vân Sơn I: Xây dựng năm 1980 tại xã Vân Sơn, nguồn nước tưới lấy từ sông Nhom. Quy mô công suất máy 1x1000m³/h, diện tích tưới thiết kế là 100ha, thực tế hiện nay tưới 71ha. Hiện máy bơm cũ, lạc hậu, nhà trạm tốt.

+ Trạm bơm Cồn Trung: Xây dựng năm 1993 tại xã An Nông có quy mô 1x1000m³/h, lấy nước trên sông Nhom, diện tích tưới thiết kế là 120ha, thực tế tưới cho 35ha. Trạm bơm hiện nay nhà trạm mái bằng xuống cấp, công nghệ máy lạc hậu.

+ Trạm bơm Gia Cốc : Xây dựng năm 1992 tại xã An Nông , nguồn nước tưới lấy từ sông Nhom. Quy mô công suất máy 1x1000m³/h, diện tích tưới thiết kế 60ha, thực tế tưới 45ha. Nhà trạm xuống cấp, máy lạc hậu, cần kiên cố kênh mương để phát huy hết hiệu quả.

+ Trạm bơm N6/15 Đông Lợi: Xây dựng năm 1993 tại xã Hợp Lý, nguồn nước

tưới lấy sông Nổ Hên. Quy mô công suất máy 1x1000m³/h, làm nhiệm vụ thiết kế tưới 120ha, thực tế tưới 36ha. Hiện công trình xống cấp, máy cũ lạc hậu, nhà trạm xuống cấp.

Bảng CN-01: Hiện trạng trạm bơm tưới trên địa bàn huyện Triệu Sơn

TT	Tên công trình	Vị trí	Năm XD	Nguồn nước	Quy mô công trình			Nhiệm vụ	
					Máy bơm			Ftk (ha)	Ftt (ha)
					Số lượng	Q1 máy (m ³ /h)	Động cơ (Kw)		
A	Công ty TNHH MTV Sông Chu quản lý								
1	Đồng Thắng 1 (Xóm 8)	Đồng Thắng	1996	Sông Hoàng	1	1400	33	39.6	104.6
2	Đồng Thắng 2 (Xóm 9)	Đồng Thắng	1986	Sông Hoàng	1	1000	33	40.9	40.9
3	Đồng Tiến 1	Đồng Tiến	1986	Sông Hoàng	1	1400	33	125	100
4	Đồng Tiến 2	Đồng Tiến	1986	Sông Hoàng	1	1400	33	110	95.2
5	Dân lực 1 (Máy đông)	Dân Lực	1992	Tân Dân Thế	1	1000	33	50	100
6	Dân lực 2 (Máy tây)	Dân Lực	1982	Tân Dân Thế	1	1400	33	90	184.7
7	Thọ Tân 1 (Đồng quai)	Thọ Tân	1985	Sông Nhom	2	1.400+1000	33	60	106
8	C7/6 Hợp 1	Thọ Thế	1996	Sông Nhom	1	1000	33	30	30
9	Hợp Thắng 1	Hợp Thắng	1981	Sông Nhom	2	1.400+1000	33	135	185
10	Vân Sơn 1	Vân Sơn	1980	Sông Nhom	1	1000	33	100	71
11	Núi tía Vân Sơn	Vân Sơn	1992	Sông Nhom	1	1000	33	100	23
12	Thọ Phú 1	Thọ Phú	1979	Sông Hoàng	1	1000	33	50	60
13	Thọ Phú 2	Thọ Phú	2006	Sông Hoàng	1	1000	33	100	61
14	Thọ Phú 3	Thọ Phú	1995	Sông Hoàng	1	1000	33	39	39
15	Thọ Phú 4	Thọ Phú	2006	Sông Hoàng	1	1000	33	120	72.4
16	Núi rùa Minh Sơn	Minh Sơn	1982	Sông Nhom	1	1000	33	100	97.9
17	Hữu S.Nhom-Minh Sơn	Minh Sơn	1998	Sông Nhom	1	1000	33	13	19
18	Tả S.Nhom-Minh Sơn	Minh Sơn	1998	Sông Nhom	1	1000	33	7	6
19	Gia cốc An Nông	An Nông	1992	Sông Nhom	1	1000	33	60	45
20	Thọ Thế 1	Thọ Thế	1994	Tân Dân Thế	1	1000	33	100	82
21	C7/6 Thọ Dân	Thọ Thế	1996	Tân Dân Thế	1	1000	33	30	30
22	N6/15 Đồng Lợi	Đồng Lợi	1993	Nổ hên	1	1000	30	120	36
23	Xóm 7 Đồng Thắng	Đồng Thắng	1986	Sông Hoàng	1	1000	33	39	104.6
24	Xã mèo Minh Sơn	Minh Sơn	1998	Sông Nhom	1	1000	33	140	26
25	Đồng Trai Thọ Tân				1	320	20	25	25
26	Đuôi N4 An Nông	An Nông	1992	Sông Nhom	1	1000	30	55	35
27	Cồn trung An Nông	An Nông	1993	Sông Nhom	1	1000	30	120	66
28	Hợp Thắng 2	Hợp Thắng	1986	Sông Nhom	1	1000	33	40	30
29	C3/6 Thọ Dân	Thọ Dân	1997	Sông Hoàng	1	540	20	50	30
30	Xuân Thành 2				1	1000	33		
31	Xóm 1 Hợp Thắng	Hợp Thắng	1977		1	540	20	40	40

32	Xóm 6 Đồng Thắng	Đồng Thắng	1986	Sông Hoàng	1	1400	30	36	41.8
33	Nông Trường 1	Nông Trường	1994	Nỏ hèn	1	1000	30	30	40
34	Xóm 9 Nông Trường	Nông Trường	1995	Kênh Nam	1	320	14	30	30
35	Xóm 13 Nông Trường	Nông Trường	1994	Kênh Nam	1	320	20	30	37
36	Thái Hoà 1	Thái Hòa	1992	Sông Nhơm	1	1000	33	120	110
37	Thái Hoà 2	Thái Hòa	1992	Sông Nhơm	1	1000	30	133	82.4
38	Đô Xá	Dân Lực	1990	Sông chu	1	1000	33	78	78
39	Đuôi N2 Dân Lực	Dân Lực	1995	Sông Hoàng	1	320	14	30	30
40	Đồng Giắt Dân Lực	Dân Lực	1995	Hồ	1	320	14	90	90
41	Thọ Tân 2 (Gốc Gạo)	Thọ Tân	1992	Sông Nhơm	1	1000	33	50	35
42	Thọ Thế 2	Thọ Thế	1995	Tân Dân Thế	1	320	20	30	50
B	UBND huyện quản lý								
1	TB. Đuôi N15	Đồng Thắng	1991	Sông Hoàng		1x1400 m3/h		74	52
2	Xóm 1	Đồng Tiến		K.Nỏ hèn		1x1000 m3/h		60	54
3	Lan Châu	Nông Trường		S.Nhơm		1x1000 m3/h		26	23
4	TB. Xóm 4	Thọ Thế	1990			1x540 m3/h		10	10
5	TB. Xóm 4	Đồng Tiến	1991	Sông Hoàng		1x1400 m3/h		102	71
6	TB. Phúc Hải(Thiệu Chính)	Dân Lực	1981	Sông Hoàng		1x1000 m3/h		46	41
7	TB. Sông Hoàng	Dân Lực	1982	Sông Hoàng		1x1400 m3/h		36	32
8	C3/6 Thọ Dân	Thọ Dân	1997	Lai vi		1x540 m3/h		28	21
9	C1/6	Xuân Thịnh		Sông Hoàng		1x1000 m3/h		22	20
10	Kênh Nam	Xuân Thịnh		Kênh Nam		1x1000 m3/h		21	19
11	Đồng Xốp	Hợp Thắng	1977	Tân Dân Thế		1x1000 m3/h		30	30
12	Đồng Phú	An Nông		H.Than Bùn		1x1000 m3/h		35	32
13	TB. An Nông	An Nông	1984	Sông Nhơm		2x1000 m3/h		80	65
14	Kênh Nam	Thọ Phú		Kênh Nam		1x1000 m3/h		25	23
15	TB. Văn Sơn1	Văn Sơn		Sông Nhơm		2x1000 m3/h		100	85
16	Cầu gỗ	Văn Sơn	1984			1x1000 m3/h		37.5	37.5
17	Đồng Mã - T6	Văn Sơn	1980			1x1000 m3/h		43	43
18	Đồi Ho-T6	Văn Sơn	1986			1x290 m3/h		12	12
19	Đồng Quán -T1	Văn Sơn	1982			1x1000 m3/h		13	13
20	Đồng Năm	Minh Sơn	1998	Vực Bư		1x1400 m3/h		30	21
21	Lào Đáo -T8	Minh Sơn	2000			1 x 1000 m3/h		10	10
22	TB.Duôi N2 Dân Lực	Dân Lực	1995			1x320 m3/h		15	15

+ Hiện tại, tổng năng lực tưới của toàn huyện đạt 3.200ha.

b. Các công trình hồ đập:

Huyện Triệu Sơn có 36 hồ chứa, 42 đập dâng làm nhiệm vụ thiết kế tưới 621,4 ha; thực tế tưới 583,6 ha.

Bảng CN - 02: Tổng hợp các công trình hồ chứa nước trên địa bàn huyện Triệu Sơn

TT	Tên hồ chứa	Loại hồ	Địa điểm	W toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)
1	Hồ Khe Lũng	lớn	Xã Thọ Bình	2.54	17.5	147
2	Hồ Ngô Công	vừa	Xã Thọ Sơn	2.15	12.46	80.32
3	Hồ Long Hưng	vừa	Xã Hợp Tiến	1.50		107.25
4	Hồ Ao Lốc	vừa	Xã Triệu Thành	1.30	5	112
5	Hồ Nội Sơn	vừa	Xã Hợp Lý	1.20	5.3	800.7
6	Hồ Hương Sơn	vừa	Xã Vân Sơn	1.03	5	2510
7	Hồ Đồng Ngọn	vừa	Xã Hợp Thành	0.77	4	400.2
8	Hồ Làng Tiên	vừa	Xã Thọ Bình	0.24	10.3	295
9	Hồ Ngọc Vành	vừa	Xã Triệu Thành	0.52	11.85	120
10	Hồ Hòa Phú	Nhỏ	Xã Hợp Thành	0.18	4.2	738.63
11	Hồ Nước Đá	Nhỏ	Xã Thọ Bình	0.12	6.6	125.7
12	Hồ Bông Hôi	Nhỏ	Xã Thọ Bình	0.05		
13	Hồ Đông Cáo	Nhỏ	Xã Thọ Bình	0.05		
14	Hồ Sông Mốc	Nhỏ	Xã Thọ Bình	0.05	3.25	283.85
15	Hồ Ngọc Mép	Nhỏ	Xã Thọ Sơn	0.05		40
16	Hồ Dốc Đất	Nhỏ	Xã Thọ Sơn	0.07	5	122.73
17	Hồ Quảng	Nhỏ	Xã Thọ Tiến	0.15	4.3	60
18	Hồ Đồng Cỏ	Nhỏ	Xã Thọ Tiến	0.18	4.7	385.2
19	Hồ Quang Trung	Nhỏ	Xã Hợp Lý	0.19	5.1	200
20	Hồ Bến Đá (Đá Đen)	Nhỏ	Xã Hợp Lý	0.24	5.1	250
21	Hồ Đập 6/1	Nhỏ	Xã Hợp Lý	0.05	4	250
22	Hồ Đồng Lầy	Nhỏ	Xã Hợp Tiến	0.09	5.1	105.8
23	Hồ Vạn Thắng	Nhỏ	Xã Hợp Tiến	0.05		100
24	Hồ Bình Định	Nhỏ	Xã Triệu Thành	0.05	5.3	347
25	Hồ Đồng Chanh	Nhỏ	Xã Triệu Thành	0.10		
26	Hồ Đồng Tôm	Nhỏ	Xã Triệu Thành	0.15	6.9	183.54
27	Hồ Ông Hoạt	Nhỏ	Xã Triệu Thành	0.08		
28	Hồ Nấp Mới	Nhỏ	Xã Triệu Thành	0.11		
29	Hồ Đồng Lãng	Nhỏ	Xã Triệu Thành	0.08		
30	Hồ Hón Cạn	Nhỏ	Xã Triệu Thành	0.07		
31	Hồ Nông Dân	Nhỏ	Xã Triệu Thành	0.08		
32	Hồ Sông Sòng (Sùng Sung)	Nhỏ	Xã Triệu Thành	0.07		
33	Hồ Phú Thôn	Nhỏ	Xã Hợp Thắng	0.34	3	409.5
34	Hồ Dọc Đông	Nhỏ	Xã Minh Sơn	0.38		
35	Hồ Thoi	Nhỏ	Xã Bình Sơn	0.37	9.04	74
36	Hồ Khe Ngâm	Nhỏ	Xã Bình Sơn	0.46	7.9	150.15

Bảng CN - 03: Tổng hợp trạm bơm tiêu trên địa bàn huyện Triệu Sơn

TT	Tên công trình	Địa Điểm XD	Năm	Khu tiêu	Quy mô (m ³ /h)	F _{tiêu-}	F _{tiêu-}
----	----------------	-------------	-----	----------	----------------------------	--------------------	--------------------

			XD			TK (ha)	TT (ha)
1	Xóm7	Đông Thắng	1986		3 x 1400	385	500
2	Trúc Chuẩn	Đông Tiến		Sông Hoàng	4 x 1400	250	280
3	Nhạ Lộc	Đông Lợi		Sông Hoàng	4 x 2500	130	150
4	Nỗ Hèn	Tân Ninh		Sông Hoàng	4 x 2400	340	550
5	Thái Yên	Thái Hòa	1996	Sông Nhom	4x1400+1x1000	250	380
6	Hợp Nhất	Khuyến Nông		Sông Hoàng	6 x 2000	160	260
7	Đô Trình	An Nông	1998	Sông Nhom	2 x 1400	120	120
8	Ninh Phong Mục Sơn	Minh Sơn	1998	Sông Nhom	4 x 2500	400	400
9	Áp Cẩm	Dân Lực	1999	Sông Hoàng	6 x 2500	610	600
10	Bồ Hà	Dân Quyền		Sông Hoàng	6 x 2500	258	191
11	Sơn Cương	Dân Quyền	1998	Sông Hoàng	3 x 1400	232	162
12	Xuân Thọ	Xuân Thọ	1987	Sông Nhom	4 x 2500	393	406
13	Lai Vi	Xuân Thọ	2005	Sông Nhom	6 x 2400	524	500
14	Ngọc Thúc	Thọ Ngọc	2004	Sông Hoàng	5 x 1400	232	120.9
15	Hang Trâu	Thọ Ngọc		Sông Hoàng	3 x 3700	335	335
16	Hoàng Đồng	Thọ Ngọc		Sông Hoàng	4 x 4000	450	

Hiện mới chỉ đảm bảo tiêu thoát cho khoảng 5.000ha. Trong đó có nhiều trạm bơm xây dựng đã lâu nên nhà trạm xuống cấp, máy móc lạc hậu không đủ năng lực tiêu như: trạm bơm Chúc Chuẩn, trạm bơm Nhã Lộc, trạm bơm Sơn Cương, trạm bơm Hợp Nhất.... nên khi trên sông Hoàng có lượng mưa trên 350mm vẫn ngập úng nhiều, diện tích có nguy cơ ngập khoảng 3.000÷4.000ha.

2.4.7. *Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang*

** Thu gom và xử lý nước thải:*

Nước thải sinh hoạt: huyện Triệu Sơn hiện chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn. Nước thải phần lớn được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống cống chung thoát ra các ao, hồ. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng xí hợp vệ sinh trên toàn huyện còn thấp.

Nước thải công nghiệp: Cụm công nghiệp Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền chưa được đầu tư công trình xử lý nước thải tập trung; làng nghề chế biến đá Đồng Thắng còn tồn đọng lượng lớp chất thải rắn là bột đá không được thu gom tập trung để xử lý, hệ thống xử lý nước thải tập trung chưa được đầu tư. Các cơ sở giặt, tái chế bao bì gây ô nhiễm môi trường tại một số địa phương chưa được xử lý dứt điểm (Thái Hòa, Vân Sơn, Dân Lý).

Nước thải y tế: chưa có xử lý riêng đạt tiêu chuẩn.

** Chất thải rắn:*

Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Hiện trên địa bàn huyện chất thải rắn được thu gom và vận chuyển về bãi chôn lấp tại xã Hợp Thắng, tuy nhiên đến nay khu vực đã quá tải gây ô nhiễm môi trường.

+ Tại nhiều xã, một lượng lớn rác được đổ ngay ven đường, đổ trực tiếp xuống ao, hồ hay ruộng lúa. Theo quy hoạch nông thôn mới, mỗi xã đều có một vị trí tập trung CTR. CTR sinh hoạt sẽ được thu gom và tập trung về vị trí này.

Tổng lượng rác thải sinh hoạt khu vực đô thị phát sinh khoảng 20 tấn/ ngày.

Tổng lượng rác thải sinh hoạt khu vực nông thôn phát sinh khoảng 120 tấn/ ngày.

Chất thải rắn công nghiệp: Việc thu gom vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp trên địa bàn huyện đang thực hiện theo phương thức xã hội hóa. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh tự ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động.

Chất thải rắn y tế: Theo thống kê các cơ sở y tế trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa, hiện mỗi huyện đều đã có bệnh viện cấp huyện. Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn với quy mô 160 giường, CTR y tế đều được thu gom thực hiện phân loại CTR thông thường và CTR nguy hại riêng biệt tuy nhiên công tác phân loại CTR tại nguồn lại chưa được chú trọng.

** Nghĩa trang:*

Triệu Sơn có tổng cộng khoảng 50 nghĩa trang nhân dân với tổng diện tích đất nghĩa trang khoảng 222,02 ha. Các nghĩa trang chủ yếu táng bằng hình thức hung táng sau chuyển qua cát táng.

Về tình hình quản lý nghĩa trang:

- Thuận lợi: Xã nào cũng có nghĩa trang nên việc mai táng thuận tiện, nhanh chóng, theo phong tục tập quán của địa phương.

- Khó khăn: Chi phí cho việc đầu tư xây dựng tường bao, rãnh thoát nước, hệ thống quản trang còn gặp nhiều khó khăn. Ý thức của một bộ phận người dân về bảo vệ môi trường trong khi tiến hành tang lễ còn hạn chế. Hiện trong huyện cũng chưa có Nghĩa trang, nghĩa địa tập trung

2.4.8. Đánh giá, nhận xét về hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

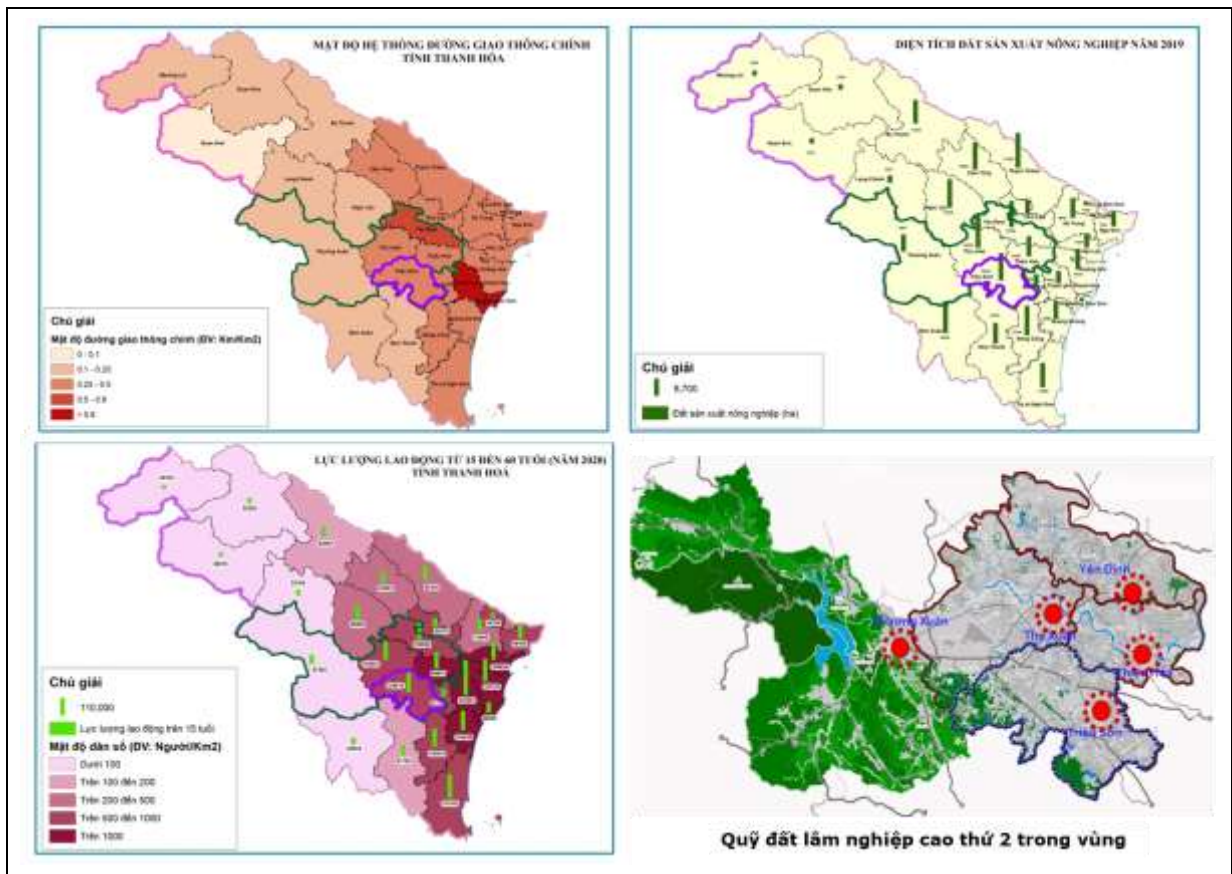
Hệ thống cơ sở hạ tầng của Triệu Sơn hiện tại đang đảm bảo được cho nhu cầu sử dụng của nhân dân. So với các huyện lân cận, Triệu Sơn có mật độ đường giao thông đối ngoại tương đối cao, thuận lợi cho kết nối với các vùng miền, đặc biệt là kết nối với các trung tâm động lực kinh tế của tỉnh. Hệ thống cấp điện, cấp nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất cũng tương đối tốt. Hệ thống thủy lợi cũng được quan tâm đầu tư, đặc biệt là hệ thống đê điều nên đã giảm được rất nhiều vùng ngập úng khi có thiên tai lũ lụt như vùng Đồng Thắng, Đồng Lợi, Đồng Tiến (hay được gọi là vùng đồng bằng chiêm trũng).

2.5. Các quy hoạch và dự án đầu tư quan trọng trên địa bàn

- Quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Các QHC đô thị: Thị trấn Triệu Sơn, đô thị Nưa, đô thị Góm, đô thị Đà, đô thị Sim, đô thị Thiệu;
- Đề án giao thông huyện Triệu Sơn;
- Các QHC xây dựng xã;
- Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị lịch sử danh lam, thắng cảnh – địa điểm khởi nghĩa Bà Triệu (gồm núi Nưa- đèo Nưa và Am Tiên) gắn với phát triển du lịch (tỷ lệ 1/2000);
- Dự án Nhà máy nước sạch Thọ Ngọc, nhà máy nước sạch Tân Ninh;
- Dự án công trình xử lý rác thải tại xã Hợp Thắng;
- Dự án đường giao thông huyện
- Các dự án công nghiệp, dự án thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện(may mặc, sản xuất bao bì Thái Nguyên, sản xuất gia công giày dép xuất khẩu..., cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp Đồng Lợi, khu dịch vụ thương mại tổng hợp Lan Chi)
- Các quy hoạch ngành: Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hoá, quy hoạch quản lý chất thải rắn, quy hoạch phát triển hệ thống chợ...).

2.6. Đánh giá S.W.O.T



1) Điểm mạnh (Strengths)

- Vị trí địa lý và vai trò kinh tế xã hội:
 - + Nằm ở vùng chuyển tiếp giữa các trung tâm kinh tế lớn của tỉnh: Lam Sơn – Sao Vàng; thành phố Thanh Hoá và Nghi Sơn và là khớp nối 2 trung tâm kinh tế trọng điểm.
 - + Nằm trên 2 hành lang: hành lang kinh tế quốc tế và hành lang kinh tế trung tâm
- Điều kiện tự nhiên thuận lợi:
 - + Diện tích lớn, địa hình đa dạng với nhiều tính chất đất; đất đai liền thửa, thuận lợi cho việc phát triển nhiều loại hình kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, khai khoáng...).
 - + Có cảnh quan thiên nhiên phong phú, hấp dẫn, đặc biệt là khu vực danh lam thắng cảnh tâm linh nổi tiếng Núi Nưa – đền Nưa - Am Tiên.
- Điều kiện Văn hoá - Xã hội:
 - + Dân cư đông, lực lượng lao động dồi dào, cần cù, chịu khó
 - + Có lịch sử phát triển và các giá trị văn hoá truyền thống lâu đời với sự hiện diện của nhiều dân tộc sinh sống.
 - Có hệ thống hạ tầng kỹ thuật tương đối tốt, đặc biệt là hệ thống giao thông đối ngoại với nhiều tuyến đường Quốc gia, đường tỉnh

2) Điểm yếu (Weaknesses)

- Xuất phát điểm kinh tế thấp, đặc biệt là về thương mại dịch vụ và công nghiệp; Tỷ lệ đô thị hóa thấp.
- Bị chia cắt bởi một số tuyến hạ tầng Quốc gia quan trọng như: cao tốc Bắc Nam; tuyến điện 500Kv, 200Kv, 100Kv

3) Cơ hội (Opportunities)

- Bộ Chính trị vừa ban hành Nghị quyết 58/NQ-TU ngày 5/8/2020 mở ra Thanh Hóa cơ hội phát triển mạnh mẽ (Thanh Hóa là cực tăng trưởng mới, cùng với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển). Là trách nhiệm của tỉnh nói chung và huyện Triệu Sơn nói riêng.
- Đảm nhận một phần chức năng của thành phố Thanh Hoá, là vùng khớp nối quan trọng cho 2 trung tâm kinh tế động lực của tỉnh, là cơ hội cho Triệu Sơn phát triển kinh tế đa ngành: nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ...; trở thành vùng đệm, kết nối hai trung tâm kinh tế động lực lớn của hai cực động lực Đông, Tây, hướng tới trở thành thị xã trong tương lai.

4) Thách thức (Threats):

- Cạnh tranh thu hút đầu tư: Cần phải có Quy hoạch ổn định

- Tác động của biến đổi khí hậu và môi trường: Tác động lên phát triển nông nghiệp, dịch vụ...

- Các ảnh hưởng xã hội khi đô thị phát triển: Kinh tế, an sinh, trật tự xã hội, dịch bệnh...

CHƯƠNG III. LUẬN CHỨNG VÀ LỰA CHỌN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN

3.1. Bối cảnh phát triển vùng huyện Triệu Sơn trong thời kỳ mới.

Phát triển huyện Triệu Sơn tại thời điểm hiện tại và tương lai gần nằm trong bối cảnh tác động thuận lợi cả về tình hình quốc tế, trong nước và trong tỉnh, cũng như khu vực phụ cận. Trong đó:

Bối cảnh kinh tế Việt Nam

Từ đầu năm 2020 đến nay, sự bùng phát của đại dịch Covid-19 ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng và tiếp tục có diễn biến phức tạp, khó lường. Tình hình chính trị, kinh tế thế giới và khu vực có nhiều biến động nhanh chóng, phức tạp. Biến đổi khí hậu, thiên tai, lũ lụt, sạt lở, giông lốc, dịch bệnh diễn ra ở nhiều nơi. Trước bối cảnh hết sức khó khăn, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời ban hành các kết luận, nghị quyết, chỉ thị với phương châm “chống dịch như chống giặc”; quyết tâm thực hiện “mục tiêu kép”: Vừa quyết liệt phòng, chống dịch hiệu quả; vừa tập trung phục hồi phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, kiểm soát dịch bệnh là ưu tiên hàng đầu, quan trọng nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, ổn định xã hội... Bên cạnh đó các giải pháp điều hành chính sách kinh tế vĩ mô đã được thực thi đúng hướng và phù hợp, được nhân dân cả nước ủng hộ, cộng đồng thế giới đánh giá cao.

Bối cảnh kinh tế trong tỉnh Thanh Hóa

- Hiện nay, tỉnh Thanh Hóa đang trong thời kỳ phát triển mạnh mẽ, đặc biệt tại các khu vực đô thị hóa Thành phố Thanh Hóa, Thành phố Sầm Sơn, Khu Kinh tế Nghi Sơn và các huyện ven biển; các phát triển này đã được xác định trong các quy hoạch, định hướng của tỉnh và dự báo sẽ tiếp tục lan tỏa dần về phía Tây trong giai đoạn tới nhờ tiềm năng, lợi thế về đất đai, nguồn lao động trên toàn tỉnh; trong đó huyện Triệu Sơn có vị trí kết nối gần như toàn bộ các hướng đi từ các vùng phía Tây với vùng đô thị hóa phía Đông của tỉnh.

- Sự phát triển Liên đô thị Thành phố Thanh Hóa – Thành phố Sầm Sơn theo hướng dịch vụ thương mại, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng phía Đông dẫn đến nhu cầu đất đai về phía Tây (trong đó có huyện Triệu Sơn) để bố trí các loại hình công nghiệp, dịch vụ mới và di dời các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm và ách tắc giao thông tại khu vực trung tâm thành phố; đồng thời cũng cần các quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng các khu chức năng mới phát sinh.

- Ngày 5 tháng 8 năm 2020, Bộ chính trị đã ban hành Nghị quyết số 58-NQ/TU về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2045: Xây dựng và phát triển Thanh Hóa trở thành tỉnh kiểu mẫu, trở thành một cực tăng trưởng mới cùng với Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển phía Bắc của cả nước. Mục tiêu phát triển Thanh Hoá là tỉnh giàu đẹp, văn minh và hiện đại; một trong những trung tâm lớn của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước về công

nghiệp năng lượng và chế biến, chế tạo; nông nghiệp giá trị gia tăng cao; dịch vụ logistics, du lịch, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu và văn hoá, thể thao.

- Nghị Quyết Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã ban hành: tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện 6 nhiệm vụ trọng tâm và 3 khâu đột phá. Đã đưa ra nhiệm vụ và giải pháp tập trung phát triển: 4 trung tâm kinh tế động lực – 5 trụ cột tăng trưởng – 6 hành lang kinh tế.

* **Triệu Sơn** là huyện nằm trong vùng 2 (gồm 5 huyện: Thọ Xuân, Yên Định, Thiệu Hoá, Thường Xuân và Triệu Sơn) và huyện Thọ Xuân là 1 trong 4 trung tâm kinh tế động lực của tỉnh. Trong đó, Triệu Sơn có sự gắn kết chặt chẽ với 2 trung tâm kinh tế động lực là Thọ Xuân và thành phố Thanh Hoá nên Triệu Sơn có rất nhiều dư địa để phát triển kinh tế:

- Là cửa ngõ, đầu mối giao thông phía Tây của thành phố Thanh Hoá, đảm nhận 1 phần chức năng phát triển công nghiệp của đô thị tỉnh lỵ

- Nằm trên 2 trong 6 hành lang kinh tế của tỉnh là hành lang kinh tế trung tâm, kết nối thành phố Thanh Hóa với khu vực phía Tây, thông qua Quốc lộ 47 và hành lang kinh tế Quốc tế, kết nối Cảng biển Nghi Sơn – Cảng hàng không Thọ Xuân với các tỉnh vùng Tây Bắc và nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào thông qua tuyến đường từ Cảng Hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn Triệu Sơn và đặc biệt là tuyến cao tốc Bắc Nam với nút giao Đồng Thắng là những thuận lợi để Triệu Sơn phát triển mạnh dịch vụ vận tải (logistics), dịch vụ thương mại và công nghiệp trong giai đoạn tới.

- Với diện tích đất nông nghiệp lớn, tính chất đất tốt, ít bị ảnh hưởng bởi thiên tai nên Triệu Sơn thuận lợi để tập trung sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ khoa học kỹ thuật cao, cung cấp thực phẩm, nguồn nguyên liệu cho các cụm động lực, đặc biệt là cụm động lực trung tâm (thành phố Thanh Hoá- Sầm Sơn).

- Có nguồn nhân lực dồi dào, tỷ lệ lao động trẻ cao, là nguồn cung cấp lao động cho các cụm động lực.

3.2. Tính chất, chức năng, vai trò của vùng:

- Là vùng phát triển nông nghiệp năng suất chất lượng cao, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - du lịch sinh thái, văn hoá, lịch sử

- Là vùng đệm, nằm giữa tam giác tăng trưởng hình thành bởi 3 trung tâm kinh tế động lực là thành phố Thanh Hoá – Sầm Sơn, Lam Sơn - Sao Vàng, KKT Nghi Sơn; đảm nhận các chức năng phụ trợ cho các trung tâm kinh tế động lực của tỉnh.

3.3. Tiềm năng, động lực phát triển vùng:

Với phân tích đánh giá S.W.O.T (điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức) của huyện Triệu Sơn. Xác định đến năm 2045, Huyện Triệu Sơn sẽ trở thành vùng sản xuất, hỗ trợ đặc lực cho TP. Thanh Hóa, TP. Nghi Sơn và Khu Lam Sơn – Sao

Vàng. Với tiềm năng, Động lực phát triển kinh tế xã hội vùng huyện Triệu Sơn tập trung vào 3 mũi nhọn chính:

- Nông nghiệp:

Tập trung đầu tư quy mô lớn có chiều sâu: Phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị. Đẩy mạnh mô hình “Vùng lúa tập trung”, “tràng trại tập trung”, ưu tiên áp dụng công nghệ cao, sản xuất nông sản, thực phẩm sạch, cây cảnh,...

- Công nghiệp – TTCN, làng nghề:

+ Thu hút phát triển các lĩnh vực ngành hàng phụ trợ; công nghiệp sử dụng nhiều lao động, đảm nhận một phần chức năng cho công nghiệp Tây thành phố Thanh Hoá, Khu Công nghiệp Lam Sơn – Sao Vàng; Phát triển CN khai khoáng; thu hút đầu tư các dự án chế biến nông sản, thực phẩm gắn với vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, phục vụ cho các đô thị lớn như: Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, Khu kinh tế Nghi Sơn và hướng tới xuất khẩu.

+ Phát triển các làng nghề truyền thống, làng nghề mới du nhập làm chủ đạo để phát triển KT-XH & giải quyết lao động và công ăn việc làm của huyện. Quy hoạch thành các cụm làng nghề, vừa sản xuất, vừa quảng bá thương hiệu sản phẩm.

- Dịch vụ thương mại và Du lịch:

+ Dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải logistic gắn với các trục hành lang phát triển của tỉnh, các đầu mối giao thông quan trọng và nút giao đường cao tốc Bắc – Nam.

+ Dịch vụ du lịch: hình thành khu du lịch văn hoá lịch sử danh lam thắng cảnh Ngàn nưa – địa điểm khởi nghĩa Bà Triệu (gồm núi Nưa, đền Nưa, Am Tiên), gắn với các khu du lịch trọng điểm của tỉnh như Lam Kinh, thành nhà Hồ, chùa Đồng Cổ, Bến En..., các điểm di tích được xếp hạng cấp Quốc gia như đền thờ Lê Bát Tứ, đền thờ Lê Thị Hiến, Lê Thị Hải, đền thờ Nguyễn Hiệu và vùng cảnh quan nổi bật trong huyện như đảo cò Tiến Nông, vùng đồi Thọ Bình, Thọ Sơn, Bình Sơn.... Xây dựng các trang trại kết hợp du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch giáo dục trải nghiệm tại khu vực vùng đồi, tại các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với các sản phẩm OCop của huyện.

- Các khu ở đô thị:

+ Hình thành các khu đô thị mới phục vụ nhu cầu sinh sống của nhân dân và các chuyên gia làm việc tại các trung tâm kinh tế động lực của tỉnh.

3.4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

3.4.1. Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2021-2030

TT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2011-2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Dự báo giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm	%	13,18	15,25	16,2	15,6	
	<i>Trong đó:</i>						
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,1	4,1	3,8	2,8	
	- Công nghiệp - xây dựng	%	17,9	18,7	18,7	17,2	
	- Dịch vụ	%	14,2	15,5	15,6	14,7	
2	Cơ cấu giá trị sản xuất		100	100			
	- Nông, lâm, thủy sản	%	23,8	14,2			
	- Công nghiệp - xây dựng	%	43,1	50,5			
	- Dịch vụ	%	33,1	35,3			
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	20,1	43,0	75	123	
4	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng	4.744	9.745	20.000	30.000	
5	Thu ngân sách	Tỷ đồng					
6	Tổng giá trị xuất khẩu	Triệu USD					
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	7	12	20	40	

Giai đoạn 2021-2025: Tập trung phát triển sản xuất kinh doanh, gắn với nâng cao sức cạnh tranh, tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng tăng trưởng.

- Nông nghiệp:

+ Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản bình quân hàng năm 3,8%; Tổng sản lượng lương thực bình quân ở mức 122 nghìn tấn; diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao khoảng 1.200ha; Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản 150 triệu đồng. Mở rộng diện tích trồng hoa, cây cảnh tại xã Hợp Lý, Hợp Tiến... Xây dựng làng nghề hoa cây cảnh thành điểm nhấn cảnh quan thu hút khách du lịch. Phát triển, mở rộng quy mô sản xuất 6 sản phẩm OCOP 3 sao cấp tỉnh gồm: Chè sạch; mật ong bốn mùa hoa rừng nguyên chất, chè xanh túi lọc, chè cà gai leo túi lọc của Hợp tác xã Nông, lâm nghiệp Bình Sơn; Viên nang sâm báo và Siro sâm báo của Công ty dược liệu Triệu Sơn. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực của huyện

trong phát triển nông nghiệp: Nấm, cây dược liệu, hoa, cây cảnh, chè, mật ong, gạo đặc sản...

+ Tổng vốn đầu tư cho nông nghiệp giai đoạn 2021-2025: 17.7000 tỷ đồng (trong đó vốn nhà nước khoảng 2.000 tỷ, chiếm 11,3%).

- Công nghiệp: Tập trung huy động nguồn lực để đầu tư hoàn thành hạ tầng các cụm công nghiệp. Bổ sung thêm 1-2 cụm công nghiệp dọc tuyến đường Thọ Xuân – Nghi Sơn

+ Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hàng năm 18,7%; Tổng giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2025 đạt trên 17.457 tỷ đồng; chiếm 47,3% trong tổng giá trị sản xuất toàn huyện. Bổ sung thêm 2 cụm công nghiệp trở lên. Phân đầu thu hút thêm trên 20 dự án về các lĩnh vực có dây chuyền sản xuất công nghệ tiên tiến, có sản phẩm chất lượng cao. Tập trung phát triển ác sản phẩm công nghiệp chủ yếu: May mặc, giày dép xuất khẩu, đá ốp lát, vật liệu xây dựng, gỗ xẻ, ván ép, chế biến thức ăn gia súc...

+ Tổng vốn đầu tư cho hạ tầng công nghiệp giai đoạn 2021-2025: 900 tỷ đồng

- Dịch vụ: Xây dựng có chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư các trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm mua sắm, cửa hàng tiện lợi... tại các thị trấn, các khu vực phát triển đô thị, các khu vực trung tâm cụm xã; Đẩy mạnh liên kết tiêu thụ sản phẩm với các siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh. Thu hút nhà đầu tư có tiềm lực, kinh nghiệm để đầu tư Khu di tích núi Nưa – đền Nưa – Am Tiên.

+ Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành dịch vụ bình quân hàng năm 15,6%;

3.4.2. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số:

Công thức tính dự báo dân số: $D_t = D_0(1+r)^t + P$

Trong đó: D_t : là dân số tính toán dự báo; D_0 : là dân số hiện tại; r : là tỷ lệ tăng dân số chung (bao gồm cả tăng tự nhiên và tăng cơ học); t : là số năm dự báo; P : là dân số tạm trú quy đổi.

- Dân số từ tăng tự nhiên và cơ học:

Dân số toàn huyện năm 2020 khoảng 204.005 người, tốc độ tăng dân số giai đoạn 2015-2020 trung bình khoảng 0,54%/năm. Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025 xác định mục tiêu tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm đạt 0,7%; Dự báo đến năm 2030 tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm đạt 1,1%, đến năm 2045: 1,3%

Dự báo đến năm 2030 dân số thường trú khoảng 230.000 người, đến năm 2045 khoảng 280.000 người.

- Dân số tạm trú quy đổi:

Dân số tạm trú quy đổi được tính theo công thức:

$$N_0 = \frac{2N_t \times m}{365}$$

Trong đó:

N_0 : Số dân tạm trú quy đổi về dân số đô thị (người);

N_t : Tổng số lượt khách đến tạm trú ở khu vực nội thành, nội thị và ngoại thành, ngoại thị dưới 6 tháng (người);

m: Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày).

Từ lao động công nghiệp:

Theo phương án quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, trên địa bàn huyện Triệu Sơn dự kiến sẽ phát triển khoảng 563ha đất khu, cụm công nghiệp; từ 2031-2045 có khoảng 798ha

Với quy mô đất công nghiệp như trên, dự kiến đến 2030 thu hút khoảng 52.000 lao động; đến năm 2045 khoảng 74.000 lao động; chỉ tiêu trung bình khoảng 93 lao động/1ha đối với loại hình công nghiệp chế biến, chế tạo (căn cứ theo “kiến trúc công nghiệp – TS. Nguyễn Tại – Phạm Đình Tuyển, NXD Xây dựng -2011),

Trong đó lao động trên địa bàn huyện dự kiến đáp ứng khoảng 40%, còn lại thu hút lao động từ các địa phương khác.

Từ đó dân số quy đổi từ lao động công nghiệp năm 2030 khoảng 21.000 người; đến năm 2045 khoảng 23.000 người (thời gian lưu trú trung bình là 121 ngày – trung bình khoảng 8h làm việc/ngày).

Từ khách du lịch:

Với tài nguyên du lịch đặc trưng của huyện, vùng với lợi thế về vị trí địa lý khi nằm trên trục hành lang du lịch văn hoá tâm linh phía Tây của tỉnh; gần các vùng du lịch lớn như Lam Kinh, đền thờ Lê Hoàn, khu du lịch Bến En và gần với thành phố Thanh Hóa, bên cạnh đó Triệu Sơn có vùng đồi núi phía Tây rất thuận lợi cho việc hình thành các khu nghỉ dưỡng sinh thái cuối tuần (farmstay). Dự kiến huyện Triệu Sơn sẽ là một điểm đến thu hút trong tương lai.

Hiện nay số lượt khách du lịch trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020 khoảng 30.000 lượt khách/năm, dự báo đến năm 2045 số lượt khách du lịch trên địa bàn huyện khoảng 300.000 triệu lượt khách/năm, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2021-2030 khoảng 20%/năm và giai đoạn 2130-2045 khoảng 15%/năm (cao hơn so với trung bình của tỉnh là 13%/năm - giai đoạn 2011-2015 và 5,8%/năm giai đoạn 2016-2020 do quy mô ngành du lịch của huyện còn nhỏ và dư địa phát triển còn nhiều)

Từ đó dân số quy đổi từ khách du lịch khoảng 5.000 người (thời gian lưu trú trung bình khoảng 3 ngày).

Từ học sinh trường cao đẳng nông lâm Thanh Hoá:

Trường cao đẳng Nông lâm Thanh Hoá mỗi năm đào tạo khoảng hơn 1000 học viên. Dự kiến khoảng 80% học viên bán trú. Dân số quy đổi khoảng 530 người

- Dự báo đến năm 2030, dân số toàn huyện đạt khoảng 256.000 người.
- Dự báo đến năm 2045, dân số toàn huyện đạt khoảng 308.000 người.

Bảng dự báo quy mô dân số

Stt		Hiện trạng năm 2020	Năm 2030	Năm 2045
1	Tỷ lệ tăng dân số chung(bao gồm cả tự nhiên và cơ học)	0,54	1,0	1,3
2	Dân số dự báo	204.500	230.000	280.000
3	Dân số tạm trú quy đổi		20.000	28.000
	Tổng dân số		250.000	308.000

- Dự báo tỷ lệ đô thị hóa

Năm 2020, tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn huyện đạt 12%; đến năm 2025 thành lập thị trấn là Góm, tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn huyện đạt 20%(theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn nhiệm kỳ 2020-2025).

+ Dự báo đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 40% (thành lập thị trấn Sim và thị trấn Đà). Xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng đạt tiêu chí đô thị loại IV, hướng tới thành lập thị xã Triệu Sơn sau năm 2030.

+ Dự báo đến năm 2045, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 53%

(Tốc độ đô thị hóa giai đoạn 2021 - 2045 trung bình khoảng 1,9%/năm).

3.4.3. Dự báo về lao động:

Chất lượng và số lượng lao động đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển bền vững của huyện Triệu Sơn cũng như của tỉnh. Nhu cầu lao động được tính toán trên cơ sở thực trạng lao động cũng như các định hướng và mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội của huyện Triệu Sơn.

Lao động hiện trạng: 127.939 người, chiếm Dự kiến đến năm 2030 lực lượng lao động trong toàn huyện Triệu Sơn có khoảng 160.000 người, chiếm 64% tổng số dân. Đến năm 2045, số lao động của huyện sẽ là khoảng 200.000 người, chiếm 65% dân số.

Cùng với sự phát triển mạnh của các ngành công nghiệp và du lịch, thương mại dịch vụ, số lao động trong các ngành này cũng sẽ tăng nhanh, ngược lại số người làm việc trong ngành nông nghiệp sẽ giảm dần cả về số lượng và tỷ trọng trong cơ cấu sử dụng lao động.

3.4.4. Dự báo sơ bộ về quy mô đất đai, nhu cầu HTXH:

a. Dự báo sơ bộ về quy mô đất đai:

Hiện trạng đất xây dựng năm 2020 khoảng 8000ha; bình quân 395ha/người

- Dự báo nhu cầu sử dụng đất xây dựng theo giai đoạn:
- Giai đoạn 2021- 2030 khoảng 9.000ha – 10.000 ha;
- Giai đoạn 2031- 2045 khoảng 12.000 ha – 13.000 ha.

b. Nhu cầu hạ tầng xã hội:

- Đến năm 2030: áp dụng tiêu chuẩn theo Quy hoạch hệ thống phát triển Ngành Y tế tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 về quy mô giường bệnh (GB) đến năm 2030 toàn tỉnh là 36GB/10.000 dân, tuyến huyện quy mô 15GB/10.000 dân. Đến năm 2030 huyện Triệu Sơn có 250.000 dân, như vậy quy mô số giường bệnh tối thiểu: 375 giường.

- Đến năm 2045, Dự báo dân số toàn huyện là: 308.000 người, Như vậy, quy mô số giường bệnh tối thiểu 462 giường.

c. Nhu cầu Giáo dục: Áp dụng Quy chuẩn Quốc gia về quy hoạch xây dựng, ban hành tại Thông tư số: 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019, QCVN 01:2019/BXD (bảng 2.3. Quy mô tối thiểu của các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị), chỉ tiêu trường THPT tối thiểu là 40 hs/1000 người, chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu 10m²/hs. Như vậy đến năm 2030 quy mô trường THPT cần 10.000 chỗ, quy mô diện tích tối thiểu 10ha. Đến năm 2045 cần 12.350 chỗ, diện tích tối thiểu 13ha.

d. Nhu cầu về Văn hoá – Thể thao: Áp dụng Quy chuẩn Quốc gia về quy hoạch xây dựng, ban hành tại Thông tư số: 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019, QCVN 01:2019/BXD (bảng 2.3. Quy mô tối thiểu của các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị) và Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030.

e. Đất di tích, danh thắng: Quy mô các khu di tích, danh thắng được xếp hạng, các vùng bảo vệ di tích, danh thắng xác định theo quy hoạch đã được duyệt.

- Đất dịch vụ du lịch: Dự kiến sẽ phát triển du lịch sinh thái cộng đồng tại các xã vùng đồi gắn với khu vực cảnh quan hồ nước với quy mô khoảng 300ha.

CHƯƠNG IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

4.1. Cấu trúc, mô hình phát triển:

- Dựa trên các đặc trưng về địa hình, thủy văn, hệ thống kết nối và phân bố dân cư, cùng với các tiền đề, tiềm năng, cơ hội phát triển vùng. Các nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa (4 trung tâm kinh tế động lực – 5 trụ cột tăng trưởng – 6 hành lang kinh tế), Nghị quyết của Đảng bộ huyện Triệu Sơn, nhiệm kỳ 2020-2025. Triệu Sơn sẽ là vùng có vai trò khớp nối quan trọng phát triển kinh tế giữa vùng núi phía Tây với vùng Trung tâm của tỉnh Thanh Hóa.

* Với sự xuất hiện yếu tố mới có tác động ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực như: Tuyến đường Nghi Sơn – Sao Vàng đã được xác định là hành lang phát triển kinh tế Quốc tế (nối Cảng biển & cảng hàng không); Tuyến đường bộ cao tốc Bắc – Nam đi qua huyện có 1 nút giao tại xã Đồng Thắng; tuyến đường nối thành phố Thanh Hoá với đường Nghi Sơn – Sao Vàng; đường nối 3 Quốc lộ (47, 45, 217) và tuyến cáp treo từ đường tỉnh 520 kết nối khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí trọng điểm của tỉnh là Bến En với khu du lịch tâm linh nổi tiếng của huyện là Am Tiên - đền Nưa - núi Nưa.

Mô hình phát triển không gian vùng: Phát triển theo tuyến (hành lang) giao thông

Phát triển không gian vùng huyện Triệu Sơn theo mô hình “ Tựa núi – hướng đồng bằng” với 3 dải phát triển:

1. Dải Tây Bắc núi Nưa: Gồm các khu vực hai bên trục Quốc lộ 47 (trục hành lang kinh tế trung tâm), từ đô thị Đà đến giáp đô thị Lam Sơn – Sao Vàng;

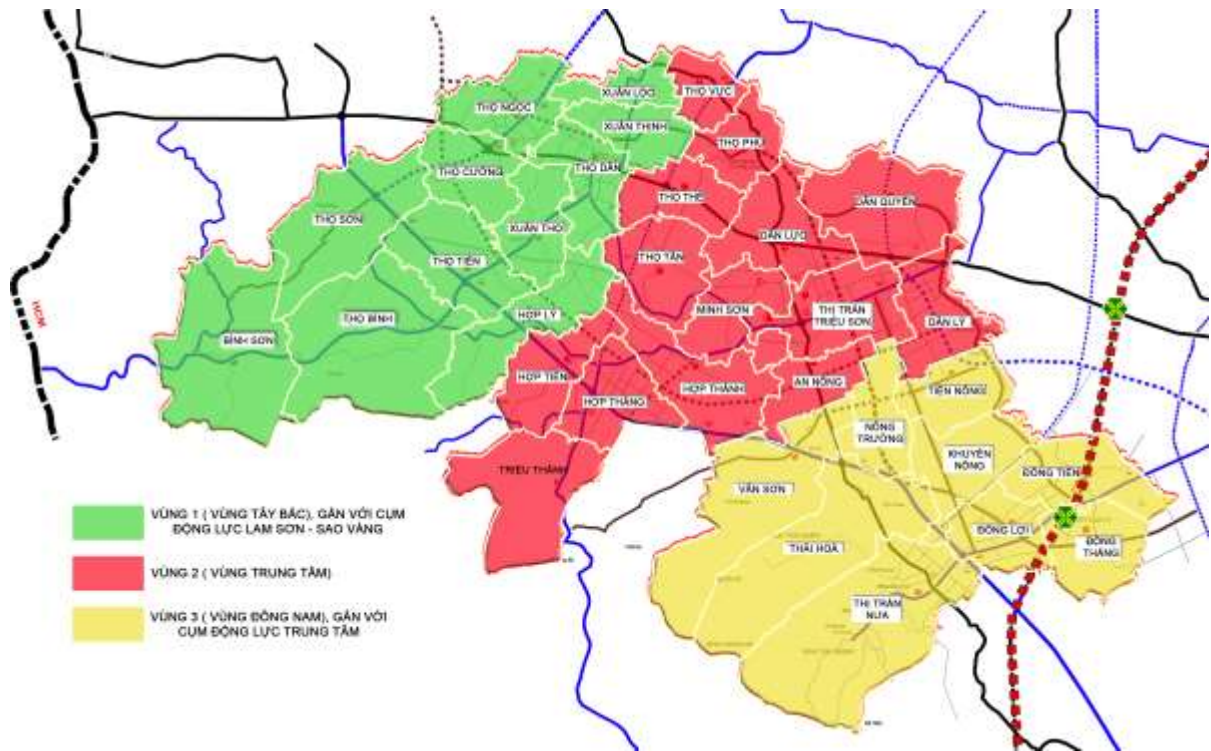
2. Dải trung tâm: Gồm các khu vực hai bên trục tỉnh lộ 514, từ khu vực đô thị Thiệu – thị trấn Triệu Sơn – đô thị Sim – núi Nưa;

3. Dải phía Đông Nam: Gồm các khu vực hai bên trục đường từ TP. Thanh Hoá nối với đường CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn, từ đô thị Gồm – thị trấn Nưa – núi Nưa

Mỗi dải phát triển bao gồm các tụ điểm đô thị bố trí các cụm công nghiệp, dịch vụ trên các trục gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp xung quanh.

4.2. Xác định các phân vùng:

a) Các phân vùng để kiểm soát quản lý phát triển:



- Vùng 1 (vùng phía Tây Bắc): Gắn với Trung tâm kinh tế động lực Lam Sơn – Sao Vàng; Bao gồm đô thị Đà (Thọ Dân, Thọ Ngọc, Thọ Cường) và 08 xã: Thọ Dân, Thọ Ngọc, Thọ Cường, Thọ Sơn, Thọ Bình, Thọ Tiên, Bình Sơn, Hợp Lý, Xuân Thọ, Xuân Thịnh, Xuân Lộc. Dân số hiện trạng của vùng khoảng 55.937 người, chiếm khoảng 27% dân số toàn huyện. Trong đó lấy đô thị Đà là trung tâm vùng. Định hướng là vùng phát triển chủ yếu về nông an sinh, lâm nghiệp kết hợp dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng sinh thái vùng đồi (farmstay), công nghiệp, làng nghề và đô thị.

- Vùng 2 (vùng trung tâm): Là vùng trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá, y tế, giáo dục của huyện; Bao gồm thị trấn Triệu Sơn, đô thị Sim (Hợp Thắng, Hợp Thành) và 11 xã: Thọ Vực, Thọ Phú, Thọ Thế, Thọ Tân, Hợp Tiên, Triệu Thành, An Nông, Dân Lý, Dân Quyền, Dân Lực, Minh Sơn. Dân số hiện trạng của vùng khoảng 89.501 người, chiếm khoảng 44% dân số toàn huyện. Trong đó lấy thị trấn Triệu Sơn và đô thị Sim là trung tâm vùng.. Định hướng phát triển chủ yếu về đô thị, dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao.

- Vùng 3 (vùng Đông Nam): Gắn với Trung tâm kinh tế động lực thành phố Thanh Hoá – Sầm Sơn; Bao gồm thị trấn Nửa, đô thị Gồm (Đông Tiến, Đông Lợi, Đông Thắng) và các xã: Tiến Nông, Khuyến Nông, Nông Trường, Vân Sơn, Thái Hoà. Dân số hiện trạng của vùng khoảng 58.060 người, chiếm khoảng 29% dân số toàn huyện. Trong đó lấy thị trấn Nửa và đô thị Gồm là trung tâm vùng. Định hướng là vùng phát triển chủ yếu về công nghiệp, đô thị, du lịch văn hoá lịch sử, dịch vụ logistics, nông nghiệp an sinh, nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao và khai thác khoáng sản.

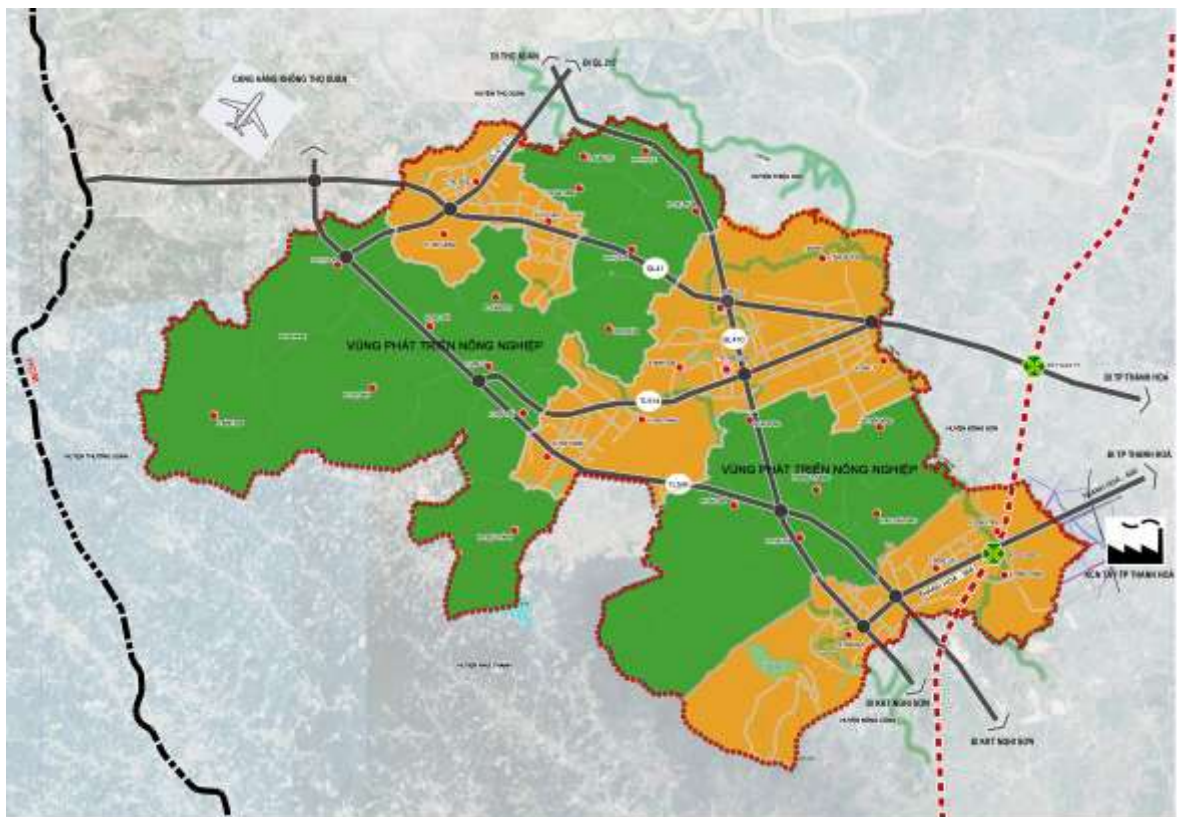
b) Các vùng bảo tồn, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, hạn chế phát triển:

Khu vực bảo tồn, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên chủ yếu là khu vực phía Tây Nam của huyện, có giá trị về cảnh quan nổi bật và có vị trí quan trọng về Quốc phòng an ninh, có giá trị về sinh thái, bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện cần được bảo vệ bao gồm:

- Vùng di tích Ngàn Nưa;
- Khu vực cảnh quan vùng đồi, vùng hồ đầm, sinh thái nông nghiệp tại các xã Thọ Bình, Thọ Sơn, Bình Sơn, Triệu Thành, Thái Hoà, Vân Sơn;
- Các khu vực đất Quốc phòng an ninh hiện có và các khu đất đã được quy hoạch cho nhiệm vụ Quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gồm trường bắn của bộ chỉ huy quân sự tỉnh, trung tâm huấn luyện nghiệp vụ công an, thao trường huấn luyện trung đoàn 3 sư đoàn 324....);
- Các khu vực bảo vệ di tích đã được xếp hạng trên địa bàn huyện;
- Khu vực mỏ Cromit (thị trấn Nưa, xã Thái Hòa và xã Vân Sơn): Cần có kế hoạch khai thác có kiểm soát, thận trọng, cân nhắc giữa lợi ích kinh tế và kiểm soát cảnh quan, giá trị lịch sử khu vực Ngàn Nưa.

4.3. Định hướng phát triển không gian vùng Triệu Sơn:

6 trục phát triển – 3 vùng đô thị - 2 vùng nông nghiệp



4.3.1. Các trục động lực phát triển:

- + Quốc lộ 47 (hành lang kinh tế trung tâm của tỉnh): Kết nối thành phố Thanh Hoá, Triệu Sơn, Lam Sơn - Sao Vàng.

+ Hành lang kinh tế Quốc tế (đường tỉnh 506): Kết nối Nghi Sơn (Cảng nước sâu Nghi Sơn), Nông Công, Triệu Sơn, Thọ Xuân (Cảng hàng không Thọ Xuân).

+ Trục Quốc lộ 47C: Kết nối vùng đô thị Đông Nam Triệu Sơn (Nưa, Gốm) với vùng đô thị trung tâm (Thị trấn, Thiệu, Sim) và vùng Tây Bắc (Thọ Xuân).

+ Trục nối 3 Quốc lộ (47- 45- 217): Kết nối vùng đô thị Tây Bắc Triệu Sơn (Đà) với vùng Đông Bắc (Thiệu Hoá, Yên Định...).

+ Trục nối thành phố Thanh Hoá với đường Nghi Sơn - Sao Vàng (tỉnh lộ 506): Kết nối vùng đô thị Đông Nam Triệu Sơn (Nưa, Gốm), vùng bảo tồn di tích Ngàn Nưa với thành phố Thanh Hoá.

+ Trục tỉnh lộ 514: Trục phát triển vùng đô thị trung tâm.

4.3.2. Các vùng đô thị:

Với 5 đô thị đã được xác định trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Huyện Triệu Sơn sẽ được phân thành 3 vùng phát triển đô thị:

Vùng 1: Vùng đô thị phía Đông Nam (Nưa và đô thị Gốm); Gắn với khu công nghiệp Tây thành phố Thanh Hoá

Vùng 2: Vùng đô thị trung tâm (thị trấn Triệu Sơn, đô thị Sim và khu vực Dân Lực, Thiệu);

Vùng 3: vùng đô thị Tây Bắc (đô thị Đà), gắn với khu CNCNC Lam Sơn – Sao Vàng.

Từ 3 vùng đô thị này sẽ lan toả theo 6 trục phát triển: Quốc lộ 47, Quốc lộ 47C, đường tỉnh 506, đường nối 3 Quốc lộ(45,47,217), đường tỉnh 514 và đường nối thành phố Thanh Hoá với đường Nghi Sơn – Sao Vàng tới các xã lân cận, hướng tới việc hình thành các phường và thành lập thị xã Triệu Sơn sau năm 2030 khi đảm bảo các tiêu chí theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 và 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Vùng đô thị Phía Tây Bắc: Hạt nhân là đô thị Đà, khu vực đầu mối giao thông của các trục phát triển: Quốc lộ 47 (hành lang kinh tế trung tâm), đường nối 3 Quốc lộ (45-47-217); Phát triển đô thị, dịch vụ, công nghiệp; Gắn với vùng công nghiệp CNC của huyện Thọ Xuân.

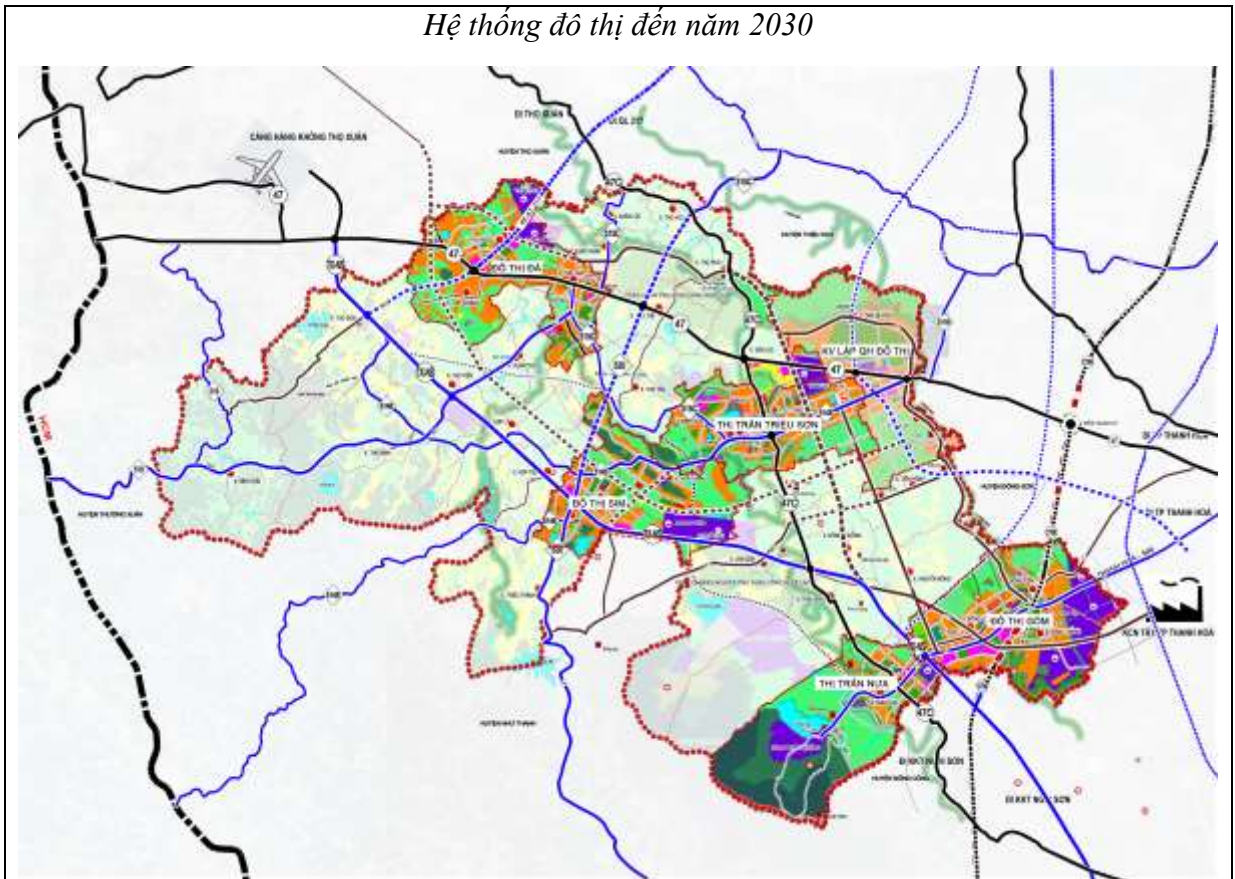
- Vùng đô thị trung tâm: hạt nhân là thị trấn Triệu Sơn gắn kết với đô thị Sim và khu vực phát triển đô thị Thiệu, Dân Lực và các trục phát triển: Quốc lộ 47 (hành lang kinh tế trung tâm), Quốc lộ 47C, tỉnh lộ 514, đường Nghi Sơn – Sao Vàng (tỉnh lộ 506). Là trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá – TĐTT, giáo dục, y tế của huyện; là vùng phát triển đô thị, dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Vùng đô thị phía Đông Nam: Là vùng đô thị Gốm và thị trấn Nưa, gắn với

các trục phát triển kinh tế: đường Nghi Sơn – Sao Vàng (hành lang kinh tế Quốc tế), đường nối thành phố Thanh Hoá với đường Nghi Sơn - Sao Vàng, Nút giao cao tốc giai đoạn 2 tại xã Đông Thắng với đường nối thành phố Thanh Hoá với đường Nghi Sơn – Sao Vàng. Là vùng phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ logistics gắn với khu công nghiệp Tây thành phố, du lịch văn hoá tâm linh;

4.4. Phân bố và quy mô các không gian phát triển:

4.4.1. Tổ chức hệ thống đô thị:



a) Giai đoạn 2021 đến năm 2030:

Định hướng đến năm 2030 toàn huyện có 5 đô thị: thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa, đô thị Gôm, đô thị Sim, đô thị Đà, khu vực Thiều lập QHC để quản lý theo đô thị. Xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng đạt tiêu chí đô thị loại IV, hướng tới thành lập thị xã Triệu Sơn sau năm 2030. Cụ thể:

(1) Thị trấn Triệu Sơn:

- Phạm vi ranh giới: Toàn bộ diện tích của các đơn vị hành chính: Thị trấn Triệu Sơn, xã Minh Sơn, một phần xã Dân Lực, Dân Quyền.

+ Tổng diện tích: 1.716,4ha (~17,2 km²)

+ Dân số hiện trạng: 20.544 người; Dự báo dân số đến năm 2030: 27.000 người;

(2). Thị trấn Nưa:

- Phạm vi ranh giới bao gồm toàn bộ diện tích xã Tân Ninh:

+ Tổng diện tích: 2.120,4 ha (~21,2 km²)

+ Dân số hiện trạng: 8.787 người; Dự báo dân số đến năm 2030: 13.000 người;

(3). Đô thị Sim

- Phạm vi ranh giới: Toàn bộ diện tích & dân số xã Hợp Thành và xã Hợp Thắng.

+ Tổng diện tích: 1.615,4 ha (~16,2 km²)

+ Dân số hiện trạng: 12.551 người; Dự báo dân số đến năm 2030: 17.000 người;

(4). Đô thị Đà:

- Phạm vi ranh giới: Toàn bộ các xã Thọ Dân, Thọ Ngọc, Thọ Cường:

+ Tổng diện tích: 1.899 ha (~18,9km²)

+ Dân số hiện trạng vùng dự kiến phát triển đô thị: 17.658 người; Dự báo dân số đến năm 2030: 21.000 người;

(5). Đô thị Góm:

- Phạm vi ranh giới: Toàn bộ diện tích các xã Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi:

+ Tổng diện tích: 1.990,5 ha (~19,9 km²)

+ Dân số hiện trạng: 19.281 người; Dự báo dân số đến năm 2030: 30.000 người;

* Đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hoá toàn huyện là 20%; đến Năm 2030, tỷ lệ đô thị hoá đạt 40%

- Lập điều chỉnh mở rộng QHC đô thị Thiệu trên phạm vi 02 xã Dân Lý và Dân Quyền, làm cơ sở quản lý, tổ chức đầu tư theo quy hoạch đô thị, hướng tới trở thành khu vực đô thị hoá sau năm 2030.

b) Giai đoạn 2030- 2045:

- Xây dựng huyện Triệu Sơn đảm bảo tiêu chuẩn đô thị loại IV trên toàn huyện, hướng tới thành lập thị xã Triệu Sơn trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên huyện Triệu Sơn khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại các Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 53%.

Dự kiến khu vực nội thị bao gồm: (1) thị trấn Triệu Sơn (thị trấn Triệu Sơn, xã Minh Sơn), (2) thị trấn Nưa, (3) đô thị Góm (Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi), (4) đô thị Sim (Hợp Thắng, Hợp Thành), (5) đô thị Đà (Thọ Dân, Thọ Ngọc, Thọ Cường), (6) đô thị Thiệu (Dân Lý, Dân Quyền), (7) xã Dân Lực, (8) xã Thọ Thế, (9) xã An Nông, (10) xã Nông Trường, (11) xã Khuyến Nông, (12) xã Thọ Phú, (13) xã Thọ Vực.

4.4.2. Tổ chức các điểm dân cư nông thôn:

- Đối với các vùng nông thôn, động lực chủ yếu để phát triển các khu dân cư

nông thôn là phát triển tiểu thủ công nghiệp và nông lâm nghiệp, xây dựng các trung tâm cụm xã - các điểm dân cư nông thôn để vừa khai thác các tiềm năng sẵn có, vừa tạo động lực mới, làm điểm tựa phát triển kinh tế, trung tâm dịch vụ thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội cho khu vực nông thôn.

- Hướng phát triển dân cư nông thôn theo Chương trình phát triển nông thôn mới với mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch;

- Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025, mục tiêu đạt huyện chuẩn NTM năm 2022, nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM đạt 100%. Để thực hiện mục tiêu trên, cần triển khai:

+ Lập quy hoạch chung xây dựng các xã trên địa bàn huyện làm cơ sở để cụ thể hóa quy hoạch xây dựng vùng huyện, xác định các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cấp xã....

+ Phát triển các khu trung tâm xã theo hướng tập trung thành cụm công trình, có quy mô diện tích 10-30ha, quy mô dân số từ 5.000 - 7.000 người. Đây là trung tâm kinh tế, văn hoá của xã. Mỗi cụm trung tâm xã có các công trình văn hoá thể thao, các công trình hạ tầng khác như bưu điện, chợ, sân thể thao xã (60x90m)...được xây dựng theo quy chuẩn và được bố trí ở khu vực thuận tiện với các thôn xóm, bán kính phục vụ trong khoảng 2km; Trung tâm thôn xóm: nhà văn hóa thôn, trường mầm non... nên được bố trí tập trung kết hợp với các không gian công cộng, nghỉ ngơi để tạo không gian trung tâm cho thôn xóm.

+ Các khu dân cư mới phát triển theo cụm nhằm sử dụng hiệu quả hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ưu tiên gắn với các khu trung tâm xã, các khu vực có giao thông kết nối thuận lợi.

+ Đối với cảnh quan làng bản, khu dân cư: cải tạo chỉnh trang các thôn, xóm trên cơ sở hiện có, tăng cường mật độ cây xanh tại các khu vực đất trống, các công trình xây mới theo kiến trúc truyền thống. Xây dựng nhà ở nông thôn nên sử dụng vật liệu địa phương, mật độ xây dựng thấp, nhà có nhiều cây xanh.

+ Nhà ở nông thôn: Khuyến khích nhà ở theo mô hình trang trại: Đây là mô hình phù hợp với sản xuất nông nghiệp ở quy mô hộ gia đình, trong đó nhà ở gắn với các hoạt động trồng hoa, trồng rau sạch. Có thể tổ chức thành từng nhóm nhà ở cùng chia sẻ các dịch vụ công cộng, phù hợp phát triển xây dựng. Mô hình đô thị trang trại tạo ra sự phát triển song song đồng bộ của các khu dân cư gắn với khu vực nông nghiệp, nhờ vậy duy trì được quỹ đất sản xuất nông nghiệp cho địa phương.

- Các điểm dân cư nông thôn được liên kết với đô thị bằng mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác, giữ vai trò phục vụ sản xuất công nghiệp /tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, du lịch, nghỉ dưỡng, giảm tải diện

tích cư trú cho đô thị.

- Dành quỹ đất để bố trí các khu dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp gắn với các khu thương mại, liên kết thuận lợi với khu vực sản xuất (Theo Quyết định số 676/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017-2020)

Các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp bao gồm:

- + Sản xuất công nghiệp: chủ yếu là chế tạo nông cụ và chế biến.
- + Thương mại: chủ yếu là chuyên doanh bán buôn nông sản, vật tư nông nghiệp
- + Dịch vụ sản xuất nông nghiệp: chủ yếu là khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, dịch vụ thị trường (xúc tiến thương mại, quản lý VSATTP, quản lý chất lượng, bảo hiểm rủi ro, bảo vệ môi trường...).

4.4.3. ***Định hướng phát triển nông nghiệp:***

a. Định hướng chung:

Tiếp tục đẩy mạnh tích tụ ruộng đất, phát triển nông, lâm, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị, gắn với an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường, phục vụ cho các thị trường lớn như TP. Thanh Hóa, KKT Nghi Sơn. Xây dựng các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp làng nghề để tạo thương hiệu, các làng nghề, nông trại kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hoá tâm linh.

Phát huy tiềm năng lợi thế của từng vùng về điều kiện đất đai để phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất chuyên canh tập trung, ứng dụng công nghệ cao, gắn với doanh nghiệp, hợp tác xã theo chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng cây, con có giá trị kinh tế cao; thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

Tỷ lệ giá trị sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 chiếm 30% tổng GTSX nông nghiệp trở lên, trong đó: trồng trọt 12%, chăn nuôi 15%, thủy sản 3%.

- Tiếp tục thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp, thủy sản trên gắn với xây dựng nông thôn mới và có tính đến các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh.

- Kết hợp phát triển nông nghiệp, các nông trại, các làng nghề với loại hình du lịch cộng đồng, dã ngoại. Các sản phẩm chủ lực:

**** Trồng trọt:***

Diện tích sản xuất lúa 17.000ha gieo trồng/năm. Lúa thâm canh năng suất, chất lượng 12.000ha/năm; trong đó có khoảng 400ha ứng dụng công nghệ cao; lúa năng suất cao 4000ha; lúa chất lượng cao 4000ha; lúa năng suất cao, chất lượng khá 4000ha.

- Ngô thâm canh năng suất, chất lượng khá 1500ha/năm (chủ yếu ở vụ Đông trên đất 2 lúa),
- Rau an toàn tập trung theo hình thức cánh đồng lớn, ứng dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGap) trên 200ha gieo trồng/năm
- Sản xuất hoa, cây cảnh khoảng 700ha, trong đó sản xuất trong nhà lưới với diện tích gần 100ha; Xây dựng làng nghề hoa cây cảnh xã Hợp Lý thành điểm nhấn, quảng bá thương hiệu, xây dựng cơ sở hạ tầng và cảnh quan để thu hút khách du lịch sinh thái và du lịch trải nghiệm.
- Tăng diện tích cây ăn quả lên khoảng 2000ha với các loại cây: Mít, Bưởi, Cam, Dưa các loại và các loại cây ăn quả khác.
- Chè thâm canh khoảng 300ha tại xã Bình Sơn, duy trì, phát triển sản phẩm OCOP cấp tỉnh.
- Chuyển đổi linh hoạt hơn 3000ha đất trồng lúa, hơn 500ha đất trồng mía, cây trồng năng suất thấp, kém hiệu quả để tăng thêm diện tích rau màu các loại, ngô, cây thức ăn chăn nuôi và cây ăn quả.

- Khoanh vùng bảo vệ, trồng bổ sung rừng phòng hộ 1.223,3ha . Khai thác bảo vệ có hiệu quả 2.797ha rừng sản xuất. Làm tốt công tác cải tạo vườn tạp, trồng mới, khoanh nuôi chăm sóc bảo vệ rừng, giữ gìn môi trường sinh thái và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Từng bước đưa vào trồng khảo nghiệm các loại cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao như cây Tếch, cây thiên ngân, cây giổi xanh...Thành lập các hợp tác xã sản xuất giống cây lâm nghiệp với diện tích khoảng 50ha, được kiểm soát về chất lượng, đáp ứng đủ nhu cầu cây giống phục vụ trồng rừng của địa phương và các huyện trên địa bàn tỉnh.

*** Chăn nuôi:**

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi gia súc, gia cầm, con nuôi đặc sản quy mô trang trại, gia trại, gắn với an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Phát triển chăn nuôi theo hướng chú trọng phát triển các mô hình kinh tế trang trại tổng hợp, giảm số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ.

*** Thủy sản:**

- Khai thác các loại hình mặt nước đưa vào NTTS, Năm 2025 diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 1000ha, 300ha sản xuất sản phẩm an toàn gắn với chuỗi giá trị và xây dựng được thương hiệu sản phẩm. Ưu tiên phát triển nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Tăng cường áp dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất theo từng loại hình cụ thể để tăng năng suất, chất lượng, nuôi theo quy trình VietGAP.

- Bảo vệ nguồn lợi thủy sản: khai thác một cách hợp lý, chọn lọc, đồng thời đẩy

manh công tác bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản trên các sông hồ.

b. Phân vùng sản xuất nông, lâm, thủy sản tập trung.

Vùng 1: Sản xuất lúa và rau an toàn (Viet Gap) năng suất, chất lượng cao tại các xã: Khuyến Nông, An Nông, Tiến Nông, Nông Trường, Dân Lý. Diện tích khoảng 1500ha.

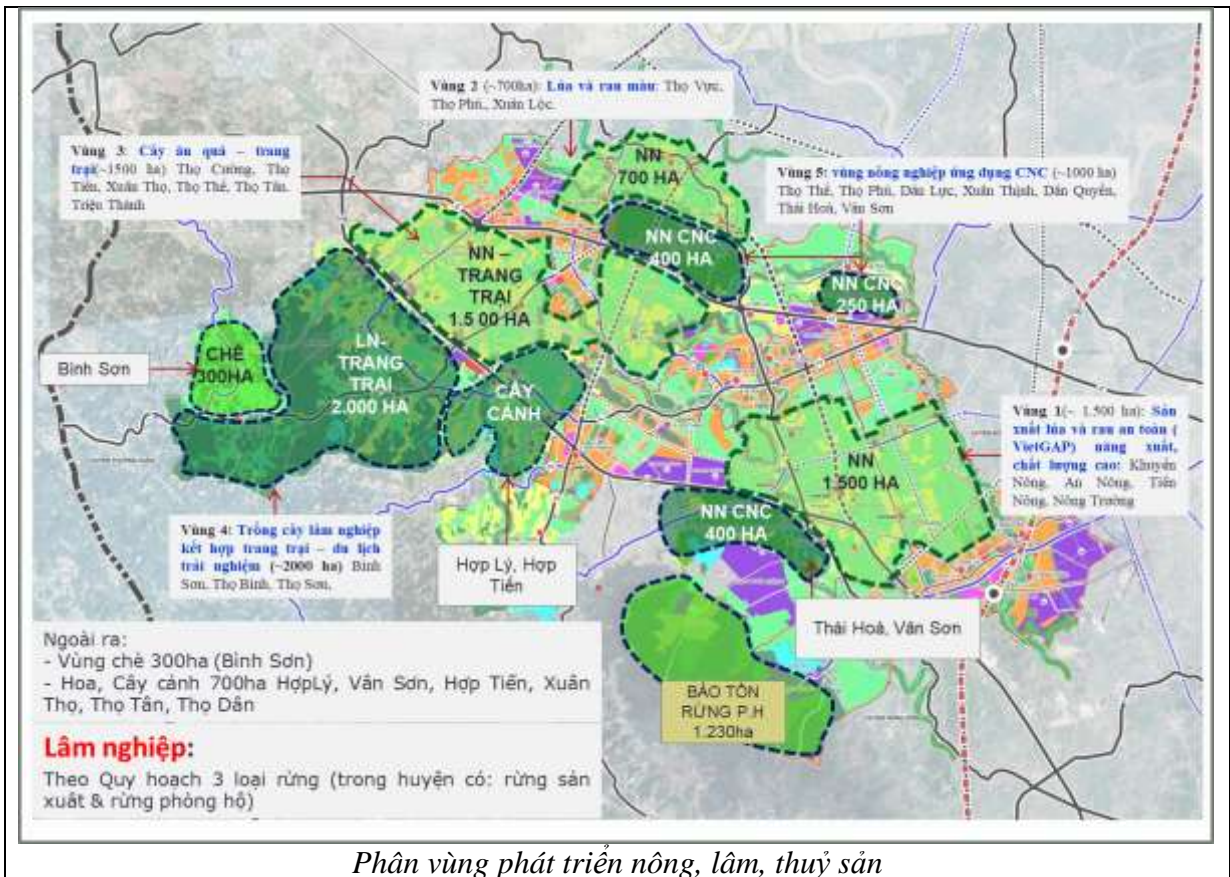
Vùng 2: Sản xuất lúa và rau màu (ngô) năng suất, chất lượng khá tại các xã Thọ Vực, Thọ Phú, Xuân Lộc. Diện tích khoảng 700ha.

Vùng 3: Vùng sản xuất cây ăn quả kết hợp trang trại và nuôi trồng thủy sản tại các xã Thọ Cường, Thọ Tiến, Thọ Thế, Thọ Tân, Triệu Thành, Xuân Thọ. Diện tích khoảng 2000ha

Vùng 4: Vùng trồng cây lâm nghiệp, cây dược liệu, kết hợp trang trại, nuôi trồng thủy sản, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và trải nghiệm vùng đồi tại các xã Thọ Sơn, Thọ Bình, Bình Sơn, Triệu Thành. Diện tích khoảng 5000ha; Vùng bảo tồn rừng phòng hộ tại thị trấn Nưa, xã Thái Hoà, Vân Sơn. Diện tích khoảng 1.230ha

Vùng 5: Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các xã: Thọ Thế, Thọ Phú, Dân Lực, Xuân Thịnh (400ha), Dân Quyền (250ha), Thái Hoà, Vân Sơn, đô thị Nưa(400ha)

Ngoài ra còn có vùng chè tại xã Bình Sơn (300ha); vùng hoa, cây cảnh, cây đô thị tại các xã Hợp Lý, Hợp Tiến, Vân Sơn, Thọ Tân, Thọ Dân (700ha), trong đó xây dựng làng nghề hoa cây cảnh tại xã Hợp Lý thành điểm nhấn, thành sản phẩm của du lịch, quảng bá thương hiệu, xây dựng cơ sở hạ tầng và cảnh quan để thu hút khách du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm.



4.4.4. Định hướng phân vùng phát triển không gian công nghiệp, làng nghề:

a. Định hướng chung:

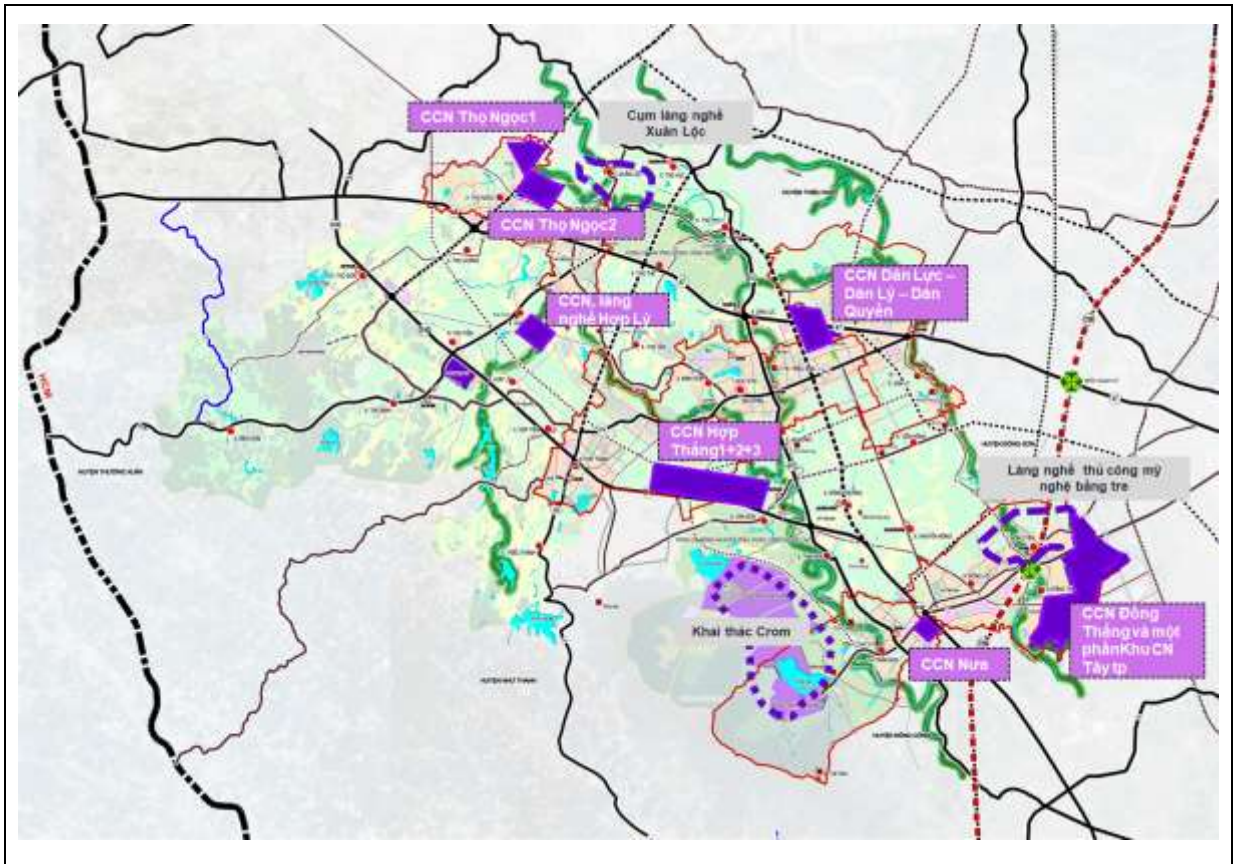
Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ cả trong và ngoài các cụm công nghiệp hiện có.

Phát triển cụm công nghiệp trên cơ sở phát triển các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tại địa phương. Mở rộng các cụm công nghiệp có điều kiện phát triển thuận lợi và tỷ lệ lấp đầy trên 80%. Đầu tư phát triển các cụm công nghiệp đi liền với xây dựng đồng bộ các cơ sở dịch vụ, điểm dân cư, tạo điều kiện sống và làm việc cho lao động ở các cụm công nghiệp.

Lựa chọn các loại hình sản xuất xanh, sạch, có hiệu quả kinh tế cao nhằm tối đa hóa hạ tầng và phát triển bền vững. Ưu tiên công nghiệp chế biến, công nghiệp sử dụng nhiều lao động, công nghiệp có giá trị gia tăng cao, công nghiệp sạch thân thiện với môi trường; Khuyến khích thu hút các doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng công nghệ tiên tiến và các dự án phục vụ cho nông nghiệp, nông thôn.

Cải thiện không gian cây xanh cảnh quan môi trường xung quanh cho các khu, cụm công nghiệp.

b. Phân bố không gian phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện:



Định hướng đến năm 2045, trên địa bàn huyện có 01 khu công nghiệp, 10 cụm công nghiệp, chia thành 2 giai đoạn:

- **Giai đoạn 2021-2030:** Tuân thủ theo định hướng của Quy hoạch tỉnh

+ KCN tại đô thị Gốm: 262,5ha (thuộc một phần KCN phía Tây thành phố)

+ 06 CCN: CCN Liên xã Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền (mở rộng từ 50 ha lên 70 ha), CCN Nưa (20 ha), CCN Hợp Thắng (70 ha), CCN Đồng Thắng (5,5ha), CCN Đồng Thắng II (70 ha), CCN Thọ Ngọc (50 ha), CCN làng nghề Xuân Lộc (15 ha); Tổng diện tích đất khoảng 300,5ha.

- **Giai đoạn 2031-2045:** Bổ sung thêm CCN Hợp Thắng II (70ha), CCN Hợp Thắng III (70ha), CCN Hợp Lý (25ha), CCN Thọ Ngọc II (70ha).

- Tổng diện tích đất công nghiệp cả 02 giai đoạn đến năm 2045 khoảng: 798ha.

* Dự kiến ngành nghề trong các CCN:

+ CCN liên xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền: nâng quy mô từ 50 ha lên 70 ha. với các ngành nghề hoạt động: May mặc; cơ khí chế tạo; sản xuất các sản phẩm của ngành công nghiệp hỗ trợ; tiểu thủ công nghiệp; chế biến gỗ; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến khoáng sản; chế biến nông; lâm sản; sản phẩm nhựa; chế biến thức ăn gia súc; gia cầm... và các ngành nghề khác có liên quan.

+ CCN Nưa: 20 ha. Ngành nghề chính: Vật liệu xây dựng không nung, chế biến khoáng sản,.... và các ngành nghề khác có liên quan.

+ CCN Đồng Thắng: 5,5ha. Ngành nghề chính: Chế biến đá mỹ nghệ, đá học, đá

dăm, vật liệu xây dựng, chế biến nhựa.

+ CCN Đồng Thắng II: 70ha. Ngành nghề chính: Chế biến đá mỹ nghệ, đá học, đá dăm, vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo, chế biến nông sản, sản xuất phân bón... và các ngành nghề khác có liên quan.

+ CCN Thọ Ngọc : quy mô khoảng 50 ha. Ngành nghề chính: Chế biến lâm sản, chế biến nông sản, sản xuất phân bón, cơ khí chế tạo, vật liệu xây dựng... và các ngành nghề khác có liên quan.

+ CCN Thọ Ngọc 2: quy mô khoảng 70 ha. Ngành nghề chính: Chế biến lâm sản, chế biến nông sản, sản xuất phân bón, cơ khí chế tạo, vật liệu xây dựng ... và các ngành nghề khác có liên quan.

+ CCN Hợp Lý quy mô khoảng: 25 ha. Là cụm công nghiệp gắn với vùng sản xuất nguyên liệu. Dự kiến thu hút loại hình công nghiệp: Chế biến nông, lâm sản; sản xuất chế biến cây dược liệu, hoa; sản xuất các sản phẩm phục vụ nông nghiệp...

+ CCN Hợp Thắng I, Hợp Thắng II, Hợp Thắng III: Quy mô mỗi cụm 70ha. Ngành nghề chính: Cơ khí; vật liệu xây dựng; chế biến nông lâm sản; sản xuất máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; sản xuất hàng tiêu dùng, may mặc, giày da...

Bảng tổng hợp định hướng phát triển Khu, cụm công nghiệp

STT	TÊN KHU, CỤM CN	VỊ TRÍ	HIỆN TRẠNG (125,5HA)	QUY HOẠCH (798 HA)
I	CỤM CÔNG NGHIỆP		125,5	535,5
1	CCN liên xã Dân Lý, Dân Lực, Dân Quyền	Các xã: Dân Lý, Dân Lực, Dân Quyền, TT Triệu Sơn	50	70
2	CCN Hợp Thắng	x. Hợp Thắng, x. Vân Sơn	70	70
3	CCN Hợp ThắngII	x. Hợp Thắng, x. Vân Sơn	0	70
4	CCN Hợp ThắngIII	x. Hợp Thắng, x. Vân Sơn	0	70
5	CCN Nưa	Thị trấn Nưa	QH	20
6	CCN Đồng Thắng	x. Đồng Thắng	5.5	5.5
7	CCN Đồng Thắng2	x. Đồng Thắng	QH	70
8	CCN Thọ Ngọc	x. Thọ Ngọc	QH	50
9	CCN Thọ Ngọc2	x. Thọ Ngọc, Xuân Thịnh, Xuân Lộc	0	70
10	CCN Hợp Lý	x. Hợp Lý	0	25
II	KHU CÔNG NGHIỆP			262,5
1	Một phần khu CN Tây thành phố	x. Đồng Thắng, Đồng Tiến	QH	262,5

c. Phát triển các cụm làng nghề:

- Xây dựng cụm làng nghề Xuân Lộc với diện tích 15ha với các ngành nghề nón lá, sản xuất đũa, hàng mây tre đan, miến gạo, thủ công mỹ nghệ, dệt vải, nuôi ong mật...

- Xây dựng làng nghề hoa, cây cảnh xã Hợp Lý thành điểm nhấn, quảng bá thương hiệu, xây dựng cơ sở hạ tầng và cảnh quan thu hút khách du lịch sinh thái, trải nghiệm

- Ngoài ra tại các xã bố trí các khu tiểu thủ công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, để thuận lợi trong việc đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật và kiểm soát an toàn vệ sinh môi trường, phục vụ cho các loại hình sản xuất quy mô nhỏ, hộ gia đình, vị trí và quy mô sẽ được nghiên cứu cụ thể trong các đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.

d. Phát triển khai thác khoáng sản

- Mỏ Cromit thuộc phạm vi khu vực mỏ 16,6 km² được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép thực hiện quyền khai thác quặng cromit tại Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 28/6/2011; Mỏ đá Đồng Thắng; mỏ Sét tại các xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, Hợp Thành, Hợp Thắng, Minh Sơn; Mỏ than bùn tại các xã: Thọ Tiến, Thọ Bình, Minh Sơn thực hiện khai thác theo luật khoáng sản, Quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021-2030.

Hiện nay UBND tỉnh đã chấp thuận cho Công ty cổ phần cromit Cổ Định Thanh Hóa lập hồ sơ dự án Điều chỉnh khai thác quặng cromit với diện tích 9,15 km² tại Công văn số 7418/UBND-CN Ngày 09/6/2020.

4.4.5. Định hướng phân vùng phát triển không gian du lịch & bảo vệ cảnh quan môi trường:

4.4.5.1. Định hướng chung:

- Khai thác lợi thế về vị trí gần với các khu du lịch trọng điểm của tỉnh như Lam Kinh, Bến Em, Cửa Đạt...; Tận dụng ưu thế lớn là vùng địa linh nhân kiệt, đậm đặc truyền thống văn hóa, có nhiều di tích cấp Quốc gia, cấp tỉnh, danh thắng cảnh đặc trưng, đặc biệt là văn hóa tâm linh, thuận lợi cho việc thu hút khách du lịch và xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển các loại hình như du lịch tâm linh, tham quan thắng cảnh, nghỉ dưỡng tại các vùng có cảnh quan đẹp như vùng ngàn Nưa, vùng đồi phía Tây Nam.

- Chương trình bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch:

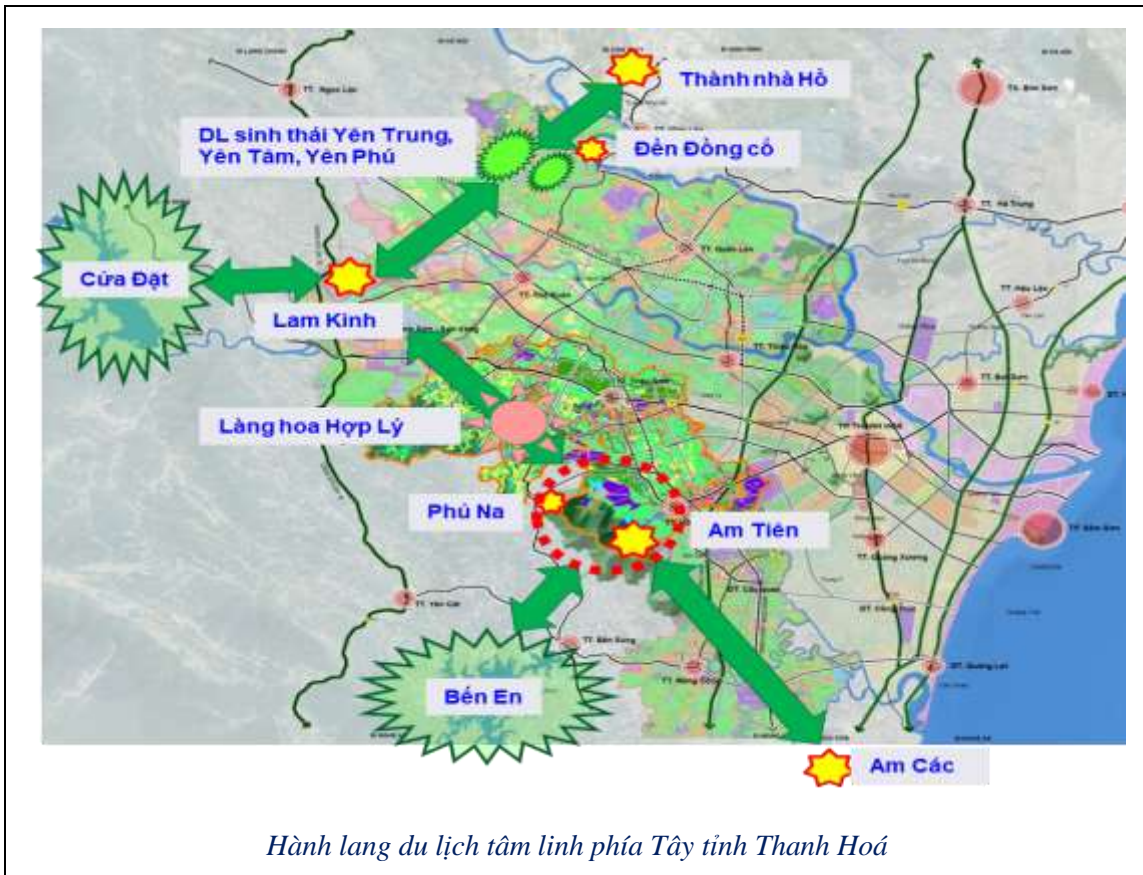
+ Tập trung huy động các nguồn lực, làm tốt công tác trùng tu, tôn tạo, phục dựng các di tích lịch sử văn hóa, các lễ hội truyền thống. Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, quảng bá, khuyến khích phát triển mạnh các loại hình dịch vụ du lịch, xây dựng các điểm du lịch trên địa bàn huyện gắn với hệ thống các tuyến du lịch của tỉnh và khu vực.

+ Đầu tư phát huy giá trị các công trình di tích lịch sử, văn hóa tín ngưỡng để khai thác phục vụ phát triển du lịch văn hóa tâm linh. Phát huy và bảo tồn các giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

+ Phát triển du lịch sinh thái với vùng cảnh quan đặc trưng của huyện: Danh sơn Ngàn Nưa

+ Xây dựng các tour, tuyến du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, sinh thái kết hợp mua sắm các sản phẩm đặc trưng của địa phương.

4.4.5.2. Các loại hình du lịch:



Định hướng 3 loại hình phát triển du lịch chính, gồm:

- Du lịch văn hóa lịch sử: tập trung vùng Danh thắng Ngàn Nưa – Am Tiên.

+ Bảo tồn và phát huy khu danh thắng Ngàn Nưa – Am Tiên, trong địa phận huyện quản lý cần kêu gọi đầu tư theo quy hoạch đã được duyệt tại Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 3137/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 9 năm 2011, về việc ban hành “ Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử danh lam thắng cảnh - Địa điểm khởi nghĩa Bà Triệu (Gồm núi Nưa, Đền Nưa, Am Tiên) gắn với phát triển du lịch nhằm phát huy tối đa giá trị khu danh thắng này.

+ Hình thành tuyến du lịch kết nối các di sản: Kết nối các khu, điểm du lịch của các huyện lân cận như thành nhà Hồ, đền Đồng Cỏ, khu du lịch sinh thái Yên Trung (Yên Định); Lam Kinh (Thọ Xuân), hồ Cửa Đạt (Thường Xuân); Phú Na, bến En (Như Thanh), đền Vua Bà (Nông Cống); Am Các (Nghi Sơn) để hình thành tuyến du lịch văn hoá tâm linh gắn với nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí cũng như hình thành tuyến hành lang du lịch gắn với các sản phẩm OCop của huyện như: chè Bình Sơn, rượu sâm báo, làng hoa và cây cảnh xã Hợp Lý, Hợp Tiến, làng đào Vân Sơn...

+ Kết nối với các điểm di tích được xếp hạng trong nội huyện (Đảo cò; đền thờ

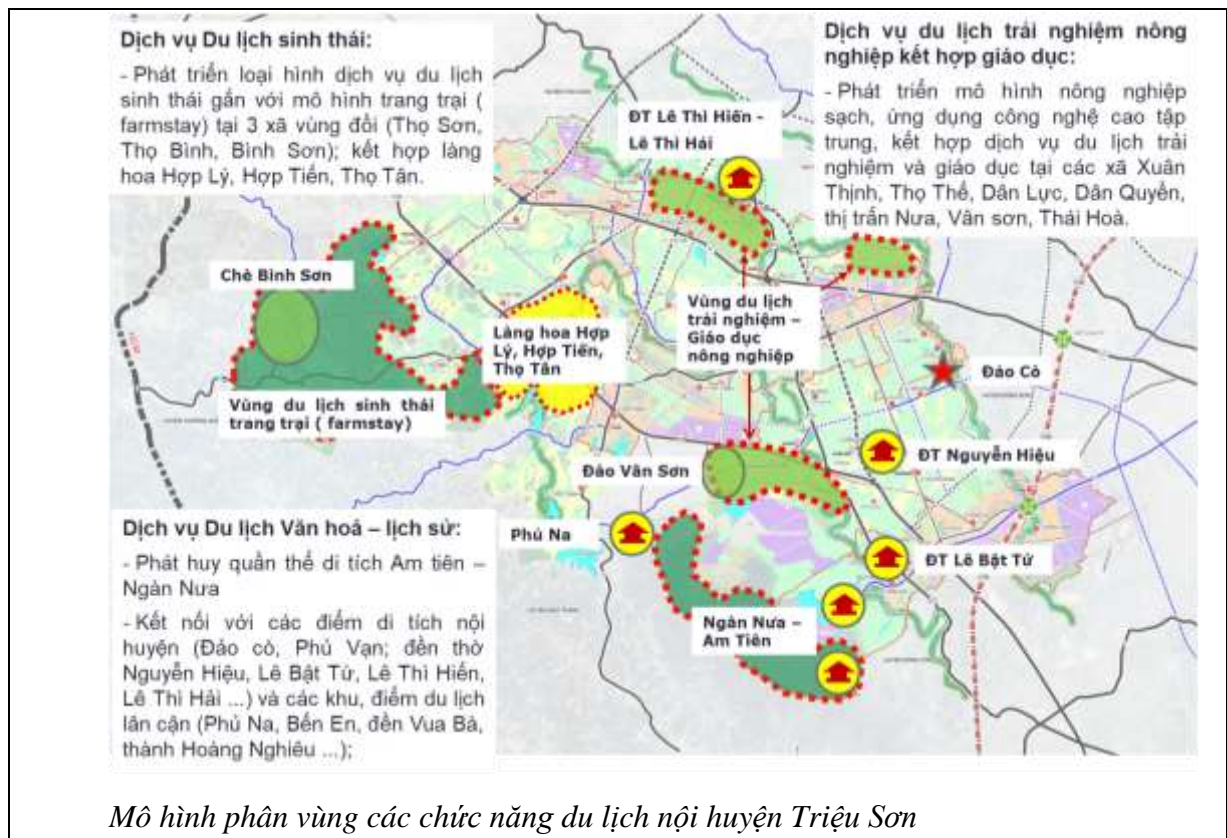
Nguyễn Hiệu, Lê Bát Tứ, Lê Thị Hiến, Lê Thị Hải, Phú Vạn ...) thành tuyến du lịch lễ hội đầu năm với các lễ hội truyền thống như Lễ hội đền Nưa (mùng 9/1); Lễ hội Phú Tía – Vân Sơn (Tháng 2); Lễ hội làng Quần Thanh - Khuyến Nông (mùng 10/1); Lễ hội đền Vua Đinh – Thọ Tân (Tháng 1); Lễ hội làng Quần Hậu – An Nông (Tháng 1)...

+ Khôi phục lại các tích trò cổ, đặc sắc trước đây: Cướp hịch, kéo ngựa, khảo rử,... bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể vô cùng quý này.

- Du lịch sinh thái, tập trung khu vực vùng đồi phía Tây Nam: Khai thác địa hình, cảnh quan khu vực vùng đồi tại các xã Thọ Bình, Thọ Sơn, Bình Sơn, Triệu Thành kết hợp với làng hoa, cây cảnh Hợp Lý, vùng chè Bình Sơn để hình thành vùng phát triển du lịch trải nghiệm cộng đồng, sinh thái, nghỉ dưỡng cuối tuần với các dạng nghỉ dưỡng farmstay Garden, homestay

- Du lịch trải nghiệm nông nghiệp: Phát triển mô hình nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao tập trung, kết hợp dịch vụ du lịch giáo dục trải nghiệm tại các xã Xuân Thịnh, Thọ Thế, Dân Lực, Dân Quyền, Vân Sơn, Thái Hoà, đô thị Nưa.

4.4.5.3. Định hướng phân vùng các khu chức năng du lịch:



Phân vùng du lịch Triệu Sơn dựa trên các định hướng và tính chất riêng biệt phù hợp với đặc điểm của từng vùng, cụ thể:

- Vùng phát triển dịch vụ du lịch sinh thái: có quy mô khoảng 300ha tại các xã vùng đồi (Thọ Sơn, Thọ Bình, Bình Sơn). Đây là khu vực đồi núi thoải, có các vùng hồ rất đẹp, phù hợp với việc phát triển mô hình du lịch nghỉ dưỡng sinh thái

(homestay) và nghỉ dưỡng sinh thái gắn với phát triển trang trại (farmstay); kết hợp với du lịch làng hoa, cây cảnh Hợp Tiến, Hợp Lý, Thọ Tân và vùng chè Bình Sơn.

- Vùng phát triển dịch vụ du lịch văn hoá – lịch sử: Khu vực núi Nưa với quần thể di tích lịch sử danh lam thắng cảnh - Địa điểm khởi nghĩa Bà Triệu (núi Nưa, Đền Nưa, Am Tiên) với diện tích được lập quy hoạch bảo tồn: 209ha, tại QĐ số 2723/QĐ-UBND ngày 22/8/2011.

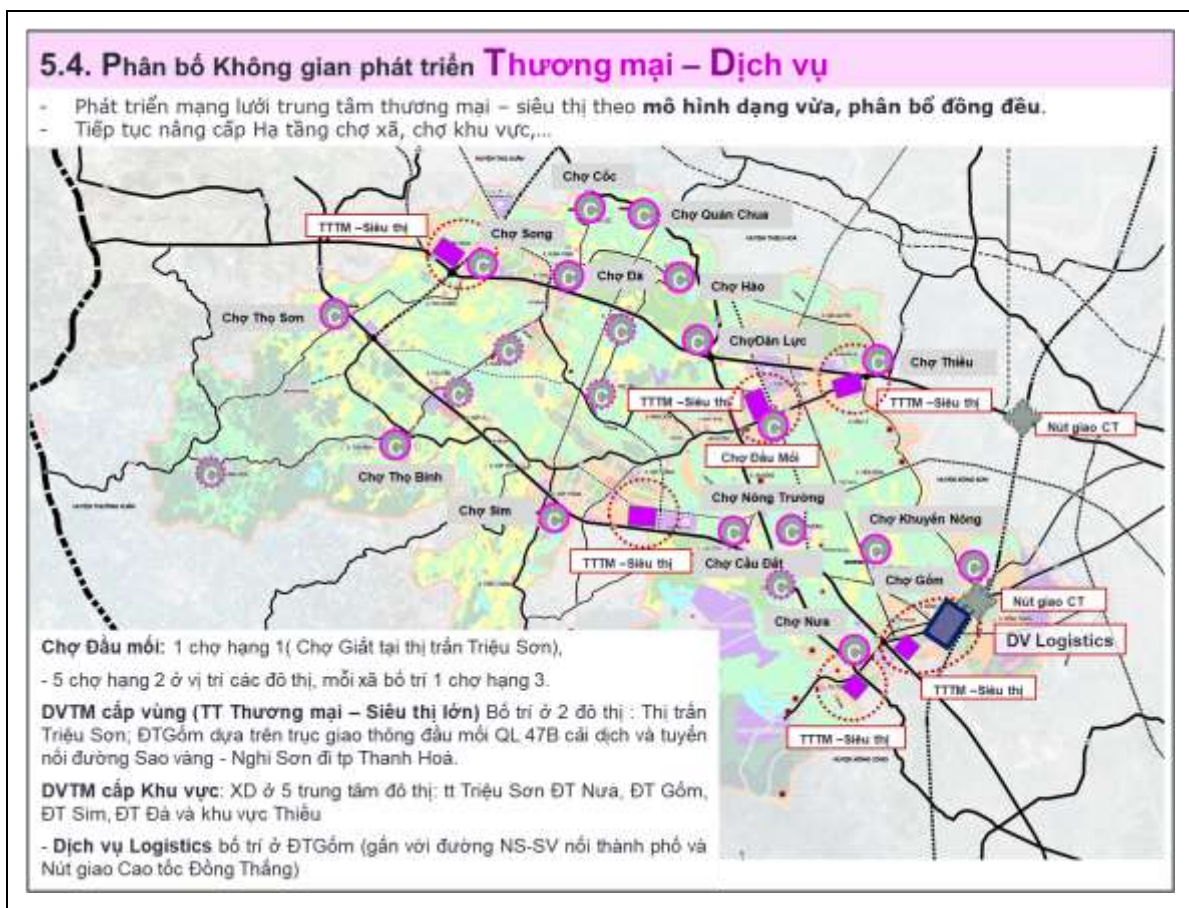
- Vùng phát triển dịch vụ du lịch trải nghiệm nông nghiệp tại các xã Xuân Thịnh, Thọ Thế, Dân Lực, Dân Quyền, Vân Sơn, Thái Hoà, khoảng hơn 1000ha

4.4.6. Định hướng phân vùng phát triển không gian hạ tầng xã hội.

4.4.6.1. Định hướng Quy hoạch khu Trung tâm HC-CT

Ổn định vị trí tại thị trấn Triệu Sơn, xây mới, mở rộng, nâng cấp, cải tạo trụ sở cơ quan, bổ sung các công trình hạng mục thiết yếu.

4.4.6.2. Hệ thống thương mại dịch vụ:



Định hướng phát triển ngành thương mại dịch vụ xác định cần hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng và cơ sở kỹ thuật phục vụ thương mại trên địa bàn huyện, theo hướng kết hợp giữa phát triển thương mại tại khu vực thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa, các khu vực đô thị mới ... với phát triển thị trường nông thôn, phát triển các điểm giao dịch thu mua sản phẩm của người nông dân.

Thực hiện 2 lĩnh vực trọng tâm để phát triển nhanh khu vực dịch vụ là: du lịch sinh thái - văn hóa - tâm linh và công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Chú trọng mở rộng thị trường giao lưu hàng hóa, dịch vụ trong và ngoài huyện. Đẩy mạnh phát triển hệ thống công trình dịch vụ: dịch vụ nông nghiệp cung cấp vật tư, giống cây trồng, vật nuôi, bảo vệ thực vật, thú y..., dịch vụ xã hội (bảo hiểm, ngân hàng, tín dụng, vận tải, thông tin liên lạc, tư vấn pháp luật...), dịch vụ vận tải, xăng dầu...

Hình thành các cụm thương mại-dịch vụ tại khu vực có vị trí giao lưu thuận lợi, có thể kết nối với các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung hoặc gắn với các cụm công nghiệp, các khu du lịch, nghỉ dưỡng...

Phát triển mạng lưới trung tâm thương mại, siêu thị ở huyện Triệu Sơn theo mô hình dạng vừa, phân bố đồng đều.

Quy hoạch hệ thống thương mại dịch vụ:

* Trung tâm thương mại dịch vụ:

- Trung tâm thương mại đầu mối chính của vùng: xây dựng tại 2 đô thị TT Triệu Sơn & đô thị Gốm dựa trên các trục giao thông trọng yếu là quốc lộ 47C cải dịch, đường nối thành phố Thanh Hóa với đường Nghi Sơn - Sao Vàng. Có chức năng là trung tâm phát luồng hàng hoá và đầu mối các hoạt động thương mại và dịch vụ xã hội chính cho huyện (dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng, tín dụng, vận tải, thông tin liên lạc, tư vấn pháp luật...)

- Trung tâm thương mại dịch vụ cấp khu vực: xây dựng tại khu vực sau:

+ Đô thị trung tâm (thị trấn Triệu Sơn, đô thị Thiệu): xây dựng hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng dịch vụ....

+ Thị trấn Nưa và Đô thị Gốm: hệ thống siêu thị, dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải (logistics), xăng dầu, dịch vụ du lịch văn hóa tâm linh; là trung tâm khu vực phía Đông Nam.

+ Đô thị Sim: hệ thống siêu thị, dịch vụ thương mại phục vụ dân cư, dịch vụ vận tải, xăng dầu, dịch vụ nông nghiệp, dịch vụ du lịch văn hóa tâm linh; trung tâm khu vực phía Tây Nam

+ Đô thị Đà: hệ thống siêu thị, dịch vụ thương mại phục vụ dân cư, dịch vụ nông, lâm nghiệp, là trung tâm khu vực phía Tây Bắc

* Mạng lưới chợ:

Trên địa bàn huyện Triệu Sơn hiện có 17 chợ/34 đơn vị hành chính. Tiếp tục nâng cấp các chợ xã hiện có. Xây dựng mới các chợ theo Quy hoạch mạng lưới Chợ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số: 1073/QĐ-UBND ngày 27/2/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục chợ xóa bỏ, bổ sung mới vào quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

Bổ sung thêm chợ, đến năm 2045, Triệu Sơn có: 1 chợ hạng 1 (chợ Giắt) tại thị trấn Triệu Sơn, 5 chợ hạng 2 tại các đô thị, các xã còn lại, mỗi xã 1 chợ hạng 3.

4.4.6.3. *Hệ thống công trình y tế.*

- Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn đến năm 2045 lên quy mô 500 giường. Thực hiện mở rộng bệnh viện đa khoa đáp ứng quy mô Trung tâm y tế của huyện. Xây dựng Quốc tế Sao Mai tại đô thị Đà quy mô 450 giường.

- Khuyến khích xã hội hóa hệ thống các bệnh viện, phòng khám đa khoa trong các đô. Dự kiến đến năm 2045 sẽ có thêm 4 phòng khám đa khoa tại các khu vực đô thị (thị trấn Nưa, đô thị Góm, đô thị Thiệu, đô thị Sim). Đảm bảo tiêu chuẩn đô thị 40 giường bệnh/1000 dân.

- Cải tạo, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống y tế cấp xã đạt chuẩn

4.4.6.4. *Hệ thống công trình giáo dục, đào tạo.*

- Ổn định vị trí các trường THPT, trung tâm GDNN - GDTX như hiện nay. Mở rộng nâng cấp trường THPT đảm bảo đảm bảo tiêu chuẩn 40 hs/1000 dân, 10 m²/hs. Quy mô trung bình tối thiểu đạt 3,0 ha/trường.

- Hệ thống giáo dục các cấp (THCS, trường tiểu học và trường mầm non): Các công trình hiện trạng được duy trì nâng cấp, cải tạo; Xây mới thêm ở các khu dân cư tập trung, khu đô thị mới đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn đô thị loại IV.

Sau năm 2030 khuyến khích hình thành thêm các trường liên cấp trong các khu vực đô thị theo hình thức xã hội hóa.

4.4.6.5. *Hệ thống công trình hành chính, thiết chế văn hóa - thể thao*

* Trung tâm hành chính – chính trị huyện: Ổn định tại thị trấn Triệu Sơn

* Công trình văn hóa:

- Xây dựng mới trung tâm văn hóa của huyện tại TT Triệu Sơn: Với quy mô khoảng 8,2 ha: gồm công trình nhà bảo tàng, nhà truyền thống, nhà văn hóa thanh thiếu nhi huyện.

- Trung tâm văn hóa tiêu vùng: Xây dựng tại các đô thị: thị trấn Nưa, ĐT. Góm, ĐT Đà, ĐT Sim, ĐT Thiệu, bao gồm nhà văn hóa 500 chỗ ngồi, cửa hàng sách dịch vụ văn hóa tổng hợp và một số nhà chức năng sinh hoạt cho các câu lạc bộ. Quy mô đạt tối thiểu 4,0 ha/trung tâm.

* Trung tâm TDTT:

Trung tâm TDTT cấp huyện: gồm 01 trung tâm tại TT. Triệu Sơn: bao gồm 01 sân vận động có đầy đủ các công trình phụ trợ theo quy định: Sân vận động, nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi, sân tập bóng chuyền, cầu lông, sỏi vật... tổng diện tích khoảng 10 ha.

Trung tâm TDTT cấp đô thị: Tại thị trấn Nưa, đô thị Gôm, đô thị Thiều, đô thị Đà, đô thị Sim, gồm các công trình: sân thể thao cơ bản, trung tâm văn hóa thể thao, Cung văn hóa, nhà thiếu nhi, quy mô khoảng 7 ha/trung tâm.

Trung tâm TDTT cấp khu ở: 100% các xã và thị trấn đã có sân thể thao; Cải tạo và nâng cấp các khu trung tâm TDTT hiện hữu đạt chuẩn nông thôn mới. Mỗi trung tâm TDTT gồm 1 sân thể thao phổ thông 5000-8000m², nhà luyện tập thi đấu kết hợp nhà văn hóa diện tích 200-300m², 3-5 sân tập thể thao.

4.5. Định hướng hạ tầng kỹ thuật cấp vùng

4.5.1. Định hướng phát triển giao thông vùng:

4.5.1.1. Quan điểm phát triển:

Quy hoạch Giao thông huyện Triệu Sơn phù hợp với Chiến lược phát triển GTVT Việt nam, tỉnh Thanh Hóa và các quy hoạch GTVT chuyên ngành đã được các cấp phê duyệt. Phù hợp với Quy hoạch giao thông toàn tỉnh (trên cơ sở đồ án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển GTVT tỉnh Thanh Hóa đến 2025, định hướng đến năm 2030), đưa ra được tầm nhìn đến 2045.

Từng bước xây dựng hệ thống phát triển đồng bộ, hướng tới hiện đại tạo thành mạng lưới giao thông hợp lý, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá và hành khách với chất lượng ngày càng cao, giá thành hợp lý, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Tập trung nguồn lực đầu tư trọng tâm, trọng điểm các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính đột phá; các tuyến kết nối đến Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp các trục chính trong các đô thị và các trục nối các vùng kinh tế trọng điểm; các tuyến đảm bảo quốc phòng an ninh.

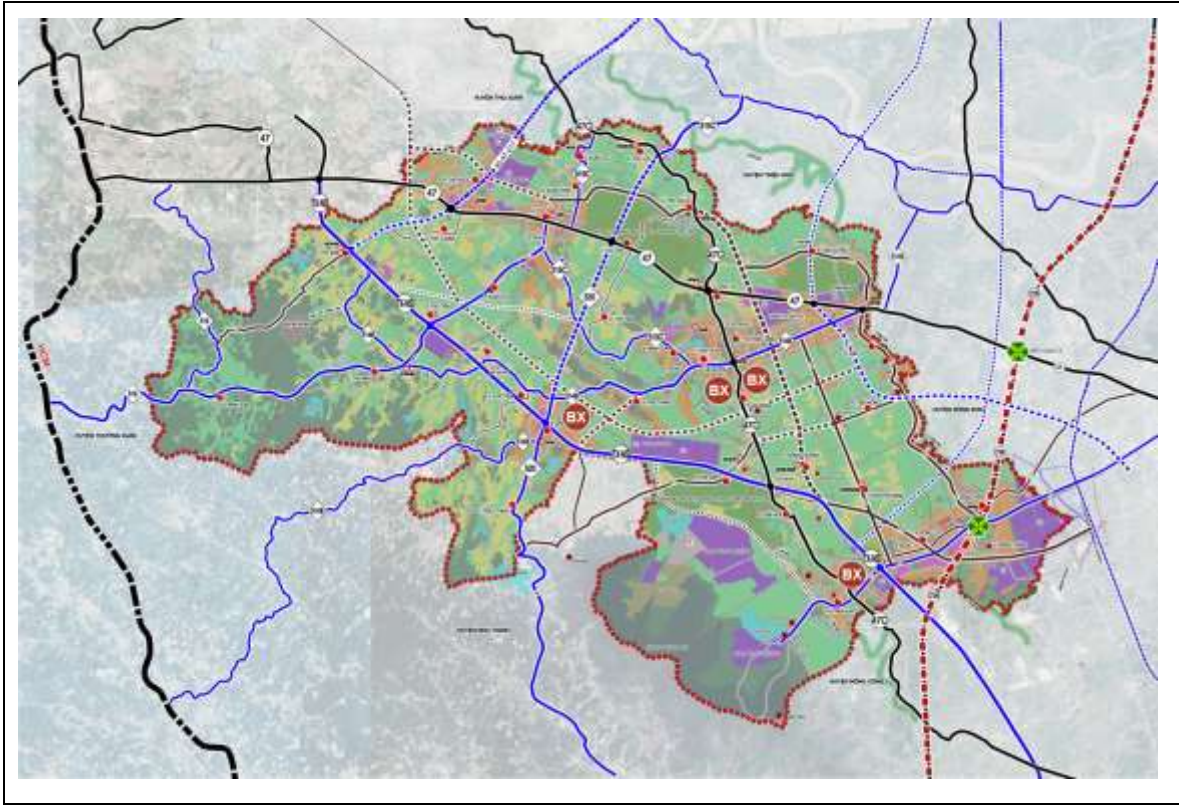
4.5.1.2. Mục tiêu phát triển:

(1) Đến năm 2045, hình thành được khung giao thông chiến lược. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa các vùng lãnh thổ, giữa đô thị và nông thôn.

(2) Từng bước ứng dụng các công nghệ giao thông thông minh (ITS) theo các công nghệ mới, hiện đại trong việc quản lý, vận hành hệ thống giao thông.

(3) Chú trọng kết nối giao thông giữa các cực tăng trưởng kinh tế, các vùng trong huyện. Định hướng đến năm 2045, cơ bản hoàn thành hệ thống mạng giao thông quy hoạch.

4.5.1.3. Định hướng phát triển giao thông



*** Đường bộ cao tốc:**

- Cao tốc Bắc - Nam: được thiết kế đảm bảo quy mô 6 làn xe theo "Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030". Là tuyến đường giao thông huyết mạch của quốc gia, tạo mối liên hệ tốt giữ Thanh Hóa với các tỉnh Đồng bằng Bắc Bộ và các tỉnh phía Nam. Cụ thể đoạn qua đô thị Thanh Hóa được đề xuất thiết kế mới quy mô 6 làn xe chính và 4 làn xe đường gom có ký hiệu A-A; CGĐĐ rộng 120,0m. Hiện nay tuyến đang được triển khai đầu tư xây dựng, qua khu vực huyện có tổng chiều dài khoảng 4,2 km; Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh đạt tốc độ 80km/h, quy mô 4 làn xe.

- Đường từ CHK Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn: với chiều dài khoảng 22km; Đường từ Trung tâm TP. Thanh Hóa nối với đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn dài khoảng 5,8km. Trong tương lai dự kiến xây dựng một tuyến đường bộ cao tốc trên cao trong phạm vi giải phân cách giữa 18m nối từ Trung tâm Thành phố đi CHK Thọ Xuân. Đến năm 2025: đạt quy mô đường cấp I (Chi giới xây dựng từ 65-80m). Đến năm 2045: đạt tiêu chuẩn đường cao tốc.

*** Quốc lộ:**

- Quốc lộ 47: Đạt đường cấp III, quy mô 04 làn xe; với tổng chiều dài khoảng: 16km.

- Quốc lộ 47C: Đạt đường cấp III, quy mô 4 làn xe, với tổng chiều dài khoảng: 20,21km.

*** Đường tỉnh:**

- ĐT.514; ĐT 514B; ĐT.515C; ĐT.517, ĐT519, ĐT520 Nâng cấp tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV trở lên.

- Tuyến đường từ Nam Sầm Sơn đi CHK Thọ Xuân: Điểm đầu từ điểm giao với đường ĐH2 (xã Tiến Nông); điểm cuối giao với QL47 (xã Thọ Ngọc) dài 21,5km, quy mô đường cấp III, 04 làn xe cơ giới.

- Tuyến đường nối đường tỉnh 515C đi đường tỉnh 514: từ ĐT 514 (Hợp Thành) đến nút giao với QL47C (Thọ Vực). Dài 8,75km, quy mô đường cấp III, 04 làn xe cơ giới.

- Tuyến đường nối 3 QL 45-47-217 kéo dài: Từ xã Thọ Ngọc đến ĐT 506 (xã Thọ Tiến), dài 6,5km quy mô đường cấp III, 04 làn xe cơ giới.

- Tuyến tránh QL47C: Từ ĐT506 (xã Nông Trường) đến nút giao với QL47C (Chợ Hào – Thọ Phú), dài 10,8km quy mô đường cấp III, 04 làn xe cơ giới.

* Đường huyện:

Nhằm phục vụ phát triển công nghiệp dịch vụ du lịch, phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh. Các tuyến đường huyện xem xét tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

Các tuyến giao thông Quy hoạch mới

TT	Tên đường	Số hiệu	Chiều dài (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp	Kết cấu
IV	Đường huyện						
1	Thọ Dân - Thọ Bình	DH.1	6,5	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Bình	V	BTN
2	Dân Quyền - Đồng Thắng	DH.2	12,1	Xã Dân Quyền	Xã Đồng Thắng	V	BTN
3	Thọ Cường - Bình Sơn	DH.3	7,9	Xã Thọ Cường	Xã Bình Sơn	V	BTN
4	Thọ Bình - Bình Sơn	DH.4	8,6	Xã Thọ Bình	Xã Bình Sơn	V	BTN
5	Thọ Phú - Thọ Tân	DH.5	7,1	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Tân	V	BTN
6	Cầu Trắng - Đồng Lợi	DH.6	8,4	T. Triệu Sơn	Xã Đồng Lợi	V	BTN
7	Vân Sơn - Xuân Du	DH.7	4,1	Xã Vân Sơn	Xã Vân Sơn	V	BTN
8	Hợp Tiến - Bông Sa	DH.8	3,2	Xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến	V	BTN
9	Thọ Ngọc – Dân Lý	DH.9	20,0	Xã Thọ Ngọc	Xã Dân Lý	V	BTN
10	Thọ Phú - Thọ Ngọc	DH.10	7,8	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Ngọc	V	BTN
11	Thọ Tân - Thọ Sơn	DH.11	8,3	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Sơn	V	BTN
12	Đồng Lợi – Đồng Tiến	DH.12	4,3	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Tiến	V	BTN
13	Thái Hoà – thị trấn Nưa	DH.13	4,4	Xã Thái Hoà	Thị trấn Nưa	V	BTN

* Đường đô thị

Thực hiện theo các Đồ án quy hoạch chung đô thị, khu vực nội thị được thiết kế theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07-4:2016/BXD, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đáp ứng cho đô thị loại IV, cụ thể:

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị: 16-18%; mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$): 6,5-8 km/km²; Diện tích đất giao thông tính trên dân số: 7-9 m²/người.

Mạng lưới được phát triển theo dạng ô bàn cờ trên cơ sở tận dụng các hệ thống tuyến khung giao thông: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 217, Quốc lộ 217B hệ thống đường tỉnh, đường huyện.

- Tuyến chính được khuyến nghị thiết kế quy mô từ 4-6 làn xe có bố trí giải phân cách tối thiểu 3m, vỉa hè $\geq 5\text{m}$.

- Tuyến giao thông cấp Khu vực, Phân khu vực khuyến nghị thiết kế quy mô từ 2-4 làn xe, vỉa hè $\geq 5\text{m}$.

* Đường xã quản lý

- Hệ thống đường cấp xã quản lý được định hướng theo quy hoạch chung xây dựng xã. Các tuyến đường xây dựng mới đạt quy mô từ cấp V trở lên; các đoạn đường trục chính xã quy mô đạt cấp IV trở lên.

- Đường thôn, xóm: nâng cấp đạt quy mô đường cấp VI trở lên; đảm bảo khả năng nâng cấp, mở rộng.

* Nút Giao thông:

- Dự kiến có 1 Nút giao tại xã Đồng Thắng (theo văn bản số 8143/BGTVT-CQLXD ngày 19/8/2020). là nút giao liên thông giữa tuyến đường Trung tâm TP. Thanh Hóa nối với đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn và tuyến cao tốc.

- Nút giao cùng mức: Tại tất cả các vị trí giao nhau giữa trục giao thông đối ngoại với trục chính đô thị xây dựng các nút có đảo tự điều chỉnh.

4.5.1.4. Quy hoạch bến xe ô tô khách và hệ thống giao thông công cộng:

Căn cứ điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2045, đồng thời nghiên cứu nhu cầu, tổ chức không gian, định hướng xây dựng 04 bến xe khách cấp huyện loại 4, cụ thể:

- Bến xe thị trấn Triệu Sơn - bến trung tâm. Diện tích khu vực bến đỗ tối thiểu 5.000m².

- Bến xe Huyện Hồng tại thị trấn Triệu Sơn: diện tích khu vực bến đỗ tối thiểu 3.000m².

- Bến xe thị trấn Nưa: đặt tại thị trấn Nưa, diện tích khu vực bến đỗ tối thiểu 3.000m².

- Bến xe đô thị Sim: Đặt tại xã Hợp Thành, diện tích dự kiến 3.000m².

Hệ thống bãi đỗ xe đô thị được xây dựng kết hợp với các khu vực chức năng của đô thị, tùy theo nhu cầu cụ thể.

Về giao thông công cộng, tiếp tục khai thác, nâng cấp các tuyến xe bus hiện có. Nghiên cứu phát triển các tuyến bus mới theo các tuyến Đường tỉnh quy hoạch, tăng cường kết nối huyện với các khu vực trọng điểm trong tỉnh như TP. Thanh Hóa, Sầm Sơn, CHK Thọ Xuân, Nghi Sơn...

4.5.2. **Định hướng chuẩn bị kỹ thuật:**

4.5.2.1. *Nguyên tắc thiết kế:*

- Cụ thể hóa định hướng quy hoạch tổng thể thủy lợi của tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (QĐ 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013).

- Rà soát, cập nhật phương án đề xuất trong các quy hoạch chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Tôn trọng điều kiện tự nhiên, đề xuất giải pháp nền xây dựng, thoát nước mưa hợp lý, hài hòa giữa khu phát triển đô thị và khu vực nông thôn, hạn chế thay đổi địa hình, giảm thiểu tối đa ảnh hưởng bất lợi của thiên tai đến khu vực, giữ gìn cảnh quan trong vùng hành lang xanh, tránh ảnh hưởng đến các khu vực đã xây dựng.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng liên quan.

- Cập nhật các quy hoạch nông thôn mới đã được thực hiện trên địa bàn Huyện.

4.5.2.2. *Định hướng cao độ nền:*

- Tận dụng, tôn trọng tối đa địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng đào đắp và hạn chế chiều cao đất đắp. Nền đất xây dựng đô thị và các khu dân cư phải được san lấp tạo độ dốc thuận lợi cho thoát nước mặt tự chảy, đảm bảo không bị úng ngập, có tính toán đến hiện tượng biến đổi khí hậu. Cao độ các công trình xây dựng mới phải đảm bảo hài hòa với các công trình đã xây dựng ổn định, giữ gìn cảnh quan.

- Khu vực thị trấn Triệu Sơn, Thị trấn Nưa và các đô thị mới cần tôn nền tại các vùng trũng thấp, đảm bảo cao độ xây dựng tối thiểu $H_{xd} \geq +2,5m$. Cao độ mặt đê $H_{xd} \geq +4,6m$, đảm bảo tiêu chuẩn chống lũ thiết kế, phòng chống thiên tai.

- Khu vực các xã có địa hình phức tạp cần tôn trọng địa hình tự nhiên, chỉ san nền cục bộ tại vị trí xây dựng.

- Xác định cao độ nền không chế tối thiểu các khu vực:

* Đối với khu vực xây dựng mới:

Cao độ nền không chế tối thiểu cho các khu vực xây dựng mới xác định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, ban hành tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD, ngày 19/05/2021. Theo đó, cao độ nền không chế tối thiểu khu vực

xây dựng công trình phải cao hơn mực nước ngập tính toán 0,3m đối với đất dân dụng và 0,5m đối với đất công nghiệp.

* Đối với khu vực dân cư hiện trạng:

Khu vực dân cư hiện trạng, cao độ nền đã ổn định; khó khăn trong việc nâng cao thêm nền, do đó sẽ giữ nguyên nền xây dựng hiện trạng và cần bổ sung thêm các tuyến cống thoát nước với độ sâu công phù hợp; tránh hiện tượng úng ngập xảy ra.

4.5.2.3. Định hướng thủy lợi

Với mục tiêu khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn nước, chủ động phòng chống giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Từng bước hoàn thiện hạ tầng hệ thống công trình thủy lợi; hiện đại hóa công tác quản lý, khai thác góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững và bảo vệ môi trường.

Căn cứ Quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (theo Quyết định số: 3670/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

+ Toàn huyện Triệu Sơn được chia làm 02 tiểu vùng thuộc 02 vùng tiêu úng:

- Tiểu vùng 1 (tiêu nước ra sông Hoàng qua kênh tiêu Tân Dân Thê): toàn bộ diện tích các xã Tây Bắc huyện.

- Tiểu vùng 2 (tiêu nước ra sông Nhom qua kênh Nổ Hèn): toàn bộ diện tích các xã phía Đông Nam huyện.

+ Nâng cấp 17 hồ chứa và 01 trạm bơm tưới cho 535 ha; xây dựng mới 03 trạm bơm tưới nhỏ giọt cho 268 ha mía, nguồn nước lấy từ hồ Khe Lùng, liên hồ Ngô (chia thành 02 giai đoạn).

Danh mục đầu tư công trình thủy lợi phục vụ tưới vùng huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)
	Tổng cộng			
I	Công trình nâng cấp			
I.1	Hồ chứa			
1	Hồ Sen	Xã Thọ Thê	Nâng cấp công, kênh	32
2	Hồ Đông Cáo	Xã Thọ Bình	Nâng cấp đầu mối, kênh	25
3	Hồ đập Dốc Ngát	Xã Thọ Bình	Nâng cấp đầu mối, kênh	18
4	Hồ đập Bông Hôi	Xã Thọ Bình	Nâng cấp đầu mối, kênh	21
5	Hồ đập Ông Hoạt	Xã Triệu Thành	Nâng cấp đầu mối	6
6	Hồ Ngọc Mép	Xã Thọ Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	20

I.2	Trạm bơm			
1	Trạm bơm Hợp Thắng 1	Xã Hợp Thắng	Xây lại nhà trạm; kiên cố kênh mương	95
2	Trạm bơm Thọ Phú 3	Xã Thọ Phú	Xây lại nhà trạm; thay máy; kiên cố 100 m kênh	150
3	Trạm bơm Núi Rùa	Xã Minh Sơn	Thay máy, lắp tủ điện	80
4	Trạm bơm Thọ Tân 2	Xã Thọ Tân	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện	30
5	Trạm bơm Vân Sơn 1	Xã Vân Sơn	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện; kiên cố kênh	100
6	Trạm bơm Thái Hòa 1	Xã Thái Hòa	Kiên cố kênh mương	31
7	Trạm bơm Gia Cốc	Xã An Nông	Thay máy, lắp tủ điện; kiên cố 700 m kênh	50
8	Trạm bơm Hợp Thắng 2	Xã Hợp Thắng	Nâng cấp nhà trạm; kiên cố kênh mương	40
II	Công trình xây dựng mới			
	Trạm bơm			
1	Xây mới hệ thống tưới mía (trạm bơm, đường ống) từ hồ Ngô Công	Xã Thọ Sơn	Xây dựng mới trạm bơm, kênh và đường ống	150
III	Kênh mương			
1	Kênh N1-TS		Kiên cố kênh bê tông	
2	Kênh N2-TS		Kiên cố kênh bê tông	
3	Kênh N13		Kiên cố kênh bê tông	
4	Kênh N15		Kiên cố kênh bê tông	
5	Kênh N17		Kiên cố kênh bê tông	

Danh mục đầu tư công trình thủy lợi phục vụ tiêu vùng huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021-2025

TT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)
	Tổng cộng			
I	Công trình nâng cấp			

I.1	Vùng sông Hoàng			
1	Nổ Hèn		Nạo vét 5,6 km	2.750
2	Nạo vét kênh tiêu nhánh			
2.1	Nạo vét kênh tiêu sông Nổ Hèn		5,6 km	2.750
2.2	Nạo vét kênh tiêu Tân Ninh Nổ Hèn		2,35 km	259
2.3	Nạo vét kênh tiêu Tiến Nông - Nổ Hèn		4.17 km	280
2.4	Nạo vét kênh tiêu Phú Lộc - Đồng Lợi - Thái Hoà		1,8 km	150
3	Nâng cấp trạm bơm Chúc Chuẩn	Xã Đồng Tiến	4x2.500 m ³ /h	280
4	Nâng cấp trạm bơm Áp Cầm	Xã Dân Lực	5x3.700 m ³ /h	610
I.2	Vùng sông Nhom			
1	Nạo vét kênh tiêu nhánh			
1.1	Tân Ninh - sông Nhom		1,2 km	140
1.2	Thái Hoà - sông Nhom		0,9 km	160
1.3	Phong Phú - Đạt Thành - Văn Sơn		0,8 km	100
1.4	Hung Thắng - Đạt Thành - Văn Sơn		2,2 km	471
1.5	Hợp Thắng - sông Nhom		2,7 km	505
1.6	Mốc - Nhom		0,58 km	306
1.7	Tân Thắng - Hợp Thắng		1,48 km	320
1.8	Thọ Tân - sông Nhom		2,2 km	305
1.9	Hợp Thành - Hợp Lý - sông Nhom		4,2 km	1.160
1.10	Hồng Kỳ - sông Nhom		1,8 km	190
1.11	Thọ Cường - Yên Ninh - Cầu Phốc		2 km	600
1.12	Thọ Dân - Lai Vi		2,64 km	572
1.13	Thọ Sơn - Cầu Phốc		1,62 km	323
II	Công trình xây dựng mới			
	Vùng sông Hoàng			

1	Trạm bơm Đồng Bớt	Xã Dân Quyền	2x2.500 m ³ /h	150
---	-------------------	--------------	---------------------------	-----

Danh mục đầu tư công trình thủy lợi phục vụ tưới vùng huyện Triệu Sơn giai đoạn 2026-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)
	Tổng cộng			
I	Công trình nâng cấp			
I.1	Hồ chứa			
1	Hồ Hón Cũn	Xã Thọ Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	6
2	Hồ Bãi Thái	Xã Vân Sơn	Nâng cấp đầu mối, kênh	47
3	Hồ Đồng Bến	Xã Hợp Thành	Nâng cấp đầu mối, kênh	30
4	Hồ Quảng	Xã Thọ Tiến	Kiên cố kênh	50
5	Hồ Đồng Lầy	Xã Hợp Tiến	Nâng cấp đầu mối, kênh	25
6	Hồ đập Hón Cạn	Xã Triệu Thành	Nâng cấp đầu mối	8
7	Hồ đập Nông Dân	Xã Triệu Thành	Nâng cấp đầu mối	10
8	Hồ đập 6/1	Xã Hợp Lý	Nâng cấp đầu mối, kênh	22
I.2	Trạm bơm			
1	Trạm bơm Thọ Phú 2	Xã Thọ Phú	Kiên cố kênh mương	40
2	Trạm bơm Cồn Trung	Xã An Nông	Xây nhà trạm; thay máy bơm, kiên cố kênh sau trạm bơm	40
3	Trạm bơm Xóm 9 Nông Trường	Xã Nông Trường	Thay máy bơm, lắp tủ điện	30
4	Trạm bơm Xóm 13 Nông Trường	Xã Nông Trường	Thay máy bơm, lắp tủ điện	30
5	Trạm bơm Xóm 1 Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng	Xây nhà trạm; thay máy bơm, kiên cố kênh sau trạm bơm	30
6	Trạm bơm Xã Mèo	Xã Minh Sơn	Thay máy bơm, lắp tủ điện	22
7	Trạm bơm hữu sông Nhơm	Xã Minh Sơn	Xây nhà trạm; thay máy bơm, kiên cố kênh sau trạm bơm	13
8	Trạm bơm tả sông Nhơm	Xã Minh Sơn	Thay máy bơm, lắp tủ điện	10
9	Trạm bơm Núi Tía	Xã Vân Sơn	Thay máy bơm, lắp tủ điện	40

II	Công trình xây dựng mới			
1	Xây dựng mới hệ thống tưới mía từ hồ Khe Lùng	Xã Thọ Bình	Xây dựng mới trạm bơm, đường ống	28
III	Nạo vét kênh mương			
III.1	Kênh C6		Nâng cấp, kiên cố tuyến kênh, thiết kế lại mặt cắt đảm bảo mực nước cho vùng đuôi kênh; xử lý các điểm sạt lở, thấm, lún, nâng cấp cống Bột Thượng, 3 tiểu cầu bị lũng sạt, xây dựng cầu mới tại K3+841; tôn cao bờ kênh từ K14+020÷K14+170, từ K17+845÷K18+845, B = 3,5 m	
III.2	Kênh cấp 1, 2 và 3			
1	Kênh N3-TS		Kiên cố kênh bê tông	
2	Kênh N4-TS		Kiên cố kênh bê tông	
3	Kênh N6-TS		Kiên cố kênh bê tông	
4	Kênh N9		Kiên cố kênh bê tông	
5	Kênh N11		Kiên cố kênh bê tông	
6	Kênh N11B		Kiên cố kênh bê tông	
7	Kênh N13 B		Kiên cố kênh bê tông	
8	Kênh N1/N15		Kiên cố kênh bê tông	
9	Kênh N2/N15		Kiên cố kênh bê tông	
10	Kênh N3/N15		Kiên cố kênh bê tông	
11	Kênh N4/N15B		Kiên cố kênh bê tông	
12	Kênh N6/N15		Kiên cố kênh bê tông	
13	Kênh C1/6		Kiên cố kênh bê tông	
14	Kênh C5/6		Kiên cố kênh bê tông	
15	Kênh C1-1/6		Kiên cố kênh bê tông	
16	Kênh C5/6		Kiên cố kênh bê tông	
17	Kênh C3/6		Kiên cố kênh bê tông	

18	Kênh C5/6		Kiên cố kênh bê tông	
19	Kênh C7/6		Kiên cố kênh bê tông	

*Danh mục đầu tư công trình thủy lợi phục vụ tiêu vùng huyện Triệu Sơn giai đoạn
2026-2030*

TT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)
I	Công trình nâng cấp			
I.1	Vùng sông Hoàng			
1	Nạo vét các kênh tiêu nhánh			
1.1	Nạo vét kênh tiêu Đồng Nhón (Địa Ảnh)		2,59 km	450
1.2	Nạo vét kênh tiêu Thọ Dân - Xuân Thịnh		3,9 km	178
1.3	Nạo vét kênh tiêu Thọ Dân - Thọ Thế - Dân Lực		2,7 km	250
1.4	Nạo vét kênh tiêu Thọ Tân - Thọ Dân - Dân Lực		2,8 km	506
1.5	Nạo vét kênh tiêu Ấp Cẩm (Địa Ảnh)		3,24 km	760
1.6	Nạo vét kênh tiêu Bồ Hà - Dân Quyền		1,26 km	265
1.7	Nạo vét kênh tiêu Thiết Cương - Dân Quyền		1,71 km	568
1.8	Nạo vét kênh tiêu Minh Dân Cầu Thiều		2,13 km	191
1.9	Nạo vét kênh tiêu Bản Thiện - Dân Lý		2,56 km	162
1.10	Nạo vét kênh tiêu Tiến Nông - Cống Vện		4,76 km	149
1.11	Nạo vét kênh tiêu Cồn Cạn - Tiến Nông		2,96 km	590
1.12	Nạo vét kênh tiêu Khuyến Nông - Tiến Thôn		2,16 km	520

1.13	Nạo vét kênh tiêu Đồng Xá		2,11 km	116
1.14	Nạo vét kênh tiêu Trúc Chuẩn		2,48 km	265
1.15	Nạo vét kênh tiêu Trung Thành - Nhạ Lộc		2,38 km	166
1.16	Nạo vét kênh tiêu Phúc Âm - Đồng Thắng		2,16 km	90
1.17	Nạo vét kênh tiêu Thịnh Vượng - Nhạ Lộc		2 km	63
1.18	Nạo vét kênh tiêu Hang Trâu - Đồng Thắng		4,77 km	270
1.19	Nạo vét kênh tiêu Khuyến Nông - Thái Hòa		2,79 km	118
1.20	Nạo vét kênh tiêu Tân Lập - Nông Trường		2,21 km	434
1.21	Nạo vét kênh tiêu Tân Giang		3,03 km	300
2	Nâng cấp, bổ sung máy trạm bơm Hợp nhất	Xã Khuyến Nông	4x2.500 m ³ /h	260
I.2	Vùng sông Nhom			
1	Nâng cấp, bổ sung máy trạm bơm Thái Yên, Thái Hòa	Xã Thái Hoà	4x1.000+2x2.000 m ³ /h	250
II	Công trình xây dựng mới			
II.1	Vùng sông Hoàng			
1	Trạm bơm Đồng Phú	Xã An Nông	2x2.500 m ³ /h	150
II.2	Vùng sông Nhom			
1	Trạm bơm Thành Vân	Xã Vân Sơn	4x2.500 m ³ /h	285

4.5.2.4. *Tu bổ, nâng cấp các tuyến đê*

- Các tuyến đê sông Hoàng, sông Nhom đoạn qua huyện cao trình hiện đã đảm bảo chống lũ với mức thiết kế. Nâng cấp chiều rộng mặt đường của 02 tuyến đê để đảm bảo thiết kế;

- Nâng cấp, cải tạo đê sông Hoàng, sông Nhom đạt cấp IV, tần suất chống lũ hệ thu P = 10%; đảm bảo cao trình chống lũ.

- Kè các đoạn đê sát sông và các khu vực đang có diễn biến xói lở.

- Làm đường hành lang chân đê phục vụ công tác quản lý đê, hộ đê, chống lấn

chiếm phạm vi bảo vệ đê, kết hợp làm đường gom, đường cứu hộ cứu nạn ở những khu tập trung dân cư.

- Cắm mốc chỉ giới khu dân cư tập trung hiện có được tồn tại, chỉ giới độ sâu ngập lụt; chỉ giới không gian thoát lũ, chứa lũ trên bãi sông.

- Các giải pháp phi công trình: tăng cường năng lực cảnh báo, dự báo lũ; trồng cây chắn sóng bảo vệ trước mái đê phía sông; tuyên truyền, giáo dục; xây dựng phương án ứng phó lũ khẩn cấp,...

- Cải tạo, nâng cấp các công dưới đê đã quá cũ, kéo dài các công sau khi mở rộng đê, xây dựng mới một số công đảm bảo tiêu thoát lũ.

4.5.3. Định hướng hệ thống cấp nước:

4.5.3.1. Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước

Nhu cầu sử dụng nước toàn huyện giai đoạn năm 2030 (làm tròn): 34.000 m³/ngày.đêm, giai đoạn năm 2045: 54.800 m³/ngày.đêm .

Bảng: Chỉ tiêu cấp nước

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	QUY HOẠCH	
			ĐẾN 2030	ĐẾN 2045
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt			
a	- Khu vực đô thị - Tỷ lệ dân số được cấp nước	l/ng ng.đ %	120 90	120 100
b	- Khu vực nông thôn - Tỷ lệ dân số được cấp nước	l/ng ng.đ %	80 65	100 90
2	Tiêu chuẩn công cộng, dịch vụ	%QSH	10%	10%
3	Tiêu chuẩn tưới cây rửa đường	%QSH	10%	10%
4	Tiêu chuẩn cấp nước cho công nghiệp	m ³ / ha	22 (70% diện tích)	22 (70% diện tích)
5	Nước thất thoát rò rỉ	%	15	15
6	Bản thân nhà máy nước	%	4	4

Bảng 02: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước

TT	Nguồn sử dụng nước	Giai đoạn 2030 (m ³ /ngđ)	Giai đoạn 2045 (m ³ /ngđ)
1	Nước sinh hoạt khu vực đô thị (72.000 – 112.000 người)	7.776	13.440
2	Nước sinh hoạt khu vực nông thôn (168.000 – 168.000 người)	8.736	15.120
3	Nước công cộng, dịch vụ	1.651	2.856
4	Nước tưới cây, rửa đường	1.651	2.856

TT	Nguồn sử dụng nước	Giai đoạn 2030 (m ³ /ngđ)	Giai đoạn 2045 (m ³ /ngđ)
5	Nước công nghiệp	3.850	3.850
6	Nước thất thoát	3.549	5.718
7	Bản thân nhà máy	1.088	1.753
8	Tổng nhu cầu sử dụng nước toàn huyện (ngày dùng nước trung bình)	28.302	45.594
9	Tổng nhu cầu sử dụng nước toàn huyện (ngày dùng nước trung lớn nhất - hệ số Kmax = 1,2)	33.963	54.712

4.5.3.2. Nguồn nước

- Hệ thống Bái Thượng là nguồn nước mặt chính được sử dụng cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp cho các đô thị huyện Triệu Sơn.

Giai đoạn đầu, vẫn dùng nguồn nước thô từ kênh Nam cấp cho các nhà máy nước sạch trên địa bàn huyện Triệu Sơn.

Giai đoạn sau năm 2025, nguồn nước thô được lấy từ “hệ thống cấp nước thô chuỗi đô thị dọc quốc lộ 47, thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận” theo quyết định số 261/QĐ - TTg ngày 15 tháng 02 năm 2020.

4.5.3.3. Công trình đầu mối

- Theo quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa, và nhu cầu phát triển đến năm 2030 nâng cấp và xây dựng mới các nhà máy nước cụ thể:

+ Nâng cấp công suất nhà máy nước TT Triệu Sơn lên: 8.000m³/ngđ; máy nước Thọ Ngọc lên: 11.000m³/ngđ; nhà máy nước Tân Ninh lên: 15.000m³/ngđ

- Định hướng đến năm 2045.

+ Nâng cấp công suất nhà máy nước TT Triệu Sơn lên: 14.500m³/ngđ; nhà máy nước Thọ Ngọc lên: 19.000m³/ngđ; nhà máy nước Tân Ninh lên: 21.500m³/ngđ

Bảng: Bảng định hướng, phân vùng cấp nước

TT	Nhà Máy Nước	Công Suất (m ³ /ng.đ)			Phạm vi cấp
		Hiện Trạng	Năm 2030	Năm 2045	
1	NMN TT Triệu Sơn	3.600	8.000	14.500	TT Triệu Sơn, An Nông, Dân Lý, Dân Quyền, Dân Lực, Minh Sơn, Thọ Tân, Thọ Thế, Thọ Phú, Thọ Vực
2	NMN Thọ Ngọc	5.000	11.000	19.000	Thọ Ngọc, Thọ Cường, Thọ Sơn, Bình Sơn, Thọ Bình, Thọ Tiến, Xuân Thọ,

					Thọ Dân, Xuân Lộc, Xuân Thịnh, Hợp Lý, Hợp Tiến, Triệu Thành
3	NMN Tân Ninh	9.800	15.000	21.500	Thị trấn Nura, Thái Hòa, Vân Sơn, Hợp Thắng, Hợp Thành, Nông Trường, Tiến Nông, Khuyến Nông, Đồng Lợi, Đồng Tiến, Đồng Thắng
Tổng		18.400	34.000	54.800	

4.5.3.4. Giải pháp thiết kế:

Xây dựng các tuyến ống truyền dẫn (D300 đến D500) và các tuyến phân phối (D100 đến D200) từ 03 nhà máy nước thị trấn Triệu Sơn, Thọ Ngọc, Tân Ninh, chạy dọc theo các tuyến đường quy hoạch trong khu vực đảm bảo cấp nước cho đô thị và khu vực xung quanh theo định hướng hoạch chuyên ngành cấp nước đã được phê duyệt.

Mạng lưới cấp nước ngoài khu vực phát triển đô thị: Xây dựng hệ thống mạng lưới cấp nước phân bố trên các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ đảm bảo cấp nước tới các khu vực dân cư đô thị và nông thôn trong huyện. Do khu vực nông thôn sống rải rác không tập trung nên lượng nước cấp cho khu vực nông thôn từ hệ thống cấp nước đô thị được tính 60% dân cư, 40% dân cư nông thôn còn lại được cấp nước từ các giếng khoan nước ngầm.

Cấp nước chữa cháy: Mạng lưới cấp nước được tính toán cho cấp nước sinh hoạt và chữa cháy. Vị trí trụ cứu hỏa sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn đầu tư xây dựng đảm bảo theo các quy định và được cơ quan quản lý chuyên ngành chấp thuận.

4.5.4. Định hướng thoát nước, xử lý nước thải, xử lý CTR và nghĩa trang:

4.5.4.1. Thu gom và xử lý nước thải

a) Tiêu chuẩn và ước tính lượng thải: Tiêu chuẩn nước thải lấy bằng cấp nước

Bảng : Chỉ tiêu nước thải

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	QUY HOẠCH	
			ĐẾN 2025	ĐẾN 2035
1	Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt			
a	- Khu vực đô thị	l/ng ng.đ	120	120
	- Tỷ lệ thu gom	%	90	100
b	- Khu vực nông thôn	l/ng ng.đ	80	100
	- Tỷ lệ thu gom	%	65	90
2	Công cộng, dịch vụ	%	15	15
3	Tiêu chuẩn cấp nước cho công nghiệp	m ³ / ha	22 (70% diện tích)	22

Bảng: Tổng hợp nhu cầu xử lý nước thải toàn huyện trong các giai đoạn 2030, 2045.

TT	Lưu lượng nước thải	Giai đoạn 2030 (m³/ng.đ)	Giai đoạn 2045 (m³/ng.đ)
1	Nước thải khu vực đô thị (bao gồm công cộng, dịch vụ)	8.553,6	14.784
2	Nước thải khu vực nông thôn (bao gồm công cộng dịch vụ)	8.870,4	16.632
3	Nước công nghiệp	3.850	3.850
	Tổng cộng	21.274	35.266

Tổng lượng nước thải toàn huyện phát sinh (làm tròn) khoảng: 21.300 m³/ngđ (giai đoạn năm 2030) và 35.300 m³/ngđ (giai đoạn năm 2045).

Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị thu gom xử lý tập trung (làm tròn) khoảng: 8.600m³/ngđ (giai đoạn năm 2030) và 14.800m³/ngđ (giai đoạn năm 2045).

Tổng lượng nước thải khu vực nông thôn (làm tròn) khoảng: 8.900 m³/ngđ (giai đoạn năm 2030) và 16.700 m³/ngđ (giai đoạn năm 2045).

Tổng lượng nước thải công nghiệp thu gom xử lý tập trung (làm tròn) khoảng: 3.900 m³/ngđ

(Ghi chú: *Lượng nước thải công nghiệp chỉ là ước tính. Khối lượng nước thải công nghiệp thực tế phát sinh tùy thuộc vào loại hình công nghiệp, quy mô, công nghệ sản xuất và sẽ được làm rõ trong dự án đầu tư.*)

Vị trí đặt trạm xử lý nước thải sẽ được xác định ở giai đoạn lập QH chung, Quy hoạch chi tiết.

b) Phương án quy hoạch:

* Nước thải sinh hoạt đô thị:

Định hướng xây dựng các trạm XLNT tập trung cho khu vực đô thị mới theo quy hoạch thoát nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ vào dự báo nhu cầu xử lý nước thải tập trung khu vực nội thị với tổng lượng nước thải phát sinh khoảng 17.200 m³/ngđ (2030) và 27.000 m³/ngđ (2045) xây dựng 06 trạm XLNT cho khu vực đô thị

Bảng: Định hướng công suất trạm xử lý nước thải sinh hoạt toàn huyện

STT	Khu xử lý nước thải	Công suất (m³/ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2045
1	Thị trấn Triệu Sơn	4.000	6.000
2	Đô thị Thiệu	3.000	4.500

3	Đô thị Gốm	3.600	6.000
4	Thị trấn Nưa	2.200	3.500
5	Đô thị Sim	2.200	3.500
6	Đô thị Đà	2.200	3.500

Bảng: Định hướng công suất trạm xử lý nước thải công nghiệp

STT	Khu xử lý nước thải	Công suất (m ³ /ngđ)
1	Cụm công nghiệp Hợp Thắng	930
2	Cụm công nghiệp Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền	930
3	Cụm công nghiệp Nưa	270
4	Cụm công nghiệp Đồng Thắng	530
5	Cụm công nghiệp Thọ Ngọc	660

Để đảm bảo vệ sinh môi trường, khu vực đô thị sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường phố về trạm xử lý tập trung của khu vực. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m, tối đa là 6 m tính tới đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống lớn > 6 m đặt trạm bơm chuyển tiếp.

Hệ thống đường cống thoát nước đường kính D300-D400 bằng BTCT, độ dốc tối thiểu $i = 1/d$.

Đường ống áp lực có đường kính D100 – D200. Đường ống áp lực chôn sâu 1m.

Trạm bơm chuyển tiếp sử dụng máy bơm nhúng chìm kiểu ướn, phần nhà trạm xây chìm và có thể kết hợp với giếng thăm để tiết kiệm tích đất và đảm bảo mỹ quan đô thị.

Đối với khu vực dân cư hiện trạng, trước mắt xử lý nước thải cục bộ tại hộ gia đình bằng bể tự hoại 3 ngăn hợp quy cách, khuyến khích sử dụng các loại bể tự hoại cải tiến. Xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách. Lâu dài xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn chỉnh, thu gom về trạm XLNT tập trung.

Áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh học nhân tạo qua bể aeroten. Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn A theo QCVN:2008, tiêu chuẩn nước thải sau trạm XLNT tập trung.

Nước sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch cho khu vực thiết kế.

Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể

xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra. Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch đô thị khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này.

- Khu vực dự trữ phát triển, dân cư làng xóm mật độ thấp, khu dân cư độc lập xa trung tâm, lượng nước thải nhỏ: giải pháp thoát nước thải ở các khu vực này là xử lý cục bộ nước thải cho từng công trình hoặc nhóm công trình bằng các loại bể cải tiến (BASTAF), tận dụng các ao hồ, đất nông nghiệp để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường. Khi được đô thị hoá, các khu vực này sẽ xây dựng bổ sung hệ thống cống bao và trạm bơm, đưa nước thải về trạm XLNT theo quy hoạch để xử lý. Trạm XLNT cũng sẽ được xây dựng bổ sung các đơn nguyên để đảm bảo công suất xử lý.

* Nước thải nông thôn:

Khu vực nông thôn sử dụng hệ thống thoát nước chung. Xây dựng các mương xây có tấm đan, thoát nước chung với nước mưa, thu nước thải đưa xa ngoài phạm vi làng xóm, tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên (mô hình hồ sinh học, cánh đồng lọc, cánh đồng tưới). Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

100% các hộ gia đình phải sử dụng xí hợp vệ sinh, khuyến khích sử dụng bể tự hoại hợp quy cách.

Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải tận dụng năng lượng phục vụ sinh hoạt.

Giải pháp hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho từng xã sẽ được cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch chung xã.

+ Nước thải công nghiệp:

Khu công nghiệp tập trung, nước thải cần được làm sạch theo hai bước.

+ XLNT cục bộ trong nhà máy để làm sạch nước thải tới giới hạn C theo QCVN 40-2011/BTNMT.

+ Làm sạch lần 2 tại trạm XLNT tập trung của khu công nghiệp đạt tới giới hạn B theo QCVN 40-2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

Nước thải tiêu thụ công nghiệp, các xí nghiệp phân tán phải xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn C theo TCVN 40-2011/BTNMT trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chung.

+ Nước thải y tế:

Nước thải y tế cần được thu gom và xử lý riêng trong bệnh viện đạt QCVN 28/2010/BTNMT trước khi thoát ra hệ thống thu gom chung.

4.5.4.2. Thu gom và quản lý chất thải rắn

a) Chỉ tiêu và ước tính lượng thải:

- CTR sinh hoạt: 0,9 kg/ng.ngđ
- CTR công trình và dịch vụ công cộng: 10% CTR sinh hoạt.
- CTR công nghiệp, đất chuyên dụng: 0,2 tấn/ha.ngđ.
- Tỷ lệ thu gom 70% (giai đoạn 2030) và 100% (giai đoạn 2045)

Bảng 06: Tiêu chuẩn và ước tính lượng CTR phát sinh

TT	Thành phần thải	2030		2045	
		Quy mô (người)	Lượng thải (tấn/ngđ)	Quy mô (người)	Lượng thải (tấn/ngđ)
1	CTR sinh hoạt	240.000	151,2	280.000	252,0
2	Công trình và dịch vụ công cộng	10%	15,12	10%	25,2
3	Công nghiệp tập trung	250 ha	50	250 ha	50
	Tổng cộng (làm tròn)		216,32		327,2

Tổng lượng thải phát sinh đến 2030 khoảng 220 tấn/ngđ.

Tổng lượng thải phát sinh đến 2045 khoảng 330 tấn/ngđ.

b) Phương án quy hoạch:

* Nguyên tắc chung:

100% CTR được thu gom, phân loại tại nguồn, trên phạm vi toàn huyện. Cơ bản phân thành 2 loại chính:

+ Chất thải rắn vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thủy tinh v.v.. được định kỳ thu gom

+ Chất thải rắn hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ v.v.) được thu gom hàng ngày.

* Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn:

* Định hướng xử lý chất thải rắn:

Theo quy hoạch quản lý CTR tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 (Quyết định số 1592/QĐ-UBND tỉnh Thanh Hóa ngày 08/5/2020)

- ✓ Giai đoạn đến năm 2025: rác thải được thu gom và xử lý tại xã Hợp Thắng.
- ✓ Giai đoạn từ năm 2026 - 2050: dừng hoạt động khu xử lý rác tại xã Hợp Thắng, toàn bộ rác thải của huyện được thu gom và xử lý tại khu xử lý rác Thái Hòa - Vân Sơn với diện tích khoảng 15ha.

Như vậy phương hướng lựa chọn hiện nay là địa phương chủ động trong công tác thu gom và xử lý CTR, công nghệ xử lý chủ yếu là đốt và chôn lấp hợp vệ sinh. Phương án này phù hợp với điều kiện hiện trạng địa phương. Tuy nhiên xét về dài hạn, đặc biệt khi Triệu Sơn đô thị hóa, sẽ có quá nhiều cơ sở xử lý nằm trong đô thị trung tâm. Đồng thời, việc phân tán các cơ sở xử lý sẽ không thuận lợi cho việc áp dụng công nghệ hiện đại (đốt thu hồi năng lượng, đốt phát điện...), các lò đốt quy mô nhỏ tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, lượng rác thải không đáp ứng công suất xử lý gây tổn kém về kinh tế. Do vậy đề xuất phương án như sau:

- Phương án quy hoạch cơ sở xử lý:

+ Các khu xử lý quy mô nhỏ trên địa bàn huyện sẽ chuyển thành các trạm trung chuyển CTR, quy mô mỗi trạm khoảng 500 m². CTR được thu gom tập trung đưa về xử lý tại khu xử lý CTR Thái Hòa - Vân Sơn.

- Về tầm nhìn dài hạn, với quy mô phát triển công nghiệp và tốc độ đô thị hóa cao như hiện nay, khu xử lý CTR sẽ bị lấp đầy và không còn khả năng dung nạp. Cần có giải pháp nâng cấp mở rộng khu xử lý CTR cấp Tỉnh, ngoài ra có thể liên kết với các tỉnh xung quanh để bố trí các cơ sở xử lý mới, đáp ứng được xu thế chung.

* Phương án thu gom CTR:

+ CTR đô thị: Chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn và thu gom tập trung và đưa về khu xử lý rác theo quy hoạch.

+ CTR nông thôn:

Chất thải rắn nông thôn cần phân loại tại nguồn. Ưu tiên xử lý tại chỗ, sử dụng mô hình ủ phân tại chỗ, biogas, sản xuất khép kín VAC... tận dụng chất thải phục vụ sản xuất nông nghiệp, năng lượng cho nhu cầu sinh hoạt.

Phần chất thải còn dư không xử lý cần tập trung chuyển về trạm trung chuyển CTR theo quy hoạch.

Các điểm trung chuyển được xây dựng trên nguyên tắc đảm bảo các tiêu chí nông thôn mới, đảm bảo phạm vi phục vụ cho các xã trên địa bàn huyện, nằm thuận đường giao thông, hợp lý về hướng tuyến chuyển về khu xử lý CTR tập trung của Tỉnh.

Rà soát các bãi chôn lấp tạm thời hiện nay, nếu đảm bảo các tiêu chí nêu trên thì ưu tiên chuyển thành điểm trung chuyển cấp xã.

Vị trí và quy mô cụ thể cho từng điểm trung chuyển CTR cấp xã sẽ được xác định cụ thể trong các đồ án quy hoạch chung xã.

+ CTR công nghiệp, làng nghề, trang trại.

Cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. CTR nguy hại thu gom và chuyển đi khu xử lý CTR; CTR thông thường chuyển đi cùng CTR sinh

hoạt về khu xử lý tập trung của huyện.

CTR nông nghiệp, trang trại ưu tiên tái sử dụng để phục vụ sản xuất. Áp dụng các biện pháp giảm thiểu tối đa lượng CTR cần xử lý: ủ phân, sản xuất nấm rơm, nuôi giun quế (sử dụng phân trâu bò), sản xuất than, trấu củi trấu...Phần CTR không sử dụng được, sẽ vận chuyển đến bãi chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt.

+ CTR y tế: Được xếp vào loại chất thải nguy hại, phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường.

Căn cứ quy hoạch chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa, CTR y tế khu vực được chuyển về xử lý tại: Bệnh viện đa khoa Triệu Sơn, quy mô 250 kg/ngđ, công nghệ vi sóng, Plasma, khử khuẩn...

4.5.4.3. Nghĩa trang

a) *Chỉ tiêu và nhu cầu sử dụng nghĩa trang:* 0,6 ha/vạn dân

Nhu cầu sử dụng nghĩa trang khoảng 14,4 ha (giai đoạn năm 2030) và 16,8 ha (giai đoạn năm 2045)

b) *Phương án quy hoạch:*

* Khu vực đô thị: Khoanh vùng, trồng cây xanh cách ly các nghĩa trang hiện trạng nằm trong ranh giới phát triển đô thị.

* Khu vực nông thôn: Người dân tiếp tục dùng nghĩa trang cấp xã, hình thức táng chủ yếu là hung táng sau đó cải táng.

Giai đoạn đến năm 2030: Mỗi xã quy hoạch 01 nghĩa trang tập trung, vị trí và quy mô sẽ được nghiên cứu trong quy hoạch chung xây dựng xã. Các nghĩa trang còn lại không mở rộng quy mô, từng bước khoanh vùng tiến tới đóng cửa.

Sau năm 2030: Xây dựng 1 khu nghĩa trang tập trung toàn tỉnh tại khu vực Thọ Bình, Bình Sơn với diện tích khoảng 80ha. Định hướng tổ chức thành các công viên vĩnh hằng có cảnh quan đẹp và môi trường được đảm bảo.

4.5.5. Định hướng cung cấp năng lượng

a) *Tính toán nhu cầu sử dụng điện:*

Bảng tính toán nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030

TT	Danh mục sử dụng điện	Chỉ tiêu	Quy mô	Nhu cầu công suất (kW)	Ghi chú
1	Điện sinh hoạt nội thị	450W/người	42400 người	19.080	11%
2	Điện sinh hoạt ngoại thị	330W/người	169600 người	55.968	31%
3	Điện công trình công cộng, dịch vụ, chiếu sáng nội thị	35%		6.678	4%

4	Điện công trình công cộng, dịch vụ, chiếu sáng ngoại thị	30%		16.790	9%
5	Cụm công nghiệp	160 kW/ha	517,5 ha	82.800	46%
6	Tổng cộng: Pd = 1+2+3+4+5			181.316	100%

Nhu cầu điện điện phục vụ sinh hoạt khoảng 42% Pd nên ta lấy hệ số động thời $K_{dt} = 0,5$; Hệ số công suất: $\cos\phi = 0,9$

$$S_{ttđm30} = \frac{P_d * K_{dt}}{\cos\phi} = \frac{181316 * 0,5}{0,9} = 100,7(MVA)$$

Bảng tính toán nhu cầu sử dụng điện đến năm 2045

TT	Danh mục sử dụng điện	Chỉ tiêu	Quy mô	Nhu cầu công suất (kW)	Ghi chú
1	Điện sinh hoạt nội thị	500W/người	112000 người	56.000	21%
2	Điện sinh hoạt ngoại thị	350W/người	168000 người	58.800	22%
3	Điện công trình công cộng, dịch vụ, chiếu sáng nội thị	35%		19.600	7%
4	Điện công trình công cộng, dịch vụ, chiếu sáng ngoại thị	30%		17.640	6%
5	Cụm công nghiệp	160 kW/ha	757 ha	121.120	44%
6	Tổng cộng: Pd = 1+2+3+4+5			273.160	100%

Nhu cầu điện điện phục vụ sinh hoạt khoảng 43% Pd nên ta lấy hệ số động thời $K_{dt} = 0,6$; Hệ số công suất: $\cos\phi = 0,9$

$$S_{ttđm45} = \frac{P_d * K_{dt}}{\cos\phi} = \frac{273160 * 0,6}{0,9} = 181,7(MVA)$$

Như vậy, từ bảng tính toán nêu trên nhu cầu sử dụng điện toàn huyện như sau:

- Đến năm 2030 nhu cầu sử dụng điện khoảng 101 (MVA).
- Đến năm 2045 nhu cầu sử dụng điện khoảng 152 (MVA).

b) Định hướng cấp điện:

*** Nguồn điện**

Được cấp điện từ trạm 110kV Triệu Sơn, trạm 110kV Triệu Sơn 2 thông qua đường dây 35 và 22kV

*** Trạm biến áp 110kV:**

- Đến năm 2025 Nâng cấp công suất trạm 110kV Triệu Sơn lên (2x40)MVA

- Đến năm 2035 xây dựng mới trạm 110kV Triệu Sơn 2 công suất (2x63)MVA

- Trạm 110kV Cổ Định là trạm chuyên dùng cho nhà máy cần duy tu bảo dưỡng và cấp điện cho Nhà máy Cromit.

* Lưới điện cao áp 500kV, 220kV, 110kV:

- Đường dây 500kV: cập nhật hướng tuyến đường dây 500kV từ 500kV Thanh Hóa đi Quỳnh Lập.

- Duy tu bảo dưỡng thường xuyên các tuyến 220kV và 110kV hiện có.

* Phân vùng cấp điện:

- Trạm 110kV Triệu Sơn: Cấp điện cho khu vực trung tâm huyện, xã Dân Quyền, Dân Lý, Tiến Nông, Khuyến Nông, An Nông, Nông trường, Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi, Thị Trấn Nưa, Thái Hòa, Vân Sơn, Hợp Thành, Hợp Thắng. Riêng khu vực xã Đồng Thắng còn được cấp điện từ khu vực huyện Đông Sơn cấp lên.

- Trạm 110kV Triệu Sơn 2: Cấp điện cho khu vực trung tâm huyện, xã Minh Sơn, Thọ Tân, Dân Lục, Thọ Ngọc, Xuân Lộc, Thọ Vực, Xuân Thịnh, Xuân Thọ, Hợp Tiến, Hợp Lý, Thọ Bình, Bình Sơn, Thọ Sơn, Thọ Cường.

* Lưới điện trung áp, hạ áp, chiếu sáng:

- Khu vực các xã nông thôn và các khu công nghiệp sử dụng đường dây nổi. các tuyến đường dây 35kV và 22kV hiện có vẫn được giữ nguyên.

- Tuyến đường dây đi nổi sẽ sử dụng dây dẫn lõi nhôm, bọc cách điện AsX-XLPE/HDPE, tiết diện trục chính từ 95-185mm². Cấp ngầm 22kV sẽ sử dụng loại cáp ngầm chống thấm dọc bọc cách điện XLPE, tiết diện cáp trục là 240mm².

- Lưới điện 22kV sẽ có kết cấu mạch vòng bình thường vận hành hở với dự phòng 100%. Lưới điện 35kV khu vực nông thôn có kết cấu hình tia.

- Lưới điện hạ áp cấp cho các khu trung tâm, khu công cộng, khu vực đô thị xây dựng mới, khu du lịch dùng cáp ngầm bọc cách điện XLPE tiết diện đường dây trục chính không được nhỏ hơn 120mm².

- Lưới điện hạ áp các khu vực dân cư, khu vực nông thôn sử dụng dây cáp vặn xoắn có tiết diện từ 70mm² đến 120mm².

- Lưới điện chiếu sáng trong các khu dân cư được bố trí đi cùng cột với lưới điện hạ thế, sử dụng dây cáp vặn xoắn ABC tiết diện từ 6 – 10mm², đường giao thông chính, khu vực trung tâm, khu du lịch, công viên công cộng dùng cáp ngầm sử dụng cáp ngầm XLPE tiết diện từ 10 – 25mm². Lưới điện chiếu sáng phải đảm bảo mỹ quan đô thị và phải đảm bảo theo tiêu chuẩn độ rọi theo quy định.

+ Tất cả hệ thống đèn chiếu sáng trong khu vực trung tâm thị trấn được phân

thành nhiều nhóm, mỗi nhóm được đóng cắt điện bởi tủ điện tự động đóng cắt các đèn theo chế độ thời gian đặt sẵn nhằm tiết kiệm điện năng.

+ Đèn chiếu sáng khu vực trung tâm thị trấn sử dụng các mẫu mã đẹp hiện đại. Khu vực công viên, quảng trường, các công trình lớn nên sử dụng đèn có màu sắc đa dạng, phong phú để làm tôn thêm giá trị công trình, cảnh quan khu vực.

* Trạm biến áp phân phối :

- Khu vực ngoại thị, xã nông thôn, trạm biến thế phân phối vẫn có thể dùng trạm hở kiểu trạm treo nhưng ưu tiên xây dựng các trạm kiểu kín.

- Các trạm biến thế kiểu treo hiện có trong các đô thị mới cần có kế hoạch chuyển thành các trạm biến thế kiểu kín, cuộn dây của máy biến thế sẽ được đổi hoặc quấn lại để phù hợp với cấp điện áp vận hành.

- Trạm biến thế phân phối được đặt tại trung tâm các phụ tải và gần đường giao thông để thuận lợi cho việc thi công. Bán kính cấp điện của trạm biến thế trong đô thị không lớn hơn 300m và ngoài đô thị không lớn hơn 500m.

4.5.6. **Định hướng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động:**

Hạ tầng viễn thông là hạ tầng quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, là hạ tầng thiết yếu cho phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số; từng bước chuyển dịch hạ tầng viễn thông thành hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) phục vụ chuyển đổi số theo kế hoạch số 4216/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

a. Xu hướng ứng dụng và phát triển công nghệ viễn thông

Trong những năm tới thế giới tiếp tục chứng kiến những chuyển đổi lớn của xã hội loài người dưới tác động trực tiếp của nền công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), trong đó hạ tầng viễn thông đóng vai trò là nền tảng quan trọng trong phát triển nền kinh tế số, xã hội số, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Một số xu hướng phát triển như sau:

- Xu hướng hội tụ công nghệ hạ tầng mạng, các dịch vụ cung cấp và thiết bị đầu cuối là hướng phát triển tất yếu của nền công nghiệp viễn thông trong thời gian tới nhằm đáp ứng nhu cầu của người sử dụng. Mô hình mạng hội tụ cố định - di động FMC (Fixed-Mobile Convergence) với nguyên lý tích hợp, chia sẻ hạ tầng mạng (gồm mạng hữu tuyến và vô tuyến) để cung cấp các dịch vụ viễn thông cố định và di động, trở thành mục tiêu phát triển chung của hầu hết các nhà khai thác viễn thông trên thế giới. Với mục tiêu nhằm cung cấp đa dịch vụ với nhiều dịch vụ mới, chất lượng cao cho người sử dụng, mặt khác làm giảm chi phí vận hành, khai thác mạng. Để hướng tới mạng hội tụ FMC, một mạng lõi toàn IP (All IP) sẽ được phát triển dựa

trên Phân hệ đa phương tiện IP IMS (IP Multimedia Subsystem) - đây là tiêu chuẩn quốc tế được xác định bởi dự án 3GPP/3GPP2 (Third Generation Partnership Project) của Liên minh viễn thông quốc tế (ITU). Tiêu chuẩn này hỗ trợ khả năng truy nhập cho tất cả các công nghệ hiện nay bao gồm truy nhập di động (3G, 4G, 5G; Wifi) và cố định (cáp quang, cáp đồng). Vì vậy, tiêu chuẩn IMS trở thành xu hướng then chốt để phát triển hạ tầng mạng viễn thông để tiến tới hội tụ giữa cố định và di động trong tương lai.

- Xu hướng Internet of Things (IoT): Là một hệ thống các thiết bị đồ dùng được kết nối với nhau qua mạng Internet. Chúng có khả năng trao đổi và truyền tải thông tin, dữ liệu một cách hiệu quả, tiện lợi thông qua mạng Internet mà không cần sự tương tác trực tiếp giữa người với thiết bị hay giữa người với người. Ở Việt Nam, IoT được coi là một xu thế công nghệ đầy tiềm năng có thể đem lại lợi ích to lớn. Việc khai thác dữ liệu như một nguồn tài nguyên để phục vụ công tác quản lý, điều hành của Đảng, Nhà nước và nhiều lợi ích khác sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ hơn, IoT có tiềm năng được ứng dụng trong hàng loạt các lĩnh vực đang được xã hội quan tâm như: Giao thông, y tế, nông nghiệp, giáo dục...

- Xu hướng phát triển mạng viễn thông phát triển theo xu hướng hiện đại, rộng khắp làm cơ sở phát triển đô thị thông minh, kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh; các hệ thống cảm biến, thu thập thông tin; hệ thống tương tác; các hệ thống phần mềm giúp quản lý hiệu quả đô thị, nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan chính quyền. Ứng dụng công nghệ mới là nền tảng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, là xu hướng hiện thời trong việc tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất. Bao gồm các hệ thống không thực - ảo (cyber-physical system), Internet vạn vật (IoT) và điện toán đám mây.

Trong giai đoạn tới, công nghệ viễn thông di động và cố định ở Việt Nam sẽ phát triển theo xu hướng chung của viễn thông toàn cầu, đáp ứng nhu cầu sử dụng và phát triển nội tại của viễn thông trong nước. Trong đó, việc ứng dụng các công nghệ thông tin di động mới cung cấp tốc độ truy cập lớn, băng thông rộng như công nghệ 4G, 5G, các công nghệ tiếp theo sẽ được triển khai rộng rãi trên phạm vi toàn quốc. Hạ tầng viễn thông cố định sẽ phát triển tiến tới mạng hội tụ thế hệ tiếp theo NGN/IMS; công nghệ truyền dẫn bằng cáp quang sẽ triển khai hướng tới hạ tầng mạng truyền dẫn toàn quang; phát triển công nghệ FTTx rộng khắp cung cấp các dịch vụ viễn thông cố định chất lượng cao, băng rộng đến từng cơ quan, tổ chức và các hộ gia đình.

b. Xu hướng phát triển dịch vụ viễn thông:

- Các dịch vụ cơ bản (Internet, thoại, phát thanh, truyền hình) sẽ phát triển dựa trên nhiều nền tảng công nghệ khác nhau (cố định, di động, công nghệ truy nhập vô tuyến). Mạng Viễn thông truyền thống cung cấp hai loại hình dịch vụ: dịch vụ cơ bản (như thoại và tin nhắn) và dịch vụ truyền tải (như thuê kênh và truy cập Internet). Các

dịch vụ được cung cấp trên mạng Internet đa dạng, có tính kết nối cao được phổ cập rộng rãi bao gồm các ứng dụng OTT (Over-the-top app), dịch vụ nội dung thông tin và dịch vụ công nghiệp (như thương mại điện tử).

- Trong tương lai, thiết bị đầu cuối di động sẽ tích hợp nhiều tính năng mới, trở thành “máy thông tin số”, được dùng như chứng minh thư, thẻ tín dụng, vé máy bay, là ví tiền điện tử, thanh toán, quản lý truy nhập, mua hàng hay làm chiếc chìa khoá nhà hoặc thiết bị xem phim, nghe nhạc... Để đáp ứng nhu cầu đó, các nhà cung cấp sẽ phát triển dịch vụ Viễn thông theo hướng hội tụ giữa dịch vụ di động với cố định và cá nhân hóa với cơ chế cung cấp dịch vụ một cửa - một số nhận dạng - tính cước đơn giản.

c. Xu hướng phát triển hạ tầng viễn thông:

Trong thời gian tới, hệ thống cáp viễn thông tiếp tục được các doanh nghiệp đầu tư, phát triển theo hướng cáp quang hóa nhằm triển khai các dịch vụ viễn thông chất lượng cao như: Truyền hình IPTV, Internet băng rộng, truyền số liệu, điện thoại cố định,... Để đảm bảo an toàn mạng lưới và mỹ quan, yêu cầu phải ngầm hóa mạng cáp viễn thông nhằm phù hợp, đồng bộ và tuân thủ định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật.

Việc triển khai ứng dụng các công nghệ thông tin di động thế hệ thứ tư 4G, 5G và thế hệ mới sau 5G sẽ trở nên phổ biến và rộng rãi trên toàn quốc; sự phát triển của ngành công nghiệp điện tử - viễn thông ngày càng mang lại nhiều sản phẩm thiết bị hạ tầng mạng có kích thước nhỏ gọn, tích hợp nhiều tính năng tiên tiến. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng đô thị, phát triển công nghệ đòi hỏi việc đầu tư xây dựng, vận hành, khai thác mạng lưới viễn thông phải đảm bảo đồng bộ, an toàn, mỹ quan đô thị. Vì vậy, hạ tầng thông tin di động sẽ có những chuyển biến để phù hợp với các xu hướng phát triển trên. Các trạm BTS sẽ được xây dựng theo xu hướng các trạm không cồng kềnh, nguy trang, thân thiện với môi trường nhằm đảm bảo yêu cầu về mỹ quan.

d. Mục tiêu phát triển hạ tầng viễn thông thụ động:

- Đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động huyện Triệu Sơn có công nghệ hiện đại, tiên tiến đồng bộ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật của các ngành. Phát triển hạ tầng viễn thông đi đôi với đảm bảo Quốc phòng - an ninh, đảm bảo an toàn thông tin, an toàn mạng lưới, đảm bảo cảnh quan môi trường, mỹ quan đô thị, từng bước chuyển dịch hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số, hạ tầng quan trọng của Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia. Kế hoạch chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ đến 100% số hộ gia đình ở các thôn xóm, cụm dân cư,

- Phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản, phủ sóng mạng thông tin di động công nghệ 4G, 5G và thế hệ mới sau 5G đến 100% các cụm công nghiệp, khu dân cư trong

đô thị.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng mạng băng rộng cáp quang trên địa bàn phủ đến 100% hộ gia đình.

- Phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản và Internet băng thông rộng di động 4G/5G đến mọi người dân; phát triển viễn thông đi đôi với đảm bảo An ninh - Quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới, đảm bảo cảnh quan môi trường, mỹ quan đô thị.

e. Tính toán nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông với chỉ tiêu sau:

- Thuê bao cố định, Internet, truyền hình qua mạng viễn thông băng thông rộng: đạt 01 đường dây thuê bao/01 hộ dân.

Vậy trung bình 25 đường dây các loại thuê bao/100 dân.

Dự báo dung lượng thuê bao đến năm 2045 tới các hộ dân:

$280.000 * 25 / 100 \text{ dân} = 70.000 \text{ đường dây thuê bao.}$

Dự báo dung lượng thuê bao đến năm 2045 tới các doanh nghiệp, dịch vụ thương mại 10% dung lượng tới các hộ: $70.000 * 10\% = 7.000 \text{ đường dây thuê bao.}$

Vậy tổng dung lượng đường dây thuê bao của toàn huyện là: 77.000 đường dây thuê bao các loại.

f. Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động:

* Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng:

Tiếp tục duy trì nâng cấp khung trang trung tâm viễn thông huyện, các bưu cục cấp II, Cấp III, các điểm BĐ-VH xã, đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng phục vụ cấp ủy Đảng, Chính quyền và nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân trên địa bàn các xã.

* Hạ tầng viễn thông:

- Mạng điện thoại cố định, Internet cố định: Với dự báo nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông ở trên, mạng viễn thông trong khu vực nghiên cứu cần đầu tư nâng cấp trạm truy nhập quang (AON, PON); xây dựng các tuyến cáp quang ngầm dọc các tuyến giao thông từ trạm trung tâm thị trấn về trạm truy nhập quang trong khu vực nghiên cứu.

- Mạng thông tin di động: Trong thời gian tới, việc triển khai ứng dụng các công nghệ thông tin di động thế hệ thứ tư 4G/5 G và thế hệ mới sau 5G sẽ trở nên phổ biến và rộng rãi trên toàn quốc. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng đô thị, phát triển công nghệ đòi hỏi việc đầu tư xây dựng, vận hành, khai thác mạng lưới viễn thông phải đảm bảo đồng bộ, an toàn, mỹ quan đô thị. Vì vậy cần phải đầu tư xây dựng các cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động thân thiện với môi trường, dùng chung cho các doanh nghiệp viễn thông trong khu vực nghiên cứu.

Phạm vi bán kính phủ sóng của 01 trạm từ 300 đến 500 m, đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ thông tin di động băng thông rộng tốc độ cao, xây dựng cột ăng ten thân thiện với môi trường. Việc bố trí vị trí xây dựng các trạm viễn thông (BTS) sẽ phải được tính toán và bố trí quỹ đất trong các đồ án QHC đô thị và các đồ án phân khu, quy hoạch chi tiết.

- Mạng truyền dẫn:

+ Sử dụng cáp quang Singlemode (SM) có đường kính core khá nhỏ (khoảng 9 μ m), sử dụng nguồn phát laser truyền tia sáng xuyên suốt vì vậy tín hiệu ít bị suy hao và có tốc độ khá lớn. SM thường hoạt động ở 2 bước sóng (wavelength) 1310nm, 1550nm. Cáp quang Singlemode truyền được dữ liệu với khoảng cách rất xa, được các đơn vị viễn thông sử dụng để truyền dữ liệu trong các hệ thống thông tin.

+ Xây dựng mới tuyến cáp quang ngầm dọc đường Nghi Sơn – Sao Vàng đầu nối trạm Host Thọ Xuân với trạm Host Triệu Sơn và tới trạm viễn thông thị xã Nghi Sơn.

+ Xây dựng mới tuyến cáp quang ngầm dọc đường TP Thanh Hóa – Thọ Xuân đầu nối trạm Host Thọ Xuân với trạm Host Triệu Sơn và tới trạm viễn thông TP Thanh Hóa.

+ Đối với các tuyến cáp từ tổng đài vệ tinh đến các tủ cáp (cáp chính), sử dụng các sợi cáp quang dung lượng từ 24 – 48 core

+ Đối với các tuyến cáp từ tủ cáp đến hộp cáp, từ hộp cáp đến các thiết bị đầu cuối trước đây thường sử dụng cáp đồng nên rất hạn chế việc cung cấp các dịch vụ thông minh. Tuy nhiên, ngay nay công nghệ truyền dẫn quang phát triển đáp ứng tích hợp nhiều dịch vụ thông minh nên đối với khu công nghiệp này sẽ sử dụng đường truyền cáp quang lắp đặt đến thuê bao. Dung lượng lắp đặt cáp thuê bao khu vực thiết kế sử dụng các loại cáp quang sau: 4 core, 12core, 24 core.

+ Mạng cáp được xây dựng ngầm hóa toàn bộ các tuyến cáp dọc các tuyến đường chính, đường nội bộ trong khu vực nghiên cứu nhằm đảm bảo an toàn thông tin và mỹ quan đô thị.

+ Xây dựng hệ thống công bê theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng sử dụng chung cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng công bê để phát triển dịch vụ.

+ Tất cả các loại cáp chính đều được đi trong hệ thống công bê, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể chôn trực tiếp ống nhựa dưới mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

+ Các công bê cáp và nắp bê đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng - theo quy chuẩn của ngành. Các bê cáp sử dụng bê đổ bê tông loại từ 1- 3 nắp

đan bê tông dưới hè, vị trí và khoảng cách bề cáp cách nhau 80 - 100m. Tất cả các tuyến cáp trên đường trục chính trong khu vực có dung lượng là 1-3 ống PVC Φ 110 x 0,5mm được đi trên hệ đường. Đặc biệt có những đoạn qua đường nên dùng ống thép hoặc ống nhựa chịu lực Φ 110 x 0,68mm.

- Đối với các hệ thống cáp viễn thông hiện hữu, thực hiện cải tạo, chỉnh trang đảm bảo mỹ quan và an toàn cho người dân theo lộ trình:

- + Loại bỏ các đường dây cáp, sợi cáp không còn sử dụng;
- + Thực hiện buộc gọn, gia cố hệ thống dây cáp;
- + Hạ ngầm các tuyến cáp treo thuộc các khu vực, tuyến hướng theo quy hoạch phải ngầm hóa mạng cáp;
- + Loại bỏ hoặc hạ ngầm các tuyến cáp treo tại các ngã tư, nút giao thông và tuyến cáp cắt ngang qua đường giao thông.

g. Tính toán nhu cầu sử dụng đất cho các công trình viễn thông thụ động:

Theo xu hướng trong thời gian tới phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản và Internet băng thông rộng di động 4G/5G vì vậy để đảm bảo chất lượng dịch vụ Internet băng thông rộng di động cần bổ sung thêm vị trí xây dựng các trạm BTS tại các khu, cụm dân cư, công nghiệp mới. Vì vậy khi xây dựng QHC đô thị, QHC xã sẽ tính toán xây dựng vị trí các trạm BTS phù hợp với nhu cầu đất để xây dựng nhà trạm, cột ăng ten.

- Diện tích 01 trạm viễn thông xây dựng mới là: 150m²;
- Diện tích xây dựng cột ăng ten là 80 m².

CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

- Đánh giá môi trường chiến lược cho khu vực nghiên cứu quy hoạch được thực hiện theo định hướng quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn đến năm 2045

- Căn cứ pháp lý, mục tiêu, phạm vi, và nội dung các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch

- Căn cứ pháp lý đánh giá môi trường chiến lược

5.1. Các văn bản pháp lý:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật BVMT số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014.

- Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 “đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 256/2003/QĐ-TTg ngày 2/12/2003; Chiến lược quản lý CTR ở khu đô thị và KCN Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 152/1999/QĐ-TTg ngày 10/07/1999.

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; Thông tư số 01/2011/TT-BXD Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

* Các tiêu chuẩn Việt Nam

Các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam ban hành theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 25/6/2002 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT.

Các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam ban hành theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 của Bộ trưởng Bộ TN&MT.

Các tiêu chuẩn vệ sinh lao động ban hành theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế

QCVN 05:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh; QCVN 03:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn của kim loại nặng trong đất; QCVN 15:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất; QCVN 08:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt; QCVN 09:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ngầm; QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt; QCVN 26:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

5.2. Mục tiêu của ĐMC

Nhằm đạt được sự phát triển bền vững thông qua lồng ghép các vấn đề môi trường trong quá trình lập quy hoạch cụ thể:

+ ĐMC được thành lập nhằm đánh giá được thực trạng môi trường khu vực, các vấn đề môi trường bức xúc cần giải quyết trong quy hoạch.

+ Lồng ghép các mục tiêu môi trường vào quy hoạch đảm bảo sự thống nhất giữa các mục tiêu môi trường và các mục tiêu quy hoạch

+ Đề xuất các giải pháp chiến lược bảo vệ môi trường

+ Đề xuất chương trình quản lý môi trường khi thực hiện quy hoạch.

5.3. Phạm vi

- Không gian gián tiếp: Nghiên cứu vai trò của vùng huyện Triệu Sơn đối với toàn tỉnh Thanh Hóa.

- Không gian trực tiếp: Phạm vi nghiên cứu quy hoạch thuộc vùng huyện Triệu Sơn

5.4. Nội dung nghiên cứu ĐMC

Mục tiêu quy hoạch	Mục tiêu môi trường
Quy hoạch xây dựng vùng để cụ thể hóa Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVIII (nhiệm kỳ 2015-2020); Quy hoạch tổng thể Phát triển KT - XH và các quy hoạch ngành, lĩnh vực tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện khóa XVIII.	- Phù hợp mới mục tiêu môi trường
Phát triển hài hòa giữa các khu vực đô thị và nông thôn. Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn đạt tiêu chí Huyện Nông thôn mới trong năm 2022.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường - Phát triển KT- XH và nâng cao đời sống cho người dân - Bảo vệ phát huy giá trị cảnh quan trong khu vực

<p>Quy hoạch xây dựng vùng làm cơ sở để quản lý, thực hiện việc lập quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn huyện, soạn thảo các chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý đô thị và các khu dân cư nông thôn, quản lý việc xây dựng theo quy hoạch</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu môi trường - Tiết kiệm, bảo vệ tài nguyên môi trường. - Phát triển kinh tế, nâng cao đời sống cho nhân dân.
---	--

Các vấn đề môi trường có phạm vi tác động lớn, bao gồm: sử dụng tài nguyên (đất đai, nguồn nước, khoáng sản, rừng, cảnh quan...); áp lực phân bố dân cư, phân bố các hoạt động kinh tế trên lãnh thổ (công nghiệp, nông nghiệp, du lịch...); môi trường lưu vực sông; ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, đói nghèo, suy thoái môi trường, thiên tai, lũ lụt.

Đánh giá hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm lớn (vùng đô thị, vùng công nghiệp, vùng khai thác khoáng sản...), các vùng bị suy thoái môi trường, các vùng bảo tồn sinh thái cảnh quan. Xác định các nội dung bảo vệ môi trường của quy hoạch ở quy mô vùng (cấp nước vùng, giao thông vùng, xử lý chất thải liên đô thị, bảo vệ môi trường lưu vực sông...).

Dự báo xu hướng các vấn đề môi trường do tác động của phân bố đô thị, dân cư, các hoạt động kinh tế, mạng lưới hạ tầng kỹ thuật trong vùng; nêu các vấn đề môi trường đã và chưa được giải quyết trong đồ án quy hoạch. Đánh giá sự thống nhất giữa các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch xây dựng và các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường; dự báo, so sánh tác động môi trường của các phương án quy hoạch.

Tổng hợp, đề xuất, sắp xếp thứ tự ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường còn tồn tại trong đồ án quy hoạch; đề xuất các vùng bảo vệ môi trường (rừng sản xuất, hành lang xanh, vùng di sản, lưu vực nguồn nước...).

Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp khảo sát hiện trường;
- Phương pháp thống kê;
- Phương pháp nhận dạng;
- Phương pháp đánh giá nhanh;
- Phương pháp ma trận.

Xác định nguồn gây ảnh hưởng đến môi trường khi quy hoạch

Trong quá trình thực hiện phương án quy hoạch vùng ngoài nguyên nhân từ các hoạt động công nghiệp hiện hữu, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, các khu đô

thị, và các hoạt động nông nghiệp, thủy sản... môi trường của vùng có thể bị tác động bởi các yếu tố quy hoạch mới, bao gồm:

- Xây dựng các tuyến đường giao thông đối ngoại kết nối Đông Tây và hình thành các cụm công nghiệp, khu công nghiệp dọc tuyến.

- Các tác động môi trường tích lũy từ các vấn đề môi trường riêng biệt nêu trên và các vấn đề môi trường hiện có.

Nguồn và yếu tố tác động dự báo phát sinh từ quy hoạch Vùng huyện Triệu Sơn đến năm 2045 được tóm tắt trong Bảng sau:

	Nguồn gây tác động	Yếu tố tác động
1	Các nguồn đang hoạt động: Công nghiệp, đô thị, làng nghề, hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải công nghiệp, giao thông - Nước thải công nghiệp, sinh hoạt, nông nghiệp, (tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản) - Chất thải rắn công nghiệp, bệnh viện, sinh hoạt, chất thải nông nghiệp (bao bì phân bón hóa học, thuốc BVTV, chất kích thích tăng trưởng...) - Bệnh tật
2	Phát triển công nghiệp, kể cả phát triển các làng nghề	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải công nghiệp, giao thông, bụi xây dựng - Nước thải công nghiệp, sinh hoạt - Chất thải rắn công nghiệp, sinh hoạt - Phá hủy hệ sinh thái bản địa - Thay đổi mục đích sử dụng đất - Thay đổi cảnh quan - Thay đổi số lượng và cơ cấu việc làm ở địa phương - Bệnh tật
3	Phát triển đô thị, bao gồm phát triển hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện nước, bưu chính viễn thông, xử lý chất thải	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải giao thông, bụi xây dựng - Nước thải sinh hoạt, dịch vụ - Chất thải rắn sinh hoạt, bệnh viện - Phá hủy hệ sinh thái bản địa - Thay đổi mục đích sử dụng đất - Thay đổi cảnh quan - Thay đổi số lượng và cơ cấu việc làm, văn hóa giáo dục ở địa phương - Bệnh tật
4	Phát triển du lịch	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải giao thông - Nước thải sinh hoạt, dịch vụ - Chất thải rắn sinh hoạt - Phá hủy hệ sinh thái bản địa - Thay đổi mục đích sử dụng đất - Thay đổi cảnh quan

		- Thay đổi số lượng và cơ cấu việc làm, văn hóa giáo dục ở địa phương
5	Phát triển nông thôn bao gồm phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và khu dân cư	- Khí thải đun nấu - Nước thải sinh hoạt, bệnh viện - Chất thải rắn nông nghiệp, sinh hoạt - Phát triển hạ tầng kỹ thuật
6	Khai thác tài nguyên, bao gồm tài nguyên nước, khoáng sản	- Phá vỡ cảnh quan - Phá hủy hệ sinh thái - Khí thải, nước thải, và chất thải từ các hoạt động khai thác - Thay đổi số lượng và cơ cấu việc làm ở địa phương - Bệnh tật
7	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất	- Phá vỡ cảnh quan - Phá hủy hệ sinh thái - Thay đổi các yếu tố vi khí hậu - Phá hủy kết cấu đất - Thay đổi cơ cấu việc làm, văn hóa, lối sống
8	Tác động tích lũy	- Khí thải - Nước thải - Chất thải rắn - Thay đổi các yếu tố vi khí hậu - Phá hủy hệ sinh thái - Thay đổi cơ cấu việc làm - Thay đổi nền tảng văn hóa, giáo dục, nếp sống - Thay đổi cơ cấu bệnh tật

Xác định đối tượng và quy mô chịu tác động

TT	Đối tượng chịu tác động	Quy mô tác động					
		Giai đoạn quy hoạch xây dựng			Giai đoạn hoạt động		
		Mức độ	Phạm vi	Thời gian	Mức độ	Phạm vi	Thời gian
1	Các yếu tố vi khí hậu	-	Cục bộ	Ngắn	--	Cục bộ	Ngắn
2	Chế độ thủy văn	--	Cục bộ	Ngắn	--	Rộng	Dài
3	Môi trường không khí	--	Cục bộ	Ngắn	---	Rộng	Ngắn
4	Môi trường nước mặt	-	Cục bộ	Ngắn	---	Rộng	Ngắn
5	Nước ngầm	-	Cục bộ	Ngắn	---	Cục bộ	Dài
6	Môi trường đất	---	Cục bộ	Ngắn	--	Cục bộ	Dài

7	Hệ sinh thái trên cạn	---	Cục bộ	Ngắn	--	Cục bộ	Ngắn
8	Hệ sinh thái dưới nước	-	Cục bộ	Ngắn	---	Cục bộ	Ngắn
9	Hiệu ứng nhà kính				---	Rộng	Dài
10	Cảnh quan, di sản thiên nhiên, di tích văn hóa lịch sử	--	Cục bộ	Ngắn	+	Cục bộ	Dài
12	Phát triển kinh tế xã hội				+++	Rộng	Dài
12	Đời sống dân cư	---	Cục bộ	Ngắn	+++	Rộng	Dài
13	Việc làm	++	Cục bộ	Ngắn	+++	Rộng	Dài
14	Văn hóa giáo dục	-	Cục bộ	Ngắn	++	Rộng	Dài
14	Sức khỏe cộng đồng	--	Cục bộ	Ngắn	-	Cục bộ	Dài

Ghi chú:

Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
+++ Mạnh	--- Mạnh
++ Vừa	-- Vừa
+ Nhỏ	- Nhỏ
Không rõ	Không rõ

5.5. Dự báo xu hướng và đánh giá tác động môi trường khi thực hiện QH

5.5.1. Xu hướng biến đổi của môi trường kinh tế xã hội

Kinh tế toàn vùng sẽ phát triển mạnh mẽ với các thế mạnh chủ yếu là Công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đô thị, dịch vụ, du lịch. Xây dựng đô thị sinh thái có sức cạnh tranh thu hút đầu tư, nâng cao mọi mặt đời sống nhân dân trong vùng, đảm bảo môi trường sinh thái, trở thành nơi đáng sống, làm việc, vui chơi giải trí của người dân.

Chuyển đổi mạnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu sản phẩm theo hướng gia tăng hàm lượng công nghệ và lao động kỹ thuật. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế kết hợp với xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, phát triển đô thị và nông thôn.

Tăng trưởng kinh tế đi đôi với nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đảm bảo công bằng và dân chủ xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên và môi trường.

Giữa các huyện trong vùng sẽ có sự phối hợp chặt chẽ để phát triển xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ.

- Xu hướng biến đổi của môi trường tự nhiên

+ Môi trường đất

Việc phát triển công nghiệp và đô thị tất yếu dẫn đến suy giảm chất đất, đất ven đường giao thông, ven khu công nghiệp sẽ thoái hoá, không thích hợp cho mục đích canh tác nông nghiệp.

Tuy nhiên, ở những nơi phát triển trồng cây phủ xanh đất trống đồi núi trọc thì đất sẽ được cải tạo và vì thế sẽ tăng quỹ đất cho nông nghiệp.

+ Môi trường nước

Việc yêu cầu nghiêm ngặt về xử lý nước thải sơ bộ và xử lý tập trung sẽ cải thiện tình trạng thải nước ô nhiễm. Các dòng sông được quy hoạch cấp nước và tiếp nhận nước thải, đồng thời được nạo vét khơi thông dòng chảy đúng kỹ thuật, vì thế xu thế chung là chất lượng nước sẽ được cải thiện so với hiện trạng.

Riêng nước ngầm, nếu khai thác quá mức sẽ có nguy cơ bị suy kiệt và ô nhiễm.

+ Môi trường không khí

Chất lượng không khí sẽ xấu đi theo xu thế phát triển đô thị và hệ thống giao thông. Các KCN, CNN sẽ bắt buộc phải xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn quy định, tuy nhiên tác động tích lũy sẽ làm tăng cục bộ nồng độ các chất ô nhiễm. Tuy nhiên, nếu các vấn đề môi trường nêu trong quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn (bao gồm cả những kiến nghị của ĐMC được tiếp thu) được thực hiện nghiêm túc thì chất lượng môi trường không khí vẫn trong ngưỡng chấp nhận được, và chủ yếu sẽ mang tính cục bộ và ngắn hạn. Ngoài ra, nguy cơ xảy ra sự cố cháy nổ cũng sẽ làm môi trường không khí xấu đi (tác động cục bộ và tức thời).

+ Môi trường cảnh quan, di tích lịch sử văn hóa

Xu thế đến năm 2045, vùng huyện Triệu Sơn sẽ là khu vực sầm uất, các CNN quy mô lớn và hệ thống hạ tầng kỹ thuật tốt. Toàn vùng sẽ biến đổi từ cảnh quan vùng nông thôn với quy mô canh tác nhỏ lẻ sang cảnh quan đô thị - công nghiệp xen kẽ vùng thâm canh cây lương thực và cây CN với quy mô tập trung. Các khu bảo tồn di tích lịch sử sẽ được phát triển kết hợp với du lịch.

- Xu thế biến đổi điều kiện khí hậu

Xu hướng biến đổi khí hậu vùng huyện Triệu Sơn sẽ tuân theo xu hướng biến đổi khí hậu toàn cầu. Biến đổi khí hậu cục bộ sẽ không đáng kể vì mức thải khí nhà kính chưa đủ lớn, đồng thời sẽ tăng diện tích lâm nghiệp phục hồi thảm thực vật ở vùng đất trồng, thu gom, chôn lấp rác thải đúng kỹ thuật.

- Xu thế biến đổi chế độ thủy văn

Xu thế cạn kiệt nguồn nước trong vùng huyện Triệu Sơn cũng được cảnh báo nếu không làm tốt hệ thống thủy lợi và không sử dụng tiết kiệm và hợp lý nguồn tài nguyên nước. Hậu quả là sẽ tăng nguy cơ thiếu nước vào mùa kiệt.

5.5.2. *Đánh giá tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch*

- Môi trường đất

Kết cấu đất hay còn gọi là tính chất vật lý của đất bao gồm các tính chất như: cấu trúc, tỷ trọng, độ xốp và tính chất hút nước. Kết cấu đất bị thay đổi chủ yếu do quá trình khai thác khoáng sản, canh tác nông nghiệp (trồng trọt, bón phân, tưới tiêu cải tạo đất) cũng như do chuyển đổi sử dụng đất cho các mục đích khác. Theo quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn, việc chuyển đổi mục đích sử dụng chủ yếu tập trung vào các hoạt động sau:

- + Đất sản xuất nông nghiệp: chủ yếu liên quan (có cả giảm đi và tăng thêm) đến đất chưa sử dụng, đất chuyên dùng và đất nuôi trồng thủy sản;
- + Đất ở: tăng thêm từ đất nông nghiệp ven đô;
- + Đất công nghiệp: chủ yếu tăng thêm từ đất gò đồi, đất nông nghiệp bạc màu...
- + Đất giao thông và đất thủy lợi: tùy theo quy hoạch phát triển phục vụ giao thông và tưới tiêu mà lấy thêm đất, không kể là đất loại gì.

Như vậy, cùng với việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nêu trên sẽ kéo theo sự biến đổi mạnh mẽ kết cấu đất, gây ra các hậu quả sau đây:

Xói mòn và lở đất: Trong quá trình thực hiện quy hoạch có thể xuất hiện những tác động đến hoạt động kiến tạo, ảnh hưởng đến các vết đứt gãy ở các khu vực nghiên cứu và những vùng lân cận. Những hoạt động này bao gồm:

+ Việc khai thác rừng không hợp lý có thể làm mất lớp che phủ đất, gây xói mòn, rửa trôi. Việc phát triển sản xuất nông nghiệp trên đất dốc nếu không có biện pháp canh tác hợp lý sẽ đẩy nhanh quá trình rửa trôi, xói mòn (theo QH vùng huyện Triệu Sơn sẽ bố trí các dịch vụ nghỉ dưỡng sinh thái, trải nghiệm cộng đồng vùng đồi núi).

+ Hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, hệ thống cấp ngầm điện và buru chính viễn thông, hệ thống thủy lợi) làm thay đổi kết cấu tầng đất mặt, gây sụt lún, xói mòn đất, đặc biệt ở khu vực ven sông. Hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật gắn liền với việc phát triển đô thị, công nghiệp và nông thôn. Việc phát triển công nghiệp, đô thị, khu dân cư nông thôn sẽ kéo theo phát triển hệ thống cấp ngầm, hệ thống cấp thoát nước và hệ thống thủy lợi. Các hoạt động này sẽ làm xáo trộn tầng đất bề mặt, phá vỡ kết cấu đất, dẫn tới nguy cơ sạt lở, sụt lún đất.

+ Khai thác quá mức nguồn nước ngầm phục vụ phát triển đô thị, công nghiệp, và nông nghiệp, khai thác khoáng sản không kiểm soát cũng là nguyên nhân gây sụt lún, lở và nứt đất.

Hoang hoá, bạc màu (suy kiệt các chất hữu cơ và tổng nito): Đi kèm với hiện tượng xói mòn, sạt lở đất là hiện tượng rửa trôi, làm suy thoái chất lượng đất. Ngoài ra đất bị thoái hoá, bạc màu còn do các nguyên nhân sau đây:

+ Phát triển sản xuất nông nghiệp kèm theo tăng sử dụng hoá chất. Hiện nay, canh tác trong nông nghiệp không thể tách rời việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích tăng trưởng. Các nghiên cứu thổ nhưỡng đã cảnh báo dấu hiệu suy thoái chất lượng đất do dùng qua mức hoá chất trong nông nghiệp. Tuy nhiên, theo quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn thì việc canh tác nông nghiệp sẽ theo xu hướng giảm diện tích đất nông nghiệp và sử dụng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường, vì vậy nguy cơ xuất hiện nạn hoang hóa đất do phát triển nông nghiệp là không lớn, mặc dù vậy vẫn cần kiểm soát chặt chẽ tại các vùng đất nông nghiệp.

Ô nhiễm đất: Nói đến chất lượng của đất là nói đến tính chất vật lý, hoá học và sinh học của đất, trong đó tính chất hoá học chỉ ra khả năng cung cấp chất dinh dưỡng. Thực tế các nguyên tố hay hợp chất hoá học có trong đất chỉ bị coi là chất ô nhiễm khi vượt quá ngưỡng an toàn cho cây trồng. Đất bị coi là ô nhiễm khi tích tụ quá mức các hoá chất, điều đó sẽ kéo theo sự biến đổi hệ vi sinh vật trong đất, và cả 2 sẽ đồng thời gây tác hại đến sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Việc thực hiện một loạt hoạt động theo quy hoạch có khả năng dẫn tới nguy cơ ô nhiễm đất như:

+ Tích tụ các chất hữu cơ khó phân huỷ, kim loại nặng do dùng các hoá chất trong nông nghiệp. Sử dụng phân bón hoá học, thuốc BVTV, chất kích thích tăng trưởng trong trồng trọt cũng như sử dụng các thuốc kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản dẫn tới nguy cơ tích tụ kim loại nặng và các chất hữu cơ khó phân huỷ.

+ Rò rỉ các hoá chất, dầu mỡ từ các hoạt động công nghiệp và từ các trạm xử lý nước thải, chất thải rắn. Diện tích đất công nghiệp đến năm 2045 sẽ tăng lên. Như vậy, có nghĩa là sẽ tăng nguy cơ rò rỉ hóa chất, dầu mỡ, các chất độc hại làm ô nhiễm đất.

+ Tích tụ, lắng đọng các chất độc hại từ hoạt động giao thông. Các số liệu quan trắc môi trường cho thấy đất ven các đường cao tốc, quốc lộ có hàm lượng kim loại và các chất độc hại cao hơn đất ở những nơi xa đường. Lý do được giải thích là do sự sa lắng bụi và các chất ô nhiễm trong khí thải từ hoạt động giao thông. Ngoài ra, cần lưu ý đến nguyên nhân do các sự cố giao thông gây rò rỉ xăng dầu hoặc hoá chất (từ các xe bồn). Vì vậy, cần lưu ý đến nguy cơ gây ô nhiễm đất ở khu vực lân cận hệ thống đường giao thông.

+ Hoạt động xây dựng mới các KCN, CNN, xây dựng mới và bảo trì các công trình giao thông có nạo vét và đổ thải bùn đáy sông làm lan truyền nhiễm phèn và các chất độc hại trong trầm tích. Thực tế, nếu quản lý tốt việc nạo vét và đổ thải bùn đáy sông thì nguồn gây ô nhiễm này có thể kiểm soát và ngăn chặn được.

- Môi trường nước

+ Môi trường nguồn nước mặt:

Theo quy hoạch sử dụng đất và đặc điểm địa lý địa hình của vùng huyện Triệu Sơn, việc phát triển các KCN, CNN khu đô thị, khu dân cư nông thôn và làng nghề

đều được quy hoạch nằm trong lưu vực thủy nông sông Chu (sông Nhom và sông Hoàng). Do đó, các dòng sông trong lưu vực vừa là nguồn cung cấp nước, vừa là nơi tiếp nhận nước thải. Việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề và đô thị dẫn đến tăng nguy cơ ô nhiễm nguồn nước mặt do thải nước thải không xử lý; rò rỉ xăng dầu và hoá chất; chảy trôi các hoá chất sử dụng trong nông nghiệp. Có thể quy nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước vào 2 nguồn: nguồn xác định và nguồn không xác định. Nguồn xác định là nước thải từ các hoạt động công nghiệp, khu đô thị, làng nghề, khu dân cư nông thôn, khu xử lý nước thải và rác thải. Nguồn không xác định là nguồn chảy tràn từ mặt đất, đường giao thông, vùng canh tác nông nghiệp – thông thường đây là nguồn khó xác định và đánh giá. Đặc biệt, nồng độ các chất ô nhiễm từ các nguồn không xác định sẽ tăng trong mùa mưa bão, lũ lụt.

+ Môi trường nguồn nước ngầm:

Như trên đã nêu, mặt đất luôn ở trạng thái phơi nhiễm đối với các nguồn ô nhiễm (không khí xung quanh; bãi chôn lấp; hoạt động công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và dân sinh). Sau đó, các chất ô nhiễm sẽ thẩm thấu vào nguồn nước ngầm và lan truyền theo các dòng chảy ngầm dưới đất. Việc thực hiện quy hoạch vùng huyện có nguy cơ tăng các nguồn ô nhiễm đất, dẫn đến tăng nguy cơ ô nhiễm nước ngầm bởi các các thông số ô nhiễm như: nitrate, coliform, các chất hữu cơ khó phân huỷ, kim loại nặng. Nitrate thường xuất phát từ nước thải sinh hoạt và nước thải nông nghiệp (trong trường hợp sử dụng quá nhiều phân đạm). Coliform và các vi sinh vật gây bệnh khác đi vào nước ngầm từ nguồn nước thải sinh hoạt, từ các trang trại chăn nuôi và tập quán bón phân tươi trong nông nghiệp. Thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng trong nông nghiệp, thuốc kháng sinh sử dụng trong nuôi trồng thủy sản; cũng như một số chất hữu cơ xuất phát từ các hoạt động công nghiệp như phenol, PCB, các hợp chất hữu cơ clo; hoặc từ sự cố rò rỉ hoá chất, xăng dầu là nguyên nhân làm nước ngầm ô nhiễm bởi các chất hữu cơ khó phân huỷ, trong đó một số chất là tác nhân gây ung thư. Thực tế, nước ngầm thường ít bị ô nhiễm kim loại do nguyên nhân trực tiếp từ các nguồn thải trên mặt đất. Tuy nhiên, các hoạt động gây tác động thay đổi địa chất có thể là nguyên nhân khiến As và một số kim loại khác như Mn xuất hiện với mức độ đột biến trong nước ngầm. Hiện tượng này nếu xảy ra thì chỉ có tính cục bộ, nhưng kéo dài. Một nguyên nhân gây suy giảm nguồn nước ngầm do thực hiện quy hoạch vùng là việc khai thác quá mức nguồn nước phục vụ phát triển đô thị, hoạt động công nghiệp, nông nghiệp. Kèm theo việc sụt giảm trữ lượng nước ngầm là hiện tượng sụt lún và nứt đất; đồng thời có thể xảy ra biến đổi địa tầng, giải phóng các ion kim loại như As vào nguồn nước ngầm.

- *Môi trường không khí*

Liên quan đến thực hiện quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn, có 2 trường hợp ô nhiễm không khí cần phải tính đến:

+ Ô nhiễm không khí do bố trí đất vào những mục đích xung khắc nhau: trường hợp này xảy ra khi quy hoạch sử dụng đất không hợp lý, bố trí các đường cao giao thông, các doanh nghiệp công nghiệp và thương mại,... bên cạnh các khu vực nhạy cảm như trường học, bệnh viện, khu dân cư.

+ Tác động ô nhiễm không khí tích lũy: xảy ra ở khu vực trung tâm của các nguồn thải khí, mà mỗi nguồn riêng biệt có thể đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn thải nhưng kết hợp với nhau lại có nguy cơ tác động đến sức khỏe cộng đồng. Thông thường đó là các nguồn công nghiệp, thương mại (như kinh doanh xăng dầu) và đường cao tốc. Các yếu tố khí tượng, khí hậu và địa hình đóng vai trò rất quan trọng tích lũy tác động ô nhiễm không khí.

Với việc phát triển các khu đô thị, KCN, CNN và hệ thống giao thông, nguy cơ xảy ra 2 trường hợp ô nhiễm nêu trên càng lớn. Các hoạt động công nghiệp, giao thông, dân sinh thải ra bụi, PM10, các hợp chất chứa lưu huỳnh (H₂S, mecaptan, SO₂, SO₃), các hợp chất chứa nitơ (NH₃, N₂O, NO, NO₂), các oxit cacbon (CO, CO₂), các chất hữu cơ, Pb... làm ô nhiễm không khí, không chỉ ở quy mô khu vực mà còn có thể phát tán rộng hơn.

Liên quan đến ô nhiễm không khí còn phải kể đến ô nhiễm nhiệt, chính sự thay đổi thành phần không khí dẫn tới sự thay đổi khả năng hấp thụ và phản xạ nhiệt của lớp không khí, hậu quả là thay đổi điều kiện vi khí hậu cục bộ, thường xảy ra ở các khu đô thị và khu vực xung quanh đường cao tốc, khu công nghiệp. Ngoài ra, ô nhiễm tiếng ồn, rung động liên quan đến các hoạt động công nghiệp và giao thông cũng cần được lưu ý như là hậu quả của việc thực hiện QHV huyện.

- Suy giảm đa dạng sinh học

Nhiều hoạt động thay đổi phương thức sử dụng đất diễn ra trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất như tăng hoặc giảm đất nông nghiệp, xây dựng khu dân cư mới, đô thị hoá, xây dựng KCN, CCN ..., đều có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới đa dạng sinh học.

Các hoạt động khai thác đất quá mức, là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây tác động mạnh mẽ tới hệ sinh thái trên cạn, thể hiện trước hết ở việc mất hoặc thay đổi môi trường sinh sống và ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát triển của sinh vật. Các hoạt động sử dụng đất có thể thay đổi sự đa dạng của các loại thực vật che phủ đất hoặc làm mất sự liên tục của lớp phủ thực vật, hoặc làm xuất hiện các loại lớp phủ mới xen kẽ (kết quả của việc hồi phục thảm thực vật sau giai đoạn xây dựng), điều đó dường như làm tăng tính đa dạng nhưng thực tế lại phá vỡ cân bằng về môi trường sống của các sinh vật bản địa.

- Biến đổi khí hậu

Sự có mặt của các khí nhà kính trong khí quyển thường được biết chủ yếu là do hoạt động của con người làm thay đổi khí hậu, tuy nhiên thực tế việc thay đổi

phương thức sử dụng đất và lớp che phủ bề mặt cũng có tác động không kém. Thậm chí có những nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự thay đổi khả năng hấp thụ năng lượng bề mặt trái đất (tạo thành các “bẫy nhiệt”) do thay đổi phương thức sử dụng đất có thể còn có tác động lớn đến khí hậu hơn là tác động của các khí nhà kính. Đồng thời, không thể tách rời việc thải khí nhà kính và việc thay đổi phương thức sử dụng đất khi phân tích và đánh giá sự biến đổi khí hậu trong phạm vi khu vực và toàn cầu. Tác động của việc thực hiện quy hoạch vùng tại huyện Triệu Sơn đến biến đổi khí hậu có thể từ các nguyên nhân sau đây:

+ Khai thác rừng không hợp lý làm giảm khả năng hấp thụ CO_2 , dẫn tới tăng nồng độ khí thải nhà kính trong khí quyển;

+ Phá huỷ lớp phủ thực vật khi xây dựng khu đô thị, dân cư, KCN, CCC, hệ thống hạ tầng kỹ thuật làm thay đổi khả năng hấp thụ và bức xạ nhiệt; và

+ Phát triển các khu đô thị và KCN, CCC; gia tăng hoạt động nông nghiệp, hoạt động giao thông và khu xử lý chất thải tập trung làm tăng tải lượng thải các khí thải nhà kính.

Hậu quả của biến đổi khí hậu là các hiện tượng nóng lên, hạn hán, lũ lụt, xảy ra ở quy mô khu vực và đóng góp vào những biến đổi ở quy mô toàn cầu.

Tác động đến sức khoẻ cộng đồng

Tất cả những suy giảm chất lượng môi trường nêu ở trên đều dẫn đến hệ quả gây ảnh hưởng sâu sắc đến sức khoẻ cộng đồng. Nhiều bệnh tật gia tăng hoặc mới xuất hiện là nguyên nhân của bụi và khí thải công nghiệp, giao thông; do nguồn nước ô nhiễm; do biến đổi khí hậu.

Ngoài ra, còn có các nguyên nhân tác động tới sức khoẻ cộng đồng được coi là có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch vùng sau đây:

+ Phát triển công nghiệp và dịch vụ, phát triển phương tiện giao thông làm giảm các hoạt động thể chất, tăng các bệnh tật liên quan (béo phì,...);

+ Cuộc sống đô thị hoá, công nghiệp hoá làm gia tăng các bệnh thần kinh, gia tăng nguy cơ ngộ độc thực phẩm;

+ Mất cân bằng sinh thái làm gia tăng các dịch bệnh truyền nhiễm từ sinh vật sang người.

Phát triển kinh tế - xã hội

Mục tiêu của quy hoạch vùng huyện là phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy về tổng thể, việc thực hiện quy hoạch vùng sẽ đem lại những tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng huyện Triệu Sơn. Tuy nhiên, cần lưu ý đến một số tác động xấu sau đây:

+ Việc thu hồi đất sẽ gây ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt, công việc kinh

doanh và các vấn đề tâm linh đối với một bộ phận cộng đồng;

+ Trong thời gian triển khai các hoạt động xây dựng, đời sống kinh tế-xã hội, an ninh trật tự, hoạt động giao thông của khu vực ít nhiều sẽ bị xáo trộn;

+ Tai nạn giao thông, tai nạn lao động và an toàn vệ sinh thực phẩm gia tăng trong xã hội công nghiệp hoá;

+ Đời sống văn hoá và tinh thần biến đổi mạnh mẽ trong xu thế đô thị hoá và toàn cầu hoá làm tăng nguy cơ nảy sinh tệ nạn xã hội.

5.5.3. *Giải pháp kỹ thuật.*

a. Giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên đất, bảo vệ môi trường đất

Để sử dụng hợp lý tài nguyên đất và bảo vệ môi trường đất, trước hết phải lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhằm cụ thể hoá quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, huyện, làm cơ sở để giao đất cho các ngành và đối tượng sử dụng tại các địa bàn cụ thể. Đồng thời cần thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường đất sau đây:

** Cải tạo đất và ngăn ngừa ô nhiễm đất*

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trong vùng, sử dụng đất nông nghiệp đi đôi với bồi bổ đất, tránh khai thác làm thoái hoá đất.

- Thực hiện các biện pháp trồng rừng theo hình thức nông lâm kết hợp trên đất dốc, hạn chế việc cày bừa mặt đất trong mùa mưa và khai thác trắng đồi với rừng sản xuất để chống xói mòn, rửa trôi, sụt lở đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông – lâm nghiệp, tích cực bồi bổ làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Tích cực trồng cây chắn sóng chắn cát ven sông, biển, hạn chế việc chuyển rừng ngập mặn ven biển để nuôi trồng thủy sản và cho một số mục đích khác.

- Phát huy tối đa khả năng đất trồng đồi núi trọc vào trồng rừng mới, làm tăng độ che phủ của đất.

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hoá vào sử dụng.

- Di dời toàn bộ các nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra xa khu dân cư.

- Sử dụng đất khai thác khoáng sản và làm nguyên vật liệu xây dựng phải có phương án bảo vệ môi trường. Sau khi kết thúc khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu, hoặc trồng rừng để bảo vệ môi trường.

** Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất*

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ quy hoạch sử dụng đất các cấp và quy hoạch các ngành liên quan đến sử dụng đất như: quy hoạch phát triển các đô thị; trung tâm cụm xã; các khu dân cư nông thôn; khu, cụm công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ trên

địa bàn của vùng.

- Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển và hoàn thiện hệ thống giao thông, gắn sản xuất với chế biến sản phẩm nông thôn của vùng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới, đồng thời đất đó giao khi hết hạn sử dụng xong phải thu hồi kịp thời.

** Áp dụng quy trình canh tác nông nghiệp bền vững*

Trong các hệ thống sử dụng đất, việc kết hợp hợp lý các tính đa dạng sinh học (bao gồm: đa dạng về nguồn gen, đa dạng loài và đa dạng hệ sinh thái) trong canh tác có ý nghĩa cực kỳ quan trọng cho một nền nông nghiệp bền vững. Những loại hình canh tác như: nông - lâm nghiệp kết hợp; vườn - ao chuồng (VAC); canh tác nông nghiệp bền vững trên đất dốc (sloping agricultural land technology - SALT); vườn rừng, làng sinh thái... là những ví dụ điển hình của nền nông nghiệp phát triển bền vững. Tất cả các loại hình sản xuất này tuy có khác nhau về hợp phần, nhưng có cái chung là lấy đa dạng sinh học và cấu trúc nông - lâm kết hợp làm nòng cốt.

Nông - lâm kết hợp là tên gọi của các hệ thống sử dụng đất mà trong đó, việc gieo trồng và quản lý có suy nghĩ và khôn khéo những cây trồng lâu năm (cây rừng, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả) trong sự phối hợp hài hoà, hợp lý với những cây trồng nông nghiệp ngắn ngày, với gia súc, theo thời gian và không gian để tạo ra hệ thống bền vững về mặt tài nguyên - sinh thái; kinh tế - xã hội và môi trường. Như vậy, nông - lâm kết hợp là một phương thức tiếp cận để sử dụng đất bền vững, rất phù hợp với việc quản lý đất đai vùng đồi núi, vốn có nhiều các yếu tố giới hạn cho canh tác.

** Các giải pháp ưu tiên đối với từng khu vực*

- Đối với khu vực đô thị nhất thiết phải có công trình xử lý nước thải, chất thải để không làm ô nhiễm môi trường đất các khu vực dân cư nội thành và ngoại thành.

- Đối với vùng đồng bằng nông thôn cần ưu tiên phòng ngừa úng ngập, sạt lở đất; tăng cường hỗ trợ thực hiện vệ sinh môi trường nông thôn; gia tăng sản xuất theo hướng nông nghiệp sạch.

b. Sử dụng hợp lý tài nguyên nước, bảo vệ môi trường nước

** Thực hiện quản lý lưu vực sông*

Quản lý lưu vực sông là một khái niệm rộng gắn với các kế hoạch, chính sách và hoạt động nhằm kiểm soát nguồn nước, tài nguyên và môi trường cũng như các quá trình liên quan trong một lưu vực nhất định. Quản lý lưu vực sông là vấn đề đã được thực hiện ở nhiều nước trên thế giới trong nửa cuối của thế kỷ 20 và phát triển rất mạnh trong vài thập kỷ gần đây nhằm đối phó với những thách thức về sự khan hiếm nước, sự gia tăng tình trạng ô nhiễm và suy thoái các nguồn tài nguyên và môi trường

của các lưu vực sông. Việc sử dụng nước có mối liên quan mật thiết với sử dụng đất và ảnh hưởng đến hệ sinh thái lưu vực nên quản lý nước theo lưu vực sông sẽ giúp cho sử dụng và bảo vệ tốt hơn tài nguyên đất và môi trường lưu vực, quản lý và giảm nhẹ các tác động tiêu cực của các hoạt động phát triển kinh tế xã hội của con người tới tài nguyên và môi trường sống.

** Xã hội hoá công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước*

Thực hiện xã hội hoá công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước nhằm mục đích thay đổi hành vi và hành động của người dân và để toàn thể cộng đồng nhận thức rõ việc quản lý tài nguyên nước là trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi người dân. Xây dựng tập quán sinh hoạt vệ sinh, chống ô nhiễm môi trường từ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt là bước cơ bản nhất của công tác xã hội hoá bảo vệ nguồn nước.

** Các giải pháp ưu tiên đối với từng khu vực*

- Đối với các khu đô thị: xây dựng chiến lược và quy hoạch môi trường nước cho các thành phố, thị xã trọng điểm; cải tạo sông hồ, xây dựng quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải đô thị; đa dạng hoá loại hình công nghệ xử lý nước thải theo quy mô và tính chất của các đô thị.

- Đối với các khu công nghiệp: quản lý và giám sát các nguồn phát sinh nước thải; xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung ở tất cả các KCN; di dời các cơ sở sản xuất nằm trong khu dân cư và định hướng phát triển hợp lý các KCN cũ; xây dựng chiến lược sử dụng hợp lý tài nguyên nước

- Đối với các vùng nông thôn và làng nghề: lập quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn nước ngầm ở từng địa phương; xây dựng quy hoạch môi trường đối với những làng nghề có xu hướng phát triển; áp dụng hệ thống quản lý môi trường làng nghề phù hợp với đặc thù của địa phương và tính chất của loại hình sản xuất; triển khai các giải pháp kỹ thuật phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm.

- Đối với các khu nuôi trồng thủy sản thâm canh: lập quy hoạch phát triển ngành nuôi trồng thủy sản, trong đó coi việc lồng ghép với quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước và quy hoạch bảo vệ môi trường là trọng tâm. Hạn chế phát triển nuôi trồng thủy sản sử dụng nước ngầm.

c. Giải pháp bảo vệ môi trường không khí và tiếng ồn

** Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí đô thị*

Việc xây dựng, cải tạo và phát triển đô thị dẫn đến việc nhà cửa và các cơ sở hạ tầng bị vỡ bể, đào bới, vận chuyển nguyên vật liệu và đổ bỏ rác thải. Đây là các nguồn gây ô nhiễm bụi trầm trọng, là nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng không khí các khu đô thị ở vùng huyện Triệu Sơn. Vì thế, giải pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí đô thị liên quan đến việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất là xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng đô thị hợp lý và đồng bộ kết hợp với áp dụng các biện pháp công nghệ giảm phát thải bụi, thu gom rác thải và

vệ sinh đường phố.

** Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí KCN, CNN*

Bố trí các KCN phù hợp với quy hoạch môi trường, di dời các cơ sở công nghiệp nằm trong các vùng nhạy cảm. Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường không khí công nghiệp để kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp thải khí thải không đạt tiêu chuẩn quy định.

** Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí do hoạt động giao thông*

Phát triển giao thông đô thị phải được xem là vấn đề ưu tiên hàng đầu, là trọng điểm trong đầu tư phát triển đô thị để tạo ra một hệ thống giao thông thông suốt, an toàn và thuận lợi.

Phát triển giao thông phải được triển khai đồng bộ từ khâu quy hoạch phát triển không gian, quy hoạch cơ sở hạ tầng mạng lưới giao thông, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vận tải hành khách công cộng, đầu tư phương tiện đến khâu tổ chức quản lý và điều hành hoạt động của hệ thống giao thông.

Hợp lý hoá quy hoạch không gian với các khu chức năng trong từng đô thị cũng như với khả năng liên kết giữa các đô thị, từng bước hướng tới sự phân bố quan hệ đi lại trong từng đô thị và trong toàn vùng một cách tối ưu để giảm thiểu ùn tắc giao thông, gây ô nhiễm không khí cục bộ.

Ban hành và thực hiện các tiêu chuẩn môi trường đối với động cơ ô tô, xe máy, khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng ít độc hại.

** Giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn*

Quy hoạch sử dụng đất đô thị và quy hoạch xây dựng phố phường hợp lý, có xem xét đến yêu cầu chống tiếng ồn như xây dựng các công trình công cộng, dịch vụ, cửa hàng ở phía mặt đường để chắn bớt tiếng ồn cho các công trình cần được yên tĩnh được bố trí bên trong. Dành quỹ đất bố trí dải cây xanh hai bên đường sẽ có tác dụng vừa giảm ồn, vừa giảm ô nhiễm không khí.

d. Giải pháp quy hoạch hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn

Quy hoạch hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn, bao gồm cả chất thải rắn sinh hoạt, đô thị và chất thải nguy hại đóng một vai trò quan trọng trong quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch đầu tư phát triển các ngành kinh tế trong vùng huyện Triệu Sơn.

Các nội dung trong quy hoạch hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn liên quan đến sử dụng đất bao gồm:

- Quy hoạch tổ chức các điểm thu gom.
- Quy hoạch các bãi chôn lấp rác thải.
- Quy hoạch các cơ sở xử lý chất thải rắn (sản xuất phân compost, lò đốt chất thải rắn, nhà máy tái chế chất thải rắn).

e. Giải pháp bảo tồn di tích lịch sử văn hóa và bảo vệ môi trường cảnh quan tự nhiên

- Môi trường cảnh quan di tích lịch sử văn hóa

+ Tuân thủ nghiêm cấm vùng bảo vệ 1. Vùng 2 có thể can thiệp nhưng không thay đổi hình ảnh lịch sử. Tôn tạo trùng tu không làm biến dạng di tích, tương thích hài hòa điều kiện tự nhiên.

+ Xác định tính chất của di tích phục vụ du lịch để có những quy định cụ thể cho khách tham quan ví dụ như quy định về trang phục, đi lại, v.v.

+ Phân định phạm vi của khách tham quan và khu vực bảo vệ

+ Phân định khu di tích và các khu chức năng khác

+ Xác định các biện pháp bảo vệ và khai thác sử dụng di tích

+ Xác định dung lượng có thể đón tiếp khách đến tham quan và các biện pháp tổ chức quản lý hoạt động du lịch.

- Môi trường cảnh quan tự nhiên

+ Cây xanh đô thị: trồng tre dọc các tuyến sông mục đích giữ đất và tạo cảnh quan cho khu vực.

+ Lựa chọn các loại cây thích hợp tạo ra các trục cảnh quan trong khu vực

+ Cây xanh công viên: công viên lịch sử, văn hóa; lựa chọn thích hợp cho từng khu vực; khu vực trên núi có thể trồng Nứa để chống hiện tượng sạt lở đất, khai thác đất đai, gây rửa trôi.

+ Các tuyến đường đi du lịch trong khu vực rừng, khu cắm trại, nghỉ ngơi phải tránh làm ảnh hưởng đến rừng, phòng tránh cháy rừng.

+ Khu vực dân cư: giữ lại hình bóng, hồn của làng quê Việt Nam, không bị xu hướng đô thị hóa tác động vào nhằm hạn chế tối đa việc ô nhiễm thị giác.

f. Giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học và rừng

Tăng cường mật độ cây xanh ở những nơi còn đất trống để đạt diện tích cây xanh lớn nhất trong đô thị: tổ chức không gian cây xanh và các không gian mở trong đô thị, tổ chức cây xanh đường phố, khu nhà ở, khu làng nghề, các vườn hoa nhỏ, vườn ươm cây, hoa, và tạo nên các lối xanh, sạch cho khu vực phục vụ du lịch.

Việc cải thiện vi khí hậu trong khu vực gắn liền với công tác trồng và bảo vệ rừng trên phạm vi toàn vùng cũng như bảo tồn vùng sinh thái rừng. Vì vậy, toàn vùng cần xây dựng và thực hiện chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc nhằm cải thiện khí hậu bảo vệ tài nguyên đất, nước, sinh vật

Địa phương cần xây dựng quy hoạch tổng thể về khai thác và bảo vệ tài nguyên, môi trường nhằm khai thác hợp lý tài nguyên như nguồn nước, đất, v.v., phát triển du lịch một cách thích hợp để bảo vệ hệ sinh thái đặc trưng.

Tất cả các dự án phát triển, đầu tư xây dựng công trình, khai thác sử dụng tài nguyên đều phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, đặc biệt đánh giá mọi tác động đối với diễn biến rừng.

5.5.4. *Giải pháp quản lý*

- Thông qua việc bảo vệ và xây dựng mới các công trình văn hóa nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa di tích lịch sử của một địa phương giàu truyền thống.

- Điều tra cơ bản và triển khai chương trình quan trắc về tài nguyên nước mặt, nước ngầm trong vùng.

- Tăng cường quản lý việc sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật trong nông lâm nghiệp

- Quản lý và kiểm soát các làng nghề để giúp họ hoạt động theo đúng các quy chuẩn quy định của một làng nghề du lịch đi đôi với việc bảo vệ môi trường.

- Hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải trong khu vực.

- Thực hiện nghiêm túc công tác đánh giá tác động môi trường đối với tất cả các dự án phát triển trên địa bàn khu vực.

- Khuyến khích áp dụng các sáng kiến về công nghệ mới, sản xuất sạch hơn.

- Bảo vệ môi trường đòi hỏi phải có sự tham gia tích cực của cộng đồng. Trong đó, công tác quản lý và giáo dục môi trường là biện pháp rất quan trọng cần được thực hiện thường xuyên, liên tục và cho mọi đối tượng. Các biện pháp như sau:

+ Giáo dục nhân dân ý thức không vứt rác bừa bãi, đổ rác đúng nơi quy định, đúng giờ. Giáo dục cho nhân dân sinh sống tại khu vực về ý thức bảo vệ môi trường sống đó là bảo vệ chính mình. Luôn nhận thức môi trường là tài sản, là nguồn sống nên cần phải giữ gìn và bảo vệ. Phát động việc trồng cây và bảo vệ cây xanh, nghiêm cấm mọi hành vi phá hủy cây xanh ở những nơi công cộng vì các mục đích cá nhân. Công tác này cần đảm bảo thường xuyên thực hiện không chỉ diễn ra vào dịp có những ngày lễ lớn (Quốc khánh, Tết).

+ Trong quá trình thực hiện thi công xây dựng và hoạt động dự án, việc quan trắc và giám sát chất lượng môi trường phải được tiến hành theo đúng các quy định tại Chương X, Luật Bảo vệ môi trường về Quan trắc và thông tin về môi trường đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 23 tháng 06 năm 2014 (Luật số 55/2014/QH13). Chủ đầu tư lưu giữ các số liệu phát động phong trào thường xuyên quét dọn, tổng vệ sinh nơi sinh sống, quan trắc tại cơ sở, đồng thời báo cáo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Thành phần môi trường	Vị trí	Thông số	Tần suất quan trắc lần/năm
Đất	Khu nông nghiệp, khu nuôi trồng thủy sản.	N, P, K tổng hợp, Kim loại nặng Cu, Pb, Zn, Cd, Á, Hg, Cr, dự lượng bảo vệ thực vật, ...	1
Nước mặt	Hệ thống các sông, và hệ thống các hồ trong khu vực	pH, cặn lơ lửng, DO, BOD ₅ , COD, SS, tổng Nitơ, tổng phospho, coliform, NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , PO ₄ ⁻ .	2
Nước thải: trạm xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải khu công nghiệp	<p>Tại cống thoát nước thải vào trạm xử lý nước thải tập trung</p> <p>Tại miệng cống thoát nước thải sau xử lý vào nguồn tiếp nhận</p> <p>Tại nguồn tiếp nhận</p>	pH, độ màu, độ đục, SS, dầu mỡ, BOD ₅ , COD, tổng Nitơ, tổng phospho, coliform.	2
Không khí	<p>Trên các tuyến đường giao thông chính</p> <p>Khu vực dân cư lân cận đường giao thông</p> <p>Khu vực dịch vụ, thương mại lân cận đường giao thông</p> <p>Các khu vực cần đặc biệt yên tĩnh (trường học, bệnh viện, khu nghỉ dưỡng)</p> <p>Trên các khu vực cụm công nghiệp, làng nghề</p>	<p>Bụi tổng, bụi lơ lửng, SO₂, NO₂, CO, tổng C_xH_y.</p> <p>Lưu lượng luồng xe (chiếc/h)</p> <p>Cường độ ồn ban ngày, buổi tối, ban đêm.</p>	2

CHƯƠNG VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

6.1. Nguyên tắc xác định các dự án ưu tiên đầu tư

(1) Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển của tỉnh, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực của tỉnh trên địa bàn huyện.

(2) Phù hợp với các định hướng phát triển trọng tâm của tỉnh, huyện theo phương án quy hoạch đã định hướng.

(3) Có tính chất và mức độ ảnh hưởng liên vùng, liên xã, thúc đẩy sự giao lưu, liên kết giữa các vùng, có tính chất lan tỏa làm động lực phát triển cho vùng, tạo thành chuỗi liên kết trong sản xuất.

(4) Phù hợp với nguồn lực về tài chính, con người, đất đai, trình độ sản xuất.

(5) Có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của huyện.

(6) Đảm bảo các vấn đề về an toàn môi trường, xã hội, an ninh Quốc phòng

6.2. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

- Xây dựng đồng bộ hệ thống các công cụ quản lý phát triển trên địa bàn huyện gồm các quy hoạch, đề án, chương trình phát triển đô thị và nông thôn, các quy chế, quy định và xây dựng đội ngũ nhân lực có năng lực để kiểm soát phát triển theo quy hoạch được duyệt.

- Giai đoạn đầu 2021-2030: Tập trung phát triển hoàn thiện các dự án hạ tầng kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đạt tiêu chí đô thị loại IV, tới việc thành lập thị xã Triệu Sơn vào năm 2030:

+ Ưu tiên các dự án đầu tư phát triển cho khu vực đô thị giữ vai trò chủ chốt (TT. Triệu Sơn, TT Nưa, các khu vực dự kiến phát triển đô thị: Thiệu, Sim, Đà, Góm), khu vực các xã có cụm CN, khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp quốc gia, cấp tỉnh...để làm động lực phát triển kinh tế của huyện.

+ Đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập (cụm CN liên xã Dân Lực- Dân Lý - Dân Quyền, cụm CN Hợp Thắng). Thành lập thêm các cụm CN Góm, Nưa, Đồng Thắng, Thọ Ngọc, Hợp Lý.

+ Ưu tiên các dự án hạ tầng khung diện rộng, các công trình đầu mối đảm bảo kết nối với các huyện và định hướng chung của các tỉnh, các khu vực phát triển đô thị và nông thôn; Ưu tiên các dự án đầu tư hạ tầng kết nối các chức năng mang tính động lực phát triển kinh tế của huyện.

+ Lập và triển khai các đề án, chương trình phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, chất lượng cao.

+ Chương trình phát triển nông thôn gắn với nông thôn mới và chương trình cải

tạo chất lượng môi trường nông thôn huyện.

+ Chương trình bảo vệ và phát huy các giá trị cảnh quan, di tích văn hóa lịch sử, văn hóa dân gian tại địa phương, văn hóa cộng đồng.

*** Các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2025**

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025				Chủ đầu tư
				TW và Tỉnh	Huyện	Xã	Khác	
I	HẠ TẦNG GIAO THÔNG			200.0	320.6	-	39.9	
I.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2015-2020							
1	Đường nối Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi Quốc lộ 47 (xã Dân Quyền)	Thị trấn Triệu Sơn, Dân Quyền	2018-2020		5.6			UBND huyện
I.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							
1	Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn, đoạn từ Quốc lộ 47 - Tỉnh lộ 514	Thị trấn Triệu Sơn	2021-2023	100.0	87.0			UBND huyện
2	Đường nối Tỉnh lộ 515C và đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ - Thọ Tiến	xã Thọ Tân, Hợp Lý, Xuân Thọ, Thọ Tiến	2021-2022	100.0	50.0			UBND huyện
3	Đường nối từ đường giao thông liên xã cầu Trắng – Đông Lợi (xã Tiến Nông) đến QL.47C (xã Vân Sơn)	xã Tiến Nông, Nông Trường, Vân Sơn	2022-2024		68.0			UBND huyện
4	Đường nối từ đường giao thông liên xã cầu Trắng – Đông Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP. Thanh Hóa – Cảng hàng không Thọ Xuân (xã Đông Lợi)	Khuyến Nông, Đông Lợi	2021-2022		30.0			UBND huyện
5	Đường giao thông từ đường nối TL.514 và QL.47C đến đường Bắc đồng Năn, thị trấn Triệu Sơn	Thị trấn Triệu Sơn	2022-2023		80.0			UBND huyện
I.3	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư							
1	Đường giao thông nối Tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C, huyện Triệu Sơn theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BT)	xã Minh Sơn, thị trấn Triệu Sơn	2019-2022				39.9	Liên danh Công ty cổ phần xây dựng Tiến Đạt và Công ty cổ phần Việt Thanh
II	HẠ TẦNG THỦY LỢI			120.8	13.0	13.0	-	

II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2015-2020							
II.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							
1	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng		2021-2025	30.0	5.0	13.0		UBND huyện
2	Trạm bơm tiêu Đồng Quai, xã Thọ Tân	xã Thọ Tân	2021-2023	30.0	3.0			UBND huyện
3	Hệ thống trạm bơm tưới xã Vân Sơn	xã Vân Sơn	2022-2024	20.0	5.0			UBND huyện
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ Nấp Mới - Nông Dân, xã Triệu Thành	xã Triệu Thành	2021-2022	15.0				UBND huyện
5	Sửa chữa, nâng cấp hồ Nước Đá, xã Thọ Bình	xã Thọ Bình	2021-2022	8.0				UBND huyện
6	Sửa chữa, nâng cấp hồ Bông Hôi, xã Thọ Bình	xã Thọ Bình	2022-2023	7.0				UBND huyện
7	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đông Cáo, xã Thọ Bình	xã Thọ Bình	2022-2023	6.0				UBND huyện
8	Xây mới 06 cống tiêu dưới đê sông Nhơ	xã Xuân Lộ, Thọ Dân, Thọ Cường, Minh Sơn, An Nông, Vân Sơn	2021-2025	4.8				UBND huyện
III	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ			7.0	8.0	-	70.0	
III.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2015-2020							
1	Hạ tầng khu xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Vân Sơn	xã Vân Sơn	2020-2021	7.0	8.0			UBND huyện Triệu Sơn
III.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							
2	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Vân Sơn	xã Vân Sơn	2021-2023				70.0	Kêu gọi nhà đầu tư
IV	HẠ TẦNG Y TẾ			95.5	28.0	-	11.5	
IV.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2015-2020							
1	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	thị trấn Triệu Sơn	2019-2022	80.5	23.0		11.5	UBND huyện
IV.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							
1	Trung tâm y tế huyện Triệu Sơn	thị trấn Triệu Sơn	2021-2022	15.0	5.0			UBND huyện
V	HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO			80.0	93.0	-	-	
V.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2015-2020							
1	Nhà làm việc 3 tầng trụ sở HĐND-UBND huyện	thị trấn Triệu Sơn	2020-2021		15.0			UBND huyện
2	Trụ sở làm việc MTTQ và các đoàn thể	thị trấn Triệu Sơn	2020-2021		13.0			UBND huyện
V.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							

1	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện	thị trấn Triệu Sơn	2021-2022	80.0	65.0			UBND huyện
VI	HẠ TẦNG CCN	Các CCN đã có quyết định thành lập					-	Kêu gọi nhà đầu tư
VII	DTLS + DU LỊCH							
1	Khu di tích lịch sử danh lam thắng cảnh (Gồm núi Nưa, Đền Nưa, Am Tiên)		2021-2025					Kêu gọi nhà đầu tư
VIII	QUY HOẠCH							
	QHC xã	21 xã	2021-2022		-			UBND huyện
	QHC đô thị	ĐT Thiệu, ĐT Sim, ĐT Đà	2021-2025		-			UBND huyện

***Các dự án đầu tư giai đoạn 2025-2030**

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống giao thông các tuyến đường liên huyện, liên đô thị, liên xã: Tiếp tục đầu tư tuyến đường kết nối QL47C với đường Nghi Sơn – Sao Vàng (đoạn từ 515 đến đường Nghi Sơn – Sao Vàng); đường nối quốc lộ 47 với đường từ đảo Cò đi quốc lộ 47C và các tuyến đường trong các khu vực đô thị.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật (đường; cấp, thoát nước; xử lý nước thải...) đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV;

- Phát triển hoàn chỉnh các khu sản xuất nông nghiệp theo hướng quy mô lớn, tập trung, ứng dụng công nghệ cao.

- Thành lập thêm các CCN, kêu gọi đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp có trong quy hoạch đến 2030. Nâng cao tỷ lệ lấp đầy ở các cụm CN đã thành lập.

- Xây dựng làng hoa Hợp Lý, Hợp Tiến thành làng nghề

- Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí tại các khu vực đô thị Đà, Sim, các khu vực đầu mối giao thông chính... nâng cao tỷ trọng dịch vụ, thương mại trong nền kinh tế.

- Kêu gọi đầu tư xây dựng điểm du lịch đảo cò Tiến Nông và Phủ Vạn

***Các dự án đầu tư giai đoạn 2030-2045**

- Tiếp tục hoàn thiện các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội còn lại theo quy hoạch

6.3. Các giải pháp thực hiện quy hoạch vùng

- Đẩy mạnh công tác lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, trước mắt ưu tiên lập điều chỉnh, mở rộng các Quy hoạch chung đô thị Thiệu, đô thị Sim, Đô thị Đà và các QHC xã

- Xây dựng chương trình đầu tư xây dựng và phát triển vùng theo kế hoạch;

- Chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch, làm tốt công tác tái định cư phục vụ cho thu hút đầu tư, phát triển các dự án đầu tư xây dựng;
- Tăng cường công tác vận động xúc tiến đầu tư và thu hút các nguồn vốn;
- Xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại và đồng bộ, coi trọng việc phát triển kết cấu hạ tầng diện rộng gắn kết trong và ngoài tỉnh;
- Xây dựng lộ trình tái cấu trúc lãnh thổ, tăng cường sức cạnh tranh của đô thị hạt nhân, các đô thị vệ tinh và các vùng dân cư nông thôn;
- Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy hoạch chung và xây dựng vùng huyện;
- Coi trọng công tác tư tưởng, chính trị, phát huy dân chủ trong cộng đồng và vai trò tham dự của cộng đồng dân cư;
- Tăng cường phát triển các mối quan hệ liên vùng, đẩy mạnh hợp tác trong và ngoài tỉnh, đặc biệt với Thành phố Thanh Hóa, Thọ Xuân nhằm huy động các nguồn lực xây dựng và phát triển vùng.

CHƯƠNG VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

7.1. Kết luận

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn đến năm 2045 là bước đi quan trọng cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế - xã hội, ngành và lĩnh vực trên địa bàn huyện theo các giai đoạn.

Quy hoạch được lập trên cơ sở phát huy các tiềm năng, thế mạnh của huyện Triệu Sơn, đưa ra các kế hoạch phát triển theo các giai đoạn ngắn hạn, dài hạn, đồng bộ giữa phát triển không gian và hệ thống kết cấu hạ tầng.

Quy hoạch được lập trên nguyên tắc cân bằng giữa đô thị và nông thôn, thân thiện với môi trường sinh thái. Bảo vệ các giá trị văn hóa, cảnh quan, vùng nông nghiệp năng suất cao.

Quy hoạch vùng đã định hướng các vấn đề về không gian, sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quy hoạch đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt. Quy hoạch vùng được duyệt là cơ sở pháp lý để triển khai các bước tiếp theo.

7.2. Kiến nghị

Đề nghị giao UBND huyện Triệu Sơn tổ chức lập Quy định quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan trên toàn địa giới hành chính huyện Triệu Sơn làm cơ sở cho công tác quản lý phát triển đô thị và nông thôn.

Thực hiện đánh giá giá trị bổ sung các công trình di tích văn hóa lịch sử, các cảnh quan tự nhiên trên toàn huyện Triệu Sơn để có chương trình bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị.

Khoanh vùng bảo vệ các cảnh quan tự nhiên, vùng nông nghiệp năng suất cao, vùng an ninh Quốc phòng và vùng có nguy cơ tai biến môi trường để có biện pháp ứng xử thích hợp.

Bảo vệ hành lang phát triển cho các công trình hạ tầng quan trọng của huyện.

Triển khai lập các quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết, lập quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan cụ thể trên địa bàn vùng huyện làm cơ sở hướng dẫn và thực hiện quản lý đầu tư xây dựng tại địa phương.

Trong giai đoạn phát triển dài hạn, cần điều chỉnh các quy hoạch nông thôn mới theo hướng phát triển bền vững và phù hợp với định hướng phát triển chung toàn huyện Triệu Sơn.

Phối hợp lồng ghép với các chương trình phát triển kết cấu hạ tầng chung của tỉnh để thực hiện các cơ sở hạ tầng khung trên địa bàn huyện và đầu nối cơ sở hạ tầng cấp huyện./.